

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

TRẦN THU HẠNH

**NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM SỰ VÔ TƯ CỦA NHỮNG NGƯỜI
TIẾN HÀNH TỔ TỤNG HOẶC NGƯỜI THAM GIA TỔ TỤNG
TRONG LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM -
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN**

*Chuyên ngành: Luật hình sự
Mã số: 62 38 40 01*

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

**Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS. TS Nguyễn Ngọc Chí
2. TS Phạm Mạnh Hùng**

HÀ NỘI - 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận án là công trình nghiên cứu của riêng tôi dưới sự hướng dẫn của PGS.TS Nguyễn Ngọc Chí và TS Phạm Mạnh Hùng. Các kết quả nêu trong Luận án chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Luận án bảo đảm tính chính xác, tin cậy và trung thực. Tôi đã hoàn thành tất cả các môn học và các chuyên đề theo quy định trong khung chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Luật hình sự của Khoa Luật trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội và đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính theo quy định của cơ sở đào tạo.

NGƯỜI CAM ĐOAN

Trần Thu Hạnh

LỜI CẢM ƠN

Trước hết, tôi xin tỏ lòng biết ơn đến hai thầy giáo hướng dẫn là PGS.TS Nguyễn Ngọc Chí và TS Phạm Mạnh Hùng đã tận tình giúp đỡ tôi hoàn thành Luận án này. Đồng thời cho tôi gửi lời cảm ơn chân thành tới các thầy cô và cán bộ Khoa luật trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội đã giúp đỡ và tạo điều kiện cho tôi trong quá trình là nghiên cứu sinh của Khoa. Cuối cùng tôi xin dành lời cảm ơn sâu sắc tới gia đình và bạn bè đã luôn sát cánh và động viên tôi trong quá trình làm Luận án.

MỤC LỤC

<i>Trang phụ bì</i>	
<i>Lời cam đoan</i>	i
<i>Lời cảm ơn</i>	ii
<i>Mục lục</i>	iii
<i>Danh mục chữ viết tắt</i>	vi
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	8
1.1. Tình hình nghiên cứu ở ngoài nước liên quan đến đề tài luận án	8
1.2. Tình hình nghiên cứu trong nước liên quan đến đề tài luận án	15
1.3. Mục tiêu, đối tượng, nội dung, cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu	17
Chương 2: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM SỰ VÔ TƯ CỦA NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG VÀ NGƯỜI THAM GIA TỔ TỤNG HÌNH SỰ	20
2.1. Khái niệm “sự vô tư” trong lĩnh vực tư pháp và khái niệm nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng hình sự	20
2.1.1. Khái niệm “sự vô tư” trong lĩnh vực tư pháp	20
2.1.2. Khái niệm nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng hình sự.....	22
2.2. Ý nghĩa của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng hình sự	30
2.2.1. Cơ sở của việc thực thi công lý trong tố tụng hình sự	30
2.2.2. Góp phần bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự.....	31
2.2.3. Góp phần tạo dựng niềm tin của người dân vào nền tư pháp quốc gia.....	32
2.2.4. Góp phần củng cố Nhà nước pháp quyền.....	34
2.3. Nội dung nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng hình sự	35
2.3.1. Qui định của pháp luật tố tụng hình sự.....	35
2.3.2. Thực thi pháp luật về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành	

tố tụng và người tham gia tố tụng hình sự	39
2.3.3. Cơ chế kiểm soát việc thực thi nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng hình sự	41
2.4. Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong luật tố tụng hình sự một số tổ chức, quốc gia trên thế giới.....	42
2.4.1. Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong mô hình tố tụng hình sự Cộng đồng châu Âu.....	42
2.4.2. Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong Luật tố tụng hình sự Hoa Kỳ.....	45
2.4.3. Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong Bộ luật tố tụng hình sự Liên bang Nga.....	48
2.4.4. Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong các thiết chế tư pháp quốc tế	50
2.4.5. Nhận xét.....	52
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	55
Chương 3: NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM SỰ VÔ TƯ CỦA NHỮNG NGƯỜI TIẾN HÀNH TỐ TỤNG HOẶC NGƯỜI THAM GIA TỐ TỤNG TRONG LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VÀ THỰC TIỄN THỰC THI.....	57
3.1. Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam.....	57
3.1.1. Giai đoạn trước Cách mạng tháng 8 năm 1945	57
3.1.2. Giai đoạn từ Cách mạng tháng 8 năm 1945 đến trước khi ban hành Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988	62
3.1.3. Giai đoạn từ khi ban hành Bộ luật tố tụng hình sự 1988 đến trước khi ban hành Bộ luật tố tụng hình sự 2003	68
3.1.4. Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành.....	70
3.2. Thực tiễn thực thi nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng hình sự ở Việt Nam hiện nay	93
3.2.1. Thực trạng thực thi nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng hình sự.....	93
3.2.2. Một số vụ án cụ thể vi phạm nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THPT hoặc người TGTT	97

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....	101
Chương 4: NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC THI NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM SỰ VÔ TƯ CỦA NHỮNG NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG HOẶC NGƯỜI THAM GIA TỔ TỤNG TRONG LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ TRƯỚC YÊU CẦU CẢI CÁCH TƯ PHÁP Ở VIỆT NAM.....	103
4.1. Cơ sở, yêu cầu nâng cao hiệu quả thực thi nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng hình sự.....	103
4.1.1. Bất cập qui định của pháp luật tố tụng hình sự về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng	103
4.1.2. Hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự hiệu quả chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng.....	118
4.1.3. Yêu cầu triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đảng về chiến lược cải cách tư pháp.....	127
4.2. Phương hướng nâng cao hiệu quả thực thi nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng hình sự trước yêu cầu cải cách tư pháp ở Việt Nam hiện nay	129
4.3. Các giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng hình sự ở Việt Nam hiện nay.....	132
4.3.1. Hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng	132
4.3.2. Các giải pháp khác nâng cao hiệu quả thực thi nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng ở Việt Nam hiện nay.....	143
KẾT LUẬN CHƯƠNG 4.....	147
KẾT LUẬN	149
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC	151
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	152
PHỤ LỤC.....	161

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

TGTT: Tham gia tổ tụng

THTT: Tiến hành tổ tụng

TTHS: Tổ tụng hình sự

XHCN: Xã hội chủ nghĩa

MỞ ĐẦU

1. Giới thiệu về công trình nghiên cứu

Luận án với đề tài: “*Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam – Những vấn đề lý luận và thực tiễn*” do tác giả thực hiện dựa trên nhu cầu đòi hỏi bổ sung, nâng cao lý luận và thực tiễn hoàn thiện pháp luật TTHS cũng như việc nâng cao hiệu quả hoạt động giải quyết vụ án của các chủ thể TTHS. Trong quá trình đổi mới và tiến hành cải cách tư pháp hướng tới minh bạch, dân chủ, công bằng khi tiến hành TTHS, phù hợp với tinh thần hội nhập quốc tế nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn đang đặt ra. Bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT là một trong những nguyên tắc cơ bản của TTHS có tính chất nền tảng cho việc giải quyết vụ án khách quan nên càng cần được quan tâm nghiên cứu.

Hướng tới mục tiêu làm rõ những cơ sở lý luận và thực tiễn là cơ sở cho việc hoàn thiện pháp luật TTHS và đề ra các giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi nguyên tắc này, luận án được tác giả xây dựng với kết cấu bốn chương, ngoài phần mở đầu, phụ lục và danh mục tài liệu tham khảo.

Kết quả nghiên cứu của luận án không những bổ sung cho lý luận khoa học pháp lý TTHS, làm tài liệu cho việc nghiên cứu, học tập ở các cơ sở đào tạo luật mà còn có ý nghĩa tham khảo cho quá trình xây dựng, thực thi pháp luật TTHS của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, những người tham gia vào quá trình giải quyết vụ án hình sự.

2. Tính cấp thiết của đề tài luận án

a. Mục đích của TTHS là giải quyết chính xác, nhanh chóng, kịp thời, khách quan, không làm oan người vô tội, không để lọt tội phạm. Thực hiện mục đích này, trước hết cần có hệ thống các qui phạm pháp luật TTHS với các nguyên tắc cơ bản mang tính chất phương châm, định hướng cho các cơ quan THTT, người THTT tuân theo. Trong đó nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT trong TTHS giữ vị trí quan trọng. Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong hoạt động tư pháp nói chung và trong TTHS nói riêng có tính chất nền tảng trong việc giải quyết vụ án khách quan, công bằng, đồng thời nó còn có ý nghĩa bảo đảm quyền con người, bảo đảm công lý và tạo dựng, củng cố niềm tin của người dân đối với nền tư pháp quốc gia.

Sự vô tư của người THPT và người TGTT là một trong những điều kiện quan trọng có tính chất quyết định để vụ án được giải quyết khách quan, không làm oan người vô tội và không để lọt tội phạm. Thực tế cho thấy những giá trị mà nền tư pháp mang lại cho xã hội phụ thuộc chủ yếu vào sự vô tư của người THPT, do chỉ có thái độ vô tư của những người này mới có nhận thức khách quan về những tình tiết của vụ án, bản án và các quyết định họ đưa ra mới khách quan, đúng người, đúng tội; mới làm cho người có tội và xã hội tâm phục, khẩu phục. Sự vô tư của người THPT vì thế, có ý nghĩa vô cùng quan trọng không những trong quá trình giải quyết vụ án, mà còn trong việc thực thi công lý, bảo đảm quyền con người, xây dựng nhà nước pháp quyền. Do đó, bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT được coi là một trong những nguyên tắc cơ bản của TTHS của tuyệt đại các quốc gia và của các thiết chế tư pháp quốc tế.

Luật TTHS nước ta đã hình thành cơ chế bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT trên ba phương diện: Hệ thống các qui phạm pháp luật; Các yếu tố thực thi pháp luật; Và cơ chế kiểm soát việc thực thi nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT. Bộ luật TTHS 2003 đã qui định những căn cứ để cho rằng người THPT, người phiên dịch, người giám định có thể sẽ không vô tư. Đây là những căn cứ có khả năng dẫn đến sự không vô tư của người THPT, người phiên dịch, người giám định và sự ngăn chặn nó là cần thiết trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Các điều 42, 43, 44, 45, 46, 47 và điều 60, 61 Bộ luật TTHS 2003 qui định những căn cứ, thẩm quyền, thủ tục thay đổi người THPT, người phiên dịch, người giám định nhằm bảo đảm sự vô tư của họ trong quá trình giải quyết vụ án. Đó là: a) người THPT, người phiên dịch, người giám định đồng thời là người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; là người đại diện hợp pháp, người thân thích của những người đó hoặc của bị can, bị cáo; b) người THPT đã tham gia với tư cách là người bào chữa, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch trong vụ án đó; Và người giám định, người phiên dịch đã là một trong những người THPT của vụ án đó; c) Không được giữ nhiều vai trò của người THPT trong cùng một vụ án. Nếu một người đã THPT với vai trò Điều tra viên thì không được THPT với tư cách Kiểm sát viên hoặc Thẩm phán và ngược lại; d) Có căn cứ rõ ràng khác để cho rằng người THPT, người phiên dịch, người giám định có thể không vô tư trong khi làm nhiệm

vụ. Những căn cứ đó có thể là người THPT, người phiên dịch, người giám định có mối quan hệ gần gũi, mật thiết hoặc có mâu thuẫn nghiêm trọng, tư thù với người TGTT trong cùng vụ án... Khi có những căn cứ nêu trên người THPT, người phiên dịch, người giám định phải từ chối THPT hoặc buộc phải thay đổi nếu họ không từ chối. Ngoài những căn cứ từ chối hoặc thay đổi người THPT, người TGTT Bộ luật TTHS 2003 còn qui định thẩm quyền, thủ tục thay đổi người THPT, người TGTT trong từng trường hợp cụ thể và những giai đoạn tố tụng khác nhau. Đồng thời, pháp luật nước ta cũng qui định các yếu tố bảo đảm và kiểm soát việc thực thi nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT.

b. Tuy nhiên, trong thực tế điều tra, truy tố, xét xử các cơ quan THPT, người THPT còn có những biểu hiện không khách quan, thiếu công bằng, không bình đẳng giữa các các cơ quan THPT, người THPT với bị can, bị cáo và những người TGTT khác do một bên là đại diện cho công quyền với đầy đủ sức mạnh của quyền lực, pháp luật, một bên là những người bị nghi là phạm tội không có những sức mạnh và điều kiện như vậy. Thực tế này, dẫn đến "vẫn còn tình trạng oan, sai trong điều tra, bắt, giam giữ, truy tố, xét xử" [3], quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo và người TGTT bị xâm phạm, làm cho tính nghiêm minh của pháp luật XHCN không được tôn trọng, nhân dân thiếu tin tưởng vào công lý, vào sự vô tư, khách quan của các cơ quan THPT và người THPT.

Cơ chế bảo đảm sự vô tư của người THPT, người phiên dịch, người giám định đã được qui định trong Bộ luật TTHS 2003 và được hướng dẫn thi hành bởi các cơ quan THPT như Nghị quyết số 03/2004/NQ-HĐTP ngày 02/10/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ nhất "Những qui định chung" của Bộ luật TTHS 2003; Thông tư liên tịch số 05/2005/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 7/9/2005 về quan hệ phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật TTHS 2003.... Theo đó, những hướng dẫn này đã cụ thể hóa qui định của Bộ luật TTHS về căn cứ và thủ tục từ chối hoặc buộc phải quyết định thay đổi người THPT, người phiên dịch, người giám định đã tạo ra cơ chế bảo đảm sự vô tư của người THPT, người phiên dịch, người giám định, góp phần giải quyết vụ án một cách khách quan. Tuy nhiên, sự vô tư của người THPT, người phiên dịch, người giám định chịu tác động của nhiều yếu tố khách quan và chủ quan nên bên cạnh việc giáo

dục, nâng cao đạo đức đối với họ cần có cơ chế pháp lý để ngăn ngừa khả năng dẫn đến sự không vô tư khi THPT ở họ. Cơ chế này phải được qui định cụ thể, rõ ràng trong luật TTHS làm cơ sở pháp lý cho việc ngăn ngừa sự không vô tư của người THPT, người phiên dịch, người giám định, phù hợp với thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm và tâm lý, đạo đức truyền thống Việt Nam. Cơ chế cũng cần tạo một thủ tục chặt chẽ nhưng đơn giản, thuận tiện cho việc thay đổi người THPT, người phiên dịch, người giám định bằng việc để cho họ tự mình từ chối THPT khi có những căn cứ luật định, cơ quan có thẩm quyền chỉ quyết định thay đổi khi những người này không tự nguyện. Sự chủ động từ chối THPT của người THPT, người phiên dịch, người giám định trong trường hợp này thể hiện sự hiểu biết và tôn trọng pháp luật của đội ngũ cán bộ trong các cơ quan tư pháp, đồng thời làm đơn giản hoá thủ tục tố tụng cũng như gánh nặng cho các cơ quan THPT. Những qui định trên tuy đã tạo ra được cơ chế bảo đảm sự vô tư của người THPT, người giám định, người phiên dịch nhưng quá trình áp dụng còn bộc lộ những hạn chế, khiếm khuyết cần hoàn thiện nhằm bảo đảm sự vô tư, tính khách quan trong quá trình giải quyết vụ án hình sự và đáp ứng mục tiêu của chiến lược cải cách tư pháp: "Xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự tổ quốc Việt Nam XHCN" [3].

c. Người THPT trong các Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có vai trò quyết định trong việc giải quyết vụ án hình sự khách quan, công bằng góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường ổn định cho sự phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế đồng thời bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Trong thời gian ngắn, Bộ chính trị đã ban hành 02 Nghị quyết về cải cách tư pháp, đó là: Nghị quyết 08-NQ/TW, ngày 02/01/2002 "Về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới" và Nghị quyết số 49-NQ/TW, ngày 02/06/2005 "Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020" đưa ra những định hướng cho việc cải cách đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp trong đó có các cơ quan THPT hình sự với mục tiêu "xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý... hoạt động tư pháp mà trọng tâm là hoạt động xét xử được tiến hành có hiệu quả và có hiệu lực cao". Vì vậy, nghiên cứu xây dựng các luận cứ khoa học để triển khai, thực hiện chiến lược cải cách tư pháp của Đảng trong đó có nguyên tắc bảo đảm sự vô

tư của người THPT và người TGTT là hết sức cần thiết, đặc biệt trong thời điểm sửa đổi Bộ luật TTHS.

d. Sự vô tư của người THPT và người TGTT là tất yếu trong nhà nước pháp quyền, là đòi hỏi của nền tư pháp dân chủ, minh bạch. Tuy nhiên, sự vô tư của người THPT và người TGTT không thể có được chỉ bằng những qui phạm của Luật TTHS, mặc dù rất quan trọng mà còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác. Những yếu tố bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT thuộc về mặt khách quan, chủ quan trên các lĩnh vực tâm lý, phẩm chất, đạo đức, tổ chức, chế độ đãi ngộ.... Vì vậy, cần nghiên cứu làm rõ cơ chế tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến sự vô tư của người THPT và người TGTT trên cơ sở đó có những kiến nghị phù hợp về hoàn thiện, thực thi pháp luật bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT trong quá trình giải quyết vụ án hình sự góp phần thực hiện chiến lược cải cách tư pháp.

e. Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự cần có sự hợp tác quốc tế nhất là trong giai đoạn hiện nay. Việc hợp tác quốc tế trong TTHS một mặt phải kế thừa truyền thống Việt Nam, giữ vững và bảo vệ chủ quyền quốc gia đồng thời phải chủ động, tích cực hội nhập quốc tế là một trong những định hướng quan trọng của các nghị quyết Đảng trong giai đoạn cải cách tư pháp. Tiếp tục ký kết các điều ước quốc tế và thực hiện tốt các điều ước quốc tế cũng như tăng cường phối hợp chung trong hoạt động phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm có yếu tố quốc tế nhất là ở những quốc gia có nhiều công dân Việt Nam sinh sống, lao động, học tập là nhiệm vụ quan trọng của cải cách tư pháp. Vì vậy, việc hoàn thiện pháp luật TTHS cũng phải tính đến sự phù hợp với pháp luật quốc tế và pháp luật các quốc gia khác nên cần phải có sự nghiên cứu.

Từ những phân tích trên đây, có thể thấy nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT rất cần được nghiên cứu trên nhiều phương diện, từ phương diện lý luận cho đến sự thể hiện của nguyên tắc này trong pháp luật TTHS cũng như thực tiễn thực thi để từ đó, đi đến các giải pháp hoàn thiện và bảo đảm thực thi nguyên tắc này. Vì vậy, đề tài: ***"Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam- Những vấn đề lý luận và thực tiễn"*** được nghiên cứu ở cấp độ một luận án Tiến sĩ luật học có ý nghĩa cấp thiết cả về lý luận cũng như thực tiễn ở nước ta hiện nay.

3. Mục đích của luận án

- Khảo cứu, đánh giá các trường phái lý luận trong và ngoài nước về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong tư pháp nói chung và trong TTHS nói riêng nhằm làm nổi bật tính vượt trội của các học thuyết này. Trên cơ sở đó hình thành luận điểm khoa học về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT trong hệ thống các nguyên tắc cơ bản của Luật TTHS làm cơ sở cho các hoạt động xây dựng và áp dụng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án hình sự;

- Làm rõ nội dung và ý nghĩa nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT trong Luật TTHS Việt Nam nhất là trong Luật TTHS hiện hành cũng như chỉ ra những điểm mạnh và hạn chế của hệ thống qui phạm pháp luật về nguyên tắc này;

- Làm rõ cơ chế thực thi pháp luật và kiểm soát việc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT trong TTHS; Đồng thời chỉ ra yêu cầu hoàn thiện cơ chế này trong quá trình cải cách tư pháp;

- Làm rõ thực trạng thực thi nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT và người TGTT trong Luật TTHS Việt Nam và chỉ ra nguyên nhân của thực trạng đó.

- Đưa ra giải pháp hoàn thiện pháp luật về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT và các giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi nguyên tắc này trong quá trình giải quyết vụ án hình sự;

4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu của luận án

- Các quan điểm trong và ngoài nước về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT trong TTHS;

- Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT trong TTHS ở một số nước tiêu biểu trên thế giới.

- Lịch sử phát triển của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT trong TTHS ở Việt Nam, nhất là từ sau năm 1945.

- Pháp luật TTHS Việt Nam hiện hành về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT trong TTHS.

- Thực trạng thực thi nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT trong TTHS Việt Nam những năm gần đây (khoảng 10 năm từ 2004 đến 2013).

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án:

- Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần bổ sung, hoàn thiện lý luận khoa học pháp lý TTTHS làm cơ sở cho việc ban hành các chính sách, pháp luật trong lĩnh vực cải cách tư pháp ở nước ta;

- Kết quả nghiên cứu của luận án dùng làm tài liệu nghiên cứu, giảng dạy và học tập tại các cơ sở đào tạo Luật;

- Kết quả nghiên cứu của luận án làm tài liệu tham khảo cho các cơ quan lập pháp và các cơ quan THTT trong lĩnh vực tư pháp của quá trình cải cách tư pháp ở Việt Nam.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. Tình hình nghiên cứu ở ngoài nước liên quan đến đề tài luận án

Sự vô tư và nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT được coi là nền tảng của tư pháp, nó quyết định đến việc giải quyết vụ án khách quan, công bằng và đúng luật. Vì thế nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong tư pháp được quan tâm nghiên cứu bởi nhiều học giả nổi tiếng thế giới nhất là ở châu Âu, Hoa Kỳ và những nước có nền luật học phát triển. Các nghiên cứu này đã đề cập đến các nội dung của nguyên tắc bảo đảm vô tư trong tư pháp nói chung và trong TTHS nói riêng trên các khía cạnh sau: a) Khẳng định ý nghĩa xã hội, chính trị và tư pháp của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong tư pháp; b) Đưa ra các yếu tố khách quan và chủ quan ảnh hưởng tới sự vô tư của Thẩm phán và những người THPT hình sự khác làm cơ sở cho pháp luật qui định các căn cứ từ chối hoặc buộc phải thay đổi người THPT; c) Tìm kiếm thủ tục tố tụng chặt chẽ nhưng thuận tiện cho việc từ chối hoặc thay đổi người THPT; d) Đưa ra các luận điểm về chủ thể chịu sự điều chỉnh của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong hoạt động tư pháp. Đa số các nước thừa nhận quan điểm cho rằng, đối tượng chịu sự điều chỉnh của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư chỉ là Thẩm phán và chỉ ở giai đoạn xét xử của quá trình giải quyết vụ án hình sự; e) Các nghiên cứu đề cập đến hệ quả của việc không tuân thủ các qui định của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong TTHS, đặc biệt là hệ quả đối với tính khách quan khi giải quyết vụ án; g) Các nghiên cứu về cơ chế bảo đảm việc thực thi nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong hoạt động tư pháp được nhiều công trình đề cập và cũng có nhiều quan điểm rộng hẹp khác nhau. Tuy nhiên có ba nội dung cốt lõi của cơ chế được đa số các nhà khoa học đề cập, đó là: Hệ thống các qui phạm pháp luật về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong hoạt động tư pháp; Việc tổ chức và các yếu tố ảnh hưởng tới việc thực thi nguyên tắc; Và cơ chế giám sát việc thực thi nguyên tắc này.

Có thể kể đến một số công trình tiêu biểu sau:

1. L'impartialité du juge pénal, Bruno PERUCCA, Edition: Jean Francois RENUCCI, Paris 1997. (Sự vô tư của Thẩm phán, tác giả Bruno PERUCCA, Nhà xuất bản Edition: Jean Francois RENUCCI, Paris 1997)

Tác phẩm phân tích tầm quan trọng của nguyên tắc vô tư trong TTHS, cho rằng đây là nguyên tắc đầu tiên phải nhắc đến trong tổ chức của Tòa án khi xét xử vụ án hình sự. Nguyên tắc này không được định nghĩa trong đạo luật, tuy nhiên những bảo đảm cho sự vô tư lại được thể hiện hầu khắp trong các quy định về quá trình TTHS. Một cách gián tiếp, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của Thẩm phán được thể hiện trong các quy định như: sự khách quan trong thu thập chứng cứ, chứng minh, sự tôn trọng nguyên tắc suy đoán vô tội; sự phân biệt các hoạt động tố tụng; nguyên tắc xét xử tập thể.... Một cách trực tiếp, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT được quy định thông qua những ràng buộc cụ thể như: các trường hợp buộc thay đổi người THTT, từ chối THTT.... Ngoài ra, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư cũng thể hiện trong các nguyên tắc nền tảng khác như: về tòa án công bằng, độc lập; quy trình tố tụng chuẩn.... Tác phẩm cũng nghiên cứu các cải cách hiện thời ở Pháp để bảo đảm nguyên tắc vô tư, trong đó trọng tâm là cải cách Hội đồng thẩm phán tối cao và cơ chế bổ nhiệm, kỷ luật Thẩm phán.

2. L'impartialité du juge en procédure pénale de la confiance décrétée à la confiance justifiée, Collection de thèses, Franklin KUTY, Edition: Larcier, 2005; (Sự vô tư của Thẩm phán trong TTHS, từ niềm tin luật định đến niềm tin thực tế, Tuyển tập Luận án, Franklin KUTY, Nhà xuất bản Larcier, Paris 2005).

Khái niệm “thẩm phán” trong tác phẩm được hiểu theo nghĩa rộng: bao gồm tất cả các chủ thể có thẩm quyền trong quá trình tố tụng có thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế, điều tra và xét xử. Tác phẩm tập trung nghiên cứu nguyên tắc vô tư của thẩm phán hình sự - từ quy định pháp luật cho đến thực tiễn. Tác giả cũng phân tích án lệ của Tòa án châu Âu trong lĩnh vực này, đưa ra các đánh giá: đối mặt với những tình huống phức tạp của cuộc sống, án lệ của Tòa án Nhân quyền châu Âu đã dần dần có xu hướng mềm hóa một số quan niệm khắt khe của nguyên tắc vô tư.

Tác giả cũng phân tích các cơ chế để bảo đảm sự vô tư của Thẩm phán trong TTHS: Từ vô tư cá nhân – cho đến vô tư nghề nghiệp; sự vô tư trong tất cả các hoạt động của quá trình TTHS; vô tư trong mối quan hệ với các bên trong vụ án, với các chủ thể THTT khác và đối với báo chí.

Qua tất cả các phân tích, tác giả kết luận rằng: sự tồn tại của các quy tắc tố tụng hay các chế tài kỷ luật – dù chặt chẽ tởm đến đâu nữa, cũng không thể là sự bảo đảm tuyệt đối cho nguyên tắc vô tư. Bởi lẽ có những tình huống theo đó các

quy tắc pháp luật sẽ là không đủ hoặc ngược lại, nếu quy định luật quá khắt khe để bảo đảm sự vô tư thì thậm chí sẽ thành cản trở hoạt động tố tụng bình thường của tòa hình sự. Từ đó tác giả kết luận rằng sự vô tư của thẩm phán, suy đến tận cùng, bên cạnh các ràng buộc tố tụng và ràng buộc kỷ luật, chỉ có thể bảo đảm bằng chính lương tâm và trách nhiệm của thẩm phán – người biết rõ hơn ai hết về sự thiên vị hay không thiên vị của mình trong từng vụ việc cụ thể.

3. L'impartialite du magistrat en procedure penale, Sylvie Josserand, LGDJ, 1998, 651tr; (Sự vô tư của Thẩm phán trong TTHS, Sylvie Josserand, Nhà xuất bản LGDJ, Paris 1998).

Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT vốn đã có nhiều vấn đề - đặc biệt liên quan đến địa vị của Kiểm sát viên (Thẩm phán điều tra) và mối quan hệ giữa Kiểm sát viên và ủy viên công tố. Dù là đòi hỏi phổ biến nhưng nguyên tắc này vẫn chưa được định nghĩa rõ ràng trên phương diện pháp lý, mà dường như phần nhiều vẫn được nhìn nhận từ phương diện triết học. Tuy nhiên tầm quan trọng của nguyên tắc này trong TTHS là rất rõ ràng: một bản án quyết định của tòa có vô tư không phụ thuộc trực tiếp vào việc nguyên tắc vô tư có được bảo đảm trong tiến trình tố tụng hay không. Tác phẩm đã tìm cách đưa ra định nghĩa về nguyên tắc vô tư thông qua phân tích các văn bản pháp luật, án lệ của Tòa pháp án cũng như Tòa án châu Âu. Các phân tích đặc biệt tập trung nhấn mạnh rủi ro gây ra do các hoạt động tiền tố tụng, do các thông tin và định kiến có trước, do những người THTT đã tham gia vào các hoạt động trước đó hoặc do các lý do khác liên quan đến đời sống cá nhân, xã hội. Tác giả cũng phân biệt nguyên tắc vô tư với các nguyên tắc khác như: độc lập, công bằng, trung thực, bình đẳng giữa các công dân.

4. L'impartialité du juge et de l'arbitre: étude de droit comparé, Jacques van Compernelle, Giuseppe Tarzia, Edition: Bruylant, Bruxelles 2006; (Nguyên tắc vô tư của Thẩm phán và trọng tài – Nghiên cứu dưới góc độ luật so sánh, chủ biên Jacques van Compernelle, Giuseppe Tarzia, Nhà xuất bản: Bruylant, Bruxelles, Bỉ, 2008).

Đây là tuyển tập các bài viết của các tác giả đến từ nhiều quốc gia châu Âu như: Pháp Đức, Bỉ, Italia... nhân dịp diễn ra cuộc hội thảo với chủ đề “Sự vô tư của Thẩm phán và trọng tài – nhìn từ góc độ luật so sánh” – diễn ra tại Bruxelles, Bỉ.

Các tác giả đã lần lượt nêu quan điểm của mình về khái niệm nguyên tắc vô tư, về diễn tiến của án lệ trong quốc gia mình cũng như sự ảnh hưởng từ pháp

luật Liên minh châu Âu đến pháp luật quốc gia trong việc diễn dịch nội dung nguyên tắc vô tư.

Về khái niệm nguyên tắc vô tư, theo tác giả Giuseppe Tarzia, Giáo sư Đại học Milan (Ý), trong xét xử, nguyên tắc chung của mọi quốc gia tiên bộ là: Thẩm phán phải thực sự vô tư và độc lập. Sự vô tư thể hiện ở vị trí độc lập của người thẩm phán – thường đã được quy định ngay trong Hiến pháp – và trong sự không ràng buộc của người thẩm phán đối với các lợi ích vật chất hay tinh thần.

Theo Burkhard HESS, Giáo sư Đại học Heidelberg, Liên Bang Đức thì nguyên tắc vô tư được hiểu là, các đương sự phải có quyền được xét xử bởi một bên độc lập, không thiên vị và không định kiến.

Theo án lệ của Tòa án nhân quyền châu Âu, và theo học thuyết pháp lý phổ biến trên thế giới, sự vô tư của người THTT thể hiện ở hai góc độ: hoặc là chủ quan, có nghĩa là sự vô tư, độc lập trong tư tưởng của người thẩm phán – tuy nhiên có thể phát hiện được thông qua các xử sự của Thẩm phán tại phiên tòa; hoặc là khách quan – điều có thể nhận thấy thông qua các yếu tố về công việc, về vị trí của người thẩm phán đó.

Về các quy định pháp luật cũng như án lệ về nguyên tắc vô tư, các tác giả khá thống nhất khi cho rằng phần lớn việc vô tư được xem xét trên hai khía cạnh: cá nhân và công việc, hoặc khách quan và chủ quan. Từ khía cạnh nghề nghiệp: nếu người THTT đã từng tham gia xét xử cùng vụ việc đó thì không thể được tiếp tục xét xử; và từ khía cạnh cá nhân: ngoài lý do công việc, nếu do bất kỳ yếu tố nào khác mà làm cho người THTT có định kiến trước về vụ việc thì cũng không được tham gia xét xử. Từ góc nhìn này, các tác giả phân tích chi tiết từng góc độ của nguyên tắc vô tư – ở tất cả mọi cấp xét xử, ở mọi hoạt động TTHS, thông qua diễn tiến của án lệ quốc gia và của tòa án Liên minh châu Âu.

Về cơ chế cụ thể bảo đảm tính vô tư, pháp luật của Pháp, Đức đều có quy định thủ tục buộc Thẩm phán từ chối THTT hoặc bị thay đổi THTT. Thông thường có thể chia hai trường hợp: có các căn cứ tuyệt đối để thay đổi Thẩm phán – nghĩa là việc thay đổi Thẩm phán thuộc bản phận của Tòa án; và những căn cứ tương đối – có nghĩa là việc thay đổi Thẩm phán tùy thuộc vào quyền của đương sự. Nếu có các căn cứ tuyệt đối thì việc thay đổi Thẩm phán là đương nhiên và do Tòa án tự quyết định, không cần dựa trên yêu cầu nào. Ngược lại, đối với các căn

cứ tương đối: Chỉ khi mà đương sự có ý kiến về tính vô tư của Thẩm phán thì vấn đề này mới được đem ra xem xét đánh giá tại quá trình tố tụng. Và chỉ khi kết quả đánh giá cho thấy các nghi ngờ của đương sự hoàn toàn có cơ sở thì Thẩm phán mới bị thay đổi. Nếu bản án được ban hành bởi một Thẩm phán bị nghi vấn về tính vô tư theo các căn cứ tương đối thì nó sẽ bị chống án theo trình tự giám đốc thẩm. Tuy nhiên việc định ra từng trường hợp sẽ tùy thuộc vào án lệ. Vai trò của án lệ là rất lớn trong việc bổ khuyết cho các quy định chung chung của luật và đóng góp mạnh mẽ vào sự phát triển của nguyên tắc bảo đảm tính vô tư của người THTT – cho phù hợp với đòi hỏi của thực tế.

5. Impartiality in moral and political philosophy, Susan Mendus - *Literary Criticism*, Oxford 2002; (Sự vô tư trong triết lý chính trị và đạo đức, Susan Mendus NXB- *Literary Criticism*, Oxford 2002).

Sự vô tư được tác giả xem xét trên bình diện rộng: sự vô tư không chỉ về mặt pháp luật mà cả ở phương diện chính trị, và nghiên cứu cả trên bình diện đạo đức cũng như pháp lý. Tác giả khẳng định sự cần thiết của nguyên tắc vô tư – vượt lên trên tất cả các xung đột pháp lý và chính trị. Tại Chương 1, tác giả chứng minh hai đòi hỏi cụ thể cho nguyên tắc vô tư: xuất phát sự đa nguyên phổ biến (trong chính trị) và đòi hỏi của công lý. Tác giả cũng cho thấy mối quan hệ giữa vô tư và công lý – đều dựa trên nền tảng chung là đạo đức. Tại Chương 2, tác giả chứng minh tính trội của đạo đức so với nguyên tắc vô tư. Tác giả rút ra kết luận: dù cho bối cảnh chính trị có đặc thù như thế nào đi nữa thì cũng không được phép coi đó là lý do để bỏ qua nguyên tắc vô tư. Tác giả cũng đưa ra những bối cảnh điển hình trong đó một bên cam kết đã vượt qua những đòi hỏi của nguyên tắc vô tư – vì các lý do chính trị - và gọi đó là hiện tượng “vấn đề của ban hành quy phạm pháp luật”. Chương 3 đi sâu vào các giải pháp tháo gỡ sự mâu thuẫn giữa nguyên tắc vô tư và các đòi hỏi chính trị. Tác giả đưa ra khuyến nghị rằng cần phải xem xét nguyên tắc vô tư trên cả hai phương diện: đạo đức và triết lý chính trị. Tác giả cho rằng những người theo chủ thuyết vô tư hoàn toàn có thể đảm bảo được nguyên tắc này trong hoạt động chính trị, chủ yếu do tạo ra liên minh từ các cá nhân.

6. Imperfection and impartiality, a liberal theory of social justice, Marcel L. J. Wissenburg - *Political Science*, Oxford - 1999 - 240 pages; (Không hoàn hảo và không thiên vị, một lý thuyết tự do công bằng xã hội, Marcel LJ Wissenburg - *Khoa học Chính trị*, Oxford - 1999 - 240 trang).

Một cách nhìn mới về nguyên tắc vô tư. Thoạt tiên tác giả phân tích mối quan hệ giữa – không thiên vị (tức là sự vô tư) - và sự không hoàn thiện. Tác giả cũng đề cập đến các giới hạn của nguyên tắc vô tư. Mối quan hệ giữa vô tư và trung lập: tác giả cho rằng sự trung lập cấu thành bởi 4 yếu tố: chủ thể - sự bình đẳng do chủ thể mang lại – tác động đến mọi mặt hoạt động - của các khách thể. Và tác giả rút ra kết luận: vô tư vừa được tạo thành bởi từng yếu tố của trung lập, và đồng thời cũng được tạo thành bởi tổng thể tất cả các yếu tố này. Nguyên tắc vô tư được phân tích sâu sắc trên các khía cạnh: khách quan, chủ quan và kỹ thuật.

Đặc biệt ở Chương 2, tác giả đề cập đến mối quan hệ giữa tính vô tư và thông tin. Thông tin ở đây được hiểu rất nhiều chiều: thông tin đến từ bên ngoài, sự hiểu biết về xã hội; sự quen biết người khác, thông tin chuyên môn liên quan đến năng lực bản thân Thẩm phán. Tất cả đều có thể ảnh hưởng đến nguyên tắc vô tư.

Chương cuối cùng tác giả đưa ra những yếu tố khả dĩ có thể bảo đảm cho tính vô tư của Thẩm phán: tôn trọng quyền của các bên; các nguyên tắc Tòa án công bằng và độc lập, công lý tối thiểu....

7. Human Rights and Criminal Procedure: The Case Law of the European Court of Human Rights, Jeremy Mc Bride, Council of Europe Publishing, 2009; (Nhân quyền và TTHS: Luật Trường hợp của Tòa án châu Âu về quyền con người, Jeremy Mc Bride, Hội đồng Châu Âu xuất bản, 2009).

Tác phẩm mang tính ứng dụng cao, với mục đích trợ giúp các thẩm phán, các công tố viên và luật sư cân nhắc các đòi hỏi của Công ước Nhân quyền châu Âu và của Tòa án nhân quyền châu Âu – khi áp dụng các điều khoản của Bộ luật TTHS của quốc gia mình, thông qua không chỉ cung cấp các bình luận về nội dung Công ước mà còn phân tích các án lệ trong từng tình huống cụ thể.

Trong số các đòi hỏi đến từ Công ước và Tòa án châu Âu, đòi hỏi cơ bản nhất được đề cập trong tác phẩm là sự bảo đảm vô tư của người THPT trong vụ án hình sự. Nguyên tắc này một mặt vừa tạo ra sự an toàn cho Thẩm phán trước các áp lực bên ngoài, vừa đối phó lại các tình huống mà khả dĩ tạo ra sự định kiến, thiên lệch của Thẩm phán trong một vụ việc. Điểm đặc biệt là nguyên tắc này không được phân tích thành nội dung riêng biệt trong tác phẩm, mà được tác giả lồng ghép vào từng giai đoạn diễn tiến của quá trình TTHS, thông qua các điều khoản Công

ước có liên quan và các vụ án sinh động để chứng minh. Qua đó tác giả kết luận rằng nguyên tắc vô tư phải được thể hiện kể cả ở phương diện khách quan và chủ quan, và Tòa án phải có lập luận đủ khách quan để chứng minh được sự thiếu vô tư đó, bởi nếu không nó sẽ làm cản trở một nguyên tắc khác được đề cập trong công ước: quyền được xét xử của công dân.

Như vậy, các công trình nghiên cứu ở nước ngoài liên quan đến nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THPT hoặc người TGTT khá nhiều, nhất là ở những nước phát triển, có nền tư pháp minh bạch. Những nghiên cứu này thể hiện quan điểm và những nội dung của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT phản ánh mức độ dân chủ cao trong TTHS ở những nước phát triển. Ở châu Âu, nhất là Hà Lan nơi có trụ sở của Tòa án hình sự quốc tế (ICC) hoặc Pháp, Đức là những nước có tư tưởng tiến bộ về pháp quyền nhất là việc tôn trọng tính khách quan trong quá trình giải quyết vụ án thì việc nghiên cứu nguyên tắc này đạt đến trình độ chuẩn mực của nền tư pháp thế giới.

Tuy nhiên, các nghiên cứu vẫn còn những nội dung chưa được đề cập, như: Việc một số người TGTT (người giám định, người phiên dịch) là đối tượng chịu sự điều chỉnh của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong TTHS như luật một số quốc gia trong đó có Việt Nam chưa được lý giải; Sự khác biệt của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong tư pháp với sự vô tư khi quan chức chính phủ ra các quyết định hành chính; Việc ràng buộc trách nhiệm của Thẩm phán và người THPT khi họ không tuân thủ các qui định của nguyên tắc này... Như vậy, nhu cầu bổ sung, hoàn thiện lý luận về nguyên tắc vẫn luôn được đặt ra đối với các nghiên cứu.

Bên cạnh đó, từ những góc độ và cách nhìn khác nhau nên các nghiên cứu khi đề cập đến các nội dung của nguyên tắc cũng có nhiều điểm khác nhau. Vì vậy, việc nghiên cứu để đưa ra quan điểm của mình về nội dung nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong hoạt động tư pháp là hết sức cần thiết.

Mặt khác, các công trình nghiên cứu ở nước ngoài chỉ đề cập đến nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT ở nước họ hoặc ở cấp độ những qui định chung của các văn bản pháp luật quốc tế, chưa có công trình nào đề cập đến nguyên tắc này ở Việt Nam. Nên việc nghiên cứu sự thể hiện và thực thi nguyên tắc này ở nước ta phục vụ chiến lược cải cách tư pháp hiện nay là yêu cầu cấp bách.

1.2. Tình hình nghiên cứu trong nước liên quan đến đề tài luận án

Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THPT hoặc người TGTT là đối tượng của một số đề tài nghiên cứu, giáo trình, bài viết trên các tạp chí chuyên ngành trong những năm gần đây, nhất là khi Đảng ta chủ trương tiến hành cải cách tư pháp. Những công trình này đã phần nào làm sáng tỏ lý luận và thực tiễn về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THPT hoặc người TGTT.

Giáo trình Luật TTHS của các cơ sở đào tạo như: Giáo trình luật TTHS Việt Nam của Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2001 do PGS.TS Nguyễn Ngọc Chí chủ biên; Giáo trình luật TTHS Việt Nam của Trường Đại học Luật Hà Nội, năm 2011 do PGS.TS Hoàng Thị Minh Sơn chủ biên; Giáo trình Luật TTHS Việt Nam (dành cho hệ đào tạo sau đại học) của Học viện cảnh sát nhân dân năm 2003 do GS.TS Đỗ Ngọc Quang chủ biên đều đề cập đến chương nói về các nguyên tắc cơ bản của luật TTHS, trong đó có nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THPT hoặc người TGTT. Sách chuyên khảo mang tính lý luận nền tảng tuy không đề cập trực tiếp đến nguyên tắc này nhưng đã chỉ ra những phương hướng lý luận để triển khai nghiên cứu nguyên tắc như "Tội phạm học, Luật hình sự và Luật TTHS Việt Nam", "Hệ thống tư pháp và cải cách ở Việt Nam hiện nay" do GS.TSKH Đào Trí Úc chủ biên. Ngoài ra, trong các sách bình luận khoa học Bộ luật TTHS 1988 và Bộ luật TTHS 2003, sách chuyên khảo ở một chừng mực nhất định đã luận giải, khái quát căn cứ, nội dung và biểu hiện của nguyên tắc này trong TTHS như Bình luận khoa học Bộ luật TTHS do PGS.TS Võ Khánh Vinh chủ biên; Bình luận án và một số vấn đề thực tiễn áp dụng trong Bộ luật hình sự và Bộ luật TTHS của Ths Đinh Văn Quế; Những nguyên tắc cơ bản của luật TTHS Việt Nam của TS Hoàng Thị Sơn và Bùi Kiên Điện; Mô hình lý luận Bộ luật TTHS Việt Nam của PGS.TS Phạm Hồng Hải.... Tuy nhiên, do mục đích biên soạn của những giáo trình và sách nêu trên nên chỉ đề cập đến nội dung đại cương, cơ bản của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THPT hoặc người TGTT nằm trong tổng thể nghiên cứu về luật TTHS hoặc là một trong các nội dung khi nghiên cứu về các nguyên tắc cơ bản của Luật TTHS. Cho đến thời điểm hiện nay chưa có những nghiên cứu chuyên sâu, có hệ thống và toàn diện về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THPT hoặc người TGTT.

Trên các tạp chí khoa học pháp lý chuyên ngành thì trực tiếp nghiên cứu đến

nguyên tắc này có bài "Đảm bảo sự vô tư của người tiến hành tố tụng, người phiên dịch, người giám định trong TTHS", Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 2 năm 2009 của PGS. TS Nguyễn Ngọc Chí nêu ra khái niệm, những nội dung chủ yếu của nguyên tắc này theo qui định của Bộ luật TTHS 2003 và những yếu tố ảnh hưởng đến sự vô tư của người THTT, người TGTT trong quá trình giải quyết vụ án hình sự; Một số các bài viết khác chỉ đề cập đến nguyên tắc này trong phạm vi hẹp có liên quan đến chủ đề nghiên cứu như: Nguyên tắc tranh tụng trong hệ thống các nguyên tắc cơ bản của luật TTHS, Tạp chí Luật học, số 6 năm 2003 của TSKH.PGS Lê Cẩm; Đổi mới hoạt động xét xử theo nguyên tắc tranh tụng, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp năm 2002 của PGS.TS Ngô Huy Cương; Vai trò, trách nhiệm của Kiểm sát viên và thủ tục tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm, Tạp chí Kiểm sát, số 9 năm 2003 của PGS.TS Nguyễn Thái Phúc....

Đáng chú ý, gần đây có đề tài QG.11.46 “Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT và người TGTT trong luật TTHS Việt Nam” của nhóm tác giả do Ths.NCS Trần Thu Hạnh chủ trì, Bài viết trên tạp chí khoa học chuyên san Luật học số 1, 2 năm 2013. Những công trình này trực tiếp nghiên cứu đến các nội dung cơ bản của của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT trong TTHS, đó là: Khái niệm, nội dung của nguyên tắc; việc thực thi nguyên tắc trong quá trình giải quyết vụ án của các cơ quan THTT hình sự; Đánh giá về qui định của pháp luật, thực tiễn thi hành nguyên tắc trong quá trình giải quyết vụ án những năm gần đây; Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật TTHS về nguyên tắc này....

Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu, các bài viết trực tiếp đề cập đến nguyên tắc này còn ít và do vậy những vấn đề lý luận và thực tiễn của nguyên tắc chưa được nghiên cứu đầy đủ, sâu sắc đồng thời cũng chưa có công trình khoa học ở cấp độ một luận án tiến sĩ đề cập đến nguyên tắc này. Trong quá trình cải cách tư pháp ở nước ta những vấn đề sau đây cần được tiếp tục nghiên cứu: a) Căn cứ vào những yêu cầu cải cách tư pháp của Nghị quyết 49-NQ/TW, ngày 02/6/2005, nghiên cứu cơ sở hoàn thiện pháp luật TTHS và các giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi nguyên tắc này trong hoạt động TTHS giải quyết vụ án hướng tới hình thành nền tư pháp trong sạch, vững mạnh; b) Tiên đề xuất hiện, nội dung và tư tưởng, quan điểm về vô tư và nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong tư pháp trong lịch

sự xã hội loài người; b) Vai trò ý nghĩa của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT, người TGTT đối với việc giải quyết vụ án khách quan, công bằng; đối với việc bảo vệ quyền con người; Đối với việc xây dựng nhà nước pháp quyền; Và đối với việc tạo dựng niềm tin của người dân đối với nền tư pháp; c) Kinh nghiệm và bài học rút ra của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT, người TGTT ở các quốc gia và các thiết chế tư pháp quốc tế đối với việc hoàn thiện và nâng cao hiệu quả thực thi nguyên tắc này ở nước ta; d) Nghiên cứu đánh giá kinh nghiệm lịch sử của pháp luật TTHS nước ta về nguyên tắc này và chỉ ra những bài học có thể tiếp thu khi hoàn thiện pháp luật TTHS nước ta giai đoạn hiện nay; e) Nghiên cứu, đánh giá qui định của pháp luật nước ta về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THPT hoặc người TGTT, chỉ ra những mặt mạnh và những hạn chế làm cơ sở cho việc hoàn thiện pháp luật TTHS về nguyên tắc này; g) Nghiên cứu, đánh giá thực trạng thi hành nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THPT hoặc người TGTT ở nước ta những năm gần đây làm cơ sở cho những giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động thực thi nguyên tắc ở nước ta góp phần thực hiện cải cách tư pháp; h) Nghiên cứu cơ chế thực thi nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT, chỉ ra đặc điểm cơ chế này ở nước ta; i) Nghiên cứu cơ sở, phương hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi nguyên tắc này ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

Tóm lại, đã có những công trình nghiên cứu về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THPT hoặc người TGTT ở nước ta, tuy nhiên vẫn còn ít, chưa mang tính chất tổng hợp, nhiều vấn đề lý luận, thực tiễn liên quan đến nguyên tắc này chưa được giải quyết đòi hỏi tiếp tục có sự nghiên cứu.

1.3. Mục tiêu, đối tượng, nội dung, cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

a. Mục tiêu

- Hình thành cơ sở lý luận về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT trong hệ thống các nguyên tắc cơ bản của luật TTHS làm cơ sở cho các hoạt động xây dựng và áp dụng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Thông qua đó, góp phần xây dựng, phát triển khoa học pháp lý TTHS Việt Nam đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp hướng tới nền tư pháp trong sạch vững mạnh theo tinh thần Nghị quyết 49-NQ/TW về chiến lược cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay

- Làm rõ nội dung và ý nghĩa của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người

THTT và người TGTT, cũng như thực trạng nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT trong Luật TTHS Việt Nam. Đánh giá nguyên nhân của thực trạng đó làm cơ sở cho các kiến nghị về cải cách tư pháp trong TTHS.

- Trên cơ sở lý luận và thực trạng về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT, luận án hướng tới mục tiêu đưa ra hệ thống các giải pháp hoàn thiện pháp luật TTHS và các biện pháp nâng cao hiệu quả áp dụng nguyên tắc này.

b. Đối tượng nghiên cứu của đề tài luận án

- Các quan điểm về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT trong TTHS.

- Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT trong luật TTHS ở một số nước trên thế giới.

- Lịch sử phát triển của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT trong luật TTHS ở Việt Nam, nhất là từ sau năm 1945.

- Pháp luật TTHS Việt Nam hiện hành về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT trong TTHS.

- Thực trạng thực thi nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT trong Luật TTHS Việt Nam.

c. Những nội dung được nghiên cứu trong đề tài luận án

- Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT trong TTHS thông qua các quan điểm khác nhau để từ đó đưa ra khái niệm, ý nghĩa của nguyên tắc này.

- Kinh nghiệm quy định nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT trong TTHS ở pháp luật một số nước trên thế giới.

- Kinh nghiệm rút ra từ bài học lịch sử về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT trong TTHS của nước ta từ 1945 đến nay;

- Đánh giá thực trạng thực thi nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT trong TTHS ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

- Giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT trong TTHS đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền.

d. Cách tiếp cận

Việc nghiên cứu Đề tài này được tiếp cận trên cơ sở của chủ nghĩa duy vật

biện chứng, tư tưởng Hồ Chí Minh và các quan điểm chủ trương cải cách tư pháp của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Đồng thời những nền tảng lý luận từ các tri thức khoa học vốn có chung của loài người được thể hiện cụ thể thông qua các thành tựu của Luật học, Triết học, Lịch sử và Xã hội học nói chung và *các chuyên ngành* trong khoa học pháp lý: Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật, Lịch sử các học thuyết chính trị - pháp lý, Xã hội học pháp luật, Luật Hiến pháp, Luật hình sự, Luật TTHS....

e. Các phương pháp nghiên cứu cụ thể

Phương pháp lịch sử: khảo cứu các tài liệu và các nguồn sử liệu khác nhau về Nhà nước và Pháp luật liên quan đến nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT.

Phương pháp phân tích: trên cơ sở các quy phạm pháp luật thực định hiện hành trong lĩnh vực TTHS, phân tích và làm rõ nội dung của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT.

Phương pháp tổng hợp: tổng hợp các quan điểm khác nhau về nhận thức khoa học xung quanh các khái niệm, phạm trù, các quy phạm và các quy định về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT.

Phương pháp thống kê: các số liệu thực tiễn trong hoạt động của các cơ quan THTT ở Việt Nam hiện nay.

Phương pháp xã hội học: điều tra, phỏng vấn các cán bộ khoa học, những người THTT, các cán bộ thực tiễn, các học viên Cao học, các sinh viên đang công tác, học tập và nghiên cứu theo chuyên ngành TPHS về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT trong việc giải quyết vụ án hình sự.

Phương pháp so sánh luật học: các QPPL tương ứng có liên quan đến nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT của Việt Nam & của một số nước trên thế giới.

Chương 2

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM SỰ VÔ TƯ CỦA NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG VÀ NGƯỜI THAM GIA TỔ TỤNG HÌNH SỰ

2.1. Khái niệm “sự vô tư” trong lĩnh vực tư pháp và khái niệm nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng hình sự

2.1.1. Khái niệm “sự vô tư” trong lĩnh vực tư pháp

a. Vô tư là một khái niệm chỉ trạng thái chủ quan của con người khi thực hiện một hoạt động xã hội nào đó có thể là hành động mang tính “vật chất” hoặc hoạt động tư duy của con người. Từ điển Tiếng Việt đưa ra định nghĩa vô tư như sau: “1. Không nghĩ đến lợi ích riêng tư. Sự giúp đỡ hào hiệp, vô tư; 2. Không thiên vị ai cả. Một trọng tài vô tư. Nhận xét một cách vô tư, khách quan” [37, tr. 917]. Theo đó, một người khi hành động không xuất phát, không bị chi phối bởi lợi ích cá nhân mình hoặc lợi ích của những người khác mà mình quan tâm, hoặc bị phụ thuộc vào ý thức chủ quan của mình hay một chủ thuyết nhất định. Đối lập với vô tư là phạm trù thiên vị, nếu vô tư thì không thiên vị và đã thiên vị thì do kết quả của sự không vô tư. Cặp phạm trù này hoán đổi cho nhau trong môi quan hệ biện chứng, ở hoàn cảnh, điều kiện này thì “vô tư” là nguyên nhân của “không thiên vị” nhưng ở tình huống khác nó lại là kết quả của “không thiên vị”. Vô tư còn gắn với một hệ quả mang tính tất yếu là không đòi phải trả ơn, không đòi hỏi bất kỳ lợi ích nào mà hành động chỉ nhằm mang lại sự công bằng, thể hiện sự nghĩa hiệp vốn có trong nhân cách người quân tử hoặc khách quan trong việc đánh giá sự việc như vốn dĩ nó có không thiên lệch, không tô hồng hay bôi đen. Như vậy, vô tư được xem xét ở hai khía cạnh: *Thứ nhất*, nếu là hành động mang tính “vật chất” thì đó là hành động không vì vụ lợi, hướng tới mục đích cao thượng theo kiểu Lục Vân Tiên “khi thấy bất bình giữa đàng chẳng tha”. Hành động vô tư, cao thượng được trọng nể ở mọi xã hội và trở thành truyền thống của dân tộc Việt Nam. *Thứ hai*, vô tư được đề cập đến trong việc xem xét, đánh giá, kết luận về một sự việc, một con người, một quá trình nào đó. Đây là hoạt động tư duy của con người không những đòi hỏi tinh thần nghĩa hiệp mà còn cần phải có tri thức cũng như bản lĩnh thì người ta mới có thể vô

tư trong các nhận xét, đánh giá, kết luận của mình. Người vô tư trong hoạt động tư duy thường được đánh giá cao trong lĩnh vực hoạt động của mình, rộng ra là sự thừa nhận của xã hội như một khẳng định về uy tín, năng lực, phẩm chất của một con người. Vô tư bao giờ cũng dẫn đến hệ quả là có thái độ khách quan đối với sự vật và hiện tượng được xem xét, nói khác đi ở đây con người đã làm được việc tưởng chừng như rất đối bình thường nhưng rất vĩ đại là logic chủ quan đã phù hợp với logic khách quan của sự vật. Chân lý đã được nhận thức, xác lập trong trường hợp này. Vô tư phẩm chất cần thiết cho mọi con người, mọi lĩnh vực đời sống nhưng nó đặc biệt có ý nghĩa trong nghiên cứu khoa học, nếu người làm khoa học không vô tư sẽ không thể tìm ra những qui luật vận động của thế giới vật chất và ý thức mà kết quả của nó là tạo ra sự văn minh của nhân loại để “biến con người từ vương quốc tất yếu đến vương quốc tự do” như Ăng-ghen đã nói.

b. Nếu như trong khoa học sự vô tư, khách quan mang đến sự sáng tạo của cho con người thì sự vô tư trong hoạt động của người làm công tác quản lý nhất là của những người THPT trong quá trình giải quyết vụ án lại mang đến sự công bằng, dân chủ cho những người liên quan và cho cả xã hội. Những giá trị mà nền tư pháp mang đến cho xã hội phụ thuộc chủ yếu vào sự vô tư của người THPT, do chỉ có thái độ vô tư của những người cầm cân nảy mực mới có nhận thức khách quan về những tình tiết của vụ án, bản án và các quyết định họ đưa ra mới đúng người, đúng tội, mới làm cho người có tội và xã hội tâm phục, khẩu phục. Đó cũng là lý do giải thích cho hiện tượng trong nhà nước thần quyền, phong kiến hà khắc, mất dân chủ, chuyên chế nhưng vẫn có những ông quan xử án khách quan, công bằng mà đến ngày nay nhân dân vẫn ngưỡng mộ. Sự vô tư của người THPT vì thế có ý nghĩa vô cùng quan trọng không những trong quá trình giải quyết vụ án mà còn trong việc thực thi công lý, bảo đảm quyền con người, xây dựng nhà nước pháp quyền. Giải thích về sự vô tư trong hoạt động tư pháp đã được Tòa án tối cao liên bang Hoa Kỳ diễn giải như sau:

Thứ nhất, sự vô tư được hiểu là không có sự thiên vị, làm lợi hoặc làm bất lợi cho một bên trong vụ tranh chấp (“*lack of bias for or against a party to a dispute*”). Sự vô tư trong trường hợp này bảo đảm cho mỗi bên trong vụ việc rằng Thẩm phán sẽ áp dụng các quy định pháp luật đối với họ giống như Thẩm phán áp dụng cho phía còn lại của vụ việc. *Thứ*

hai, sự vô tư cũng được hiểu là Thẩm phán, người có trách nhiệm giải quyết vụ việc không có thiên kiến, hay định kiến ủng hộ hay chống lại một quan điểm, một vấn đề pháp lý trong vụ việc từ trước khi giải quyết vụ việc đó (“*lack of a bias for or against particular issues*”, hay “*lack of preconception in favor of or against a particular legal view*”). Thứ ba, tuy nhiên, Tòa án cũng cho rằng yêu cầu một thẩm phán không được có chính kiến, quan điểm từ trước về bất cứ vấn đề pháp lý nào đặt ra trong vụ việc là một điều rất khó khả thi. Do vậy, theo Tòa án, điều quan trọng để bảo đảm sự vô tư có thể được đáp ứng là Thẩm phán phải có một *thái độ cởi mở* (“*open-mindedness*”). Theo Tòa án, phẩm chất này không cấm đoán Thẩm phán có quan điểm từ trước về một vấn đề pháp lý đặt ra trong vụ việc cụ thể, mà đòi hỏi Thẩm phán phải sẵn sàng xem xét đến những quan điểm đối lập hay khác biệt, sẵn sàng chấp nhận có thể thay đổi những định kiến đó. (*This quality in a judge demands, not that he have no preconceptions on legal issues, but that he be willing to consider views that oppose his preconceptions, and remain open to persuasion, when the issues arise in a pending case*) [108, tr. 210-211].

Từ những phân tích trên có thể hiểu ***sự vô tư trong lĩnh vực tư pháp là trạng thái của người có trách nhiệm giải quyết vụ án khi xem xét, đánh giá, giải quyết tranh chấp một cách khách quan, bảo đảm công bằng, công lý và không thiên vị giữa các bên liên quan trong vụ án.***

2.1.2. Khái niệm nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng hình sự

a. Các nghiên cứu hiện nay đang có những quan niệm khác nhau về nguyên tắc cơ bản của luật TTHS, như: định nghĩa, tiêu chí, cách phân loại cũng như xác định giá trị của các nguyên tắc cơ bản trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Tuy nhiên, quan điểm được thừa nhận tương đối rộng rãi cho rằng nguyên tắc cơ bản của luật TTHS chứa đựng ba nội hàm, đó là: (1) Nguyên tắc cơ bản của luật TTHS là tư tưởng chủ đạo và là định hướng cơ bản của hoạt động TTHS; (2) Nguyên tắc của luật TTHS bao giờ cũng được phản ánh trên ba lĩnh vực thể hiện (sinh hoạt) của nó là: trong pháp luật TTHS (tức là trong luật thực định), trong việc giải thích và, trong thực tiễn áp dụng các qui phạm pháp luật TTHS trừu tượng; (3) Các nguyên tắc của luật TTHS

bao giờ cũng được “nhà làm luật ghi nhận thông qua một hay nhiều qui phạm pháp luật” [9, tr.15]. Trên cơ sở này, Giáo trình luật TTHS Việt Nam của Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội cho rằng Luật TTHS tồn tại hệ thống các nguyên tắc cơ bản chứ không phải là những nguyên tắc rời rạc và có những đặc điểm sau: (1) Các nguyên tắc cơ bản của luật TTHS là những tư tưởng, định hướng của hoạt động TTHS thể hiện quan điểm của Đảng và Nhà nước đối với quá trình giải quyết vụ án là dân chủ, kỷ cương và theo định hướng XHCN; (2) Các nguyên tắc cơ bản của luật TTHS chi phối toàn bộ quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hoặc chi phối một số giai đoạn trong quá trình giải quyết vụ án hình sự; (3) Các nguyên tắc cơ bản của luật TTHS được ghi nhận trong các văn bản pháp luật của Nhà nước như Hiến pháp, Bộ luật TTHS... (4) Các nguyên tắc cơ bản của luật TTHS có tính ổn định cao, bởi lẽ nó phản ánh những nguyên lý cơ bản nhất trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. (5) Theo đó thì luật TTHS có các nhóm nguyên tắc cơ bản sau: Các nguyên tắc bảo đảm pháp chế XHCN trong hoạt động TTHS; Các nguyên tắc bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; Các nguyên tắc bảo đảm tính chính xác, khách quan của hoạt động TTHS; Các nguyên tắc bảo đảm tính dân chủ trong hoạt động TTHS. Trên cơ sở này, Giáo trình đưa ra định nghĩa về nguyên tắc cơ bản của luật TTHS như sau: “Nguyên tắc cơ bản của luật TTHS là những phương châm, định hướng chi phối toàn bộ hay một số giai đoạn của hoạt động TTHS trong quá trình xây dựng và áp dụng pháp luật TTHS” [11, tr. 45-46]. Giáo trình quan niệm bản thân hoạt động TTHS đã đòi hỏi là luôn tồn tại những nguyên tắc của nó, tuy nhiên khi những nguyên tắc của TTHS được nhà làm luật qui định ở những văn bản pháp luật thì nó sẽ trở thành nguyên tắc của luật TTHS.

Như vậy, trong luật TTHS hình thành hệ thống các nguyên tắc làm cơ sở cho việc xây dựng và thực thi pháp luật đối với quá trình giải quyết vụ án. Theo quan niệm được thừa nhận chung thì các nguyên tắc đó được phân chia thành hai loại: Nguyên tắc cơ bản và nguyên tắc thông thường với giá trị và phạm vi ảnh hưởng khác nhau. Nguyên tắc cơ bản loại nguyên tắc mang tính định hướng, cốt lõi cho toàn bộ quá trình xây dựng và áp dụng luật TTHS.

Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT là một trong những nguyên tắc cơ bản của luật TTHS có vị trí là nền tảng cho nền tư pháp khách quan, công bằng và bảo đảm sự dân chủ minh bạch trong TTHS. Đến nay, nguyên

tắc này đã được thừa nhận trong tuyệt đại đa số pháp luật các quốc gia, được ghi nhận trong hầu hết các văn kiện pháp lý quốc tế về quyền con người.

Theo PGS.TS Nguyễn Ngọc Chí thì bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT trở thành nguyên tắc cơ bản của Luật TTHS do việc

xác định sự thật khách quan và giải quyết vụ án khách quan, đảm bảo công bằng là đòi hỏi tất yếu của TTHS trong Nhà nước pháp quyền XHCN. Tuy nhiên, khi điều tra, truy tố, xét xử thường có sự không “cân bằng”, không bình đẳng giữa các cơ quan THTT, người THTT với bị can, bị cáo và những người TGTT khác do một bên là đại diện cho công quyền với đầy đủ sức mạnh của quyền lực, pháp luật, một bên là những người bị nghi là phạm tội không có những sức mạnh và điều kiện như vậy [15, tr. 54].

Do vậy, cần thiết lập một cơ chế bảo đảm sự vô tư của những người đại diện công quyền cũng như chống lại sự lạm quyền của họ khi tiến hành giải quyết vụ án trong luật TTHS. Việc vô tư của người THTT có ý nghĩa quan trọng góp phần vào việc giải quyết vụ án một cách khách quan nên luật TTHS coi bảo đảm sự vô tư của người THTT, người phiên dịch, người giám định là nguyên tắc cơ bản. Sự vô tư của những người này phụ thuộc vào ý thức chủ quan nhưng đồng thời còn chịu tác động của nhiều yếu tố khách quan nên bên cạnh việc giáo dục, nâng cao đạo đức đối với họ cần có cơ chế pháp lý để ngăn ngừa khả năng dẫn đến sự không vô tư khi THTT. Cơ chế này phải được qui định cụ thể, rõ ràng trong luật TTHS làm cơ sở pháp lý cho việc ngăn ngừa sự không vô tư của người THTT, người phiên dịch, người giám định, phù hợp với thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm và tâm lý, đạo đức truyền thống mỗi quốc gia.

Cơ chế cũng cần tạo một thủ tục chặt chẽ nhưng đơn giản, thuận tiện cho việc thay đổi người THTT, người phiên dịch, người giám định bằng việc để cho họ tự mình từ chối THTT khi có những căn cứ luật định, cơ quan có thẩm quyền chỉ quyết định thay đổi khi những người này không tự nguyện. Sự chủ động từ chối TGTT của người THTT, người phiên dịch, người giám định trong trường hợp này thể hiện sự hiểu biết và tôn trọng pháp luật của đội ngũ cán bộ trong các cơ quan tư pháp, đồng thời làm đơn giản hoá thủ tục tố tụng cũng như gánh nặng cho các cơ quan THTT [15, tr. 55].

Trong quy định pháp luật, trong học thuyết, cũng như trong án lệ các nước hoặc quốc tế không phải luôn luôn có cách tiếp cận, giải thích và áp dụng giống nhau về nguyên tắc này. Từ nhận thức, quan niệm khác biệt này, các nước có thể có những cách tiếp cận, biện pháp khác nhau nhằm bảo đảm yêu cầu của nguyên tắc này trong lĩnh vực TTHS.

Tiếng La tinh từ lâu đã tồn tại khái niệm “Nemo iudex in re sua – Nul n’est juge en sa propre cause.” (Không ai có thể là quan tòa trong vụ việc của chính mình). Theo các học giả châu Âu hiện nay thì “Quyền được yêu cầu xét xử thấu đáo đối với việc cáo buộc hình sự bởi một tòa án độc lập và vô tư được coi là biểu tượng của ý tưởng về dân chủ trong tiến trình tố tụng” [30, tr 765]. Vì thế, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong TTHS được ghi nhận trong Hiến pháp, được coi như những yếu tố cấu thành của nhà nước pháp quyền. Hầu hết các văn bản pháp luật của thế giới và Liên minh châu Âu (Tuyên ngôn Thế giới về nhân quyền 1948 – Điều 10; Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị 1966 - Điều 14; Hiến chương Liên minh châu Âu về các Quyền cơ bản của con người – Điều 47; Công ước châu Âu về quyền con người năm 1950 – Điều 6 /1; án lệ của Tòa án Công lý Cộng đồng châu Âu...) đều thống nhất rằng nguyên tắc độc lập và vô tư là các thành tố cấu thành nên một tòa án công bằng, công lý.

Là một trong những nguyên tắc lâu đời ở châu Âu, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong tố tụng cùng với quan niệm về công lý, quan niệm về vô tư đã hình thành. Hình ảnh nữ thần công lý – với dải băng bịt mắt – theo các tác giả châu Âu: không phải bởi nữ thần bỏ qua không nhìn vào vụ việc thực tế, mà chỉ bởi vì không muốn bị ảnh hưởng bởi những nhân tố bên ngoài khả dĩ làm sai lệch việc xét xử (*Justice is portrayed as blind not because she ignores the fact and circumstances of individual cases but because she shuts her eyes to all considerations extraneous to the particular case*). Mặc dù được thừa nhận từ lâu trong thực tiễn pháp luật châu Âu, nhưng theo các học giả châu Âu, rất khó đưa ra một định nghĩa về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT, bởi lẽ: (a) Ngay nội hàm khái niệm “vô tư” đã là rộng và khó xác định; (b) Nguyên tắc vô tư nằm trên ranh giới khá “mỏng manh” với các nguyên tắc gần gũi nó như: độc lập xét xử, trung lập. Theo tác giả Giuseppe Tarzia, Giáo sư Đại học Milan (Ý) [92, tr. 56], trong xét xử, nguyên tắc chung của mọi quốc gia tiến bộ là: Thẩm phán phải thực sự vô tư và độc

lập. Sự vô tư thể hiện ở vị trí độc lập của người thẩm phán – thường đã được quy định ngay trong Hiến pháp – và trong sự không ràng buộc của người thẩm phán đối với các lợi ích vật chất hay tinh thần. Theo Burkhard HESS, Giáo sư Đại học Heidelberg, Liên bang Đức thì nguyên tắc bảo đảm sự vô tư được hiểu là, các đương sự phải có quyền được xét xử bởi một bên độc lập, không thiên vị và không định kiến [92, tr. 73].

Theo án lệ của Tòa án nhân quyền châu Âu, và theo học thuyết pháp lý phổ biến trên thế giới, sự thiếu vô tư của người THTT thể hiện ở hai góc độ: hoặc là thiếu vô tư chủ quan, có nghĩa là sự thiếu vô tư, độc lập trong tư tưởng của người thẩm phán, tuy nhiên có thể phát hiện được thông qua các xử sự của Thẩm phán tại phiên tòa; Hoặc là thiếu vô tư khách quan – điều có thể nhận thấy thông qua các yếu tố về công việc, về vị trí của người thẩm phán đó. Yếu tố chủ quan khó nhìn nhận rõ, mà phải được suy luận thông qua cách xử sự của người thẩm phán. Trong khi đó yếu tố khách quan lại phụ thuộc vào thể chế, như quy định của pháp luật, tổ chức và hoạt động của cơ quan tư pháp... sao cho không tạo ra sự thiên vị hay định kiến ở người thẩm phán. Bởi vậy, sự không vô tư chủ quan chỉ có thể được suy luận và chứng minh; nhưng sự thiếu vô tư khách quan thì biểu hiện thông qua các yếu tố bên ngoài, có thể nhìn thấy được. Tuy nhiên, không phải lúc nào sự phân biệt giữa chủ quan và khách quan cũng rõ ràng. Bởi vậy Professeur Frison-Roche đã cho rằng phải chăng nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong tố tụng là “sự khách quan trong sự chủ quan” (*l'impartialité était l'objectivité dans la subjectivité.*) [100]. Pháp luật của các quốc gia châu Âu cũng thường quy định nội dung nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong tố tụng thành hai nhóm: hoặc là các trường hợp thiếu vô tư một cách hiển nhiên (như giữa thẩm phán và một bên đương sự có mối quan hệ gia đình...), và các trường hợp thiếu vô tư theo suy đoán – lúc này buộc phải tìm các chứng cứ để kết luận về tính thiếu vô tư của Thẩm phán.

Dù quan niệm về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong tố tụng còn phức tạp, nhưng tất cả các học thuyết pháp lý đều thừa nhận rằng: sự vô tư là nền tảng cốt lõi của nền tư pháp và trở thành nguyên tắc cơ bản của luật TTHS. Một phiên tòa luôn bị coi là không hợp lệ nếu như không bảo đảm sự vô tư của người THTT.

Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong tố tụng có quan hệ chặt chẽ với nguyên tắc độc lập xét xử: Độc lập xét xử được thể hiện thông qua sự độc lập của Thẩm

phán, người THPT trong mối quan hệ với những quyền lực khác, kể cả công quyền cũng như các quyền lực thực tế (truyền thông, chuyên gia, các bên đương sự). Nguyên tắc độc lập xét xử liên quan trực tiếp đến địa vị của những người THPT. Trong khi đó, nguyên tắc vô tư lại liên quan nhiều hơn đến tổ chức và hoạt động nội bộ của tòa, của các cơ quan THPT, đến phẩm chất cá nhân của người THPT.

Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT không hoàn toàn đồng nhất với nguyên tắc bảo đảm sự độc lập xét xử của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân. Sự khác nhau thể hiện ở: *Thứ nhất*, phạm vi chủ thể được áp dụng ở hai nguyên tắc là khác nhau. *Thứ hai*, nguyên tắc độc lập xét xử cần phải dựa trên nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT, bởi có vô tư thì Thẩm phán mới độc lập xét xử. Một bộ phận quan trọng của nguyên tắc độc lập xét xử nằm trong các bảo đảm về sự vô tư của người THPT và người TGTT như: tránh những can thiệp, ảnh hưởng từ phía cá nhân, cơ quan tổ chức bên ngoài vào hoạt động xét xử. Tuy nhiên, một bộ phận cấu thành của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT lại có tính đặc thù so với nguyên tắc độc lập xét xử: để thực sự vô tư thì người THPT phải không được có định kiến sẵn về vụ việc đang xét xử. Việc có các bảo đảm cho độc lập xét xử không luôn đồng nghĩa với việc tránh được các định kiến của người THPT – những định kiến có khả năng làm cho kết quả TTHS trở nên sai lệch, kém khách quan. Về cơ bản, nguyên tắc độc lập được coi là tiền đề của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư, bởi lẽ người thẩm phán chỉ có thể vô tư trên cơ sở độc lập. Ngược lại, một Thẩm phán độc lập hoàn toàn nhưng cũng vẫn có khả năng thiếu vô tư trong một vụ việc nhất định. Chính vì lẽ đó, hai khái niệm trên thường đi liền với nhau. Tòa án châu Âu đã kết luận “Bởi lẽ khó phân định giữa nguyên tắc độc lập và vô tư trong xét xử, hai nguyên tắc này cần phải được nghiên cứu song song” [93, tr. 04].

Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT thực chất là việc xác lập một cơ chế bảo đảm cho sự vô tư của người THPT, người TGTT để họ không thiên vị trong quá trình giải quyết vụ án. Cơ chế bảo đảm này phải được qui định trong luật một cách rõ ràng và đủ để ngăn chặn mọi khả năng có thể dẫn sự không vô tư của những người có thẩm quyền THPT. Đây là yếu tố đầu tiên, quan trọng góp phần vào việc giải quyết vụ án khách quan nhưng không phải là tất cả. Để bảo đảm sự vô tư còn đòi hỏi việc thực thi pháp luật nghiêm túc của các chủ thể

THTT cũng như một cơ chế giám sát việc thực thi nguyên tắc của các chủ thể có liên quan. Như vậy, khi đề cập đến cơ chế bảo đảm sự vô tư của người THTT, người TGTT phải bao gồm cả ba yếu tố: Quy định của pháp luật TTHS, các yếu tố bảo đảm việc thực thi nghiêm chỉnh nguyên tắc và cuối cùng là cơ chế giám sát việc thực thi nguyên tắc để bảo đảm nó hiện diện đầy đủ, đúng đắn nhất trong quá trình giải quyết vụ án. Với cách tiếp cận tổng thể, định nghĩa về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT được hiểu như sau: ***Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT hình sự là những tư tưởng mang tính xuất phát điểm, chủ đạo và định hướng cho toàn bộ hoạt động xây dựng, thực thi, kiểm soát pháp luật TTHS nhằm mục đích giải quyết vụ án khách quan, công bằng, dân chủ, bảo đảm công lý trong giải quyết vụ án hình sự.***

b. Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT là một trong những nguyên tắc cơ bản của Luật TTHS có vị trí là nền tảng cho nền tư pháp khách quan, công bằng và bảo đảm sự dân chủ, minh bạch trong TTHS. Theo định nghĩa nêu trên thì nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT có những nội hàm sau:

Thứ nhất, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT là những phương châm, định hướng quan trọng chi phối toàn bộ hay một số giai đoạn của hoạt động TTHS trong quá trình xây dựng và áp dụng pháp luật TTHS. Trước hết các nguyên tắc cơ bản của luật TTHS phải chứa đựng những nội dung thể hiện phương châm, định hướng quan trọng về hoạt động TTHS của một quốc gia. Phương châm này phải được thể hiện trong việc xây dựng và thực hiện pháp luật TTHS của các chủ thể. Xa rời các nguyên tắc cơ bản của Luật TTHS sẽ rơi vào tình trạng chỉ chú ý việc giải quyết vụ án nhanh chóng mà xem nhẹ đến việc bảo đảm các quyền lợi hợp pháp của công dân dẫn đến mất dân chủ. Hoặc thiếu kiên quyết, dẫn đến tình trạng đấu tranh chống tội phạm trì trệ kém hiệu quả. Cả hai khuynh hướng trên đều không phù hợp với phương châm giải quyết vụ án hình sự, vừa bảo đảm tính chính xác, khách quan, có hiệu quả đồng thời phải tôn trọng và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Thứ hai, là nguyên tắc cơ bản của Luật TTHS nên nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT chi phối toàn bộ quá trình giải quyết vụ án hình sự. TTHS bắt đầu bằng việc tiếp nhận tin báo, tố giác về tội phạm và kết thúc khi

bản án, quyết định của Tòa án được thi hành xong với những nhiệm vụ tương ứng ở từng giai đoạn. Đồng thời, mỗi giai đoạn lại do những cơ quan THTT, người THTT khác nhau đảm nhiệm nhưng nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT đều phải được quán triệt không có bất kỳ ngoại lệ nào. Sở dĩ như vậy là do bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT không những là đòi hỏi khách quan của nền công lý, là tiêu chí đánh giá tính khách quan, minh bạch, dân chủ của Luật TTHS mà còn mang tính chất bắt buộc đối với hoạt động của người THTT và người TGTT được Luật TTHS qui định.

Thứ ba, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT có tính ổn định cao, bởi lẽ nó phản ánh những nguyên lý cơ bản nhất của các qui luật cơ bản trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, mà bản thân các qui luật mang tính ổn định.

Thứ tư, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT với mục đích ngăn ngừa những khả năng sẽ làm cho người THTT, người TGTT không vô tư khi giải quyết vụ án. Những khả năng này được cụ thể hóa ở các căn cứ phải từ chối hoặc phải thay đổi người THTT, người TGTT của cơ quan có thẩm quyền trong luật TTHS mỗi quốc gia. Cũng cần khẳng định là không phải bất kỳ ai khi có những căn cứ Luật qui định phải từ chối hoặc thay đổi, họ cũng giải quyết vụ án thiên vị. Trái lại có những thẩm phán, người THTT khác hoặc người TGTT khi giải quyết vụ án mà bị can, bị cáo là người nhà thì lại càng nghiêm khắc, càng vô tư. Tuy nhiên, do yêu cầu của công lý, công bằng trong tư pháp mọi khả năng có tính chất nghi ngờ đều cần phải được phòng ngừa.

Thứ năm, xác lập một cơ chế thực thi nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT có hiệu quả. Luật TTHS qui định nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT, đồng thời với việc qui định những bảo đảm để thực thi nguyên tắc này, như: căn cứ, thủ tục, trình tự thay đổi người THTT, người TGTT; Hậu quả pháp lý của việc vi phạm những qui định của nguyên tắc này.... Ngoài ra, còn các qui phạm hành chính tư pháp nhằm bảo đảm cho nguyên tắc này được thực thi có hiệu quả trong quá trình giải quyết vụ án, như điều kiện, thủ tục, thẩm quyền bổ nhiệm người THTT, người TGTT, qui chế làm việc của những người này, khen thưởng, kỷ luật đối với họ.... Như vậy, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT chỉ thực sự phát

huy tác dụng trong quá trình giải quyết vụ án khi có cơ chế thực thi đồng bộ của nhiều loại qui phạm pháp luật khác nhau.

2.2. Ý nghĩa của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng hình sự

2.2.1. Cơ sở của việc thực thi công lý trong tố tụng hình sự

Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT là một yêu cầu thiết yếu để có một phiên tòa công bằng. Sự vô tư đòi hỏi những người này đều phải hành xử một cách khách quan, đặt các quyết định và hành xử của họ trên cơ sở các sự kiện khách quan và phù hợp với quy định của pháp luật mà không được phép có những định kiến hoặc thiên vị cá nhân về nội dung vụ việc hoặc về những cá nhân có liên quan trong vụ việc, cũng như không được thúc đẩy lợi ích bất kỳ một bên nào trong số các bên.

Về vấn đề này, Ủy ban nhân quyền của Liên Hợp Quốc giải thích rằng “*sự vô tư của Tòa án và tính công khai của các thủ tục tố tụng là những nội dung quan trọng của quyền được xét xử một cách công bằng*” theo quy định của điều 14.1 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự của Liên Hợp Quốc. Ủy ban nêu rõ:

Các căn cứ thay thế Thẩm phán được quy định bởi luật, nhưng chính cơ quan Tòa án lại có trách nhiệm phải đánh giá các căn cứ này và thay thế các thành viên của Tòa án khi họ rơi vào các trường hợp phải thay thế... một phiên tòa sai sót bởi sự tham gia của một Thẩm phán mà theo quy định của pháp luật trong nước đáng nhẽ phải bị thay thế thì không thể gọi là một phiên tòa công bằng và vô tư theo tinh thần của điều 14 [99, tr. 120].

Một cách truyền thống, sự vô tư luôn được hiểu là một trong những biểu hiện của công lý. Điều này thể hiện ngay ở biểu tượng được chấp nhận phổ biến là nữ thần công lý:

Nữ thần bịt mắt bằng băng vải đen, một tay cầm kiếm, một tay cầm cán cân công lý, thể hiện sự kết hợp giữa sức mạnh và quyền lực của pháp luật. Trật tự pháp luật mà nữ thần bảo vệ là bắt buộc, bình đẳng với tất cả mọi người. Biểu tượng nữ thần xét xử, theo quan niệm của những người cổ đại không chỉ biểu tượng về Tòa án công bằng mà còn là biểu tượng về một chế độ Nhà nước công bằng nói chung [71, tr. 98-99].

Ở đây, nếu cán cân, thanh kiếm là biểu tượng cho sự công bằng, sức mạnh quyền lực thì việc nữ thần bịt mắt bằng vải đen chính là biểu tượng cho sự vô tư của pháp luật. Tập hợp lại, hình tượng nữ thần với đôi mắt bịt bằng vải đen, một tay cầm cán cân thăng bằng, một tay cầm thanh gươm chính là biểu tượng cho công lý.

Tại Việt Nam, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THPT hoặc người TGTT được coi yêu cầu thiết yếu để có được tính chính xác, khách quan của hoạt động TTHS. “Sự vô tư của người THPT, người giám định, người phiên dịch là một yêu cầu không thể thiếu để có thể xác định sự thật khách quan của vụ án, xử lý nghiêm minh mọi hành vi phạm tội nhưng đồng thời không làm oan người vô tội” [11, tr. 62].

2.2.2. Góp phần bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự

Nguyên tắc bảo đảm sự độc lập và vô tư của tư pháp nói chung và của Tòa án nói riêng được ghi nhận trong hầu hết các văn kiện quốc tế quan trọng về quyền con người. Điều 10 Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền năm 1948 nêu rõ: “*Mọi người đều hoàn toàn bình đẳng về quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một tòa án độc lập và vô tư để xác định quyền và nghĩa vụ của họ hoặc bất kỳ một cáo buộc hình sự nào chống lại họ.*” Hoặc Điều 14.1 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị: “*Mọi người đều có quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một Tòa án có thẩm quyền, độc lập, vô tư và được lập ra trên cơ sở pháp luật để quyết định về lời buộc tội đối với người đó trong các vụ án hình sự, hoặc để xác định quyền và nghĩa vụ của người đó trong các vụ kiện dân sự.*”

Ủy ban nhân quyền của Liên Hợp Quốc thống nhất đánh giá rằng quyền được xét xử bởi một tòa án độc lập và vô tư như được quy định tại điều 14.1 là một quyền tuyệt đối và không có bất cứ ngoại lệ nào. “Điều này cũng có nghĩa là quyền này được áp dụng trong mọi trường hợp và đối với mọi tòa án, bao gồm cả các tòa án thông thường và các tòa án đặc biệt” [105, tr. 20].

Điều 6.1 của Công ước châu Âu về nhân quyền quy định: “*Trong việc xác định các quyền và nghĩa vụ dân sự của họ hoặc trong việc xác định bất cứ một lời buộc tội hình sự nào chống lại họ, mỗi cá nhân đều có quyền có một phiên tòa công khai và công bằng trong một khoảng thời gian hợp lý được thực hiện bởi một tòa án độc lập và vô tư, được lập ra trên cơ sở pháp luật.*”

Điều 47 Hiến chương của Liên minh châu Âu về các quyền cơ bản quy định: *“Mọi cá nhân có các quyền và tự do được đảm bảo bởi pháp luật của Liên minh bị vi phạm đều có quyền được bồi thường thỏa đáng trước một tòa án phù hợp với những điều kiện được quy định tại Điều này. Mọi cá nhân đều có quyền có một phiên tòa công bằng và công khai trong một thời hạn hợp lý bởi một tòa án độc lập, vô tư và được thành lập từ trước bởi pháp luật...”*.

Điều 8.1 của Công ước châu Mỹ về nhân quyền, Điều 7.1 Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền của các dân tộc cũng có những quy định tương tự. Điều 8.1 Công ước châu Mỹ về nhân quyền quy định: *“Mỗi cá nhân đều có quyền có một phiên xét xử, với những bảo đảm công bằng, trong một thời gian hợp lý, bởi một tòa án có thẩm quyền, độc lập và vô tư được thành lập từ trước bởi pháp luật”*.

Điều 7 Hiến chương châu Phi về quyền của cá nhân và các dân tộc quy định: *“Mọi cá nhân đều có quyền được lắng nghe. Quyền này bao gồm: ...d) Quyền được xét xử trong một khoảng thời gian hợp lý bởi một tòa án vô tư”*.

Trong vụ Farundzija, Toà phúc thẩm Toà án hình sự dành cho Liên bang Nam Tư cũ tuyên bố: *“Quyền con người cơ bản của một bị cáo được xét xử bởi một toà án độc lập và vô tư được ghi nhận rộng rãi như là một nội dung không thể tách rời của đòi hỏi mà theo đó một bị cáo phải được xét xử bởi một phiên tòa công bằng.”* (vụ việc số IT-95-71/1-A99, Đoạn 43)

Tại Việt Nam, giới các học giả, nghiên cứu cũng thống nhất thừa nhận việc quy định nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THPT hoặc người TGTT là người phiên dịch, người giám định là một trong những biểu hiện của việc bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự (xem thêm tài liệu 9, tr. 769; 13, tr. 64-80).

2.2.3 Góp phần tạo dựng niềm tin của người dân vào nền tư pháp quốc gia

Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT, người giám định, người phiên dịch không chỉ nhằm bảo đảm cho hoạt động tố tụng được thực hiện một cách khách quan, công bằng, xử lý đúng người, đúng tội và tuân theo pháp luật. Xa hơn, yêu cầu này còn bảo đảm rằng hoạt động TTHS nói chung, đặc biệt là hoạt động xét xử của Tòa án nói riêng sẽ nhận được sự tin tưởng, niềm tin của những người TGTT là bị can, bị cáo, nguyên đơn, bị đơn dân sự, người có quyền lợi liên quan trong vụ án hay đại diện hợp pháp của họ, cũng như của cả cộng đồng xã hội nói chung.

Hiệu quả của một nền tư pháp không chỉ là kết quả của việc công lý được thực thi. Quan trọng không kém là việc cộng đồng xã hội phải có niềm tin rằng công lý đã hoặc sẽ phải được thực thi. Niềm tin này chỉ có được khi những người thực thi công lý phải hành động một cách vô tư, chỉ dựa trên pháp luật và sự việc khách quan. Chính vì điều này, trong nhiều trường hợp, yêu cầu bảo đảm sự vô tư không chỉ nhằm hướng tới một sự vô tư thực tế của hoạt động tư pháp, mà còn hướng tới sự tin tưởng của cộng đồng, nhằm loại bỏ mọi nghi ngờ có thể về sự vô tư đó. Chẳng hạn, Điều 5 của Hiến chương thế giới của Thẩm phán quy định: “*Thẩm phán phải vô tư và phải biểu hiện sự vô tư trong thực thi các hoạt động tư pháp của mình.*” [26]. Hiến chương châu Âu về quy chế của thẩm phán tại Điều 4.3 cho thấy một ví dụ rõ ràng hơn: “*Các thẩm phán phải tránh mọi hành xử, hoạt động hay biểu hiện có thể làm ảnh hưởng đến niềm tin vào sự vô tư và độc lập của họ.*” [27].

Ý nghĩa trên đây của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của tư pháp được đặc biệt nhấn mạnh tại Hoa Kỳ, đất nước rất coi trọng và tự hào về nền tư pháp của họ: “*Niềm tin vào sự vô tư của hệ thống Tòa án – được xem là nhánh “phi chính trị” của chính quyền – là nguồn sức mạnh và tính chính danh chủ yếu của hệ thống đó*” [18, tr. 190].

Liên quan đến ý nghĩa của việc bảo đảm sự vô tư của các thiết chế tư pháp hình sự quốc tế, Thẩm phán Theodor Meron, là Thẩm phán phúc thẩm, Chánh án Tòa án hình sự quốc tế (ICC) dành cho Liên bang Nam tư cũ khẳng định rất rõ ràng như sau:

Một sự thiên vị khác có thể gây tổn hại đến sự đánh giá của công chúng đối với sự vô tư của cơ quan tư pháp là việc tồn tại một thiên kiến về phương án giải quyết vụ việc. Thẩm phán được trông đợi là sẽ có thái độ cởi mở khi tiếp cận giải quyết bất kỳ một vụ việc nào được chuyển đến, với nhận thức thường trực về nguyên tắc suy đoán vô tội áp dụng cho bị cáo, đồng thời với phương châm là chỉ đi đến quyết định sau khi đã lắng nghe tất cả các bên, đã kiểm tra đánh giá tất cả những tình tiết vụ việc và các quy định pháp luật có liên quan. Thái độ cởi mở này của thẩm phán là nhân tố tối quan trọng trong việc củng cố niềm tin và sự tôn trọng của các chính phủ cũng như của cộng đồng xã hội đối với Tòa án. Nó cho các bên có liên quan thấy rằng họ sẽ có một phiên tòa công bằng

bởi vì Tòa án thực sự muốn lắng nghe các ý kiến của họ và trong trường hợp chúng có cơ sở, chúng sẽ được chấp nhận [104, tr. 365].

2.2.4. Góp phần củng cố Nhà nước pháp quyền

Quan niệm về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư và độc lập của quyền lực tư pháp trong một hình nhà nước hiện đại xuất phát từ học thuyết phân chia quyền lực mà Montesquieu là người nhiệt thành ủng hộ. Trong tác phẩm Tinh thần pháp luật của mình năm 1748, Montesquieu đã viết:

Sẽ không thể có tự do nếu quyền tư pháp không tách rời khỏi quyền lập pháp và quyền hành pháp. Nếu quyền tư pháp nhập với quyền lập pháp, cuộc sống và tự do của công dân sẽ đối mặt với sự kiểm soát bất công. Quan toà sẽ là người đặt ra luật. Nếu quyền tư pháp nhập với quyền hành pháp, quan toà sẽ có thể hành động với cả bạo lực và sự đàn áp [19, tr. 101].

Việc bảo đảm một nền tư pháp độc lập, vô tư như vậy không những bảo đảm sự phân chia, kiểm soát quyền lực giữa quyền tư pháp với quyền lập pháp và hành pháp mà còn bảo đảm có được một nền tư pháp công minh, không phân biệt đối xử, tuân thủ tính thượng tôn của pháp luật, bảo vệ được các quyền và tự do chính đáng của con người. Những nội dung trên đây chính là những yêu cầu cơ bản của một nhà nước pháp quyền.

Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT (hay sự vô tư của hoạt động tư pháp) đòi hỏi mọi Thẩm phán và những người có liên quan phải hành xử một cách khách quan, đưa ra các quyết định của mình dựa trên những sự kiện có thật và các quy định pháp luật mà không có bất kỳ một định kiến cá nhân, hay một sự thiên vị nào về các vấn đề cũng như các bên có liên quan trong vụ việc, cũng như không thúc đẩy lợi ích của của chỉ một hoặc một số bên trong các bên của vụ việc [105, tr. 139].

Sự vô tư của tư pháp, hay cụ thể hơn là của người THPT (đặc biệt là Thẩm phán) và người TGTT là người phiên dịch, người giám định không chỉ thể hiện ở việc thực tế họ phải không có định kiến, thiên kiến hay thiên vị gây lợi hay bất lợi cho bên này hay bên kia của vụ việc. Quan trọng không kém là trong việc thực hiện chức năng của mình, họ phải có những bảo đảm khách quan, có những biểu hiện khách quan để chứng tỏ sự vô tư đó, loại bỏ tất cả những nghi ngờ có căn cứ về sự vô tư của họ.

Sự vô tư của tư pháp là điều kiện cơ bản, tiên quyết để có một quy trình tố tụng công minh, chính xác, đúng người đúng tội, đúng pháp luật. Hơn nữa, sự vô tư và những biểu hiện vô tư của tư pháp cũng là một yếu tố nền tảng để tạo dựng, củng cố niềm tin của những người TGTT là bị can, bị cáo, người bị hại, người có quyền và nghĩa vụ có liên quan..., cũng như của cả cộng đồng xã hội nói chung vào hoạt động của hệ thống các cơ quan tư pháp nói riêng và của bộ máy công quyền nói chung. Bảo đảm sự vô tư của tư pháp chính là một yêu cầu quan trọng của quyền của mỗi cá nhân có quyền được xét xử một cách công bằng.

Từ những nội dung trên, có thể thấy yêu cầu bảo đảm sự vô tư của hoạt động tư pháp, kết hợp với những yêu cầu khác, như bảo đảm sự độc lập, khách quan của tư pháp là những yêu cầu không thể tách rời, mang tính thiết yếu của một nhà nước pháp quyền.

2.3. Nội dung nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng hình sự

Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT hình sự với tư cách là cơ chế bảo đảm sự vô tư trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, bao gồm những nội dung sau đây:

2.3.1. Quy định của pháp luật tố tụng hình sự

Quy định của pháp luật TTHS tạo ra khuôn khổ pháp lý bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên tắc vô tư trong xét xử có thể được quy định ngay trong Hiến pháp hoặc trong pháp luật tố tụng của các quốc gia. Bên cạnh đó, nguyên tắc này cũng hiện diện trong các thiết chế tư pháp quốc tế hoặc các điều ước quốc tế liên quan, chẳng hạn như: Quy chế Rome năm 1998 về Tòa án hình sự quốc tế (ICC), Hiến chương Liên hợp quốc, Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền, Công ước châu Âu về nhân quyền trong lĩnh vực này.... Những văn bản pháp luật này đã thể hiện khá đầy đủ việc ngăn chặn, phòng ngừa khả năng tác động đến sự vô tư của người THPT trong quá trình giải quyết vụ án trên các bình diện khách quan, chủ quan, đó là: Căn cứ từ chối hoặc thay đổi người THPT; quyền đề nghị thay đổi người THPT, thẩm quyền và thủ tục thay đổi người THPT; hệ quả pháp lý nếu không từ chối hoặc thay đổi người THPT.... Do đặc điểm của từng quốc gia nên việc quy định những nội dung trên cũng có sự khác nhau, tuy nhiên sự khác biệt này không ảnh hưởng

hiều đến mục đích bảo đảm sự vô tư trong tố tụng mà chỉ làm tăng tính khả thi của nó ở mỗi quốc gia.

Sự vô tư của người THPT và người TGTT là đòi hỏi tất yếu của việc giải quyết vụ án hình sự khách quan, công bằng là nền tảng của công lý pháp quyền. Tuy nhiên, bản thân sự vô tư không làm nên nguyên tắc cơ bản của luật TTHS mà phải là những bảo đảm để sự vô tư trong quá trình giải quyết vụ án được tôn trọng và thực hiện. Vì vậy, luật TTHS các quốc gia thường đưa ra tên nguyên tắc là: Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư... với các nội dung nhằm mục đích phòng ngừa, ngăn chặn sự không vô tư của người THPT và người TGTT, gần như không có bộ luật tố tụng nào qui định nguyên tắc vô tư. Phạm vi của nguyên tắc này bao gồm hệ thống các qui phạm thuộc ba nhóm: (a) những qui phạm mang tính nền tảng, định hướng cho việc bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT. Những qui phạm này thường chứa đựng trong điều luật qui định mục đích của TTHS, như: Điều 1 Bộ luật TTHS 2003 của Việt Nam khi qui định nhiệm vụ của Bộ luật TTHS có đoạn viết: "...xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội" hoặc Điều 14 Bộ luật TTHS 2003 qui định: "Bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành hoặc người TGTT. Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên. Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án không được THPT hoặc người phiên dịch, người giám định không được TGTT, nếu có lý do xác đáng để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi thực hiện nhiệm vụ của mình". Nội dung những qui phạm này mang tính định hướng làm nền tảng cho quá trình xây dựng và thực thi pháp luật TTHS trong quá trình giải quyết vụ án; (b) Những qui phạm cụ thể bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT thường là nêu ra các trường hợp cụ thể nếu gặp phải người THPT, người TGTT phải từ chối THPT, TGTT hoặc nếu không từ chối thì buộc phải thay đổi. Đó là những trường hợp dựa trên cơ sở của kết quả nghiên cứu về động lực chi phối hoạt động của con người trong giao tiếp xã hội, đúc kết kinh nghiệm của thực tiễn giải quyết vụ án và yêu cầu của các tiêu chí về quyền con người ở nhà nước pháp quyền trong thời đại ngày nay. Tuy nhiên, sẽ là không đúng nếu cho rằng người THPT, người TGTT ở vào một trong các trường hợp luật qui định phải từ chối hoặc bị thay đổi thì họ đều sẽ không vô tư trong quá trình giải quyết vụ án. Thực tế đã cho thấy rất

những người trong số họ rơi vào hoàn cảnh đó họ vẫn vô tư khi thi hành nhiệm vụ do họ phân định rõ ràng việc công và việc tư, không lợi dụng công vụ để làm lợi cho việc tư, những người này xưa nay vẫn có. Nhưng bản chất đích thực của qui phạm này nằm ở chỗ pháp luật muốn phòng ngừa, ngăn chặn những khả năng dẫn đến sự không vô tư của người THPT, người TGTT thay vì khắc phục và trừng trị đối với sự không vô tư của họ trong quá trình giải quyết vụ án. Qui định này cũng xuất phát từ yêu cầu cao trong việc xác định và bảo vệ công lý của các cơ quan tư pháp và chính điều này đã góp phần làm nên sự khác biệt của quyền tư pháp với các nhánh quyền lập pháp và hành pháp. Bên cạnh những qui phạm này, Luật TTHS còn qui định thẩm quyền, thủ tục từ chối và thẩm quyền, thủ tục khi buộc phải thay đổi người THPT, người TGTT trong các giai đoạn TTHS nếu họ không từ chối. Đây là thủ tục mang tính bắt buộc nếu không thực hiện thì các quyết định thay đổi người THPT, người TGTT của người có thẩm quyền sẽ không có tính hợp pháp, dẫn đến việc vi phạm pháp luật. Vì vậy, cũng giống như các thủ tục tố tụng khác, khi thay đổi người THPT, người TGTT phải tuân theo thẩm quyền và thủ tục qui định của pháp luật; (c) Nhóm qui phạm qui định hậu quả pháp lý khi không bảo đảm các qui định của nguyên tắc này. Như đã trình bày sự vô tư của người THPT, người TGTT mang tính tất yếu của công lý trong nhà nước pháp quyền và bảo đảm sự vô tư đó là bắt buộc và trở thành nguyên tắc cơ bản của luật TTHS nên khi có sự vi phạm sẽ dẫn đến những hậu quả pháp lý ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án. Hậu quả đó trước hết được thể hiện ở việc những quyết định do người THPT ban hành không vô tư sẽ bị đình chỉ hoặc hủy bỏ, hiệu lực vụ án hoặc quyết định tố tụng phải được tiến hành lại. Nếu bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án mới phát hiện ra sự vi phạm này thì phải được kháng nghị theo trình tự giám đốc thẩm. Pháp luật TTHS coi việc vi phạm nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT là một trong những vi phạm pháp luật nghiêm trọng và là căn cứ để kháng nghị giám đốc thẩm.

Ngoài ba nhóm qui phạm trên được qui định trong luật TTHS còn có những qui phạm khác góp phần thực hiện có hiệu quả nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT. Những qui phạm này thường có ở các luật về tổ chức của các cơ quan THPT và các văn bản pháp luật về những người THPT, đặc biệt là Luật tổ chức Tòa án, Pháp lệnh Thẩm phán. Chẳng hạn: Trong các tiêu chuẩn

bỏ nhiệm, bãi nhiệm các chức danh tư pháp thường có tiêu chuẩn họ phải “vô tư” khi THPT, nếu vi phạm họ sẽ bị miễn nhiệm hoặc bị kỷ luật thậm chí họ có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự nếu họ vi phạm ở mức độ cao.

Như vậy, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT bao gồm hệ thống các qui phạm ở những nấc thang giá trị khác nhau và không chỉ trong Bộ luật TTHS mà còn ở những văn bản pháp luật khác.

Ở Hoa Kỳ, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của Thẩm phán được qui định trong luật hoặc án lệ ở Liên bang và ở từng bang với nội dung: Thẩm phán phải từ chối hoặc bị thay thế khi: (a) Thẩm phán phải tự rút lui khỏi vụ việc trong trường hợp “*có căn cứ hợp lý nghi ngờ về sự vô tư*” của Thẩm phán. (b) liệt kê những trường hợp cụ thể mà trong đó sự vô tư của Thẩm phán đương nhiên bị coi là không được đáp ứng và do vậy, Thẩm phán phải tự rút lui khỏi vụ việc. Theo Luật liên bang số 28 U.S.C mục 47, mục 455 năm 1948 quy định thì “*không một Thẩm phán nào được xem xét, giải quyết một yêu cầu phúc thẩm đối với một bản án từ một vụ việc do chính Thẩm phán đó đã xét xử sơ thẩm*”. Bên cạnh các quy định áp dụng cho các Thẩm phán liên bang, hầu như tất cả các bang của Hoa Kỳ đều chấp nhận và áp dụng Bộ quy tắc về ứng xử tư pháp của Liên đoàn Luật sư Hoa Kỳ cho các Thẩm phán của bang mình. Ngoài ra, nội dung của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của Thẩm phán, việc áp dụng trong các trường hợp cụ thể được làm sáng tỏ một phần quan trọng bởi án lệ Hoa Kỳ.

Ở châu Âu, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong hoạt động tư pháp được qui định trong các văn bản pháp luật ở từng quốc gia cũng như trong pháp luật chung của cộng đồng châu Âu (EU). Nó đặc biệt được giải thích, làm sáng tỏ bởi Tòa án nhân quyền châu Âu. Theo đó, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của hoạt động tư pháp là một đòi hỏi cơ bản của quyền của mỗi cá nhân được xét xử một cách công bằng, được ghi nhận tại Điều 6.1 của Công ước châu Âu về quyền con người. Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư đòi hỏi sự loại trừ mọi định kiến cũng như thiên vị trong hành xử của cơ quan, người thực hiện chức năng tư pháp xét xử.

Tại Việt Nam, nguyên tắc này được quy định là nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THPT hoặc người TGTT được ghi nhận là một trong những nguyên tắc cơ bản của luật TTHS (Điều 14 Bộ luật TTHS 2003). Trên cơ sở này, Điều 42 Bộ luật TTHS 2003 quy định những trường hợp phải thay đổi người THPT.

Ngoài hai nhóm trường hợp được nêu tại khoản 1, 2 Điều 42, tại khoản 3 còn quy định người THPT cũng phải từ chối THPT hoặc bị thay đổi nếu “*có căn cứ rõ ràng khác để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ*”. Tiếp sau Điều 42, Bộ luật TTHS còn có các điều khoản cụ thể quy định về việc thay đổi Điều tra viên (Điều 44), Kiểm sát viên (Điều 45), Thẩm phán hoặc Hội thẩm (Điều 46), thay đổi Thư ký phiên tòa (Điều 47) nhằm bảo đảm nguyên tắc vô tư. Các điều luật khác của Bộ luật TTHS 2003 cũng thể hiện nguyên tắc này, như: khoản 4 Điều 60, khoản 3 Điều 61.... Ngoài ra, các văn bản khác của các cơ quan có thẩm quyền ban hành, giải thích, hướng dẫn việc áp dụng các qui định của Bộ luật TTHS 2003 đã tạo ra hệ thống các qui phạm để thực thi nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT trong quá trình giải quyết vụ án (xem thêm tài liệu 20, tr. 36-50).

Như vậy, tuy tiếp cận và ở những mức độ khác nhau nhưng nguyên tắc này đều hiện diện trong pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia tạo thành hệ thống các qui phạm làm cơ sở cho việc bảo đảm THPT hình sự một cách vô tư.

2.3.2. Thực thi pháp luật về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng hình sự

Luật TTHS các nước cũng như pháp luật quốc tế đều ghi nhận nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT trong TTHS. Tuy nhiên, bản thân pháp luật bảo đảm sự vô tư không làm nên nguyên tắc cơ bản của Luật TTHS, đành rằng nó là nền tảng, là yếu tố quan trọng mà còn phải có các biện pháp tổ chức thực thi nghiêm chỉnh qui phạm pháp luật đó. Nói cách khác, những bảo đảm để sự vô tư trong quá trình giải quyết vụ án phải được tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh. Vì vậy, luật TTHS các quốc gia thường đưa ra tên nguyên tắc là: Nguyên tắc bảo đảm sự vô của người THPT và người TGTT với các nội dung nhằm mục đích phòng ngừa, ngăn chặn sự không vô tư của những người THPT, người TGTT và đồng thời với nó là những bảo đảm để thực thi nguyên tắc này. Các yếu tố đó bao gồm: Các qui định về tiêu chuẩn, điều kiện, thủ tục bổ nhiệm những người THPT; Các điều kiện về vật chất và tinh thần bảo đảm cho sự vô tư của những người THPT, người TGTT; Ý thức trách nhiệm, đạo đức của người THPT, người TGTT; Các ràng buộc và trách nhiệm pháp lý nếu không thực hiện nghiêm chỉnh những qui định của pháp luật trong việc bảo đảm sự vô tư khi THPT của những người này...

Khi bàn đến các yếu tố ảnh hưởng đến sự vô tư của Thẩm phán trong quá

trình thực thi pháp luật giải quyết vụ án, tiếp cận dưới góc độ công việc, tác giả Serge GUINCHARD đã chỉ ra những khả năng có thể làm ảnh hưởng đến sự vô tư của người THTT, trong đó có trường hợp Thẩm phán đồng thời lại kiêm nhiệm chức năng hành chính. Do giải quyết liên tiếp và đồng thời công việc hành chính và tư pháp liên quan đến cùng vụ việc. Trường hợp phổ biến nhất hay gặp trong pháp luật Pháp, Bỉ, đó là việc một cơ quan thực thi đồng thời cả chức năng tư vấn và tài phán. Trường hợp này thường dẫn đến sự không vô tư nên xu hướng các nước sẽ không bỏ nhiệm chức danh Thẩm phán nếu họ không từ bỏ công việc hành chính. Nói cách khác, nguyên tắc bảo đảm vô tư của người THTT và các cơ quan THTT sẽ được xem xét không phải trên cơ sở mối quan ngại của đương sự về tính thiếu vô tư của người THTT và các cơ quan THTT, mà trên cơ sở các yếu tố khách quan khác. Như vậy sự kiêm nhiệm các công việc hành chính của người THTT ở các cơ quan tư pháp tư pháp luôn đồng nghĩa với việc vi phạm nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong TTHS.

Ở Hoa Kỳ, tình trạng không đủ tư cách pháp lý của các Thẩm phán liên bang được quan tâm, trong đó chủ yếu với lý do họ sẽ không vô tư khi thực hiện chức phận của mình. Có lẽ việc thuyết phục những người đã quá già và không còn đủ sự quyết đoán để thực thi chức trách Thẩm phán một cách hiệu quả rời bỏ chức vụ của họ còn phức tạp hơn cả việc cách chức các Thẩm phán vì những hành vi sai phạm. Quốc hội đã cố gắng - với đôi chút thành công - khuyến khích nhiều Thẩm phán cao tuổi nghỉ hưu bằng việc dành cho họ những lợi ích vật chất hấp dẫn khi nghỉ hưu. Ngoài ra, các Thẩm phán thường chọn thời điểm để từ chức khi Đảng của họ kiểm soát được Tổng thống, và như vậy họ sẽ được thay thế bởi một Thẩm phán có định hướng tương tự về pháp luật và chính trị. Một nghiên cứu tiến hành năm 1990 đã phát hiện thấy rằng, đặc biệt từ năm 1954, “tỷ lệ các Thẩm phán nghỉ hưu/từ chức bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi những cân nhắc về mặt chính trị/y thức hệ, và liên hệ chặt chẽ với tính đảng phái”, và do vậy đã chỉ ra rằng rất nhiều Thẩm phán coi bản thân họ như một phần của sự liên kết chính sách giữa nhân dân, quy trình bổ nhiệm Thẩm phán, và các quyết định tiếp theo của các Thẩm phán và Chánh án.

Trong các thiết chế tư pháp quốc tế, điều kiện bầu chọn, phương thức và thủ tục bầu chọn bị ảnh hưởng một số những nhân tố như: *Thứ nhất*, hoạt động bầu chọn các nhân sự của các thiết chế tư pháp quốc tế chủ yếu do chính các quốc gia

thành viên của thiết chế tư pháp quyết định như Điều 8 Quy chế Tòa án công lý quốc tế, Đại hội đồng và Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc cùng đồng thời bầu chọn các Thẩm phán của Tòa; Thẩm phán của Tòa án Luật biển quốc tế được bầu chọn bởi Hội nghị toàn thể của các nước thành viên (Điều 4 Quy chế); Các Thẩm phán của Tòa án hình sự dành cho Nam Tư cũ do Đại hội đồng Liên hợp quốc bầu trên cơ sở danh sách ứng viên được giới thiệu bởi Hội đồng Bảo an (Điều 13 Quy chế); Thẩm phán của Tòa án công lý châu Âu được bầu chọn tại Hội đồng châu Âu (Hội đồng bộ trưởng); *Thứ hai*, sự vô tư của các nhân sự của các thiết chế tư pháp quốc tế, đặc biệt là các Thẩm phán cũng có thể bị ảnh hưởng bởi yếu tố địa lý, văn hóa khu vực hay truyền thống pháp lý (xem thêm tài liệu 106 tr. 599-626). *Thứ ba*, quá trình giới thiệu, bầu chọn các nhân sự, đặc biệt là các Thẩm phán tại các cơ quan tài phán tư pháp quốc tế trên thực tế mang nhiều yếu tố chính trị. Để tránh và hạn chế tối đa những nguy cơ ảnh hưởng đến sự vô tư như trên, có nhiều quy định, biện pháp được áp dụng tại các cơ quan tư pháp quốc tế. *Trước hết*, tại hầu hết các thiết chế tư pháp quốc tế, đặc biệt là các thiết chế tư pháp hình sự, sự vô tư luôn được quy định là một trong những phẩm chất bắt buộc cho các ứng cử viên. *Tiếp đó*, quy chế hay quy tắc của các thiết chế tư pháp quốc tế cũng đặc biệt quan tâm đến tính đại diện khu vực địa lý, của các nền văn minh hay các hệ thống pháp luật khác nhau trên thế giới trong thành phần mỗi cơ quan. Tại Tòa án hình sự quốc tế Roma, ngoài yêu cầu bảo đảm tính đại diện về truyền thống pháp luật, khu vực địa lý, Quy chế của Tòa án còn đề cập đến cả sự cân bằng về giới tính trong thành phần của Tòa án.

2.3.3. Cơ chế kiểm soát việc thực thi nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng hình sự

Cơ chế kiểm soát có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc thực thi quyền lực nhà nước, trong đó có việc thực thi luật TTHS nói chung và nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT trong quá trình giải quyết vụ án hình sự nói riêng. Ngoài cơ chế bảo hiến, các quốc gia còn thường thiết lập một cơ chế hữu hiệu gồm kiểm soát bên ngoài và kiểm soát bên trong đối với quá trình giải quyết vụ án. Ở những nước theo mô hình TTHS tranh tụng thì việc kiểm soát này đặc biệt coi trọng đến cơ chế kiểm soát bên trong. Các bên liên quan tiến hành tranh tụng ngay từ đầu vụ án và tất cả những gì vi phạm qui định về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư đều được chủ động phát hiện, xử lý triệt để. Ở những nước theo mô hình TTHS

thăm vấn lại thiên về kiểm soát ngoài, thậm chí như ở Việt Nam việc kiểm soát này còn giao cho Viện kiểm sát với chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật TTHS trong quá trình giải quyết vụ án. Cho dù nghiêng về cách kiểm soát nào thì trong luật TTHS các nước đều qui định cơ chế kiểm soát của nhân dân, của cơ quan báo chí đối với việc bảo đảm thực hiện các nguyên tắc, các qui định của luật TTHS trong đó có nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT trong quá trình giải quyết vụ án.

2.4. Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong luật tố tụng hình sự một số tổ chức, quốc gia trên thế giới

2.4.1. Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong mô hình tố tụng hình sự Cộng đồng châu Âu

Cũng như nhiều nguyên tắc tư pháp khác, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT hình sự ở cộng đồng châu Âu (EU) ra đời khá sớm và được ghi nhận ở pháp luật TTHS các quốc gia thành viên, ở cấp cộng đồng, cũng như trong các án lệ của Tòa án châu Âu. Theo đó, ở vùng lãnh thổ này đã hình thành hệ thống qui phạm pháp luật về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong hoạt động tư pháp cũng như những ảnh hưởng cần ngăn chặn để sự vô tư được hiện diện trong quá trình giải quyết vụ án.

Tiếp cận dưới góc độ công việc, theo tác giả Serge GUINCHARD, có những khả năng sau đây có thể làm ảnh hưởng đến sự vô tư của người THTT: (a) Do giải quyết liên tiếp và đồng thời công việc hành chính và tư pháp liên quan đến cùng vụ việc; (b) Do giải quyết liên tiếp và đồng thời các công việc tư pháp khác nhau trong cùng một vụ việc (ví dụ, vừa xử dân sự, vừa xử hình sự cho chính vụ việc đó); (c) Do giải quyết cùng một vụ việc cho cùng một bên đương sự, nhưng qua các cấp xét xử khác nhau; (d) Trường hợp của Kiểm sát/cơ quan công tố ảnh hưởng tới sự vô tư. Trên cơ sở này luật châu Âu đã qui định cụ thể các trường hợp cụ thể phải từ chối hoặc thay đổi người THTT; thủ tục, thẩm quyền thay đổi cũng như các bảo đảm khác để sự vô tư được tôn trọng trong quá trình giải quyết vụ án (xem thêm tài liệu 93).

Tuy nhiên, ở một vài trường hợp luật, án lệ của cộng đồng châu Âu khi qui định hoặc giải thích lại khác luật của nước thành viên theo hướng chặt chẽ hơn về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong tư pháp. Chẳng hạn: Trường hợp phổ biến nhất hay gặp trong pháp luật Pháp, Bỉ, đó là việc một cơ quan thực thi đồng thời cả chức

năng tư vấn và tài phán. Những cơ quan này về cơ bản thuộc hệ thống tư pháp, nhưng đôi khi có thực hiện chức năng tư vấn. Trong trường hợp này, cơ quan có thể sẽ xét xử một vụ việc mà họ đã từng cho ý kiến tư vấn, hoặc có thể xét xử không phải chính vụ việc đó nhưng về một vấn đề mà họ đã có ý kiến tư vấn rõ ràng. Nhưng Tòa án châu Âu lại không chấp nhận và cho rằng không thể xét xử vô tư một vụ việc mà mình đã tư vấn. Vụ án Procola tháng 9 năm 1995: Tham chính viện Luxembourg, vừa đảm nhiệm chức năng tư vấn cho một số văn bản pháp quy quan trọng, lại vừa ra phán quyết cho một vụ án hành chính – có liên quan đến lĩnh vực được điều chỉnh tại văn bản đó. Tòa án châu Âu đã tuyên rằng: “trong khuôn khổ một thiết chế như Tham chính viện Luxembourg, việc một số thành viên thực thi đồng thời chức năng tư vấn, và sau đó ra phán quyết cho cùng một vụ việc, đã ảnh hưởng đến nguyên tắc vô tư của thiết chế này”. Ngay sau phán quyết này, Luxembourg đã phải thông qua một đạo luật (ngày 07/11/1996) phân định hai chức năng: chức năng tài phán và chức năng tư vấn. Nói cách khác, nguyên tắc vô tư của người và cơ quan THTT ở Cộng đồng châu Âu được xem xét không phải trên cơ sở mối quan ngại của đương sự về tính thiếu vô tư của người và cơ quan THTT, mà trên cơ sở các yếu tố khách quan khác. Như vậy sự kiêm nhiệm các công việc tư pháp không luôn đồng nghĩa với việc vi phạm nguyên tắc vô tư của người THTT.

Trong trường hợp một Thẩm phán đã từng tham gia xét xử cá nhân về một tội phạm hình sự hoàn toàn có thể xét xử vụ việc dân sự liên quan đến cá nhân đó thì án lệ của Tòa án châu Âu và án lệ của Tòa pháp án Cộng hòa Pháp lại thống nhất. Theo đó, việc một Thẩm phán đã từng tham gia xét xử một cá nhân về các tội phạm hình sự - hoàn toàn có thể tiếp tục tham gia xét xử vụ việc dân sự có liên quan đến chính cá nhân đó, và ngược lại (đã tham gia xử dân sự, thì cũng hoàn toàn có thể tham gia xét xử hình sự đối với một cá nhân, về cùng một vụ việc). Ví dụ: Thẩm phán xử ly hôn cho một cặp vợ chồng, nhưng sau đó xử luôn hành vi hiếp dâm của người chồng đối với người vợ cũ (Crim. 5 tháng 6 năm 1994, trích Bull. Số 264).

Câu hỏi luôn được đặt ra là: liệu một Thẩm phán đã từng tham dự vào một vụ việc trong quá trình thực hiện các hoạt động tố tụng, có thể tiếp tục tham gia xét xử vụ việc đó không? Vấn đề cốt yếu nằm ở chỗ: liệu sự tham gia đó có tạo ra “định kiến” cho Thẩm phán về vụ việc hay không? Câu trả lời là: yếu tố “đã từng tham gia

vào vụ việc” mới chỉ là yếu tố khách quan, cần có thêm các bằng chứng khác để có thể kết luận về tính thiếu vô tư của thẩm phán trong vụ việc.

Cụ thể là:

+ Đối với cùng một vụ việc, cùng cấp xét xử nhưng với các bị cáo khác nhau. Tòa án châu Âu cho rằng vi phạm nguyên tắc vô tư nếu một Thẩm phán xử một người mà trước đó cũng đã từng xử họ nhưng với một cáo trạng khác. Ví dụ: Chủ tọa một phiên tòa vị thành niên trong một phiên tòa đã dẫn chiếu lại nhiều câu đoạn sử dụng trong vụ xử khác cho nhiều bị cáo khác – và cuối cùng, trong vụ xử cho nhiều bị cáo này, lại dẫn chiếu lại các lập luận đã dùng trong vụ xử vị thành niên nói trên. Tòa án châu Âu không cần xem xét các nhân tố chủ quan mà cho rằng dựa vào các yếu tố khách quan, về bề ngoài – đã khơi gợi nên mối lo ngại về sự vô tư, cụ thể là định kiến ở người chủ tọa phiên tòa Tương tự sẽ là vi phạm nguyên tắc vô tư trường hợp hai thành viên của Hội đồng xét xử tham gia xử một bị cáo, mà trước đó hai thành viên này cũng từng tham gia xét xử một vụ việc về người có quyền và lợi ích liên quan nhưng bản án lại có đề cập đến vai trò của bị cáo này trong thực hiện tội phạm.

+ Đối với cùng bị cáo về cùng một vụ việc và ở cùng một cấp xét xử: Theo Tòa án châu Âu, việc một Thẩm phán đã xét xử một vụ việc về một bị cáo, nay tiếp tục xử lại vụ việc đó, bị cáo đó ở cùng cấp xét xử - sẽ không bị coi là vi phạm nguyên tắc vô tư. Tòa án đã khẳng định rằng: “các Thẩm phán khi xử lại vụ việc ở cùng cấp xét xử, không bị ràng buộc chút nào về bản án trước đó họ đã tuyên, họ bước vào vụ xử này như lần đầu thôi, chẳng qua là họ thực hiện lại vai trò xét xử của mình, và tất cả lại mở ra một thủ tục tố tụng mới với tranh luận, chứng cứ... tại phiên tòa lần này”.

+ Cùng một bị cáo, cùng một vụ việc nhưng ở các cấp xét xử khác nhau: Về nguyên tắc, sẽ luôn là vi phạm nguyên tắc vô tư nếu một Thẩm phán đã tham gia xử sơ thẩm nay lại tiếp tục xử phúc thẩm cùng một bị cáo, một sự việc.

Tuy nhiên có chút ngoại lệ: theo Tòa pháp án thì vẫn cho phép việc một Thẩm phán đã tham gia vào việc tuyên một hình phạt chính (hình phạt này đi kèm với một biện pháp tư pháp), rồi sau đó lại tiếp tục tham gia xét xử kháng nghị liên

quan đến việc hủy bỏ biện pháp tư pháp đó. Hoặc một ngoại lệ nữa: Tòa án châu Âu chấp nhận việc một Thẩm phán làm nhiệm vụ điều tra trong cấp xử sơ thẩm, nay tiếp tục làm nhiệm vụ điều tra trong cấp xử phúc thẩm [20, tr. 47-48].

2.4.2. Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong Luật tố tụng hình sự Hoa Kỳ

Điểm đặc trưng trong truyền thống TTSH Hoa Kỳ, khác với tố tụng châu Âu lục địa, là tố tụng đối kháng, hay còn gọi là tố tụng tranh tụng. Hệ quả của tố tụng đối kháng, dẫn tới vai trò của luật sư hai bên đóng vai trò nổi trội, vai trò của Thẩm phán trong việc xét xử, mặc dù rất quan trọng, nhưng lại là một vai trò tương đối thụ động. Thẩm phán có vai trò trọng tài trên cơ sở đối tụng của công tố và luật sư bào chữa về loại bằng chứng được đưa ra và loại câu hỏi được dùng để hỏi nhân chứng. Do vậy, Thẩm phán được kỳ vọng sẽ đóng vai trò một bên tham gia không vụ lợi mà công việc chủ yếu là bảo đảm rằng cả hai bên được phép trình bày vụ án của mình càng đầy đủ càng tốt trong phạm vi luật định. Vào ngày 1 tháng 10 năm 1980, một quy định mới của Quốc hội đã có hiệu lực. Với tên gọi “Đạo luật về cải cách các Hội đồng thẩm phán và về hành vi và sự không đủ tư cách của Thẩm phán”, luật này có hai phần riêng biệt. Phần thứ nhất ủy quyền cho Hội đồng thẩm phán tại mỗi hạt, bao gồm các Thẩm phán của Tòa phúc thẩm và sơ thẩm do Chánh án của hạt đứng đầu, được “đưa ra những quy định phù hợp và cần thiết để bảo đảm việc thực thi luật pháp hiệu quả và nhanh chóng trong hạt của mình”. Phần thứ hai của đạo luật quy định một trình tự khiếu kiện về mặt pháp lý chống lại các Thẩm phán. Nói một cách ngắn gọn, nó cho phép một bên không đồng tình trong vụ kiện được đệ đơn khiếu nại lên viên lục sự của Tòa phúc thẩm. Chánh án sau đó sẽ xem xét lời cáo buộc và có thể bác bỏ nếu nó tỏ ra không đúng đắn hoặc vì rất nhiều lý do khác. Như vậy, nếu Thẩm phán có một trong các căn cứ sẽ không vô tư thì đều có thể bị đề nghị xem xét và quyết định thay đổi

Một trong những điều kiện để Thẩm phán có thể sẽ không vô tư trong xét xử là họ ở độ tuổi quá già. Việc thuyết phục những người đã quá già và không còn đủ sự quyết đoán để thực thi chức trách Thẩm phán một cách vô tư rời bỏ chức vụ của họ còn phức tạp hơn cả việc cách chức các Thẩm phán vì những hành vi sai phạm. Quốc hội đã cố gắng - với đôi chút thành công - khuyến khích nhiều Thẩm phán cao tuổi nghỉ hưu bằng việc dành cho họ những lợi ích vật chất hấp dẫn khi nghỉ hưu.

Từ năm 1984, các Thẩm phán liên bang được phép nghỉ hưu mà vẫn được hưởng nguyên lương và phúc lợi theo cái gọi là Quy tắc 80; có nghĩa là khi tổng số tuổi và số năm hành nghề thẩm phán của họ là 80. Quốc hội cũng cho phép các Thẩm phán chuyển sang ngạch chuyên viên cao cấp thay vì nghỉ hưu hoàn toàn. Để đổi lấy việc giảm khối lượng các vụ xét xử, họ được phép giữ lại văn phòng và các nhân viên và - quan trọng không kém - duy trì uy tín và lòng tự hào về việc vẫn là một Thẩm phán đương nhiệm.

Đặc trưng tiếp theo của TTHS Hoa Kỳ là vai trò của Bồi thẩm đoàn (hay còn gọi là đại bồi thẩm đoàn). Bồi thẩm đoàn ở Hoa Kỳ rất khác với Hội thẩm nhân dân (lay judge/Schöffe) ở châu Âu lục địa và ở Việt Nam. Từ trước đến nay, có hai lý lẽ được đưa ra để ủng hộ cho các đại bồi thẩm đoàn. Một là các đại bồi thẩm đoàn hoạt động như là người ngăn cản công tố có thể sử dụng chức vụ của mình để quấy rối một người vô tội vì những lý do chính trị hay cá nhân. Lý tưởng nhất là một nhóm người không thiên vị sẽ tự can thiệp vào giữa công tố vô nguyên tắc và bị cáo. Lý lẽ thứ hai ủng hộ đại bồi thẩm đoàn là bảo đảm rằng luật sư địa hạt đã có đủ bằng chứng để chứng thực rắc rối và chi phí (cho cả bang và bị cáo) của một phiên tòa xét xử đầy đủ.

Theo pháp luật Hoa Kỳ, Bồi thẩm đoàn có vai trò quan trọng trong xét xử nên ngoài việc phải tuân thủ những qui định của pháp luật về việc bảo đảm sự vô tư trong quá trình giải quyết vụ án pháp luật còn qui định trình tự lựa chọn thành viên Bồi thẩm đoàn để những người được lựa chọn thực sự vô tư khi thực hiện nhiệm vụ. Cách thức lựa chọn như sau: Một nhóm những người có tiềm năng trở thành thành viên Bồi thẩm đoàn được triệu tập để có mặt ở tòa. Ở Tòa án công khai, họ được thẩm vấn về những phẩm chất chung cho hoạt động của Bồi thẩm đoàn theo một thủ tục được gọi là “voir dire” (tiếng Pháp cổ có nghĩa là “nói sự thật”). Công tố và luật sư bào chữa hỏi những câu hỏi chung và cụ thể đối với những thành viên tiềm năng của Bồi thẩm đoàn. Họ có phải là công dân của bang không? Họ có thể hiểu được tiếng Anh không? Họ hay ai đó trong gia đình họ đã từng bị xét xử vì một tội hình sự hay chưa? Họ đã đọc hay nảy sinh ý kiến gì về vụ án có trong tay hay chưa?

Khi thực hiện thủ tục “nói sự thật”, Công tố và luật sư bào chữa có hai mục tiêu. Mục tiêu thứ nhất là để loại bỏ tất cả những thành viên nào trong danh sách Bồi thẩm, có lý do rõ ràng giải thích tại sao họ không thể đưa ra quyết định không

thiên vị trong vụ án. Ví dụ phổ biến là một người nào đó bị luật pháp loại trừ khỏi Bồi thẩm đoàn, một thành viên Bồi thẩm đoàn là bạn hay họ hàng của một người tham gia vào việc xét xử, và một người nào đó công khai thừa nhận đã có sự thiên lệch rõ ràng trong vụ án. Những phản đối đối với thành viên Bồi thẩm đoàn theo loại này được coi là phản đối vì định kiến, và con số những phản đối như vậy là không hạn chế. Chính Thẩm phán là người quyết định những phản đối đó có hiệu lực hay không.

Mục tiêu thứ hai mà những luật sư phản biện hướng đến trong việc thẩm vấn những thành viên triển vọng của Bồi thẩm đoàn là để loại bỏ những người mà họ tin là có thể không nghiêng về phía họ kể cả khi không có nguyên nhân rõ ràng cho sự thiên lệch. Mỗi bên được phép có một số phản đối võ đoán - yêu cầu Tòa án loại trừ một thành viên triển vọng của Bồi thẩm đoàn mà không đưa ra lý do. Hầu hết các bang theo tập quán dành cho luật sư bào chữa nhiều phản đối võ đoán hơn là cho công tố. Ở cấp độ liên bang, từ một đến ba phản đối tính trên một Bồi thẩm đoàn thường được dành cho mỗi bên, tùy theo bản chất của tội phạm; còn đối với những vụ án tử hình thì con số này lên đến 20. Việc sử dụng phản đối võ đoán là một nghệ thuật hơn là một môn khoa học và thường dựa trên cơ sở linh cảm của luật sư.

Trong quá khứ, các luật sư có thể loại trừ những thành viên tiềm năng của Bồi thẩm đoàn thông qua phản đối võ đoán đối với hầu như bất kỳ nguyên nhân gì. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, Tòa án tối cao đã giải thích điều khoản bảo vệ công bằng của Tu chính án Hiến pháp thứ mười bốn là để hạn chế quyền tự quyết này bằng cách cấm công tố sử dụng phản đối của mình để loại trừ những người Mỹ gốc Phi hay phụ nữ khỏi hoạt động của Bồi thẩm đoàn hình sự.

Thủ tục đặt câu hỏi và phản đối những thành viên triển vọng của Bồi thẩm đoàn tiếp tục đến khi tất cả những người bị phản đối vì định kiến đều được loại bỏ, những phản đối võ đoán hoặc đã được sử dụng hết hoặc bị khước từ dùng tiếp, và một Bồi thẩm đoàn gồm 12 người (ở một số bang là 6 người) được thành lập. Tại một số bang, những thành viên dự khuyết cũng được lựa chọn. Họ tham dự phiên tòa nhưng chỉ tham gia vào những suy xét kỹ lưỡng khi một trong số những thành viên ban đầu của Bồi thẩm đoàn không thể tiếp tục theo vụ kiện. Một khi danh sách Bồi thẩm đoàn đã lựa chọn, họ sẽ tuyên thệ trước Thẩm phán và viên Lục sự.

Tính không thiên vị của thành viên Bồi thẩm đoàn được Tu chính án Hiến

pháp thứ sáu bảo đảm cho người dân Mỹ quyền được có một Bồi thẩm đoàn không thiên vị. Ít nhất thì điều này cũng có nghĩa là những thành viên triển vọng của Bồi thẩm đoàn phải không được có định kiến theo chiều hướng này hay chiều hướng khác trước khi phiên tòa bắt đầu. Chẳng hạn, một thành viên của Bồi thẩm đoàn không được là bạn bè hay họ hàng của công tố hay nạn nhân của tội phạm; cũng không phải là một người có niềm tin thiên lệch cho rằng tất cả dòng họ hay tổ tiên của bị đơn đều “có thể là tội phạm”. Ý nghĩa trên thực tế của khái niệm Bồi thẩm đoàn không thiên vị gồm những người đồng đẳng là ở chỗ các thành viên Bồi thẩm đoàn được lựa chọn ngẫu nhiên từ những danh sách đăng ký cử tri - được bổ sung vào trong những lĩnh vực tài phán ngày một lớn theo những danh sách trên cơ sở giấy đăng ký ô tô, bằng lái xe, danh bạ điện thoại, bảng phúc lợi, v.v.. Mặc dù cơ chế này không thể hiện bộ phận tiêu biểu đại diện cho cộng đồng do không phải tất cả mọi người đều được đăng ký bỏ phiếu nhưng Tòa án tối cao đã khẳng định rằng phương pháp này đủ hiệu quả. Tòa án tối cao cũng quy định rằng không một tầng lớp nào (chẳng hạn người Mỹ gốc Phi hay phụ nữ) có thể bị loại trừ một cách có hệ thống khỏi diện được phục vụ trong Bồi thẩm đoàn

2.4.3. Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong Bộ luật tố tụng hình sự Liên bang Nga

Bộ luật TTHS của Liên bang Nga có hiệu lực 5 tháng 12 năm 2001 được sửa đổi bổ sung ngày 1 tháng 3 năm 2012. Bộ luật này qui định hệ thống các nguyên tắc cơ bản của TTHS và việc bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT được quy định cụ thể tại Mục 9 Bộ luật TTHS gồm 12 điều luật với tên gọi: “Những tình tiết loại trừ việc TGTT”. Qui định này cho thấy Bộ luật TTHS Liên bang Nga rất chú trọng đến việc bảo đảm sự vô tư của người THPT, người TGTT và hầu như đã dự liệu được các yếu tố tác động có thể ảnh hưởng đến hành vi xử sự của người THPT và người TGTT khi giải quyết vụ án. Theo đó, những nội dung sau đã được qui định:

a. Căn cứ từ chối hoặc thay đổi người THPT, người TGTT: Theo Điều 61, 62 Bộ luật TTHS thì Thẩm phán, Kiểm sát viên, Dự thẩm viên, Điều tra viên phải từ chối hoặc bị thay đổi theo yêu cầu của người bị tình nghi, bị can, người đại diện hợp pháp của những người này, người bào chữa, cũng như Công tố viên nhà nước, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự hoặc người đại diện của những người này nếu có những căn cứ sau: 1) Họ đồng thời là người bị hại, nguyên đơn

dân sự, bị đơn dân sự hoặc người làm chứng trong vụ án đó; 2) Họ đã TGTT với tư cách là thành viên Bồi thẩm đoàn, người giám định, nhà chuyên môn, người phiên dịch, người chứng kiến, Thư ký phiên tòa, người bào chữa, người đại diện hợp pháp của người bị tình nghi, bị can, người đại diện của người bị hại, nguyên đơn dân sự hoặc bị đơn dân sự; đối với Thẩm phán thì ngoài ra họ còn đã TGTT với tư cách là Điều tra viên, Dự thẩm viên, Kiểm sát viên trong vụ án đó; 3) Họ là họ hàng hoặc họ hàng thân thích của bất kỳ người nào TGTT trong vụ án này. 4) Nếu có căn cứ để cho rằng bản thân họ có lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến quá trình giải quyết vụ án đó.

Ngoài ra, Thẩm phán không được tham gia xét xử lại trong cùng một vụ án trong các trường hợp sau: 1) Thẩm phán đã tham gia xét xử sơ thẩm thì không được tham gia xét xử ở cấp phúc thẩm hay xét lại theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm cũng như không được xét xử lại vụ án đó lần thứ hai ở cấp sơ thẩm; 2) Thẩm phán không tham gia xét xử hay xét lại nhưng trong các giai đoạn trước khi xét xử họ đã có quyết định tố tụng liên quan đến vụ án đó; 3) Thẩm phán tham gia xét xử vụ án ở cấp phúc thẩm không tham gia xét xử lại vụ án đó ở cấp sơ thẩm (Điều 63 Bộ luật TTHS)

b. Thủ tục thay đổi người THPT, người TGTT: Để bảo đảm cho người THPT thực hiện việc từ chối hoặc thay đổi người THPT, Bộ luật TTHS quy định cụ thể trình tự thủ tục, thẩm quyền thay đổi Thẩm phán tại Điều 65 Bộ luật TTHS Nga. Theo đó, việc thay đổi Thẩm phán tại phiên tòa phải được giải quyết và quyết định tại phòng nghị án. Quyết định thay đổi Thẩm phán phải do Thẩm phán của Tòa án đó quyết định theo đa số.

Việc thay đổi những người THPT khác cũng được quy định rõ ràng trong các Điều 66, 67, 68 Bộ luật TTHS như việc thay đổi Kiểm sát viên trước khi mở phiên tòa thì do Kiểm sát viên cấp trên quyết định, còn nếu khi mở phiên tòa thì do Tòa án đang giải quyết vụ án quyết định.

Mặc dù, Luật TTHS của Liên bang Nga chú trọng đến việc bảo đảm sự vô tư của người THPT nhưng việc bảo đảm cho phiên tòa được diễn ra thuận lợi cũng như nhằm đề cao trách nhiệm của người THPT và người TGTT trong việc phát hiện căn cứ và đề nghị thay đổi người THPT, Bộ luật TTHS có quy định tại phiên tòa xét xử nếu có những căn cứ phải thay đổi Thẩm phán theo quy định thì chỉ được thay đổi Thẩm phán khi trước đó không ai biết có tồn tại những căn cứ đó. (Điều 64 Bộ luật TTHS).

Người giám định, người phiên dịch, nhà chuyên môn cũng là những chủ thể được quy định trong Bộ luật TTHS Liên bang Nga phải từ chối hoặc thay đổi khi có những căn cứ dẫn đến họ không vô tư khi thực hiện nhiệm vụ. Quyền quyết định thay đổi những người này được thực hiện: Trước khi mở phiên tòa, thì do Dự thẩm, Điều tra viên, Kiểm sát viên hoặc Tòa án quyết định. Tại phiên tòa do Thẩm phán chủ tọa phiên tòa quyết định. (Điều 69, 70, 71 Bộ luật TTHS).

Với 12 điều luật trong một mục riêng biệt đã quy định cụ thể về việc từ chối, thay đổi người THTT và người TGTT, ngoài ra trong các điều luật về quyền và trách nhiệm của người THTT và người TGTT cũng quy định về việc đề nghị và quyền thay đổi người THTT và người TGTT đã thể hiện sự quan tâm của Luật TTHS Liên bang Nga đến việc vô tư của người THTT và người TGTT trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

2.4.4. Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong các thiết chế tư pháp quốc tế

Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT (gọi chung là bảo đảm sự vô tư của tư pháp) là một nguyên tắc cơ bản được thừa nhận chung trong tuyệt đại đa số pháp luật của các quốc gia nên nó được ghi nhận và đảm bảo thực hiện tại tất cả các thiết chế tư pháp quốc tế.

- Điều 20 Quy chế của Tòa án công lý quốc tế quy định: *“Mỗi thành viên của Tòa án, trước khi nhận nhiệm vụ, phải trình trọng tuyên thệ trong phiên họp công khai của Tòa án là sẽ thực thi nhiệm vụ một cách hoàn toàn vô tư và tận tâm”*.

- Khoản 1 Điều 3 bản Quy tắc của Tòa án nhân quyền châu Âu (ECHR) quy định: *“Trước khi nhận nhiệm vụ, mỗi Thẩm phán được bầu chọn phải trình trọng tuyên thệ hoặc tuyên bố tại phiên họp toàn thể đầu tiên của Tòa án mà thẩm phán tham dự, hoặc nếu cần, trước chánh án của Tòa án như sau: “Tôi xin thề” hoặc “Tôi trình trọng tuyên bố” – “rằng tôi sẽ thực thi nhiệm vụ của mình với danh dự, với sự độc lập và vô tư, và rằng tôi sẽ tôn trọng bí mật các phiên thảo luận án của tòa”*

- Điều 45 Quy chế Roma về Tòa án hình sự quốc tế quy định: *“Trước khi nhận nhiệm vụ theo Quy chế này, các Thẩm phán, Trưởng công tố, các Phó Công tố, Chánh Lục sự, và Phó Lục sự phải tuyên thệ từng người một trước Tòa là sẽ thực hiện chức năng của mình một cách vô tư và tận tâm”*.

- Điều 13 Quy chế Tòa án hình sự dành cho Nam Tư cũ (ICTY), tương tự như điều 12 Quy chế Tòa án hình sự dành cho Rwanda (ICTR) cũng đòi hỏi các Thẩm phán của Tòa án phải là những người có phẩm chất đạo đức nổi trội, có năng lực và hoàn toàn vô tư. Điều 14 Quy tắc thủ tục và chứng cứ của Tòa án hình sự quốc tế dành cho Nam Tư cũ quy định:

Trước khi nhận nhiệm vụ, mỗi Thẩm phán phải tuyên bố một cách trịnh trọng như sau: Tôi trịnh trọng tuyên bố rằng tôi sẽ hoàn thành các nghĩa vụ và thực hiện thẩm quyền của một Thẩm phán của Tòa án hình sự quốc tế xét xử các cá nhân bị cáo buộc chịu trách nhiệm về các vi phạm nghiêm trọng luật quốc tế nhân đạo được thực hiện trên lãnh thổ của Nam tư cũ kể từ năm 1991, với tất cả danh dự, sự trung thực, với sự vô tư và tận tụy tuyệt đối [69].

- Điều 76 của bản Quy tắc thủ tục và chứng cứ này cũng quy định nghĩa vụ vô tư của phiên dịch viên với tư cách là người TGTT: *“Trước khi nhận nhiệm vụ, mọi phiên dịch viên phải đưa ra một lời tuyên bố trịnh trọng, theo đó phiên dịch viên cam kết thực thi nhiệm vụ của mình với sự trung thực, độc lập và vô tư trong sự tôn trọng một cách đầy đủ nghĩa vụ giữ bí mật”* [69].

- Đặc biệt, đối với các cơ quan xét xử quốc tế về nhân quyền và hình sự, các điều ước quốc tế về nhân quyền, nhân đạo quốc tế chính là những nguồn pháp luật cơ bản được áp dụng. Tại những văn kiện này, một trong những nguyên tắc cơ bản được thừa nhận chung là nguyên tắc vô tư của các cơ quan tư pháp. Hàng loạt các văn kiện pháp lý quốc tế ghi nhận quyền có một phiên tòa xét xử công bằng, độc lập, vô tư được thành lập trên cơ sở pháp luật là một trong những quyền cơ bản của các cá nhân. Quyền này phải được các cơ quan xét xử quốc tế tôn trọng.

Điều 10 của Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền năm 1948 nêu rõ: *“Mọi người đều bình đẳng về quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một tòa án độc lập và vô tư để xác định những quyền và nghĩa vụ của họ, cũng như về bất cứ sự buộc tội nào đối với họ”*.

Điều 14.1 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị có đoạn quy định:

Mọi người đều có quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một Tòa án có thẩm quyền, độc lập, vô tư và được lập ra trên cơ sở pháp luật để quyết định về lời buộc tội đối với người đó trong các vụ

án hình sự, hoặc để xác định quyền và nghĩa vụ của người đó trong các vụ kiện dân sự.

Điều 6.1 của Công ước châu Âu về nhân quyền có đoạn ghi nhận:

Trong việc xác định các quyền và nghĩa vụ dân sự của họ hoặc trong việc xác định bất cứ một lời buộc tội hình sự nào chống lại họ, mỗi cá nhân đều có quyền có một phiên tòa công khai và công bằng trong một khoảng thời gian hợp lý được thực hiện bởi một tòa án độc lập và vô tư, được lập ra trên cơ sở pháp luật.

Ngoài những qui định trên các yếu tố bảo đảm sự vô tư trong tư pháp của các thiết chế tư pháp quốc tế cũng được chú ý, như: Việc bầu chọn nhân sự của các Tòa án và Thẩm phán; Vấn đề nhiệm kỳ và khả năng bãi nhiệm các nhân sự của Tòa án; Hoạt động kiêm nhiệm và tư cách tham gia vụ việc; Tư cách của Thẩm phán khi tham gia vào một vụ việc cụ thể... (xem thêm tài liệu 20).

Dù với tư cách là một quy định điều ước, hay tập quán hay là một nguyên tắc pháp luật chung thì nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của hoạt động tư pháp cũng là một yêu cầu mang tính nền tảng, được thừa nhận chung như là một giá trị tất yếu của văn minh nhân loại. Các quốc gia, trong việc hướng tới cam kết bảo vệ nhân quyền, xây dựng và bảo vệ các giá trị của nhà nước pháp quyền đều đương nhiên chấp nhận và có trách nhiệm đảm bảo thực thi nguyên tắc này. Việc các thiết chế tư pháp quốc tế được thành lập và đi vào hoạt động cũng chính là những biểu hiện cụ thể trong việc thừa nhận, đề cao nguyên tắc này. Đến lượt chúng, các thiết chế tư pháp quốc tế cũng có những ảnh hưởng, tác động tích cực đến sự phát triển, hài hòa hóa pháp luật các quốc gia về những chuẩn mực được thừa nhận chung, trong đó có yêu cầu bảo đảm sự độc lập, vô tư của tư pháp.

2.4.5. Nhận xét

Đối chiếu luật một số nước và các thiết chế tư pháp quốc tế với Luật TTHS Việt Nam về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT có thể rút ra những nhận xét như sau:

a. Cũng giống như pháp luật của các quốc gia và thiết chế tư pháp quốc tế, pháp luật Việt Nam ghi nhận nguyên tắc vô tư trong giải quyết vụ án như là bảo đảm đầu tiên và căn bản của mọi quá trình tố tụng – trong đó có TTHS. Điều 14 Bộ luật TTHS Việt Nam quy định: “*Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra,*

Điều tra viên, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án, người phiên dịch, người giám định không được tiến hành hoặc tham gia tố tụng, nếu có lý do xác đáng để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi thực hiện nhiệm vụ của mình". Nguyên tắc này được đặc biệt đề cao trong Luật TTHS ở chỗ không chỉ có một điều khoản quy định chung mà bên cạnh đó còn có các điều khoản cụ thể về từng trường hợp thay đổi người THPT và người TGTT. Ngoài quy định có tính nguyên tắc chung, tại Điều 42 Bộ luật TTHS quy định cụ thể những trường hợp phải thay đổi người THPT, các điều khoản khác như điều 44,45,46, 47, 48, 61, 62 của Bộ luật TTHS cũng quy định về từng trường hợp thay đổi từng người THPT và người TGTT cụ thể.

Sự quy định chi tiết cụ thể này là cần thiết, đặc biệt trong bối cảnh trọng pháp luật thành văn như ở nước ta, và khi Tòa án chưa chính thức được áp dụng án lệ.

b. Đối tượng áp dụng

Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT được áp dụng đối với hai nhóm đối tượng: người THPT (bao gồm Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án; Điều tra viên, Kiểm sát viên) và người TGTT có tính hỗ trợ cho hoạt động tố tụng (người giám định, người phiên dịch).

Qua các quy định trên có thể thấy rằng đối tượng áp dụng của nguyên tắc vô tư trong pháp luật hình sự Việt Nam rất rộng rãi, bao gồm cả nhóm người THPT và người TGTT. Trong pháp luật của Đức, Pháp, thường chỉ sử dụng một thuật ngữ duy nhất khi ám chỉ chủ thể của nguyên tắc vô tư: Thẩm phán. Tuy nhiên khái niệm Thẩm phán theo pháp luật nước ngoài là khá rộng: không chỉ là chức danh xét xử mà có cả Thẩm phán điều tra, giám sát.v.v. Có thể hiểu – như theo các án lệ đã trình bày ở phần trên, thì khái niệm “Thẩm phán” tương đồng với khái niệm người THPT ở Việt Nam. Vậy phải chăng pháp luật nước ngoài không quy định về nguyên tắc vô tư đối với người TGTT khác (như người làm chứng, người giám định, người phiên dịch)?

Câu trả lời không phải là phủ định, bởi lẽ: *Thứ nhất*: chính trong các quy định về người THPT đã có thể bao hàm quy định về nhóm người TGTT rồi (ví dụ: Thẩm phán, Điều tra viên không được đồng thời là người làm chứng, người giám định.v.v.) và như vậy sẽ là không cần thiết nếu quy định thêm rằng người làm chứng, người giám định không được phép là Thẩm phán, Điều tra viên. *Thứ hai*: đã

có những ràng buộc khác mang tính lễ nghi và đồng thời cũng mang tính pháp lý cho sự vô tư của người TGTT, ví dụ: quy định và tiền lệ về thủ tục tuyên thệ trước tòa của người làm chứng, người phiên dịch.v.v., các quy tắc nghề nghiệp về tính trung thực của người giám định.

c. Về các căn cứ của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT

Trong quy định của luật TTHS Việt Nam, các căn cứ này tạm chia thành hai nhóm như sau:

+ Những căn cứ cho thấy rằng người THPT, người TGTT có thể có lợi ích về vật chất hay tinh thần liên quan trong vụ án. Ví dụ: người THPT đồng thời là đương sự, người đại diện, người thân thích của đương sự; có những căn cứ khác cho thấy họ không vô tư trong thi hành công vụ;

+ Những căn cứ cho thấy rằng người THPT, người TGTT có thể có định kiến trong việc đưa ra quyết định hoặc thực hiện các hoạt động tố tụng. Ví dụ: người THPT đã từng tham gia xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm vụ án đó, (trường hợp là thành viên của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban Thẩm phán Tòa án cấp tỉnh được tham gia xét xử nhiều lần cùng một vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm); người THPT đã tham gia với tư cách người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch trong cùng vụ án đó....

Như vậy những căn cứ này cũng tương đồng với pháp luật nước ngoài: hoặc có thể chia làm căn cứ khách quan và chủ quan; hoặc có thể chia ra thành căn cứ mang tính cá nhân và căn cứ liên quan đến nghề nghiệp.

Và cũng giống như pháp luật châu Âu, để bảo đảm tuyệt đối sự vô tư của người THPT, người TGTT, luật TTHS còn quy định mang tính mở: ngoài những căn cứ liệt kê, người THPT, người TGTT có thể bị thay đổi hoặc buộc từ chối TGTT nếu “Có căn cứ rõ ràng cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ”.

Rõ ràng cách quy định về căn cứ của nguyên tắc vô tư như vậy là hợp lý, bởi lẽ bên cạnh những căn cứ xác định, có thể nhìn thấy được, thì còn có nhiều căn cứ khác khó có thể bộc lộ ra bên ngoài, đòi hỏi quá trình chứng minh cụ thể. Và lại quy định như vậy mới bao quát được các trường hợp của đời sống xã hội, và chỉ khi đó mới tạo ra sự bảo đảm thực sự cho nguyên tắc vô tư.

d. Việc giải thích nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT khi áp dụng pháp luật

Việc giải thích luật nói chung và giải thích nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT nói riêng là không giống nhau ở từng quốc gia. Điều này tùy thuộc vào: vai trò của Tòa án, của nền tư pháp trong xã hội đó, vào mức độ phát triển của chế độ pháp quyền. Đặc biệt việc giải thích nguyên tắc vô tư cũng cần được đặt trong mối tương quan với các nguyên tắc pháp luật khác mà vị thế cũng không kém phần quan trọng trong việc bảo đảm nền công lý như: đảm bảo quyền bình đẳng của công dân, bảo đảm quyền được xét xử nhanh chóng, kịp thời của công dân.v.v.

Thực tiễn ở các nước phát triển cho thấy: việc quy định và áp dụng nguyên tắc vô tư đồng thời phụ thuộc vào các ràng buộc kinh tế, xã hội, các cân nhắc lợi ích trong từng thời kỳ. Nhà lập pháp cũng như Thẩm phán một mặt vừa phải bám sát và tôn trọng các nguyên tắc pháp lý cổ điển và vững chắc từ lâu đời, một mặt vừa phải diễn dịch chúng theo kịp đòi hỏi của bối cảnh hiện đại sao cho bảo đảm lợi ích chung của quốc gia, của đa số thành viên trong xã hội. Vì vậy, nếu làm đúng nghĩa, nhà lập pháp và Thẩm phán hoàn toàn có thể thực thi được nhiệm vụ tưởng chừng khó kết hợp: duy trì sự ổn định mà đồng thời cũng khuyến khích sự phát triển của xã hội.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Vô tư và bảo đảm sự vô tư của người THPT, người TGTT trong TTHS là nền tảng của việc giải quyết vụ án khách quan công bằng. Luật TTHS hầu hết các quốc gia và các thiết chế tư pháp quốc tế đều qui định nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT trong TTHS. Việc nghiên cứu để làm rõ bản chất, ý nghĩa, vai trò của nguyên tắc này trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như những biểu hiện và điều kiện bảo đảm cho nguyên tắc được thực thi trong thực tế là hết sức cần thiết. Vì vậy, Chương 1 của luận án tập trung vào việc lý giải nền tảng lý luận cũng như xây dựng mô hình lý thuyết về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT trong TTHS. Những nội dung sau đã được luận án giải quyết:

1. Luận án đã phân tích, làm rõ các khái niệm “Vô tư”, “Vô tư trong lĩnh vực tư pháp”, “Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT” trong

TTHS. Trên cơ sở các khái niệm này, tác giả đã làm rõ bản chất pháp lý của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT trong TTHS.

2. Sự hiện diện của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT, người TGTT trong TTHS có ý nghĩa quan trọng nhiều mặt, ngoài ý nghĩa bảo đảm cho việc giải quyết vụ án khách quan, công bằng nguyên tắc này còn có ý nghĩa bảo vệ quyền con người, góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền.

3. Luận án đã đề cập đến nội dung của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT trong TTHS. Theo đó, của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT không chỉ đơn thuần là những qui định trong Luật TTHS mà là một cơ chế để bảo đảm sự vô tư của người THTT, người TGTT trong quá trình giải quyết vụ án hình sự với ba nội dung. Đó là: *Thứ nhất*, những qui định của luật TTHS về của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT với nội dung cốt lõi là người THTT, người TGTT phải từ chối hoặc thay đổi khi có những căn cứ được pháp luật qui định; *Thứ hai*, các biện pháp thực thi pháp luật TTHS về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT. Bản thân pháp luật không làm nên nguyên tắc cơ bản của Luật TTHS, đành rằng nó là nền tảng, là yếu tố quan trọng mà còn phải có các biện pháp tổ chức thực thi nghiêm chỉnh qui phạm pháp luật đó. Do vậy, những biện pháp thực thi nguyên tắc là những nội dung được trình bày trong Chương 1; *Thứ ba*, cơ chế kiểm soát việc thực hiện bảo đảm sự vô tư của người THTT, người TGTT trong quá trình giải quyết vụ án. Đây là nội dung quan trọng của cơ chế thực thi nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT có vai trò phát hiện các vi phạm và buộc các chủ thể liên quan phải thực hiện nghiêm chỉnh qui định của pháp luật.

4. Luận án đã phân tích, so sánh pháp luật của một số nước trên thế giới quy định về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT thông qua đó rút ra những điểm phù hợp mà Việt Nam có thể tiếp thu trong quá trình hoàn thiện pháp luật TTHS trước yêu cầu cải cách tư pháp.

Chương 3

NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM SỰ VÔ TƯ CỦA NHỮNG NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG HOẶC NGƯỜI THAM GIA TỔ TỤNG TRONG LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VÀ THỰC TIỄN THỰC THI

3.1. Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam

3.1.1. Giai đoạn trước Cách mạng tháng 8 năm 1945

3.1.1.1. Thời kỳ phong kiến

Ở nước ta, luật TTHS ra đời tương đối sớm, xuất hiện trong các triều đại phong kiến, phản ánh ý chí của giai cấp địa chủ phong kiến trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Dưới triều Lý đã có Hình Thư trong đó chứa đựng nhiều qui phạm pháp luật TTHS. Điều này cũng phản ánh nền văn minh pháp lý Việt Nam sớm hình thành và phát triển, tư tưởng pháp trị được thể hiện trong thực tế và là công cụ chủ yếu của Nhà nước phong kiến Việt Nam để cai trị xã hội. Những triều đại sau này của Nhà nước phong kiến Việt Nam đã tiếp tục và phát triển tư tưởng đó trong các bộ luật của mình như: Quốc triều Hình luật (Thời Lê), Hoàng Việt luật lệ (Thời Nguyễn)... Đặc biệt Quốc triều Hình luật được đánh giá là bộ luật có nhiều nét tiến bộ so với đương thời, thể hiện tư tưởng pháp trị kết hợp hài hoà với đức trị của Lê Thánh Tông: “*Tôi nghĩ rằng Lê Thánh Tông là một người tôn sùng Nho giáo, một nhà Lý học theo phái Tống nho, nhưng ông biết kết hợp tư tưởng Nho giáo, tư tưởng đức trị và lễ trị với tư tưởng pháp trị trên một tinh thần và ý thức dân tộc sâu sắc*” [31, tr. 18]. Mặc dù với tên gọi là “Quốc triều Hình luật” nhưng nó là văn bản tổng hợp chứa đựng qui phạm của nhiều ngành luật khác nhau trong đó có qui phạm luật TTHS. Thông qua đó chúng ta thấy rằng việc giải quyết vụ án hình sự do một cơ quan tiến hành, tập trung vào tay vị quan lại đứng đầu địa phương, tuy nhiên vị quan này cũng lập ra những quan giúp việc: “quan tra hỏi tù phạm”, “quan xét hỏi” [50, tr. 239-240] đó là những người làm công tác điều tra và xét hỏi trong quá trình giải quyết vụ án. Ngoài Bộ Hình đã có từ thời kỳ trước, Lê Thánh Tông đã lập thêm Đại lý tự và Đề hình (soát xét việc xét xử đúng hay sai). Điều này được minh chứng bởi Sắc chỉ định chức danh của quan Đề hình năm 1471 “*Từ Hình bộ*

thượng thư trở xuống, tới Đại lý tự và các ngục quan, người nào tha tội hay buộc tội cho người không đúng pháp luật thì phải tâu hạch. Người có tội bị oan uổng cũng phải xét lại và minh oan cho họ”. Đồng thời thời kỳ này quy định cụ thể về tiêu chuẩn của hình quan trong Sắc chỉ năm 1480: *“Hình quan là chức quan quan trọng, phải chọn người có sở trường. Quan các ty ở Hình bộ, không kể là nho hay lại, nếu tài năng kiến thức nông cạn, không am hiểu về hình danh, thì đường quan bộ ấy lựa thải ra...”*. Về người làm chứng trong Quốc triều Hình luật đã có quy định: *“Những người là chứng trong việc kiện tụng nếu xét ra ngày thường đôi bên kiện tụng là người thân tình hay có thù oán, thì không cho phép ra làm chứng. Nếu những người ấy giấu giếm ra làm chứng, thì bị khép vào tội không nói đúng sự thực”*[50, tr.257]. Việc quy định này cũng nhằm bảo đảm sự vô tư của người làm chứng khi tham gia vào tố tụng trong thời kỳ này.

Sự cách tân rõ nhất của Lê Thánh Tông là chế độ quan lại luôn ràng buộc, giám sát lẫn nhau trong các lĩnh vực công quyền phần nào đã thể hiện nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong hoạt động tố tụng. Nhà vua quy định quyền hạn, trách nhiệm rõ ràng cho từng bộ phận, khu vực, quan lại trên cơ sở đó trách nhiệm giám sát lẫn nhau.

Mỗi bộ làm một việc; các bộ chịu sự giám sát của các khoa, các Hiến ty giám sát việc của các đạo; các quan lại chịu sự giám sát lẫn nhau, quan trên giám sát quan dưới, vua có thể sai một số quan thường xuyên hoặc đột xuất kiểm tra, giám sát công việc các các quan khác. Cho công sai hoặc bản thân người thợ, dân tố cáo với các quan giám sát, ngự sử, hiến sát về hành vi những thiếu sót của các công sai [5, tr.75].

Thời kỳ này đã lấy thước đo về học vấn và đức độ làm tiêu chuẩn dùng người, hạn chế hoặc có lúc bỏ chế độ bổ dụng theo kiểu “cha truyền con nối”. Một trong những qui định khá tiên bộ của Quốc triều Hình luật là xác định, yêu cầu phải làm đúng trách nhiệm, bổn phận của các cấp quan lại, không được lợi dụng chức vụ để sách nhiễu, vì ân oán cá nhân. Điều 197 trong Quốc triều Hình luật có quy định: *“Những quan liên phóng (quan mật tra) mật xét việc phải đúng sự thật, nếu sơ xuất sai lầm, thì bị tội biếm hoặc đồ. Nếu vì báo ân, báo oán, hay ăn hối lộ mà đổi trắng thay đen, thì không kể việc lớn hay nhỏ, ăn nhiều hay ăn ít, đều xử tội lưu hay tội chết”* hay Điều 199 có ghi: *“Các quan đang tại chức, mà trễ nhác việc công thì bị*

phạt 70 trượng, biếm ba tư và bãi chức. Nếu trễ nhắc để xảy ra việc gì, thì tội thêm một bậc” [50, tr.94].

Ngoài ra, những quy định cụ thể về thủ tục tố tụng trong Quốc triều Hình luật cũng thể hiện việc bảo đảm giải quyết vụ án một cách khách quan, những người thực hiện giải quyết vụ án cũng như những người liên quan phải vô tư, liêm khiết. Trách nhiệm của người tố cáo tội người khác là phải trình bày sự thật, không được nói là việc đó không đáng tin. Nếu tố cáo sai phải bị phạt 80 trượng; quan nhận những đơn sai sự thật này, mà không nghiên cứu kỹ vẫn đem ra xét xử thì bị phạt tiền 30 quan [50, tr. 194]. Khi thu thập chứng cứ, các quan lại phải theo trình tự nhất định. Việc xét hỏi được qui định thành một qui trình và chú ý tới tính khách quan của lời khai: *“Khi lấy khẩu cung người phạm tội, quan tra án phải xem xét kỹ, tìm ra sự thực để cho người phạm tội phải nhận tội, không được hỏi quá rộng cả đến người ngoài để tìm chứng cứ bậy”* [50, tr. 239] Chỉ khi nào: *“Nếu xét đi, xét lại, còn chưa quyết định được tội, cần phải tra hỏi nữa, thì phải lập hội đồng các quan án, rồi mới tra khảo”*. *“Tra khảo tù phạm không được quá 3 lần”* [50, tr. 240]. Đồng thời để phòng ngừa quan lại tham nhũng, nhận hối lộ trong quá trình xử án, làm trái pháp luật, Điều 664 có quy định: *“Viên coi ngục nhận tài vật của tù nhân mà xui bảo thay đổi lời cung, hay ngầm bảo lời lẽ để thêm bớt tội, thì khép vào tội làm trái pháp luật.”*[50, tr 238]. Quan xử án phải có trách nhiệm phải vô tư, không được thiên vị bao che cho người quyền quý phạm tội. Nếu làm trái luật thì sẽ bị xử phạt [50, tr 243]. Điều 679 nghiêm cấm quan lại xử tội người phạm tội tùy tiện, trái luật. Quan xét xử, nếu xử tội không đúng luật quy định thì xử tội xuy đánh 30 roi, nếu để tội nhân bị chế thì xử biếm [50, tr 244]. Quan lại có quan hệ thân thích với người đi kiện hay người bị kiện phải xin thay đổi ngục quan. Việc đề nghị thay đổi phải có lý do chính đáng thì vụ án đó mới được giao sang cho cơ quan khác xét xử. Nếu vì tình ý riêng mà cố ý giữ việc xét xử lại thì bị phạt. Hoặc không được làm quan và do vậy không được THPT trên quê hương của mình...[50, tr. 240]. Nếu vụ án đó được xét lại thì phải mang sang ty khác xét xử. Các quan xử án đã xử vụ án đó không được phép ngồi xử lại án đó [50, tr. 248]. Quan lại không được dung túng cho những người kiện tụng đi lại nhà riêng để xúi bảo lời lẽ làm đảo điên trái phải, thì đều bị tội [50, tr. 256]. Như vậy, Quốc triều Hình luật tuy không quy định cụ thể về các nguyên tắc của TTHS nhưng cũng đã có những quy định mang tính nguyên

tắc thể hiện được nội dung của một số nguyên tắc như nguyên tắc xác định sự thật vụ án, nguyên tắc Tòa án xét xử tập thể và quyết định theo đa số, nguyên tắc xét xử công khai, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT.

Đến thế kỷ XIX, Hoàng Việt luật lệ, triều Nguyễn cũng chứa đựng nhiều qui phạm pháp luật TTHS qui định việc kiện tụng, điều tra và xét hỏi đòi hỏi những người THPT và người TGTT phải trung thực, có trách nhiệm trong việc giải quyết vụ án như quy định về xét nghiệm xác chết bị thương không đúng sự thật (Điều 377):

Phàm quan ti giữ việc xét nghiệm thân chết (vì bị thương) được giấy gọi mời đi mà thôi thác, dây dưa không đi xét nghiệm ngay để đến nỗi thân biến dạng. Và có đến xét nghiệm nhưng không đích thân đến ngay chỗ thân chết để xem xét, lại ủy lại cho tốt làm (rồi ức đoán thêm bớt vết thương kia). Nếu lần đầu xét qua, rồi đến phúc nghiệm, quan lại cùng thấy mà thông đồng nhau về trạng thái của thân chết. Và tuy đích thân có đến xem xét, nhưng lại không dụng tâm xét nghiệm, lại dối dờn nặng, nhẹ, thêm bớt. Sự xét thân chết bị thương này không đúng sự thật là do định chấp nhằm hại người đến nỗi căn do đưa đến chết cũng mập mờ. Trường hợp này, chính quan bị phạt 60 trượng, quan thủ lãnh 70 trượng, lại điền 80 trượng. [22, tr. 1009-1010].

Nhìn chung các triều đại phong kiến Việt Nam đã có những qui định về điều tra, xét xử và thi hành án hình sự, nhưng các qui định này chưa thành ngành Luật TTHS một cách độc lập như hiện nay mà được qui định ở những văn bản pháp luật chung với các qui phạm pháp luật khác. Mặc dù đã có tiến bộ nhất định song Luật TTHS phong kiến còn đơn giản, việc phân định các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử chưa rõ ràng, các phương tiện pháp lý để bảo vệ lợi ích của bị can, bị cáo gần như chưa được qui định, phương pháp xét hỏi bằng tra khảo vẫn được dùng phổ biến trong quá trình giải quyết vụ án. Những qui định này phản ánh ý thức hệ và lợi ích của giai cấp phong kiến.

Tuy nhiên, bên cạnh những hạn chế mang tính chất thời đại của chế độ phong kiến, pháp luật TTHS Việt Nam thời kỳ này đã có nhiều điểm tiến bộ, trong đó có những qui định thể hiện nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT trong quá trình giải quyết vụ án. Tất cả những qui định nêu trên đã khẳng định Luật TTHS của các triều đại phong kiến Việt Nam đã chú ý tới sự vô tư

của quan xử án, những người THPT khác cũng như những người TGTT nhằm bảo đảm tính khách quan trong quá trình giải quyết vụ án là tiền đề của việc ra các phán quyết đúng người, đúng tội của quan tòa. Đây là điểm tiến bộ so với đương thời và cũng là cơ sở để pháp luật TTHS những giai đoạn sau này của Việt Nam kế thừa.

3.1.1.2. Thời kỳ thuộc Pháp

Luật TTHS nước ta thời kỳ này bị ảnh hưởng và chịu sự chi phối của pháp luật tư sản. Thực dân Pháp đặt ra ở mỗi miền một chế độ cai trị và một hệ thống pháp luật khác nhau. Tại Trung kỳ có Bộ luật TTHS Trung kỳ ban hành năm 1933, ở Bắc kỳ có Bộ luật Bắc kỳ ban hành năm 1921, còn ở Nam kỳ được coi là thuộc địa của Pháp nên áp dụng Bộ luật TTHS của nước Pháp theo Sắc luật 25/7/1864.

Theo qui định của các bộ luật này, thì ở Việt Nam có hai hệ thống Tòa án: Những Tòa án xét xử người phạm tội bản xứ, Tòa án xét xử người Pháp và người nước ngoài phạm tội ở Việt Nam. Cả hai hệ thống Tòa án này đều thành lập ở cấp tỉnh Tòa án sơ thẩm và có ba Tòa xét xử phúc thẩm ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn để xét xử lại bản án sơ thẩm có chống án ở ba miền Bắc - Trung - Nam. Viện công tố chỉ được thành lập ở Tòa án phúc thẩm, còn Tòa cấp sơ thẩm không có Viện công tố, việc điều tra được giao cho ngành cảnh sát tiến hành. Các nguyên tắc tố tụng tư pháp trong đó có nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của Thẩm phán được qui định trong các bộ luật này khá đầy đủ.

Chẳng hạn: Bắc kỳ Pháp viện biên chế (Code d'organisation judiciaire du Tonkin) ban hành năm 1921 được áp dụng ở Bắc kỳ thời kỳ thuộc Pháp đã qui định khá đầy đủ căn cứ từ chối (hồi ty) hoặc buộc phải (cáo ty) thay đổi Thẩm phán cũng như thẩm quyền, thủ tục thay đổi Thẩm phán trong quá trình THPT:

- Căn cứ hồi ty, cáo ty: Điều 23, Bắc kỳ Pháp viện biên chế qui định căn cứ hồi ty, cáo ty, gồm có ba căn cứ, đó là: (a) Thẩm phán có quan hệ thân thuộc với bên nguyên hoặc bên bị “*Hoặc là quan thẩm phán đối với bên nguyên hay là bên bị là vai họ nội từ hàng anh em con chú con bác trở lại, hay là vai họ ngoại từ hàng cậu và hàng cháu trở lại*”; (b) Thẩm phán có quan hệ kiện tụng với bên nguyên hoặc bên bị “*Hoặc là quan thẩm phán đối với bên nguyên hay là bên bị, hiện đương có việc kiện hay là trước đã có việc kiện mà án nhất định kết chưa quá một năm*”; (c) Thẩm phán có lợi ích liên quan đến vụ kiện “*Hoặc là quan thẩm phán đối với việc kiện đương thừa ở tòa, có lợi – quyền gì hiện có can thiệp đến mình.*”. Những căn cứ này được

đưa ra nhằm bảo đảm sự vô tư cho Thẩm phán trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án và khá tương đồng với những căn cứ của pháp luật hiện nay ở nước ta cũng như pháp luật quốc tế. Nếu có một trong những căn cứ này thì phải hồi ty nếu không sẽ bị cáo ty: “*Bất cứ thuộc về án vụ nào, quan thẩm phán An nam cũng có thể tự xin hồi ty hay là bị người đương sự cáo ty vì những duyên cớ*” đã nêu trên.

- Thẩm quyền, thủ tục hồi ty, cáo ty: Cũng trong Bắc kỳ Pháp viện biên chế, từ Điều 24 đến Điều 29 qui định thủ tục hồi ty, cáo ty nhằm bảo đảm cho việc thay đổi người THTT để vụ án được giải quyết khách quan.

Như vậy, cũng như các qui phạm pháp luật khác, Luật TTHS thời kỳ Pháp thuộc là công cụ của nhà nước thực dân phong kiến để đàn áp giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Nó bị ảnh hưởng và chịu sự chi phối của pháp luật tư sản Pháp, cho nên những qui định của Luật TTHS ở Việt Nam là sự sao chép Luật TTHS của Pháp. Chính vì vậy một số nguyên tắc dân chủ của pháp luật tư sản đã hiện diện trong pháp luật TTHS Việt Nam thời kỳ này như: Phân định thẩm quyền rõ ràng giữa các cơ quan THTT, trong đó Tòa án là cơ quan đại diện cho quyền tư pháp, có chức năng xét xử nói chung và xét xử hình sự nói riêng, Tòa án xét xử theo nguyên tắc độc lập, tính khách quan của quá trình giải quyết vụ án được coi trọng; Cơ quan công tố được hình thành và Viện công tố là một bộ phận của Tòa án có chức năng truy tố người phạm tội ra trước Tòa án; Những hoạt động điều tra được giao cho cơ quan cảnh sát dưới sự chỉ đạo của cơ quan công tố. Các nguyên tắc độc lập tư pháp, nguyên tắc khách quan, công bằng trong hoạt động TTHS, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT, quyền bào chữa của bị can, bị cáo... được qui định.

3.1.2. Giai đoạn từ Cách mạng tháng 8 năm 1945 đến trước khi ban hành Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988

3.1.2.1. Thời kỳ từ Cách mạng tháng 8 năm 1945 đến năm 1954

Luật tố tụng XHCN Việt Nam ra đời cùng với nhà nước kiểu mới, nhà nước của dân, do dân dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam. Sau Cách mạng tháng 8 năm 1945, Tòa án và các cơ quan THTT của chế độ cũ bị xoá bỏ thay vào đó là Tòa án và các cơ quan THTT của chế độ mới. Hiến pháp năm 1946 ra đời đã khẳng định Tòa án là cơ quan đại diện cho quyền tư pháp. Cụ thể hóa qui định của Hiến pháp tại các Điều 2, 3, 10, 11 Sắc lệnh số 185 ngày 26/5/1948 của Chủ tịch nước ấn định thẩm quyền các Tòa án sơ cấp và Tòa án đệ nhị cấp, thì hệ thống Tòa

án Việt Nam trong giai đoạn này hoạt động trên cơ sở phân định thẩm quyền khá rạch ròi. Tuy nhiên, vì điều kiện chiến tranh (kháng chiến chống thực dân Pháp) nên hệ thống Tòa án trong thời kỳ này chưa được thiết lập theo đúng quy định của Hiến pháp 1946, cụ thể là chỉ có Tòa án sơ cấp và Tòa đệ nhị cấp được thành lập (ở hầu hết các địa phương trên miền Bắc và miền Trung), còn Tòa án tối cao chưa được thành lập và Tòa án phúc thẩm được thành lập nhưng ngay sau đó, theo Nghị định số 05 ngày 01/01/1947 đã tạm đình chỉ và giải thể.

Do yêu cầu phải củng cố sức mạnh của quân đội trong hoàn cảnh cuộc kháng chiến toàn quốc nên Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã thành lập Tòa án binh lâm thời theo Sắc lệnh số 163 ngày 23/8/1946 về tổ chức Tòa án binh. Cũng trong thời kỳ này tổ chức ngành Tòa án được bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với yêu cầu của cuộc kháng chiến bằng Sắc lệnh số 85-SL ngày 22/5/1950.

Cơ quan tư pháp được xác lập theo Sắc lệnh số 13/SL ngày 24-01-1946, bao gồm Ban tư pháp xã, Tòa án sơ cấp (được thành lập ở các quận, phủ, huyện, châu), Tòa đệ nhị cấp ở các tỉnh, Tòa thượng thẩm ở các kỳ. Ở Tòa án sơ cấp, Thẩm phán xử một mình, ở Tòa án đệ nhị cấp việc xét xử được phân ra thành tiểu hình và đại hình. Khi xử việc tiểu hình ngoài Chánh án còn có 2 Phụ thẩm nhân dân góp ý kiến. Sắc lệnh này qui định điều kiện và hoạt động của Thẩm phán và Phụ thẩm tương đối đầy đủ, rõ ràng nhằm bảo đảm sự vô tư của họ khi thực hiện công lý. Điều thứ 50 Sắc lệnh qui định khi xét xử: “Mỗi Thẩm phán xử án quyết định theo pháp luật và lương tâm của mình. Không quyền lực nào được can thiệp trực tiếp hay gián tiếp vào công việc xử án”. Những người có quan hệ thân thuộc đến bậc chú cháu, bác cháu, cậu cháu không thể làm Thẩm phán trong cùng một tòa, Thẩm phán không thể xét xử một việc mà người thay mặt hay luật sư của đương sự là thân thuộc hay thích thuộc của mình cho đến bậc thứ ba. Khi gặp những trường hợp này thì Thẩm phán phải từ chối xét xử vụ án.

Điều thứ 65: Các người thân thuộc, thích thuộc cho đến bậc chú cháu, bác cháu, hay cậu cháu, không thể cùng làm Thẩm phán trong một tòa, trừ phi vị Chủ tịch nước Việt Nam cho phép miễn trừ riêng. Dù có miễn trừ, các người ấy cũng không thể làm cùng một phòng trong Tòa Thượng thẩm”. Và “**Điều thứ 66:** Một Thẩm phán không thể xét xử một việc mà người thay mặt hay Luật sư của người đương sự là thân thuộc hay thích thuộc của mình cho đến bậc thứ ba.

Theo qui định của Sắc lệnh, Thẩm phán cũng không thể kiêm nhiệm một công việc khác mà ảnh hưởng đến sự vô tư của họ trong quá trình xét xử.

Điều thứ 67: Chức vụ Thẩm phán không thể kiêm nhiệm được với một nghề nghiệp hay nhiệm vụ công tư nào khác, trừ chức giáo sư trường Đại học hay trường Trung học của Nhà nước; **Điều thứ 68:** Các Thẩm phán có thể làm hội viên các Hội đồng nhân dân. Nhưng nếu được bầu vào một Ủy ban hành chính, thì phải hoặc từ chối không vào, hoặc từ chức Thẩm phán.

Tương tự như vậy, những qui định về Phụ thẩm, Sắc lệnh cũng hướng tới bảo đảm sự vô tư của Phụ thẩm nhằm thực thi công lý thông qua việc giải quyết vụ án khách quan. Điều 20, 21 Sắc lệnh số 13 quy định: *“Không thể cùng làm Phụ thẩm trong một Toà án: 1) Các người thân thuộc hay thích thuộc với nhau cho đến bậc thứ ba. 2) Các người thân thuộc hay thích thuộc với các Thẩm phán hoặc với các người đương sự cho đến bậc thứ ba. 3) Không ai có thể làm Phụ thẩm trong một việc mà mình là người đương sự, hoặc đã điều tra, hoặc đã làm chứng hay làm giám định”*[62, tr.110]. Điều này chỉ nói riêng về Phụ thẩm nhân dân (nay là Hội thẩm nhân dân) nhưng nội dung đã quy định những mối quan hệ thân thuộc hay thích thuộc đến bậc thứ ba bị cấm là quan hệ giữa các Hội thẩm nhân dân với nhau, quan hệ giữa Hội thẩm nhân dân với các Thẩm phán và quan hệ giữa Hội thẩm nhân dân với các đương sự. Mặc dù luật pháp lúc bấy giờ chưa giải thích thế nào là quan hệ thân thuộc hay thích thuộc nhưng thực tiễn lúc bấy giờ ghi nhận rằng nếu giữa các thành viên của Hội đồng xử án hoặc giữa họ với các bị cáo và người TGTT khác mà có những mối quan hệ thân thuộc, thích thuộc có thể làm cho quần chúng nghi ngờ về tính chất khách quan của những người tham gia xét xử thì cần phải chú ý giải quyết việc thay đổi Thẩm phán hoặc Hội thẩm nhân dân để tránh dư luận xấu trong nhân dân.

Khi THPT:

Các Phụ thẩm nhân dân có bổn phận là lấy trí sáng suốt và lương tâm ngay thẳng ra xét mọi việc rồi phát biểu ý kiến một cách công bằng không vị nể, vì sợ một thế lực nào, vì riêng hay tư thù, mà bênh vực hay làm hại ai. Các Phụ thẩm nhân dân phải giữ kín các điều bàn bạc trong lúc nghị án. Nếu tiết lộ bí mật ấy ra sẽ bị Toà Thượng thẩm phạt từ sáu tháng đến hai năm tù (Điều 24).

Điều quan trọng có tính ưu việt mà pháp luật TTHS hiện hành thiếu vắng là thủ tục tuyên thệ khi nhậm chức của người THTT trong đó có Phụ thẩm, nó không những tôn vinh danh dự mà còn bảo đảm để những người THTT nêu cao trách nhiệm thực thi công lý khi thực hiện trách nhiệm của mình. Lời tuyên thệ của phụ thẩm chứa đựng nội dung vô tư khi THTT của họ và theo thủ tục bắt buộc qui định trong luật:

Khi các Phụ thẩm nhậm chức, tại phiên toà đầu, ông Chánh án sẽ đọc điều thứ 22 nói trên, rồi mời các Phụ thẩm tuyên thệ rằng: "Tôi thề trước Công lý và nhân dân rằng tôi sẽ suy xét cẩn thận những án đem ra xử, không hề ăn hối lộ, vị nể, vì sợ hãi, vì tư lợi hay thù oán riêng mà bênh vực hay làm hại một bị can nào. Tôi sẽ cứ công bằng mà xét định mọi việc." và "Tôi thề sẽ không bao giờ tiết lộ ra ngoài những điều bàn bạc trong lúc nghị án.

Ngoài ra, Sắc lệnh còn qui định các Phụ thẩm nhân dân không được xem hồ sơ trước khi mở phiên tòa, có quyền góp ý kiến về tội trạng và hình phạt, Chánh án mới có quyền quyết định về tội trạng, hình phạt và các thủ tục khác. Thẩm phán sơ cấp có thể ngồi xử các việc đại hình ở Tòa đệ nhị cấp với tư cách là Phụ thẩm chuyên môn.

Ngoài ra, trong một văn bản pháp luật khác, cụ thể là Điều 27 Nghị định số 137 ngày 20/4/1946 của Bộ Tư pháp về tổ chức lại các Tòa án tại Bắc Kỳ cũng quy định "*Điều 27. nếu ông Thẩm phán nào đã ngồi xử một việc ở Tòa án đệ nhị cấp thì không thể ngồi xử việc ấy ở Tòa thượng thẩm nữa*" [62, tr. 108]. Trước đây Tòa án đệ nhị xử sơ thẩm các vụ hình sự và Tòa Thượng thẩm xử phúc thẩm. Như vậy nếu liên hệ với quy định này thì Thẩm phán đã xét xử sơ thẩm một vụ án hình sự thì không được xét xử phúc thẩm vụ án đó nữa.

Mặc dù mới ra đời nhưng Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã xác lập được cơ chế pháp lý tương đối đầy đủ, tiến bộ bảo đảm sự vô tư của Thẩm phán và những người THTT khác trong quá trình giải quyết vụ án. Những qui định này không những thể hiện tính chất dân chủ, tiến bộ của nền tư pháp non trẻ mà còn đáp ứng được yêu cầu thực thi công lý, tôn trọng và bảo vệ quyền con người trong chế độ mới, góp phần xây dựng Nhà nước Việt Nam dân chủ trong thời kỳ đầu và có ý nghĩa đương đại mang tính chất nền tảng cho việc tiến hành cải cách tư pháp ngày nay.

3.1.2.2. Thời kỳ từ năm 1954 đến trước khi có Bộ luật tố tụng hình sự 1988

Sau năm 1954, ở miền Bắc thực hiện nhiệm vụ xây dựng XHCN, đấu tranh thống nhất đất nước yêu cầu tăng cường chuyên chính vô sản đồng thời mở rộng dân chủ ngày càng cao đòi hỏi phải được thể chế hoá trong các văn bản pháp luật. Các văn bản pháp luật thời kỳ trước về luật TTHS nói chung và nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT hoặc người TGTT vẫn được áp dụng thì nhà nước ta đã ban hành thêm nhiều văn bản Luật TTHS khác bổ sung góp phần hoàn thiện pháp luật TTHS. Sắc luật 103SL ngày 20/5/1957 về đảm bảo quyền tự do thân thể, quyền bất khả xâm phạm về nhà ở, đồ vật, thư tín của công dân; Sắc luật 002 ngày 18/6/1957 qui định việc bắt người trong trường hợp khẩn cấp và phạm tội quả tang. Những văn bản này đã cụ thể hoá một số trình tự thủ tục khi giải quyết vụ án hình sự bảo đảm cho việc xử lý chính xác tội phạm đồng thời bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Trên cơ sở Hiến pháp năm 1959, các Luật tổ chức Toà án nhân dân, Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 1960 là cơ sở pháp lý để xây dựng và hoạt động của các Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Toà án trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Mặc dù chưa có Bộ luật TTHS nhưng những quy định pháp luật trong giai đoạn này có quy định về nội dung của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT nằm rải rác trong một vài văn bản pháp luật. Luật tổ chức Toà án nhân dân năm 1960 quy định tại Điều 14 về quyền xin thay đổi Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân “Đương sự có quyền yêu cầu Toà án thay đổi Thẩm phán hoặc Hội thẩm nhân dân nếu thấy những người này có quan hệ với vụ án có thể làm cho việc xét xử không được công bằng. Việc thay đổi này do Chánh án Toà án nhân dân xét và quyết định” [62, tr.109]. Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ công an đã có nhiều văn bản hướng dẫn về thủ tục TTHS. Có thể kể đến những quy định điển hình liên quan đến giải quyết việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và người phiên dịch, bảo đảm cho việc xét xử được khách quan như Điều 14 trong Luật tổ chức Toà án nhân dân năm 1960 nêu trên. Trong bản hướng dẫn về trình tự xét xử sơ thẩm về hình sự (kèm theo Thông tư số 16-TATC ngày 29/7/1974 của Toà án nhân dân tối cao) quy định Chủ toà phiên toà phải phổ biến cho bị cáo, người bào chữa, các đương sự trong vụ án biết rõ quyền của họ như pháp luật quy định. Ngoài ra kinh nghiệm cũng cho thấy rằng nếu đại diện Viện kiểm sát nhân dân, bị cáo,

người bào chữa và các đương sự khác trong vụ án có yêu cầu thì cũng có thể áp dụng Điều 14 nói trên đối với cả người phiên dịch. Ngoài ra việc thay đổi Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân do Chánh án Tòa án nhân dân xét và quyết định được giải thích rõ như sau: Nếu trước khi mở phiên tòa mà cần thay đổi Thẩm phán hoặc Hội thẩm nhân dân thì việc đó do Chánh án Tòa án nhân dân xét và quyết định. Đến khi đã mở phiên tòa, việc giải quyết mọi vấn đề về nội dung cũng như thủ tục tố tụng thuộc quyền Hội đồng xử án, do đó Hội đồng xử án có quyền chấp nhận hoặc bác việc xin thay đổi Thẩm phán hoặc Hội thẩm nhân dân. Nếu Hội đồng xử án chấp nhận yêu cầu thay đổi Thẩm phán hoặc Hội thẩm nhân dân mà không có người thay thế ngay, thì Hội đồng xử án phải hoãn phiên tòa để Chánh án Tòa án nhân dân chỉ định Thẩm phán hoặc Hội thẩm nhân dân khác. Nếu Hội đồng xử án bác yêu cầu về việc xin thay đổi Thẩm phán hoặc Hội thẩm nhân dân thì phải nêu rõ lý do. Ngoài ra trong Thông tư số 6-TC ngày 23/7/1964 của Tòa án nhân dân tối cao giải thích thêm về trình tự giám đốc xét xử: Nếu vụ án được điều tra bổ sung thì khi xử sơ thẩm, Hội đồng xử án trước đã xét xử vụ án vẫn có thể xử lại vụ án, nhưng tốt hơn là nên đổi thành phần của Hội đồng xử án. Ở sơ thẩm cũng như ở phúc thẩm, nếu bản án hoặc quyết định của Tòa án bị hủy bỏ vì sai lầm trong giai đoạn xét xử thì Hội đồng xử án đã xét xử vụ án đó lần trước, nay không được xét xử lại vụ án đó nữa. Trong Công văn số 2263-NCPL ngày 26/12/1963 của Tòa án nhân dân tối cao trả lời Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc các cán bộ xét xử phúc thẩm không được xử sơ thẩm một vụ án mà mình đã tiêu án.

“Trong trường hợp Tòa án tỉnh giữ lại vụ án để xét xử sơ thẩm thì phải xử với một thành phần hội đồng xử án mới gồm một Thẩm phán và hai Hội thẩm nhân dân. Về hai Hội thẩm nhân dân thì nhất thiết phải mời hai Hội thẩm nhân dân mới không phải là Hội thẩm nhân dân đã ngồi phúc thẩm. Còn về Thẩm phán thì trong trường hợp thật cá biệt ở Tòa án tỉnh chỉ còn có hai Thẩm phán mà hai Thẩm phán này đã ngồi xử phúc thẩm, thì đồng chí Thẩm phán có thể chủ tọa Hội đồng xử án sơ thẩm vì đây là một bản án sơ thẩm” [62, tr. 108].

Sau khi nước nhà thống nhất, năm 1980 Quốc hội đã thông qua Hiến pháp của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. Ngày 3/7/1981 Quốc hội đã thông qua Luật tổ chức Toà án nhân dân và Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân trên cơ sở Hiến pháp 1980.

Thời kỳ này, chưa có Bộ luật TTHS nhưng đã hình thành hệ thống các qui phạm pháp luật TTHS thông qua Hiến pháp, các luật tổ chức và các văn bản pháp qui. Các nguyên tắc mang tính dân chủ khách quan trong đó có nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong TTHS của thời kỳ trước vẫn được qui định và áp dụng trong quá trình giải quyết vụ án.

3.1.3. Giai đoạn từ khi ban hành Bộ luật tố tụng hình sự 1988 đến trước khi ban hành Bộ luật tố tụng hình sự 2003

Bộ luật TTHS đầu tiên của Nhà nước ta được Quốc hội thông qua ngày 28/6/1988 có hiệu lực ngày 1/1/1989 đã kế thừa Luật TTHS Việt Nam các giai đoạn trước đó, thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, qui định tương đối đầy đủ trình tự, thủ tục giải quyết vụ án hình sự, quyền và nghĩa vụ của cơ quan THTT.

Hệ thống các qui phạm pháp luật TTHS thời kỳ này thể hiện nhiều nguyên tắc tiến bộ, dân chủ trong hoạt động TTHS trong đó có nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT. Ngay tại Điều 1 Bộ luật TTHS 1988 khi qui định nhiệm vụ của Bộ luật TTHS đã phản ánh tinh thần của nguyên tắc này: *“nhằm phát hiện chính xác, nhanh chóng và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội.”*. Trên cơ sở đó, sự vô tư của người THTT hoặc người TGTT lần đầu tiên được qui định là nguyên tắc cơ bản của luật TTHS Việt Nam: *“Điều 14: Bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành hoặc tham gia TTHS. Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, Điều tra viên, Thư ký phiên tòa, người phiên dịch, người giám định không được tiến hành hoặc tham gia tố tụng, nếu có lý do xác đáng để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi thực hiện nhiệm vụ của mình”*. Cụ thể hóa nguyên tắc này, Bộ luật TTHS 1988 có các điều luật qui định về việc từ chối hoặc thay đổi người THTT hoặc người TGTT. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, Điều 28 qui định những trường hợp phải thay đổi người THTT: người THTT phải từ chối THTT hoặc bị thay đổi, nếu: 1) Họ đồng thời là người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự; người có quyền và lợi ích hợp pháp liên quan đến vụ án; là người đại diện hợp pháp, người thân thích của những người đó hoặc của bị can, bị cáo; 2) Họ đã tham gia với tư cách là người bào chữa, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch trong vụ án đó; 3) Có căn cứ rõ ràng khác để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ.

Thứ hai, ngoài các căn cứ qui định tại Điều 28, Bộ luật TTHS 1988 còn qui định thêm các căn cứ khác phải từ chối hoặc bị thay đổi đối với từng người THTT hình sự và người giám định, người phiên dịch:

a. Thay đổi người THTT khi họ đã THTT với tư cách khác (Điều 30, 31, 32, 33 Bộ luật TTHS 1988) như đã THTT với tư cách là Kiểm sát viên thì không THTT với tư cách là Thẩm phán hoặc ngược lại;

b. Thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân (Điều 30 Bộ luật TTHS 1988) qui định thêm căn cứ đó là: Họ cùng trong một hội đồng xét xử và là người thân thích với nhau;

c. Người giám định phải từ chối hoặc thay đổi (khoản 4, Điều 44 Bộ luật TTHS 1988) khi có căn cứ: 1) Căn cứ thứ 1 và căn cứ thứ 3 Điều 28 Bộ luật TTHS 1988; 2) Đã THTT với tư cách là Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên toà hoặc đã tham gia với tư cách là người bào chữa, người làm chứng, người phiên dịch trong vụ án đó. Việc thay đổi người giám định do cơ quan trung cầu quyết định.

d. Người phiên dịch phải từ chối hoặc thay đổi (khoản 3, Điều 45 Bộ luật TTHS 1988) khi có căn cứ: 1) Căn cứ thứ 1 và căn cứ thứ 3 Điều 28 Bộ luật TTHS 1988; 2) Đã THTT với tư cách là Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên toà hoặc đã tham gia với tư cách là người bào chữa, người làm chứng, người giám định trong vụ án đó. Việc thay đổi người phiên dịch do cơ quan yêu cầu quyết định.

Thứ ba, quyền đề nghị thay đổi người THTT theo qui định của Điều 29 Bộ luật TTHS 1988 thuộc về những chủ thể sau: Kiểm sát viên; Bị can, bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người đại diện hợp pháp của họ; Người bào chữa.

Thứ tư, giải quyết việc đề nghị thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, Thư ký phiên toà, người giám định, người phiên dịch, Điều 176 qui định như sau: Kiểm sát viên và những người THTT phải được hỏi xem họ có đề nghị thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, người giám định, người phiên dịch, Thư ký phiên toà hay không. Nếu có người yêu cầu thì Hội đồng xét xử xem xét và quyết định.

Ngoài những qui định trên của BLTHS 1988, Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự 1989, Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân năm 1993, Pháp lệnh Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân năm 1993 khi qui định về điều kiện của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký phiên tòa cũng như hoạt động của những người này đều chú trọng qui định những phẩm chất hướng tới bảo đảm sự vô tư của họ khi THTT.

3.1.4 Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành

3.1.4.1. Bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT được thể hiện trong qui định về nhiệm vụ của Bộ luật TTHS 2003

Sự vô tư của người THTT và người TGTT là một trong những điều kiện quan trọng có tính chất quyết định để vụ án được giải quyết khách quan, không làm oan người vô tội và để lọt tội phạm. Vì vậy, bảo đảm sự vô tư của người THTT, người phiên dịch, người giám định không những được coi là một trong những nguyên tắc cơ bản của luật TTHS Việt Nam mà còn là nhiệm vụ, mục đích của Luật TTHS. Xác định sự thật khách quan và giải quyết vụ án khách quan, bảo đảm công bằng là đòi hỏi tất yếu của TTHS trong nhà nước pháp quyền XHCN. Tuy nhiên, khi điều tra, truy tố, xét xử thường có sự không “cân bằng”, không bình đẳng giữa các cơ quan THTT, người THTT với bị can, bị cáo và những người TGTT khác do một bên là đại diện cho công quyền với đầy đủ sức mạnh của quyền lực, pháp luật, một bên là những người bị nghi là phạm tội không có những sức mạnh và điều kiện như vậy. Luật TTHS các quốc gia thường đề ra qui định để khắc phục tình trạng này, mà bao trùm là qui phạm về mục đích của Luật TTHS. Theo GS.TSKH Đào Trí Úc thì “Mục đích mà tất cả các chủ thể đó cần đạt được khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình là xác định sự thật của vụ án để chứng minh sự buộc tội (từ phía Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát) hoặc chứng minh cho những yếu tố gỡ tội (từ phía bị can, bị cáo và người bào chữa). Đồng thời với mục đích xác định sự thật của vụ án cần khẳng định mục đích bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong các hoạt động tố tụng.” [76, tr. 23]. Bộ luật TTHS 2003 tuy chưa có điều luật qui định mục đích của luật TTHS nhưng Điều 1 Bộ luật TTHS 2003 khi qui định nhiệm vụ của Bộ luật TTHS cũng đã gián tiếp đề cập đến mục đích này. Điều 1 Bộ luật TTHS 2003 qui định:

Bộ luật TTHS quy định trình tự, thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ giữa các cơ quan THTT; nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của những người THTT; quyền và nghĩa vụ của những người TGTT, của các cơ quan, tổ chức và công dân; hợp tác quốc tế trong TTHS, nhằm chủ động phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm, phát hiện chính xác, nhanh chóng và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội. Bộ luật TTHS góp phần bảo vệ chế độ XHCN, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật XHCN, đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Qui định này không những là nền tảng cho các qui định của Bộ luật TTHS mà còn là một trong những yêu cầu bắt buộc khi thực hiện nhiệm vụ, mục đích của hoạt động TTHS. “Mục đích của TTHS Việt Nam cần được xác định trước hết là để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của phía bị hại do hành vi tội phạm gây ra, đồng thời bảo vệ những người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, bị đơn dân sự nhằm loại trừ việc truy cứu trách nhiệm hình sự trái pháp luật hoặc các hành vi và quyết định khác thiếu căn cứ, trái pháp luật.” [76, tr. 24].

3.1.4.2. Bảo đảm sự vô tư của người THTT, người TGTT trong các qui định về nguyên tắc cơ bản của Bộ luật TTHS 2003

Chương 2, Bộ luật TTHS 2003 qui định các nguyên tắc cơ bản của luật TTHS, trong số những nguyên tắc này có nguyên tắc “Bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT” qui định tại Điều 14 nhằm bảo đảm sự vô tư trong hoạt động TTHS mà quan trọng nhất là bảo đảm sự vô tư của người THTT, người phiên dịch, người giám định. Những người này thay mặt Nhà nước có trách nhiệm thu thập chứng cứ, chứng minh tội phạm làm rõ bản chất vụ án. Chính vì vậy, sự vô tư của họ khi THTT có ý nghĩa quan trọng góp phần vào việc giải quyết vụ án một cách khách quan. Với ý nghĩa đó luật TTHS coi sự vô tư của người THTT, người phiên dịch, người giám định là nguyên tắc cơ bản. Điều 14 Bộ luật TTHS qui định: “*Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Chánh án, Phó*

Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án không được tiến hành tố tụng hoặc người phiên dịch, người giám định không được tham gia tố tụng, nếu có lý do xác đáng để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi thực hiện nhiệm vụ của mình". Sự vô tư của những người này được hiểu là trong quá trình giải quyết họ phải có thái độ công tâm khi thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ và kết luận các vấn đề của vụ án, phải dựa vào các qui định của pháp luật làm căn cứ, hướng tới công lý, bình đẳng làm mục tiêu của toàn bộ hoạt động tố tụng, không vì tình riêng mà thiên vị đưa ra các quyết định không phù hợp với thực tế khách quan và trái pháp luật. Ông Bao Công “thiết diện, vô tư” khi “thăng đường” là mẫu hình lý tưởng để Thẩm phán và những người THPT khác noi theo, đồng thời cũng là thần tượng và ước muốn của nhân dân bao đời nay.

Sự vô tư của người THPT, người phiên dịch, người giám định chịu tác động của nhiều yếu tố khách quan và chủ quan nên bên cạnh việc giáo dục, nâng cao đạo đức đối với họ cần có cơ chế pháp lý để ngăn ngừa khả năng dẫn đến sự không vô tư khi THPT ở họ. Cơ chế này phải được qui định cụ thể, rõ ràng trong luật TTHS, làm cơ sở pháp lý cho việc ngăn ngừa sự không vô tư của người THPT, người phiên dịch, người giám định, phù hợp với thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm và tâm lý, đạo đức truyền thống Việt Nam. Cơ chế cũng cần tạo một thủ tục chặt chẽ nhưng đơn giản, thuận tiện cho việc thay đổi người THPT, người phiên dịch, người giám định bằng việc để cho họ tự mình từ chối THPT khi có những căn cứ luật định, cơ quan có thẩm quyền chỉ quyết định thay đổi khi những người này không tự nguyện. Sự chủ động từ chối THPT của người THPT, người phiên dịch, người giám định trong trường hợp này thể hiện sự hiểu biết và tôn trọng pháp luật của đội ngũ cán bộ trong các cơ quan tư pháp, đồng thời làm đơn giản hoá thủ tục tố tụng cũng như gánh nặng cho các cơ quan THPT.

3.1.4.3. Qui định khác của Luật TTHS cụ thể hóa nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT hoặc người TGTT

a. Căn cứ từ chối hoặc thay đổi người THPT, người TGTT

Trên cơ sở nguyên tắc qui định tại Điều 14, Bộ luật TTHS 2003 qui định những lý do xác đáng để cho rằng người THPT, người phiên dịch, người giám định có thể sẽ không vô tư. Đây là những căn cứ có khả năng dẫn đến sự không vô tư của người THPT, người phiên dịch, người giám định và sự ngăn chặn nó là cần thiết trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

* Căn cứ từ chối, thay đổi người THPT

Bộ luật TTHS 2003 qui định những căn cứ phải từ chối hoặc bị thay đổi người THPT nhằm bảo đảm sự vô tư của họ trong quá trình giải quyết vụ án.

Thứ nhất: người THPT đồng thời là người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; là người đại diện hợp pháp, người thân thích của những người đó hoặc của bị can, bị cáo.

Theo đó, trong vụ án người THPT nếu đồng thời là người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án thì họ phải từ chối hoặc sẽ bị buộc thay đổi. Qui định này xuất phát từ việc người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án ở những mức độ và phạm vi khác nhau đều có lợi ích liên quan nên người THPT không thể đồng thời là những người THPT do dễ dẫn đến việc họ không vô tư ở chức danh người THPT của vụ án.

Trong căn cứ này cũng không thể là người THPT nếu họ là người đại diện hợp pháp, người thân thích của bị can, bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Theo Điều 139 Bộ tổ tụng dân sự có quy định người đại diện hợp pháp là người nhân danh và vì lợi ích của người khác xác lập, thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện. Người đại diện hợp pháp có 2 loại là đại diện theo pháp luật và đại diện theo ủy quyền. Về bản chất, người đại diện hợp pháp có những quyền lợi và nghĩa vụ như người mà họ đại diện. Vì vậy, người đại diện hợp pháp của bị can, bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án tâm lý lúc nào cũng muốn có lợi cho người mình đại diện và làm bất lợi cho phía người đối lập với mình. Do đó, nếu đồng thời là người THPT, là người trực tiếp xem xét giải quyết vụ án, quyết định những vấn đề liên quan đến lợi ích của người mình đại diện thì chắc chắn sẽ không thể vô tư khi giải quyết vụ án đó. Ngoài người đại diện hợp pháp không được đồng thời là người THPT thì người thân thích của những người trên cũng không được tham gia với vai trò là người THPT. Người thân thích theo quy định tại điểm b mục 4 phần I Nghị quyết 03/2004/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán ngày 2 tháng 10 năm 2004 qui định: “*Người thân thích của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, bị can, bị cáo là người có quan hệ sau đây với một trong những người*

này: Là vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi; Là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột; Là cụ nội, cụ ngoại của một trong những người trên đây; là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; là cháu ruột mà họ là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột.”[24].

Những người này có quan hệ tình cảm nhất định với bị can, bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Sức mạnh về quan hệ huyết thống sẽ làm cho con người có những xử sự thiên vị, bảo vệ lẫn nhau khi có việc ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của người thân thích với mình. Cho nên, nếu người THPT tiến hành các hoạt động giải quyết vụ án hình sự đối với người thân của mình thì việc họ “vô tình” thiên vị giải quyết hướng có lợi cho người thân là việc không thể tránh được.

Như vậy, nếu người THPT đồng thời là các chủ thể đã được phân tích ở trên thì họ không thể THPT. Bởi khi đó, những đánh giá, quyết định mà họ đưa ra sẽ không còn xuất phát từ sự vô tư và khó có sự thuyết phục. Hậu quả là tạo nên những thiên lệch, không khách quan trong hoạt động tố tụng, thậm chí có thể dẫn tới bỏ lọt tội phạm, làm oan người vô tội, công lý không được thực thi, nghiêm trọng hơn là làm giảm sút niềm tin của nhân dân vào tính công minh của pháp luật.

Thứ hai: người THPT đã tham gia với tư cách là người bào chữa, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch trong vụ án đó.

Theo quy định này, người THPT không được thực hiện những hoạt động TTHS theo chức năng, nhiệm vụ của mình nếu họ đã tham gia vào vụ án đó với tư cách là người bào chữa, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch. Người bào chữa, người làm chứng, người giám định và người phiên dịch là những người TGTT vì nghĩa vụ hay nhằm để bảo vệ công lý. Quyền và lợi ích của họ không bị ảnh hưởng bởi các quyết định giải quyết hình sự của những người THPT nhưng luật TTHS vẫn quy định nếu một người đã TGTT với tư cách những người trên thì nếu được phân công THPT trong cùng vụ án thì họ phải từ chối hoặc sẽ bị thay đổi. Quy định này nhằm tránh những định kiến chủ quan của người THPT trong việc giải quyết vụ án hình sự.

Người bào chữa là người được người bị tạm giữ, bị can, bị cáo mời bảo vệ quyền lợi cho mình hoặc được các cơ quan THPT chỉ định bào chữa cho bị can, bị cáo theo quy định của pháp luật. Người bào chữa TGTT chủ yếu nhằm làm sáng tỏ

những tình tiết gỡ tội hoặc làm giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và giúp đỡ bị can, bị cáo về mặt pháp lý. Như vậy, người bào chữa đã hình thành quan điểm của vụ án theo hướng có lợi cho những người mình bảo vệ. Nếu họ là người THPT, những người có nghĩa vụ chứng minh trong vụ án hình sự, sẽ dễ nhầm lẫn nhiệm vụ của mình nếu họ giữ cả hai vai trò là người THPT và người bào chữa. Chính vì vậy, pháp luật qui định một người đã tham gia với vai trò là người bào chữa thì không tham gia với vai trò là người THPT và ngược lại. Đồng thời tại điểm 2 khoản 1 Điều 56 Bộ luật TTHS còn quy định không được làm người bào chữa khi họ là người thân thích của những người đã hoặc đang THPT trong vụ án đó. Với quy định này, thì không những là người THPT trong vụ án đó không được trở thành người bào chữa mà ngay cả người thân thích của người THPT cũng không được trở thành người bào chữa. Theo hướng dẫn của Nghị quyết số 03/2004/HĐTP thì trường hợp trong các giai đoạn tố tụng trước đó, bị can, bị cáo, người đại diện hợp pháp của họ đã có nhờ người bào chữa và nay vẫn tiếp tục nhờ người đó bào chữa thì cần phải xem xét người đó có quan hệ thân thích với Thẩm phán, Hội thẩm hay Thư ký Tòa án được phân công THPT trong vụ án hay không. Nếu có quan hệ thân thích với người nào đó được phân công THPT trong vụ án, thì cần phân công người khác không có quan hệ thân thích với người được nhờ bào chữa thay thế THPT và cấp giấy chứng nhận người bào chữa cho người được nhờ bào chữa đó. Việc quy định như vậy là hợp lý vì nếu người bào chữa đã tham gia bào chữa cho bị can từ giai đoạn điều tra, sang đến giai đoạn xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm, người THPT được phân công là người thân thích của người bào chữa thì người THPT không được phân công THPT nữa chứ không thay người bào chữa tránh dẫn tới khó khăn cho việc bào chữa của bị can, bị cáo vì phải mời người khác bào chữa thì người bào chữa mới phải tiến hành lại từ đầu, mất thời gian, công sức và nhiều khi không có hiệu quả.

Người làm chứng, người giám định, người phiên dịch là những người TGTT theo yêu cầu của cơ quan THPT. Sự tham gia của họ nhằm cung cấp cho CQTTHPT những thông tin, tài liệu cần thiết (nguồn chứng cứ) như người làm chứng cung cấp những gì mình biết về vụ án, người giám định đưa ra các kết luận giám định theo yêu cầu giám định của cơ quan có thẩm quyền hay người phiên dịch, người thứ ba, làm trung gian giao tiếp giữa người THPT và người TGTT để hỗ trợ người THPT trong quá trình chứng minh sự thật của vụ án. Chính vì vậy, nếu họ

vừa là người cung cấp lại vừa là người đánh giá các thông tin, tài liệu do mình đưa ra thì rất khó khách quan. Do đó họ không thể đồng thời là người THPT.

Thứ ba: Có căn cứ rõ ràng khác để cho rằng người THPT có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ.

Đây là căn cứ mang tính khái quát và dự liệu các tình huống xảy ra trong khi giải quyết vụ án hình sự, thực tế là không thể liệt kê trong luật đầy đủ tất cả các trường hợp có thể dẫn đến sự không vô tư của những người THPT. Trong xã hội, sẽ có nhiều tình huống xảy ra dễ dẫn đến sự không vô tư của người THPT nhưng để áp dụng căn cứ này đòi hỏi những người THPT khi từ chối hay người có quyền thay đổi, có quyền đề nghị thay đổi phải đưa ra được những chứng cứ rõ ràng để chứng minh việc không thể vô tư hoặc không vô tư của những người THPT. Với căn cứ này, theo hướng dẫn của tại điểm c mục 4 phần I Nghị quyết 03/2004/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán ngày 2 tháng 10 năm 2004:

...c) Có căn cứ rõ ràng khác để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ là ngoài các trường hợp được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 42 của Bộ luật TTHS thì trong các trường hợp khác (như trong quan hệ tình cảm, quan hệ thông gia, quan hệ công tác, quan hệ kinh tế...) có căn cứ rõ ràng để có thể khẳng định là Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án không thể vô tư trong khi làm nhiệm vụ. Ví dụ: Hội thẩm là anh em kết nghĩa của bị can, bị cáo; Thẩm phán là con rể của bị cáo; người bị hại là Thủ trưởng cơ quan, nơi vợ của Thẩm phán làm việc... mà có căn cứ rõ ràng chứng minh là trong cuộc sống giữa họ có mối quan hệ tình cảm thân thiết với nhau, có mối quan hệ về kinh tế.....

Cũng được coi là có căn cứ rõ ràng khác để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ nếu trong cùng một phiên tòa xét xử vụ án hình sự, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm và Thư ký Tòa án là người thân thích với nhau [24].

Như vậy, hướng dẫn của Hội đồng thẩm phán đã đưa ra một số trường hợp có thể dẫn đến sự không vô tư khi thực hiện nhiệm vụ của người THPT tuy nhiên cũng không thể liệt kê hết tất cả các trường hợp có thể xảy ra trong cuộc sống. Trên cơ sở hướng dẫn có thể thấy rằng những nhân tố dẫn đến sự không vô tư của người

THTT là nhân tố tình cảm, vật chất, tinh thần của người khác tác động đến người THTT làm họ có những hành vi, quyết định có lợi hoặc bất lợi cho người TGTT.

Nhân tố tình cảm có thể được hiểu là ngoài quan hệ thân thích được hướng dẫn trong Nghị quyết số 03 của Hội đồng thẩm phán như đã phân tích ở trên thì ngoài xã hội, con người còn có thể nhiều các mối quan hệ khác phát sinh tình cảm với nhau, đó có thể là tình cảm giữa những người có ân nghĩa với nhau, giữa những người yêu mến nhau, quen biết nhau hay giữa họ đã tồn tại những mâu thuẫn, xung đột nhất định. Những quan hệ đó tạo nên thái độ yêu hay ghét giữa những người THTT và người TGTT. Do đó, nếu trong quá trình giải quyết vụ án, giữa người THTT và người TGTT có những tình cảm như vậy sẽ dẫn tới trong khi thực hiện trách nhiệm của mình không thể kìm nén được những cảm xúc bên trong và từ đó sẽ có những hành động không vô tư khi giải quyết vụ án hình sự.

Nhân tố vật chất cũng ảnh hưởng không nhỏ đến sự vô tư của người THTT khi tiến hành TTHS. Khi nhu cầu cuộc sống của con người càng được nâng cao thì vật chất là một yếu tố quan trọng, quyết định sự tồn tại và phát triển của con người. Con người làm việc, tham gia vào các quan hệ xã hội với mục đích đầu tiên là để bảo đảm cuộc sống của bản thân, gia đình và những người thân của họ. Hiện nay nếu những người có trách nhiệm và vai trò trong việc giải quyết vụ án hình sự không được Nhà nước bảo đảm, đáp ứng các nhu cầu của cuộc sống vật chất hay những người có lương tâm nghề nghiệp không trong sáng sẽ dẫn tới việc họ khó tránh khỏi sự cám dỗ của đồng tiền và từ đó sẽ dẫn tới sự không vô tư khi làm nhiệm vụ.

Nhân tố tinh thần là nhân tố khó xác định trong mối quan hệ giữa con người với con người nhưng nó có tác động không nhỏ đến hành vi xử sự của con người trong các hoạt động của mình. Một trong những quan hệ tinh thần có tác động lớn đến nhận thức của con người trong đó có người THTT và người TGTT chính là quan hệ quyền lực. Những hành vi can thiệp của những người lãnh đạo không có thẩm quyền trực tiếp giải quyết trong việc giải quyết vụ án hình sự hay việc người phạm tội là “con ông cháu cha” sẽ dẫn đến người THTT và người TGTT vì nể nang hoặc do áp lực của “cấp trên” mà dẫn tới không vô tư, khách quan. Chính vì vậy, đòi hỏi người THTT và người TGTT phải sáng suốt, vô tư và phải có trình độ nghiệp vụ vững vàng để có thể thực hiện trách nhiệm của mình.

Như vậy, nếu có căn cứ rõ ràng người THTT và người TGTT chịu sự chi

phối của các nhân tố tình cảm, vật chất, tinh thần trong khi thực hiện trách nhiệm của mình cần phải thay đổi ngay hay bản thân những người này cũng cần phải từ chối nếu nhận thấy rằng mình không thể vô tư trong giải quyết vụ án hình sự.

Thứ tư: Một người không được giữ nhiều tư cách của người THTT trong cùng một vụ án được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 44, điểm b khoản 1 Điều 45, điểm c khoản 1 Điều 46, điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật TTHS. Nếu một người đã THTT với vai trò Điều tra viên thì không được THTT với tư cách Kiểm sát viên hoặc Thẩm phán và ngược lại.

Luật TTHS quy định việc giải quyết vụ án hình sự trải qua các giai đoạn tố tụng khác nhau và do các chủ thể THTT khác nhau thực hiện. Mỗi giai đoạn tố tụng có sự phân công nhiệm vụ, quyền hạn rõ ràng cho người THTT. Vậy một người đã THTT ở giai đoạn trước đó, họ đã có những đánh giá nhất định với vụ án, đến giai đoạn sau, họ giữ vai trò là người THTT và tiếp tục đánh giá về vụ án thì chắc chắn không tránh khỏi có sự định kiến nhất định đối với những đánh giá của mình. Nếu Điều tra viên đã kết luận điều tra là bị can có tội, thì khi THTT với tư cách khác với niềm tin chủ quan của mình, họ chỉ chú trọng những chứng cứ buộc tội mà coi nhẹ chứng cứ gỡ tội, thậm chí có thể sử dụng nhiều biện pháp khác để buộc bị can phải nhận tội hay ngược lại nếu trước đó nếu có suy nghĩ, tình cảm tốt với người THTT nào đó thì sẽ tiếp tục bị chi phối bởi tình cảm đó. Tất cả những trường hợp đó đều dẫn đến việc giải quyết vụ án hình sự thiếu vô tư, khách quan, dễ để lọt tội phạm và làm oan người vô tội đồng thời không thực hiện được mục đích của việc hoạt động của giai đoạn tố tụng sau là kiểm tra tính đúng đắn, có căn cứ của hoạt động giai đoạn tố tụng trước đó. Ngoài ra, tại điểm c khoản 1 Điều 46 Bộ luật TTHS còn quy định: Thẩm phán và Hội thẩm phải từ chối tham gia xét xử hoặc bị thay đổi nếu đã tham gia xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm vụ án đó. Với quy định này tại điểm c mục 6 phần I Nghị quyết 03/2004/NQ-HĐTP đã quy định: “*Đã tham gia xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm... trong vụ án đó*” (điểm c khoản 1 Điều 46 của Bộ luật TTHS) là đã tham gia giải quyết vụ án và đã ra bản án sơ thẩm hoặc bản án phúc thẩm hoặc quyết định đình chỉ vụ án. Nếu Thẩm phán, Hội thẩm được phân công tham gia xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm nhưng chỉ tham gia ra các quyết định: trả hồ sơ để điều tra bổ sung, tạm đình chỉ vụ án, hủy quyết định đình chỉ vụ án, hoãn phiên tòa, thì

vẫn được tiếp tục giải quyết vụ án. Theo quy định này thì Thẩm phán bị thay đổi trong trường hợp này không phải là Thẩm phán đã tham gia xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. Và cũng không phải tất cả các trường hợp Thẩm phán và Hội thẩm sẽ phải từ chối hoặc bị thay đổi mà chỉ Hội thẩm, Thẩm phán đã ra bản án xét xử sơ thẩm, bản án xét xử phúc thẩm hay quyết định đình chỉ vụ án mới phải từ chối hoặc bị thay đổi. Đây là những Thẩm phán, Hội thẩm đã từng tham gia giải quyết vụ án đó về mặt nội dung, đã có những đánh giá của mình về vụ án thông qua các quyết định tố tụng, chính vì vậy, khó có thể khách quan, vượt qua định kiến của mình để xét xử lại vụ án mà họ đã từng giải quyết.

***Thứ năm:** Thẩm phán và Hội thẩm cùng trong một Hội đồng xét xử và là người thân thích với nhau.*

Căn cứ này xuất phát từ việc một người chỉ bị coi là có tội khi có bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật đồng thời tất cả những vấn đề thuộc về thẩm quyền của Hội đồng xét xử thì chỉ có Thẩm phán và Hội thẩm có quyền nghị án. Các thành viên của Hội đồng xét xử phải quyết định tất cả các vấn đề của vụ án bằng cách biểu quyết theo đa số. Chính vì vậy, mối quan hệ thân thích sẽ ảnh hưởng đến việc “biểu quyết theo đa số”. Đây có thể là mối quan hệ giữa Thẩm phán với Thẩm phán, Thẩm phán với Hội thẩm, Hội thẩm với Hội thẩm. Khi có mối quan hệ thân thích với nhau trong cùng một Hội đồng xét xử có thể sẽ có những bàn bạc, ảnh hưởng lẫn nhau trong quá trình đánh giá các tình tiết vụ án cũng như đưa ra các phán quyết của Tòa án, ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án hình sự. Cho nên, Luật TTHS buộc những người có mối quan hệ thân thích trong cùng một Hội đồng xét xử phải từ chối hoặc bị thay đổi. Tuy nhiên, theo điểm a mục 6 phần I Nghị quyết số 03/2004/NQ – HĐTP có quy định “...*khi có hai người thân thích với nhau, thì chỉ có một người phải từ chối hoặc bị thay đổi.*” Việc quy định này là phù hợp vì chỉ cần thay đổi một người đã đủ loại bỏ mối quan hệ thân thích đó.

* Căn cứ từ chối, thay đổi người giám định, người phiên dịch

Ngoài việc bảo đảm sự vô tư của người THTT trong quá trình giải quyết vụ án hình sự thì sự vô tư của người giám định và người phiên dịch là rất cần thiết. Đây là những người TGTT vì nghĩa vụ pháp lý. Họ giúp cho người THTT giải

quyết vụ án được nhanh chóng, đúng đắn và khách quan. Vì vậy, họ phải đứng ở vị trí lập trường khách quan vô tư khi thực hiện nghĩa vụ của mình. Do đó, họ cũng phải từ chối hoặc bị thay đổi khi có những căn cứ nhất định.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 60, khoản 3 Điều 61 Bộ luật TTHS thì, người giám định và người phiên dịch phải từ chối TGTT hoặc bị thay đổi, nếu:

- Người giám định hoặc người phiên dịch đồng thời là người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; là người đại diện hợp pháp, người thân thích của những người đó hoặc của bị can, bị cáo;

- Có căn cứ rõ ràng khác để cho rằng người giám định hoặc người phiên dịch có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ;

- Người giám định hoặc người phiên dịch đã THPTTT với tư cách là Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án hoặc đã tham gia với tư cách là người bào chữa, người làm chứng, hay đã tham gia với tư cách người giám định thì không tham gia tư cách người phiên dịch và ngược lại trong vụ án đó.

Trên đây, là ba căn cứ mà người giám định hoặc người phiên dịch phải từ chối hoặc bị thay đổi nếu tham gia TTHS. Những căn cứ này tương tự với các căn cứ từ chối hoặc bị thay đổi đối với người THPTTT. Tuy nhiên, với căn cứ thứ ba đã quy định người giám định hoặc người phiên dịch phải từ chối hoặc bị thay đổi khi họ đã tiến hành với vai trò của tất cả những người THPTTT chứ không chỉ với người trực tiếp tiến hành các hoạt động tố tụng như họ sẽ phải từ chối hoặc thay đổi khi đã tiến hành với tư cách là Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra hay với tư cách là Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án Tòa án.

b. Quyền đề nghị, yêu cầu thay đổi người THPTTT, người TGTT

Theo quy định của Luật TTHS, ngoài việc do chính những người THPTTT và người TGTT từ chối khi thấy mình không thể vô tư khi thực hiện nhiệm vụ, thì những người có thẩm quyền còn có quyền thay đổi khi thấy có những căn cứ quy định trong Luật TTHS. Tuy nhiên những người có thẩm quyền thay đổi người THPTTT và người TGTT không phải khi nào họ cũng biết được việc không vô tư của những người này, vì thế Luật TTHS có quy định những người quyền đề nghị, yêu cầu thay đổi người THPTTT và người TGTT.

Theo quy định tại Điều 43 Bộ luật TTHS thì những người sau đây có quyền đề nghị thay đổi người THPT: *Thứ nhất* là Kiểm sát viên: đây là người THPT thay mặt Viện kiểm sát thực hiện hai chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tư pháp. Do đó, với những chức năng này, Kiểm sát viên là người có thể thấy rõ được những trường hợp có biểu hiện không khách quan, không vô tư của người THPT để từ đó đề nghị thay đổi người THPT. Ngoài ra, tại điểm b khoản 2 Điều 36 Bộ luật TTHS quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng Viện kiểm sát và tại khoản 3 Điều 112 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát khi thực hiện chức năng của mình trong quá trình giải quyết vụ án hình sự có quyền yêu cầu Thủ trưởng Cơ quan điều tra thay đổi Điều tra viên. Tuy nhiên tại Điều 37 Bộ luật TTHS quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Kiểm sát viên đã không có quy định quyền đề nghị thay đổi người THPT cho Kiểm sát viên; *Thứ hai* là bị can, bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người đại diện hợp pháp của họ. Những người này như đã phân tích ở trên họ là người có lợi ích bị ảnh hưởng bởi các quyết định của người THPT. Chính vì vậy, họ mong muốn sự công bằng, khách quan trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Họ luôn quan tâm đến sự công tâm, vô tư của người THPT. Một khi TGTT còn có những nghi ngờ về sự vô tư của người THPT thì họ sẽ không còn tin tưởng vào các quyết định của người THPT và từ đây không còn tin tưởng vào pháp luật. Do đó để những người TGTT có thể yên tâm với các hành vi và quyết định của người THPT, Luật TTHS đã quy định bị can, bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và đại diện hợp pháp của họ có quyền đề nghị thay đổi người THPT để bảo vệ lợi ích của mình. Quyền này của những người TGTT được khẳng định rõ ràng trong khi quy định quyền của những người này trong điểm d khoản 2 Điều 49, điểm d khoản 2 Điều 50, điểm c khoản 2 điều 51, điểm c khoản 2 Điều 52 và điểm d khoản 2 Điều 53. Tuy nhiên, Luật TTHS không quy định người TGTT là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quy định tại Điều 54 Bộ luật TTHS được quyền đề nghị thay đổi người THPT. Mặc dù Điều 54 Bộ luật TTHS không đưa ra khái niệm người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án nhưng thực tế quyền và lợi ích của họ cũng có thể bị ảnh hưởng bởi các quyết định của người THPT, chính vì bản thân họ không được quyền đề nghị thay đổi người THPT mặc dù thấy có căn cứ nên người đại diện hợp pháp của họ cũng không có quyền này;

Thứ ba là người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự. Như đã nói ở trên, người bào chữa và người bảo vệ quyền lợi của đương sự là người TGGT để giúp những người TGGT có lợi ích bị ảnh hưởng bởi các quyết định của người THPT về mặt pháp lý cũng như góp phần bảo đảm sự công bằng trong hoạt động TTHS. Họ là những người có kiến thức pháp luật nhất định nên khi TGGT họ có thể nhìn thấy được những căn cứ không vô tư của người THPT, chính vì vậy, để bảo đảm quyền lợi cho người mình bảo vệ cũng như bảo đảm cho quá trình giải quyết khách quan vụ án, Luật TTHS quy định người bào chữa và người bảo vệ quyền lợi cho người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự có quyền đề nghị thay đổi người THPT khi có căn cứ được quy định trong luật TTHS. Quyền này một lần nữa lại được khẳng định tại điểm c khoản 2 Điều 58 quy định quyền của người bào chữa và tại đoạn 2 điểm d khoản 3 Điều 59 quy định quyền của người bảo vệ quyền lợi của đương sự. Tuy nhiên, cũng như nhóm người thứ hai không quy định người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án và đại diện hợp pháp được quyền đề nghị thay đổi người THPT thì trong nhóm người thứ ba này, người bảo vệ quyền lợi của họ cũng không được quyền đề nghị thay đổi người THPT. Đồng thời trong số người TGGT còn một người mà quyền lợi của họ cũng bị ảnh hưởng bởi các quyết định của người THPT nhưng không có quyền đề nghị thay đổi người THPT đó là người bị tạm giữ. Nhưng theo quy định của Bộ luật TTHS 2003, người bị tạm giữ có quyền tự mình bào chữa hoặc mời người khác bào chữa cho mình. Như vậy người bị tạm giữ đã có thể có người bào chữa. Vậy theo quy định hiện hành thì người bào chữa của người bị tạm giữ có quyền đề nghị thay đổi người THPT nhưng bản thân người bị tạm giữ không có quyền này.

Ngoài ba nhóm người trên có quyền đề nghị, yêu cầu thay đổi người THPT, tại đoạn 2 khoản 3 Điều 306 Bộ luật TTHS có quy định tại phiên tòa xét xử bị cáo là người chưa thành niên, đại diện của nhà trường, tổ chức tham gia thì có quyền yêu cầu và đề nghị thay đổi người THPT. Như vậy xuất hiện thêm một chủ thể có quyền đề nghị và yêu cầu thay đổi người THPT. Tuy nhiên, chủ thể này chỉ có thực hiện quyền đó khi phiên tòa xét xử đang diễn ra. Các giai đoạn trước đó, chủ thể này không có quyền đề nghị và yêu cầu thay đổi người THPT. Và như vậy, chủ thể này cũng chỉ có quyền đề nghị và yêu cầu thay đổi với Thẩm phán, Hội thẩm, Kiểm sát viên và Thư ký Tòa án tại phiên tòa.

Quyền đề nghị thay đổi người phiên dịch và người giám định được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 49 quy định quyền của bị can, điểm d khoản 2 Điều 50 quy định quyền của bị cáo, điểm c khoản 2 điều 51 quy định quyền của người bị hại, điểm c khoản 2 Điều 52 quy định quyền của nguyên đơn dân sự, điểm d khoản 2 Điều 53 quy định quyền của bị đơn dân sự, điểm c khoản 2 Điều 58 quy định quyền của người bào chữa và tại đoạn 2 điểm d khoản 3 Điều 59 quy định quyền của người bảo vệ quyền lợi của đương sự, theo những quy định này bên cạnh quyền đề nghị thay đổi người THPT thì họ còn có quyền đề nghị thay đổi người giám định và người phiên dịch. Nhưng nếu so với chủ thể có quyền đề nghị thay đổi người THPT thì trong luật TTHS không có điều luật nào quy định Kiểm sát viên có quyền đề nghị thay đổi người giám định và người phiên dịch ngay cả trong điều luật quy định quyền hạn và trách nhiệm của Viện trưởng Viện kiểm sát và quyền hạn, trách nhiệm của Kiểm sát viên, tuy nhiên tại phiên tòa xét xử, trong thủ tục bắt đầu phiên tòa có quy định Kiểm sát viên và những người TGTT được chủ tọa phiên tòa hỏi xem họ có đề nghị thay đổi người THPT, người giám định và người phiên dịch hay không. Như vậy có thể hiểu rằng khi thực hiện chức năng của mình, Kiểm sát viên cũng có quyền đề nghị thay đổi người giám định và người phiên dịch.

Ngoài những chủ thể có quyền đề nghị, yêu cầu thay đổi người THPT, tại Thông tư liên tịch số 05 năm 2005 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ công an, Bộ quốc phòng về quan hệ phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật TTHS 2003 ngày 7 tháng 9 năm 2005 có quy định khi phát hiện thấy Kiểm sát viên thuộc một trong những trường hợp bị thay đổi hoặc phải từ chối THPT quy định tại Điều 45 của Bộ luật TTHS, Cơ quan điều tra kiến nghị nêu rõ lý do để Viện kiểm sát cùng cấp xem xét thay đổi Kiểm sát viên. Như vậy ngoài những người TGTT có quyền đề nghị thay đổi Kiểm sát viên thì Cơ quan điều tra cũng có quyền kiến nghị việc thay đổi Kiểm sát viên khi có căn cứ theo quy định của pháp luật.

c. Thẩm quyền và thủ tục thay đổi người THPT, người TGTT

Khi có những căn cứ để thấy rằng việc giải quyết vụ án có thể không vô tư, những người THPT, người phiên dịch, người giám định từ chối hoặc bị thay đổi. Ở các giai đoạn TTHS khác nhau, những người có quyền thay đổi cũng như thủ tục thay đổi cũng khác nhau.

Trong giai đoạn điều tra, Điều 44 Bộ luật TTHS 2003 quy định Điều tra viên nếu có căn cứ từ chối hoặc bị thay đổi thì việc thay đổi sẽ do Thủ trưởng Cơ quan điều tra quyết định. Nếu Điều tra viên là Thủ trưởng Cơ quan điều tra thì việc điều tra do Cơ quan điều tra cấp trên trực tiếp tiến hành. Theo Thông tư liên tịch số 05 năm 2005 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ công an, Bộ quốc phòng về quan hệ phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật TTHS 2003 hướng dẫn cụ thể ngày 7 tháng 9 năm 2005 có quy định: Khi có căn cứ thay đổi người THPT của Cơ quan điều tra, Kiểm sát viên có quyền đề nghị Thủ trưởng Cơ quan điều tra hoặc đề nghị Viện trưởng Viện kiểm sát cấp mình xem xét để yêu cầu Thủ trưởng Cơ quan điều tra thay đổi Điều tra viên. Trong thời hạn ba ngày, kể từ khi nhận được đề nghị của Kiểm sát viên hoặc yêu cầu của Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp, nếu xét thấy có căn cứ thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra ra quyết định thay đổi Điều tra viên, nếu thấy không có căn cứ thì thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do để Viện kiểm sát biết. Người bị thay đổi hoặc từ chối THPT là Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cấp quận, huyện, thành phố thuộc tỉnh và cấp quân sự quân khu, khu vực thì Cơ quan điều tra đề nghị Viện kiểm sát cùng cấp ra quyết định chuyển vụ án đến Cơ quan điều tra cấp trên trực tiếp tiến hành điều tra và Viện kiểm sát báo cáo bằng văn bản việc chuyển vụ án đó với Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp để chỉ đạo thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra vụ án. Người bị thay đổi hoặc từ chối THPT là Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp trung ương thì lãnh đạo Bộ, ngành (Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương) quyết định để một Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra THPT đối với vụ án. Quyết định thay đổi Điều tra viên, Phó Thủ trưởng, Thủ trưởng Cơ quan điều tra phải được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp và đưa vào hồ sơ vụ án.

Trong quá trình thực hiện chức năng của Viện kiểm sát, theo mục 5 phần I Nghị quyết số 03/2004/NQHĐTP ngày 5/11/2004 thì việc thay đổi Kiểm sát viên trước khi mở phiên tòa do Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp quyết định. Kiểm sát viên bị thay đổi là Viện trưởng Viện kiểm sát thì do Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp quyết định. Trong trường hợp phải thay đổi Kiểm sát viên tại phiên tòa thì Hội đồng xét xử ra quyết định hoãn phiên tòa. Việc cử Kiểm sát viên khác do

Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp quyết định. Tuy nhiên trong trường hợp tại phiên tòa, Kiểm sát viên từ chối THTT hoặc có yêu cầu thay đổi Kiểm sát viên, thì Hội đồng xét xử phải nghe Kiểm sát viên trình bày ý kiến của mình về các lý do từ chối THTT hoặc yêu cầu thay đổi Kiểm sát viên. Sau đó Hội đồng xét xử vào phòng nghị án thảo luận. Nếu xét thấy việc từ chối THTT hoặc yêu cầu thay đổi Kiểm sát viên là có căn cứ theo quy định của Luật TTHS trong trường hợp không có Kiểm sát viên dự khuyết, thì Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa và báo ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp. Việc thảo luận và quyết định hoãn phiên tòa, thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp về thay đổi Kiểm sát viên phải được lập thành văn bản và công bố tại phiên tòa. Văn bản thông báo phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp và đề nghị Viện kiểm sát cùng cấp quyết định việc cử Kiểm sát viên khác thay thế. Trong văn bản thông báo cần ghi rõ là trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của Hội đồng xét xử, đề nghị Viện kiểm sát cử Kiểm sát viên khác thay thế để Tòa án mở lại phiên tòa trong thời hạn luật định.

Trong trường hợp nếu có kiến nghị của Cơ quan điều tra về việc thay đổi Kiểm sát viên thì trong thời hạn ba ngày, kể từ khi nhận được kiến nghị của Cơ quan điều tra, nếu thấy có căn cứ thì Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát phải ra quyết định thay đổi Kiểm sát viên; nếu thấy không có căn cứ thay đổi Kiểm sát viên thì thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do để Cơ quan điều tra biết. Trường hợp thay đổi Phó viện trưởng Viện kiểm sát thì Viện trưởng Viện kiểm sát quyết định phân công Phó Viện trưởng khác hoặc Viện trưởng trực tiếp THTT đối với vụ án; đồng thời thông báo việc thay đổi, phân công đó cho Cơ quan điều tra cùng cấp. Khi người bị thay đổi là Viện trưởng Viện kiểm sát thì nếu đã tiến hành thì Viện kiểm sát báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp để ra quyết định phân công một Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nơi Viện trưởng bị thay đổi THTT đối với vụ án và thông báo cho Cơ quan điều tra đang thụ lý vụ án. Trong trường hợp này Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có trách nhiệm kiểm tra, chỉ đạo Viện kiểm sát nơi đó thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra vụ án. Quyết định thay đổi và phân công Kiểm sát viên, Phó Viện trưởng, Viện trưởng Viện kiểm sát phải được gửi cho Cơ quan điều tra thụ lý vụ án để đưa vào hồ sơ vụ án (Thông tư liên tịch số 05/2005/TTLT-VKSNDTV-BCA-BQP ngày 7/9/2005).

Trong giai đoạn xét xử, việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm trước khi mở phiên toà do Chánh án Toà án quyết định. Nếu Thẩm phán bị thay đổi là Chánh án thì do Chánh án Toà án cấp trên trực tiếp quyết định. Việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm tại phiên toà do Hội đồng xét xử quyết định trước khi bắt đầu xét hỏi bằng cách biểu quyết tại phòng nghị án. Khi xem xét thành viên nào thì thành viên đó được trình bày ý kiến của mình, Hội đồng quyết định theo đa số. Trong trường hợp phải thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm tại phiên toà, thì Hội đồng xét xử ra quyết định hoãn phiên toà. Việc cử thành viên mới của Hội đồng xét xử do Chánh án Toà án quyết định. Đối với việc thay đổi Thư ký Tòa án trước khi mở phiên toà do Chánh án Toà án quyết định. Việc thay đổi Thư ký Tòa án tại phiên toà do Hội đồng xét xử quyết định. Trong trường hợp phải thay đổi Thư ký Toà án tại phiên toà, thì Hội đồng xét xử ra quyết định hoãn phiên toà. Việc cử Thư ký Tòa án khác do Chánh án Toà án quyết định.

Đồng thời Chánh án, Phó Chánh án Tòa án THTT với tư cách là Thẩm phán trong vai trò là chủ tọa phiên tòa hoặc thành viên Hội đồng xét xử có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Thẩm phán được quy định tại Điều 39 của Bộ luật TTHS thì sẽ phải từ chối hoặc bị thay đổi theo những căn cứ từ chối và thay đổi Thẩm phán được quy định tại Điều 46 của Bộ luật TTHS (Nghị quyết số 03/2004/NQ-HĐTP ngày 2/10/2004).

Thủ tục từ chối và thay đổi người giám định, người phiên dịch trong TTHS được quy định tại Điều 60, 61 Bộ luật TTHS. Khi có những căn cứ phải từ chối hoặc bị thay đổi tư cách TGTT là người giám định hay người phiên dịch, thì cơ quan nào trưng cầu giám định hay yêu cầu người phiên dịch sẽ là cơ quan đó có quyền quyết định.

d. Hệ quả của việc từ chối hoặc thay đổi người THTT, người phiên dịch, người giám định và của việc không từ chối hoặc thay đổi người THTT, người phiên dịch, người giám định

Theo các qui định của Bộ luật TTHS 2003, việc từ chối hoặc thay đổi người THTT, người phiên dịch, người giám định trong giai đoạn điều tra, truy tố, chuẩn bị xét xử thì không dẫn đến việc các các cơ quan THTT hình sự có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ điều tra; tạm đình chỉ, đình chỉ vụ án hoặc hoãn các hoạt động tố tụng trong các giai đoạn này của quá trình giải quyết vụ án. Sự từ

chối hoặc thay đổi người THPT, người phiên dịch, người giám định chỉ cần quyết định thay thế những người này của cơ quan THPT hình sự có thẩm quyền và quyết định thay đổi đó cũng không ảnh hưởng gì đến thời hạn giải quyết vụ án hình sự. Tại phiên tòa xét xử vụ án hình sự, trong thủ tục bắt đầu phiên tòa, Bộ luật TTHS 2003 quy định rõ việc Thẩm phán buộc phải hỏi Kiểm sát viên và những người TGGT có yêu cầu thay đổi người THPT và người giám định và người phiên dịch không. Tại Điều 202 quy định: *“Kiểm sát viên và những người TGGT phải được chủ tọa phiên tòa hỏi xem họ có đề nghị thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án, người giám định, người phiên dịch hay không. Nếu có người yêu cầu thì Hội đồng xét xử xem xét và quyết định”*. Trong trường hợp này, Hội đồng xét xử thấy đề nghị thay đổi người THPT, người giám định, người phiên dịch của những người được quyền đề nghị là có căn cứ thì phải hoãn phiên tòa. Điều 194 Bộ luật TTHS khi qui định về thời hạn hoãn phiên tòa có qui định *“Trong trường hợp phải hoãn phiên tòa theo quy định tại các điều 45, 46, 47, 187, 189, 190, 191 và 193 của Bộ luật này, thì thời hạn hoãn phiên tòa sơ thẩm không được quá ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa”*

Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, nếu có căn cứ để từ chối hoặc thay đổi người THPT, người giám định và người phiên dịch, ở giai đoạn tố tụng nào thì những người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ của giai đoạn đó sẽ thực hiện việc thay đổi người THPT, người giám định và người phiên dịch mà không ảnh hưởng đến tiến trình thực hiện nhiệm vụ của giai đoạn tố tụng đó trừ trường hợp người THPT, người giám định và người phiên dịch bị thay đổi tại phiên tòa. Tuy nhiên nếu có căn cứ phải từ chối hoặc thay đổi người THPT, người giám định và người phiên dịch, mà những người này không từ chối hoặc không bị thay đổi, thì đây được coi là một căn cứ để tùy ở các giai đoạn tố tụng khác nhau vụ án có thể bị trả hồ sơ điều tra bổ sung, điều tra lại hoặc xét xử lại.

Trong giai đoạn truy tố và hoạt động xét xử sơ thẩm, các cơ quan THPT có thẩm quyền theo Điều 168, 179 Bộ luật TTHS 2003 nếu phát hiện ra *“có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng”* thì trả hồ sơ điều tra bổ sung. Trong hướng dẫn của Thông tư liên tịch 01/2010/TTLT-VKSNDTC-BCA-TANDTC ngày 27/8/2010 một trong những trường hợp được coi là *“vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng”* đó là có căn cứ phải từ chối hoặc bị thay đổi người THPT, người giám định, người phiên

dịch mà không thực hiện hay tại điểm 4.4 khoản 4 mục I Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP ngày 5/11/2004 có quy định:

Vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là trường hợp Bộ luật TTHS quy định bắt buộc phải tiến hành hoặc tiến hành theo thủ tục tố tụng đó, nhưng cơ quan THTT, người THTT bỏ qua hoặc thực hiện không đúng xâm phạm nghiêm trọng đến quyền lợi của bị can, bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hoặc làm cho việc giải quyết vụ án thiếu khách quan toàn diện.

Khi bản án hoặc quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật, Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Tuy Bộ luật TTHS không quy định cụ thể căn cứ kháng nghị phúc thẩm nhưng theo hướng dẫn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao một trong bốn căn cứ để kháng nghị phúc thẩm đó là *“có những vi phạm về thủ tục TTHS trong giai đoạn xét xử sơ thẩm”* [88]. Như vậy nếu trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, Viện kiểm sát phát hiện những quy định về mặt thủ tục trong luật TTHS mà Tòa án đã không thực hiện thì có quyền kháng nghị để xét xử phúc thẩm vụ án hình sự đó. Hướng dẫn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao không đòi hỏi sự vi phạm thủ tục là vi phạm nghiêm trọng như trong căn cứ trả hồ sơ điều tra bổ sung nên đương nhiên việc vi phạm những căn cứ phải từ chối hoặc bị thay đổi người THTT, người giám định, người phiên dịch cũng là căn cứ để kháng nghị phúc thẩm. Tuy nhiên Viện kiểm sát chỉ được quyền kháng nghị theo căn cứ này khi phát hiện ra những vi phạm trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, nếu phát hiện ra những vi phạm này trong giai đoạn điều tra, truy tố thì Viện kiểm sát sẽ kháng nghị khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm. Khi thấy căn cứ kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm của Viện kiểm sát là có cơ sở, Hội đồng xét xử phúc thẩm có thẩm quyền hủy bản án sơ thẩm theo điểm a khoản 2 Điều 250 *“Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại ở cấp phúc thẩm với thành phần Hội đồng xét xử mới trong các trường hợp sau đây: a)..... hoặc có vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng.”*

Khi bản án xét xử của Tòa án có hiệu lực pháp luật, Viện kiểm sát, Tòa án phát hiện ra có những vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong việc xử lý vụ án thì Viện kiểm sát, Tòa án có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Một trong những căn cứ kháng nghị theo thủ tục này, được Điều 273 Bộ luật TTHS quy định

đó là “*có sự vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong khi điều tra, truy tố hoặc xét xử*”. Chính vì vậy, ngay cả khi đã có bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật và có thể đã được đem ra thi hành, nếu thấy có những căn cứ phải từ chối hoặc bị thay đổi người THPT, người giám định, người phiên dịch, Viện kiểm sát, Tòa án vẫn có quyền kháng nghị bản án đó, đồng thời có quyền tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định đó (Điều 276). Sau khi xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, nếu thấy những căn cứ kháng nghị có cơ sở thì Hội đồng giám đốc thẩm có quyền hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để điều tra lại hoặc xét xử lại (việc xét xử lại thì tùy từng trường hợp cụ thể có thể xét xử lại ở cấp sơ thẩm hoặc ở cấp phúc thẩm) (Điều 287).

Như vậy, việc không từ chối hoặc thay đổi người THPT, người giám định, người phiên dịch khi có căn cứ quy định của pháp luật sẽ ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án hình sự. Khác với việc nếu phát hiện ra căn cứ phải từ chối hoặc bị thay đổi người THPT, người giám định, người phiên dịch, các các cơ quan THPT chỉ phải thay đổi mà không ảnh hưởng đến quá trình THPT vụ án đó thì việc không phát hiện ra căn cứ từ chối, thay đổi người THPT, người giám định, người phiên dịch hay phát hiện ra căn cứ đó mà không thực hiện dẫn tới hoạt động của các giai đoạn tố tụng sau nếu phát hiện ra những căn cứ này thì quá trình giải quyết vụ án hình sự sẽ bị kéo dài và phức tạp hơn, ảnh hưởng đến quyền lợi của bị can, bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người có quyền lợi của nghĩa vụ liên quan, làm mất lòng tin của người dân đối với các các cơ quan THPT nói riêng và Nhà nước nói chung.

3.1.4.4. Một số qui định khác liên quan đến nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT, người phiên dịch, người giám định

a) Điều kiện, tiêu chuẩn của người THPT và người TGTT

Người THPT hình sự là những người được Nhà nước giao cho trách nhiệm thay mặt Nhà nước giải quyết vụ án hình sự. Hoạt động của họ ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích thậm chí cả tính mạng của con người, ảnh hưởng đến tính công minh của pháp luật, uy tín của Nhà nước. Chính vì vậy, để thực hiện trách nhiệm này, Nhà nước khi bổ nhiệm người THPT đã đòi hỏi họ phải tuân thủ theo một tiêu chuẩn nhất định. Đối với những người THPT trực tiếp thực hiện các hoạt động tố tụng ảnh hưởng đến quyền lợi của những người TGTT, pháp luật yêu cầu trước tiên

họ phải là Công dân Việt Nam, trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, có phẩm chất đạo đức tốt, liêm khiết, trung thực, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế XHCN, có trình độ cử nhân Luật (trừ tiêu chuẩn của Hội thẩm chỉ cần có kiến thức pháp lý), có kinh nghiệm thực tiễn, khả năng thực hiện nhiệm vụ (tùy vào từng chức danh, cấp bậc mà có những yêu cầu cụ thể về trình độ, nghiệp vụ, thời gian công tác...) và có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao (xem thêm tài liệu số 77, 78, 79). Khi đáp ứng được tiêu chuẩn này, người THPT thể hiện được họ xứng đáng là người vô tư, khách quan trong quá trình thực hiện trách nhiệm của mình. Đối với Thư ký Tòa án, hiện chưa có văn bản nào quy định về tiêu chuẩn tuyển chọn nhưng tại Mục 3 Phần I Nghị quyết số 03/2004/NQ- HĐTP có quy định *“Thư ký Tòa án” quy định tại Điều 41 của Bộ luật TTHS là người THPT hình sự bao gồm những người được xếp ngạch công chức “Thư ký Tòa án” và những người được xếp ngạch công chức “Chuyên viên pháp lý” “Thẩm tra viên” được Chánh án Tòa án phân công THPT đối với vụ án hình sự và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 41 của Bộ luật TTHS.* Như vậy, Thư ký Tòa án cũng phải thi tuyển, họ đạt tiêu chuẩn của công chức và phải tuân theo các quy định của Luật cán bộ, công chức năm 2008.

Ngoài ra, trong các văn bản quy định về điều kiện, tiêu chuẩn của người THPT, còn có quy định những việc làm mà người THPT không được làm, đây là những việc mà dẫn tới vi phạm đạo đức nghề nghiệp, ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan của vụ án. Trong đó có việc làm bị cấm để bảo đảm sự vô tư của người THPT như: Tư vấn cho bị can, bị cáo, đương sự hoặc người TGTT khác làm cho việc giải quyết vụ án hoặc những việc khác không đúng quy định của pháp luật; Tiếp bị can, bị cáo, đương sự hoặc người TGTT khác trong vụ án mà mình có thẩm quyền giải quyết ngoài nơi quy định (xem thêm tài liệu số 77, 78, 79).

Đối với người giám định, người phiên dịch là những người TGTT có vai trò quan trọng trong việc giải quyết vụ án hình sự nên pháp luật cũng đặt ra những điều kiện nhất định để họ hoàn thành nhiệm vụ của mình khi được các cơ quan THPT yêu cầu TGTT. Với người giám định phải thỏa mãn tiêu chuẩn là “công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam; Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt; Có trình độ đại học trở lên và đã qua thực tế hoạt động chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo từ đủ 05 năm trở lên. Ngoài ra đối với giám định viên tư pháp trong lĩnh vực pháp y, pháp

y tâm thần và kỹ thuật hình sự phải có chứng chỉ đã qua đào tạo hoặc bồi dưỡng nghiệp vụ giám định” (Điều 7 Luật giám định tư pháp). Ngoài ra, trong hoạt động giám định đòi hỏi người giám định phải thực hiện theo nguyên tắc thực hiện giám định tư pháp trong đó có nguyên tắc được đặt ra để thực hiện nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người giám định “trung thực, chính xác, khách quan, vô tư, kịp thời”. Với người phiên dịch, trong Bộ luật TTHS hiện hành cũng như các văn bản pháp luật khác không có quy định điều kiện, tiêu chuẩn như thế nào để một người có thể trở thành người phiên dịch mà luật chỉ xác định nghĩa vụ pháp lý của người phiên dịch. Thực tế, khi các cơ quan THTT yêu cầu một người làm người phiên dịch thì người đó phải là người biết thông thạo tiếng Việt và ngôn ngữ, chữ viết cần phải dịch hoặc phải biết dấu hiệu, âm điệu của người câm hoặc người điếc cần phải dịch trong hoạt động tố tụng và phải có kiến thức và hiểu biết về pháp luật để có thể dịch đúng và đầy đủ theo yêu cầu của các cơ quan THTT. Ngoài ra người giám định và người phiên dịch là những người TGTT tại phiên tòa được chủ tọa phiên tòa giải thích rõ quyền và nghĩa vụ của họ và buộc những người này phải cam đoan làm tròn nhiệm vụ của mình (Điều 203 Bộ luật TTHS 2003). Những điều kiện này chính là những quy định để bảo đảm sự vô tư, độc lập, khách quan của người giám định, người phiên dịch trong quá trình TTHS.

b) Những qui định liên quan đến việc thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ

Bộ luật TTHS 2003, dành cả chương V qui định việc thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ để chứng minh trong TTHS nhằm xác định sự thật khách quan của vụ án. Vì vậy đòi hỏi người tiến hành TTHS, người phiên dịch, người giám định phải vô tư khi tiến hành các hoạt động chứng minh trong vụ án hình sự.

- Tài liệu phát hiện cần phải có sự ghi nhận theo thủ tục TTHS mới có thể sử dụng làm chứng cứ chứng minh tội phạm. Mỗi loại tài liệu được ghi nhận bằng một hình thức pháp lý phù hợp và cần phải thu giữ, bảo quản, xây dựng thành hệ thống chứng cứ để chứng minh tội phạm. Khi thu thập chứng cứ người THTT phải có thái độ khách quan, toàn diện, thu thập hết các loại chứng cứ từ các nguồn khác nhau và đúng thủ tục tố tụng.

- Kiểm tra chứng cứ là quá trình các cơ quan THTT, người THTT sử dụng các biện pháp của Luật TTHS xác định tính hợp pháp, xác thực và liên quan đến vụ án của chứng cứ. Ở mỗi giai đoạn tố tụng, chứng cứ đều phải được các cơ quan

THTT kiểm tra, không được dựa trên những chứng cứ chưa được kiểm tra để ra các quyết định giải quyết vụ án khách quan.

- Đánh giá chứng cứ là quá trình hoạt động phân tích của cơ quan THTT nhằm xác định giá trị chứng minh của chứng cứ đối với những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án hình sự. Việc phân tích và đánh giá chứng cứ là hoạt động tư duy của người THTT tuân theo các qui luật lôgic nhằm xem xét giá trị chứng minh của từng chứng cứ và mối liên hệ giữa các chứng cứ trong thể thống nhất. Vì thế, Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân cần phải có tinh thần trách nhiệm đánh giá một cách khách quan toàn diện và đầy đủ tất cả các tình tiết của vụ án. Khi đánh giá chứng cứ cần phải dựa trên cơ sở pháp Luật hình sự, pháp Luật TTHS, ý thức pháp luật XHCN và niềm tin nội tâm nhằm nghiên cứu đánh giá độ tin cậy và giá trị của từng chứng cứ riêng biệt cũng như tổng hợp chứng cứ trong vụ án hình sự. Đó là những vấn đề mang tính nguyên tắc khi đánh giá chứng cứ.

c) Những chế tài áp dụng đối với người THTT hoặc người TGTT khi họ không vô tư trong khi thực hiện trách nhiệm

Để nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT hoặc người TGTT được thực hiện triệt để, có hiệu quả hơn, pháp luật còn quy định: những người THTT và người giám định, người phiên dịch phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi và quyết định của mình. Nếu sự thiếu vô tư dẫn tới làm trái pháp luật của người THTT thì tùy theo mức độ khác nhau có thể bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự với tội danh như tội làm sai lệnh hồ sơ vụ án, tội nhận hối lộ.... Ngoài ra vấn đề bồi thường thiệt hại cho người bị oan, sai trong TTHS do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng gây ra được Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2010 qui định như một hệ quả của việc không vô tư của người THTT. Theo quy định này, người THTT trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đã làm oan, sai phải bồi thường thiệt hại và khôi phục danh dự, quyền lợi cho người bị oan.

Đối với người giám định và người phiên dịch, nếu không thực hiện đúng trách nhiệm của mình, cung cấp kết luận giám định hay dịch trong quá trình TTHS biết rõ là sai sự thật mà vẫn thực hiện thì phải chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 307 BLHS.

Ngoài ra, trong tất cả các qui định của quá trình giải quyết vụ án, tinh thần của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT đều

được quán triệt, thể hiện làm cho vụ án được tiến hành khách quan, góp phần đấu tranh với những tiêu cực, thiên vị, thiếu công bằng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

3.2. Thực tiễn thực thi nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng hình sự ở Việt Nam hiện nay

Việc khảo sát số liệu thống kê những vụ án mà người THPT hoặc người TGTT từ chối hay buộc phải thay đổi trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như các trường hợp vụ án có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm với lý do người THPT hoặc người TGTT không vô tư là vô cùng khó khăn do các cơ quan THPT hàng năm không thống kê, đánh giá, tổng kết theo tiêu chí này. Vì vậy, tác giả đề tài sử dụng phương pháp chọn mẫu nghiên cứu ngẫu nhiên 1000 vụ án của các năm gần đây trên địa bàn toàn quốc để xem xét đánh giá thực trạng thực thi nguyên tắc này của các cơ quan tiến hành TTHS. Tuy nhiên, phương pháp này cũng còn gặp khó khăn do thực tế nhiều trường hợp có sự từ chối hoặc buộc phải thay đổi người THPT hoặc người TGTT nhưng không được phản ánh trong hồ sơ vụ án nên không có cơ sở để nghiên cứu, khảo sát.

Từ những lý do nêu trên mà các kết quả khảo sát có thể không phản ánh đầy đủ thực trạng thực thi nguyên tắc này nhưng với sự nỗ lực cao tác giả đề tài cố gắng thể hiện đầy đủ khách quan nhất bản chất của vấn đề trên cơ sở những gì thu thập được.

3.2.1. Thực trạng thực thi nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng hình sự

a. Số liệu thống kê

Thực trạng việc thực thi nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THPT hoặc người TGTT tuy không được các cơ quan có thẩm quyền xây dựng thành tiêu chí thống kê, nhưng thông qua số liệu thống kê của ngành Tòa án và Viện kiểm sát hàng năm về tình trạng hủy án, sửa án với sự phân loại do nguyên nhân khách quan và chủ quan phần nào phản ánh thực trạng đó.

Theo báo cáo Tổng kết công tác năm của ngành Tòa án nhân dân, năm 2007, tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy là 0,63% (do nguyên nhân chủ quan là 0,4% và do nguyên nhân khách quan là 0,23%); bị sửa là 443% (do nguyên nhân chủ quan là 1,05% và do nguyên nhân khách quan là 3,38%). So với năm 2006, tỷ lệ các bản án,

quyết định bị hủy tăng 0,03%, bị sửa tăng 0,33%; Năm 2008, tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy là 0,6% (do nguyên nhân chủ quan là 0,17% và do nguyên nhân khách quan là 0,43%); bị sửa là 4,6% (do nguyên nhân chủ quan là 0,7% và do nguyên nhân khách quan là 3,9%). So với năm 2007, tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy do nguyên nhân chủ quan giảm 0,83%, bị sửa do nguyên nhân chủ quan giảm 0,35%; năm 2009, tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy là 0,71% (do nguyên nhân chủ quan là 0,38% và do nguyên nhân khách quan là 0,33%); bị sửa là 4,21% (do nguyên nhân chủ quan là 0,54% và do nguyên nhân khách quan là 3,67%). So với năm 2008, tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy do nguyên nhân chủ quan tăng 0,21%, bị sửa do nguyên nhân chủ quan giảm 0,47%; Năm 2010, tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy là 0,75% (do nguyên nhân chủ quan là 0,44% và do nguyên nhân khách quan là 0,31%); bị sửa là 5,1% (do nguyên nhân chủ quan là 0,45% và do nguyên nhân khách quan là 4,65%). So với năm 2009, tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy do nguyên nhân chủ quan giảm 0,06%, bị sửa do nguyên nhân chủ quan là 0,09%; Năm 2011, tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy là 0,5% (do nguyên nhân chủ quan là 0,4% và do nguyên nhân khách quan là 0,1%); bị sửa là 4,8% (do nguyên nhân chủ quan là 0,4% và do nguyên nhân khách quan là 4,4%). So với năm 2010, tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy do nguyên nhân chủ quan giảm 0,04%, bị sửa do nguyên nhân chủ quan giảm là 0,05%. Năm 2012, tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy là 0,5% (do nguyên nhân chủ quan 0,3% và do nguyên nhân khách quan 0,2%); bị sửa là 4,9% (do nguyên nhân chủ quan 0,3% và do nguyên nhân khách quan 04,6%). So với năm 2011, tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy, sửa do nguyên nhân chủ quan giảm 0,2%. Năm 2013 tỷ lệ bản án, quyết định bị hủy là 0,5% (do nguyên nhân chủ quan 0,3% và do nguyên nhân khách quan 0,2%), bị sửa là 4,8% (do nguyên nhân chủ quan 0,3% và do nguyên nhân khách quan 4,5%). Do đó, tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy, sửa do nguyên nhân chủ quan bằng với năm 2012.

Như vậy, số vụ án bị hủy, sửa hằng năm không nhiều, việc bị hủy và sửa bản án do nguyên nhân chủ quan có chiều hướng giảm từng năm và trong số các nguyên nhân chủ quan dẫn đến bản án bị hủy và sửa bản án có nguyên nhân vi phạm pháp luật TTHS nghiêm trọng bao gồm cả nguyên nhân do vi phạm nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT.

b. Kết quả khảo sát các vụ án đã được giải quyết những năm gần đây

Trước thực trạng số liệu thống kê về việc thực thi nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THPT hoặc người TGTT của các cơ quan THPT chưa phản ánh được đầy đủ tình hình thực thi nguyên tắc này tác giả đề tài đã khảo sát 500 vụ án ngẫu nhiên tại Tòa hình sự Tòa án nhân dân Tối cao của các năm từ năm 2008 đến năm 2012. Kết quả khảo sát cho thấy trong số 500 vụ án được nghiên cứu chỉ có một vụ mà một trong những căn cứ hủy bản án có hiệu lực pháp luật liên quan đến việc vi phạm các qui định bảo đảm sự vô tư của người THPT.

Kết quả này cho thấy việc thực thi pháp luật về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT hoặc người TGTT được các cơ quan THPT được thực hiện tương đối nghiêm chỉnh. Tuy nhiên độ tin cậy vào kết quả này cần phải đối chiếu so sánh với những tài liệu khác mới có thể xác nhận để có nhận xét chính xác về tình hình thực thi nguyên tắc bảo đảm sự vô tư những người THPT hoặc người TGTT.

c. Kết quả điều tra xã hội học

Tác giả của luận án đã tiến hành điều tra xã hội học việc thực thi nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THPT hoặc người TGTT để thu thập thêm thông tin về tình hình thực thi nguyên tắc này của các cơ quan THPT trong quá trình giải quyết vụ án. Việc điều tra được tiến hành đối với 300 đối tượng là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên, các cán bộ trong các cơ quan THPT, cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra, luật sư và các học viên cao học chuyên ngành Tư pháp hình sự Khoa luật Đại học Quốc gia Hà Nội. Những đối tượng trên công tác tại địa bàn nhiều địa phương ở các tỉnh, thành phố phía Bắc và Tây Nguyên. Tác giả đã thiết kế bảng khảo sát gồm 15 câu hỏi với các câu hỏi trả lời theo phương pháp trắc nghiệm và câu hỏi phỏng vấn về việc thực thi nguyên tắc (xem phụ lục 1). Việc điều tra được tiến hành vào tháng 5 năm 2013 do chính tác giả thực hiện một cách khách quan. Những kết quả chính của khảo sát điều tra (xem phụ lục 2) như sau:

Thứ nhất, trả lời cho câu hỏi “việc giải quyết vụ án hình sự hiện nay của các cơ quan THPT vô tư ở mức độ nào” (câu số 2) thì các cấp độ vô tư trong quá trình giải quyết vụ án nhận được như sau: a) Rất vô tư là 109 phiếu chiếm 36,3%; b) Vô tư bình thường (có vụ án vô tư, có vụ án không vô tư) là 188 phiếu chiếm 62,7%; c) Không vô tư là 03 phiếu chiếm 1%.

Kết quả này cho thấy sự vô tư của các cơ quan THTT trong quá trình giải quyết vụ án ở mức độ vừa phải, nghĩa là ý kiến đánh giá vô tư ở mức độ trung bình chiếm tỷ lệ cao nhất so với các cấp độ khác và ý kiến đánh giá không vô tư chỉ chiếm 1%.

Thứ hai, trả lời cho câu hỏi “nguyên tắc này có được các cơ quan THTT chấp hành nghiêm chỉnh trong quá trình giải quyết vụ án hình sự hay không?” (câu số 3) thì cấp độ chấp hành nguyên tắc này của các cơ quan THTT được kết quả: a) Chấp hành nghiêm chỉnh là 141 phiếu chiếm 47%; b) Chấp hành tương đối nghiêm chỉnh là 106 phiếu chiếm 35,3%; c) Chấp hành bình thường là 53 phiếu chiếm 17,7%; d) Chấp hành yếu và e) Không chấp hành là 0 phiếu.

Kết quả trên cho thấy mặc dù sự vô tư của các cơ quan THTT trong việc giải quyết vụ án hình sự được đánh giá ở mức độ vừa phải nhưng việc chấp hành nghiêm chỉnh nguyên tắc này ở một tỷ lệ khá cao chiếm 47 % và không có phiếu nào đánh giá là chấp hành yếu hoặc không chấp hành trong khi có ý kiến đánh giá không vô tư khi giải quyết vụ án hình sự của các cơ quan THTT. Như vậy có thể hiểu rằng việc giải quyết vụ án không vô tư có thể do nhiều nguyên nhân khác chứ không chỉ do sự vi phạm những quy định của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT trong TTTHS.

Thứ ba, trả lời cho các câu hỏi (từ câu số 4 đến câu số 13) đã thấy vụ án nào mà những người THTT, người TGTT khi có căn cứ theo quy định của pháp luật phải từ chối hoặc bị thay đổi THTT, TGTT mà không từ chối hoặc không bị thay đổi thì kết quả trả lời chưa thấy vụ án nào đối với những người THTT, người giám định và người phiên dịch đều chiếm đa số như đối với Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra là 247 phiếu chiếm 82,3%; Điều tra viên là 231 phiếu chiếm 77%; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát là 238 phiếu chiếm 79,3%; Kiểm sát viên là 231 phiếu chiếm 77%; Chánh án, Phó Chánh án là 200 phiếu chiếm 66,7%; Thẩm phán là 203 phiếu chiếm 67,6%; Thư ký Tòa án là 256 phiếu chiếm 85,3%; Hội thẩm là 260 phiếu chiếm 86,7%; Người phiên dịch là 178 phiếu chiếm 79,4% và Người giám định là 244 phiếu chiếm 81,3%. Trong đó Hội thẩm là người THTT được cho rằng ít vi phạm trường hợp phải từ chối hoặc thay đổi THTT nhất trong số những người THTT, người TGTT. Tuy không chiếm đa số nhưng vẫn có kết quả trả lời đã thấy những vụ án khi có căn cứ theo quy định của pháp luật phải từ chối hoặc

bị thay đổi người THPT, người TGTT mà không từ chối hoặc thay đổi trong đó Chánh án, Phó Chánh án Tòa án là người THPT được cho rằng vi phạm nhiều nhất chiếm 33,3%, sau đó đến Thẩm phán chiếm 32,4%. Như vậy có thể thấy rằng vẫn còn tồn tại những vụ án mà theo quy định của pháp luật những người THPT không được THPT và người TGTT không được TGTT nhưng họ vẫn THPT và TGTT trong đó việc vi phạm nhiều nhất là ở Tòa án.

Thứ tư, trả lời cho câu hỏi “nguyên nhân nào tác động đến những hạn chế trong việc thực hiện nguyên tắc này của các cơ quan THPT” (câu số 14), kết quả điều tra cho rằng: Quy định của pháp luật thiếu chặt chẽ là 168 phiếu chiếm 56%; Tổ chức thực hiện nguyên tắc còn hạn chế là 106 phiếu chiếm 35,3%; Thiếu cơ chế kiểm soát việc thực hiện nguyên tắc là 97 chiếm 32,3%; Năng lực, phẩm chất của người THPT là 106 chiếm 35,3%; Trình độ và ý thức pháp luật của người dân còn thấp là 141 phiếu chiếm 47%.

Như vậy nguyên nhân được cho rằng tác động nhất đến những hạn chế trong việc thực hiện nguyên tắc này là do quy định của pháp luật thiếu chặt chẽ. Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư đã được quy định trong Bộ luật TTHS tuy nhiên những quy định của pháp luật để thực hiện nguyên tắc này còn thiếu và chưa đầy đủ đòi hỏi cần phải có những quy định đầy đủ hơn đồng thời nguyên nhân do trình độ và ý thức pháp luật của người dân còn thấp cũng chiếm 47% ảnh hưởng nhiều đến việc thực hiện nguyên tắc này của các cơ quan THPT.

Thứ năm, trả lời cho câu hỏi “nêu ra một vụ án vi phạm nguyên tắc này mà anh (chị) biết” (câu số 15). Số phiếu đưa ra các vụ án thực tế không nhiều (43 phiếu chiếm 14,3%) vì nhiều lý do khác nhau. Có rất nhiều phiếu ghi là không tiện nói ra. Số vụ án được đưa ra trong phiếu điều tra đều viết tắt tên người THPT hoặc người TGTT. Nhiều vụ án đưa ra những trường hợp được cho rằng người THPT, người TGTT dễ dẫn tới không vô tư hay việc giải quyết vụ án không khách quan nhưng không nằm trong căn cứ phải từ chối hoặc thay đổi THPT, TGTT.

3.2.2. Một số vụ án cụ thể vi phạm nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THPT hoặc người TGTT

Tuy nhiên trong quá trình khảo sát, nghiên cứu, tác giả phát hiện ra một số vụ án có sự vi phạm nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THPT hoặc người TGTT hay những vướng mắc của thực tiễn khi áp dụng nguyên tắc này:

Vụ án thứ nhất : Vụ án oan “Vườn Điều” do các cơ quan tỉnh Bình Thuận gây ra cho 9 người trong gia đình bà Nguyễn Thị Lâm trú tại xã Tân Minh, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận. Sau gần 9 năm THTT, các cơ quan tố tụng tỉnh Bình Thuận đã phải công khai xin lỗi về việc điều tra, truy tố, xét xử oan đối với gia đình bà Lâm. Đây là điều mà các luật sư tham gia bảo vệ cho gia đình bà Lâm, các cơ quan báo chí đã cảnh báo từ trước, nhưng trải qua biết bao thăng trầm, oan đó mới được thừa nhận. Việc khởi tố và bắt tạm giam 9 người trong gia đình bà Lâm xuất phát từ lời thú tội của Huỳnh Văn Nén (con rể bà Lâm) trong quá trình cơ quan điều tra Công an tỉnh Bình Thuận điều tra Nén về hành vi giết bà Trần Thị Bông. Trong quá trình giải quyết vụ án, không riêng gì Nén mà bà Lâm và 7 người con đều khai là bị Điều tra viên C.H.V. đánh đập, mớm cung, ép cung, bắt viết bản tự thú về vụ tham gia giết bà Mỹ. Vụ án đã qua 4 phiên tòa, nhiều lần trả điều tra bổ sung cuối cùng phải đình chỉ vụ án, đình chỉ điều tra bị can vì không chứng minh được hành vi phạm tội của những người này. Điều đáng nói, khi Tòa phúc thẩm TANDTC tại thành phố Hồ Chí Minh hủy án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại. Việc điều tra lại vẫn do Điều tra viên trước đây tiến hành . Các luật sư bào chữa cho bà Lâm và 4 người con (4 người còn lại đã được đình chỉ trước đó) đã có đơn yêu cầu thay đổi Điều tra viên, với lý do vị này không khách quan, không vô tư và có hành vi mớm cung, ép cung trong quá trình điều tra. Tuy nhiên, yêu cầu này không được chấp nhận.

- **Vụ án thứ hai:** vụ án của Đào Trần Thành, nguyên giám đốc công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng Hoàng Thành, thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1996, Đào Trần Thành bị khởi tố bắt giam về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Mặc dù chứng cứ buộc tội rất yếu, thiếu thuyết phục nhưng Cơ quan điều tra Công an thành phố Hồ Chí Minh vẫn kết luận điều tra và chuyển hồ sơ sang Viện kiểm sát truy tố. Dù ngay từ giai đoạn điều tra, Đào Trần Thành rất nhiều lần làm đơn kêu oan nhưng vẫn không được xem xét. Năm 2000, Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phạt Đào Trần Thành 5 năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Vụ án sau đó được đưa ra xét xử phúc thẩm và tuyên y án sơ thẩm. Ngày 8/5/2001, đúng 5 năm sau ngày bị bắt giam, Đào Trần Thành được ra trại khi chấp hành xong hình phạt tù, tiếp tục làm đơn kêu oan gửi đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân tối cao xin xem xét lại 2 bản án sơ thẩm và phúc thẩm.

19 tháng kể từ ngày ra tù, Đào Trần Thành nhận được quyết định giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao tuyên hủy hai bản án sơ thẩm và phúc thẩm, đưa về điều tra, xét xử lại vì các cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm và phúc thẩm kết án 5 năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” là không có căn cứ. Sau khi hồ sơ được chuyển cho Cơ quan điều tra để tiến hành điều tra lại vụ án theo quyết định giám đốc thẩm, Đào Trần Thành bất ngờ nhận được giấy triệu tập do Điều tra viên Q.- người đã từng điều tra Thành trước đây tiến hành xét hỏi. Sau thời gian điều tra, Cơ quan điều tra thay đổi tội danh đối với Đào Trần Thành từ “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” sang “Sử dụng trái phép tài sản”. Khi hết thời gian điều tra, không chứng minh được hành vi sử dụng trái phép tài sản của Thành nên Cơ quan điều tra trở lại tội danh cũ, đề nghị Viện kiểm sát truy tố tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Đến nay, sau thời gian rất lâu, nhiều lần hoãn phiên toàn, cuối cùng vụ án được đình chỉ điều tra.

- **Vụ án thứ ba** : ông Đào Quốc Túy vừa được Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tuyên vô tội lần thứ hai trong vụ án “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” đều do cùng một Kiểm sát viên thực hiện quyền công tố. Ông Đào Quốc Túy khởi tố năm 1996 về hai tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” với 14 hành vi. Năm 2003, vụ án này đã được Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đưa ra xét xử lần đầu và Hội đồng xét xử đã tuyên Túy không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Vụ án sau đó được cấp phúc thẩm xử hủy án do vi phạm tố tụng, giao hồ sơ cho cơ quan điều tra làm lại. Sau quá trình điều tra, vụ án được chuyển sang Viện kiểm sát để truy tố. Lãnh đạo Viện kiểm sát tiếp tục phân công Kiểm sát viên, người đã từng ngồi công tố tại phiên tòa sơ thẩm lần trước THPT. Lần sơ thẩm thứ hai này, vị Kiểm sát viên này cũng đã giữ nguyên quan điểm buộc tội đối với Túy, nhưng Hội đồng xét xử vẫn tuyên vô tội.

Thực tiễn từ những vụ án trên cho thấy khi áp dụng thì nội dung của các qui định ảnh hưởng đến nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THPT hoặc người TGBT chưa bao gồm hết những tình huống của thực tiễn đặt ra. Vì vậy, việc không thay đổi được người THPT đã dẫn đến giải quyết vụ án không khách quan. Theo quy định của Bộ luật TTHS, đối với những bản án bị Tòa án cấp trên

hủy để điều tra, truy tố, xét xử lại thì thành viên Hội đồng xét xử đã xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm không được tiếp tục THTT vụ án đó. Với Điều tra viên, Kiểm sát viên thì Bộ luật TTHS không quy định phải thay đổi dù họ cũng là những người THTT và đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình giải quyết vụ án. Chính vì vậy, trong thực tiễn áp dụng pháp luật đã xảy ra không ít sự bất cập liên quan đến việc xin thay đổi Điều tra viên, Kiểm sát viên từ phía bị can. Vụ án Đào Quốc Túy, tại phiên tòa sơ thẩm lần hai này, cả bị cáo và luật sư bào chữa đều đề nghị thay đổi Kiểm sát viên giữ quyền công tố tại phiên tòa với lý do vị này đã ngồi công tố lần trước. Lời đề nghị của luật sư và bị cáo không được Hội đồng xét xử chấp nhận với lý do Điều 45 Bộ luật TTHS quy định những trường hợp phải thay đổi Kiểm sát viên thì không có quy định nào Kiểm sát viên đã ngồi công tố trong phiên tòa lần trước bị thay đổi khi vụ án được xét xử lại. Tương tự, trường hợp xin thay đổi Điều tra viên trong vụ án “Vườn điều” hay vụ án Đào Trần Thành cũng không được vì Điều 44 Bộ luật TTHS quy định những trường hợp thay đổi Điều tra viên đã điều tra vụ án lần trước điều tra lại.

Những ví dụ ở trên có cùng một “mẫu số” chung là bị can, bị cáo đều bị oan. Theo đó, việc Bộ luật TTHS 2003 quy định về việc thay đổi người THTT tuy có khá chi tiết, nhưng vẫn còn “sót” trong nhiều tình huống thực tế. Theo đó, khi Điều tra viên hay Kiểm sát viên đã từng tham gia điều tra, truy tố vụ án trước đây nay được phân công làm lại, có thuận lợi là nắm rõ vụ án nên không mất nhiều thời gian khi được phân công tiếp cận hồ sơ. Nhưng ở khía cạnh khác, chính sự tham gia từ trước nên bản thân Điều tra viên hay Kiểm sát viên bị áp lực rất lớn trong việc giải quyết vụ án. Một trong những áp lực dễ nhận thấy là họ khó vượt qua được quan điểm của chính mình trước đây khi xử lý vụ án. Còn nếu xét về quyền của bị can, bị cáo, theo điểm đ, khoản 2 Điều 49 và điểm d, khoản 2 Điều 50 Bộ luật TTHS (được quyền đề nghị thay đổi người THTT) thì chỉ thực hiện được một nửa. Điều này có nghĩa là bị can, bị cáo có quyền đề nghị thay đổi, nhưng có được chấp nhận hay không lại phụ thuộc vào cơ quan THTT và người THTT. Quy định này ít nhiều ảnh hưởng đến quyền và lợi ích chính đáng của bị can, bị cáo. Giai đoạn điều tra, truy tố có vai trò rất quan trọng trong việc giải quyết đúng đắn, khách quan một vụ án.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Chương 3 tập trung vào việc nghiên cứu thực trạng pháp luật và thực tiễn thực thi nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT, đưa ra những nhận xét, đánh giá về nguyên tắc này ở nước ta trong những năm gần đây. Những nội dung sau đây đã được giải quyết:

Thứ nhất, Luận án đã nghiên cứu nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT trong lịch sử Việt Nam, qua đó làm rõ sự phát triển và kế thừa của nguyên tắc này ở các thời kỳ. Việc nghiên cứu đã đưa ra những nhận xét sau:

- Bên cạnh những hạn chế mang tính chất thời đại của chế độ phong kiến, pháp luật TTHS Việt Nam thời kỳ này đã có nhiều điểm tiến bộ, trong đó có những qui định thể hiện nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT trong quá trình giải quyết vụ án góp phần bảo đảm tính khách quan trong quá trình giải quyết vụ án.

- Luật TTHS thời kỳ Pháp thuộc tuy là công cụ của Nhà nước thực dân phong kiến nhưng bị ảnh hưởng và chịu sự chi phối của pháp luật tư sản Pháp nên một số nguyên tắc dân chủ của pháp luật tư sản đã hiện diện trong pháp luật TTHS Việt Nam trong đó có nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT.

- Sau Cách mạng tháng 8 năm 1945, mặc dù mới ra đời nhưng Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã xác lập được cơ chế pháp lý tương đối đầy đủ, tiến bộ bảo đảm sự vô tư của Thẩm phán và những người THTT khác trong quá trình giải quyết vụ án có ý nghĩa đương đại mang tính chất nền tảng cho việc tiến hành cải cách tư pháp ngày nay.

- Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT lần đầu tiên được qui định là nguyên tắc cơ bản của luật TTHS Việt Nam trong Bộ luật TTHS 1988 với khá đầy đủ các nội dung xuyên suốt Bộ luật.

Thứ hai, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT trong Bộ luật TTHS 2003 là sự kế thừa của pháp luật TTHS Việt Nam các thời kỳ đồng thời phản ánh yêu cầu giải quyết vụ án hình sự trong thời kỳ đổi mới nên nó hoàn thiện hơn so với Luật TTHS các thời kỳ trước. Tuy nhiên, sau 10 năm áp dụng Bộ luật TTHS 2003, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT

hoặc người TGTT đã bộc lộ nhiều hạn chế cần phải hoàn thiện mới có thể đáp ứng được yêu cầu cải cách tư pháp hiện nay.

Thứ ba, Luận án đã khảo sát, nghiên cứu thực tiễn thực thi nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THPT hoặc người TGTT của các cơ quan THPT trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Tác giả đã sử dụng các phương pháp thống kê, chọn mẫu, điều tra xã hội học để đi đến khẳng định việc thực thi nguyên tắc này còn nhiều bất cập và do những nguyên nhân khách quan và chủ quan.

Kết quả nghiên cứu của Chương 3 là cơ sở cho việc đưa ra các đề xuất hoàn thiện pháp luật TTHS và nâng cao hiệu quả thực thi nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THPT hoặc người TGTT trong quá trình giải quyết vụ án.

Chương 4

NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC THI NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM SỰ VÔ TƯ CỦA NHỮNG NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG HOẶC NGƯỜI THAM GIA TỔ TỤNG TRONG LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ TRƯỚC YÊU CẦU CẢI CÁCH TƯ PHÁP Ở VIỆT NAM

4.1. Cơ sở, yêu cầu nâng cao hiệu quả thực thi nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng hình sự

4.1.1. Bất cập quy định của pháp luật tố tụng hình sự về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng

Trên cơ sở Hiến pháp 2013, các luật, pháp lệnh về tổ chức, Bộ luật TTHS 2003 và các văn bản quy phạm khác các cơ quan THTT khi thực hiện trách nhiệm của mình đã đáp ứng được yêu cầu của công cuộc đấu tranh phòng ngừa tội phạm bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, quyền con người... trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN. Tuy nhiên, trước tình hình mới và trước yêu cầu của chiến lược cải cách tư pháp mà Đảng đề ra thì pháp luật TTHS nói chung, các nguyên tắc cơ bản của Luật TTHS nói riêng trong đó có nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT còn bộc lộ nhiều hạn chế cần khắc phục. Những hạn chế đó thể hiện trên những khía cạnh sau:

4.1.1.1. Những bất cập của Bộ luật TTHS 2003 về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT

Những quy định trên của Bộ luật TTHS 2003 cũng như ở những văn bản pháp luật khác đã tạo ra được cơ chế bảo đảm sự vô tư của người THTT, người giám định, người phiên dịch làm cơ sở cho việc THTT khách quan trong quá trình giải quyết vụ án. Những đóng góp cho việc thực hiện mục đích, nhiệm vụ của TTHS là không thể phủ nhận, đặc biệt đối với mục đích xét xử công bằng trong TTHS. Tuy nhiên khi áp dụng còn bộc lộ những hạn chế, khiếm khuyết cần hoàn thiện các quy phạm pháp luật về nguyên tắc này nhằm bảo đảm hơn nữa tính khách quan trong quá trình giải quyết vụ án hình sự và đáp ứng yêu cầu chiến lược cải cách tư pháp theo Nghị quyết 49. Đó là những vấn đề sau:

- **Thứ nhất**, theo qui định của Điều 42 Bộ luật TTHS thì đối tượng phải từ chối hoặc thay đổi THTT khi có những căn cứ qui định tại khoản 1, 2, 3 của điều luật này là người THTT. Do vậy, sẽ bao gồm: a) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên: Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên; Chánh án, Phó chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký toà án. Song, khi qui định căn cứ từ chối hoặc thay đổi người THTT cụ thể tại các điều 44, 45, 46, 47 Bộ luật TTHS chỉ có các đối tượng là Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án, Điều tra viên là Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Kiểm sát viên là Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án Tòa án mà không có Phó Thủ Trưởng Cơ quan điều tra, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Phó chánh án Tòa án. Qui định này dẫn đến những cách hiểu sau: a) Phó Thủ Trưởng Cơ quan điều tra, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Phó chánh án Tòa án không phải là người THTT; b) Phó Thủ Trưởng Cơ quan điều tra, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Phó chánh án Tòa án nếu là người THTT khi có những căn cứ từ chối hoặc thay đổi theo qui định của pháp luật cũng không phải từ chối hoặc thay đổi khi họ THTT; c) Phó Thủ Trưởng Cơ quan điều tra, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Phó chánh án Tòa án chỉ THTT với vai trò là Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán chứ không có vai trò Phó của người đứng đầu các cơ quan THTT. Những cách hiểu trên đều không phù hợp với qui định về người THTT tại Điều 33 Bộ luật TTHS bao gồm cả Phó Thủ Trưởng Cơ quan điều tra, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Phó chánh án Tòa án và Điều 42 Bộ luật TTHS “người THTT phải từ chối THTT hoặc thay đổi, nếu:”. Như vậy, đã không có sự đồng nhất giữa các điều luật trong Bộ luật TTHS dẫn đến những cách hiểu khác nhau, khó áp dụng trong thực tiễn và quan trọng hơn là làm cho vụ án không được giải quyết một cách khách quan khi Phó Thủ Trưởng Cơ quan điều tra, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Phó chánh án Tòa án có những căn cứ phải từ chối hoặc thay đổi THTT mà không phải từ chối hoặc thay đổi THTT.

Thứ hai, qui định nếu Điều tra viên là Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Kiểm sát viên là Viện trưởng Viện kiểm sát, Thẩm phán là Chánh án Tòa án khi có các căn cứ từ chối hoặc thay đổi THTT do các cơ quan THTT cấp trên trực tiếp tương ứng quyết định (khoản 2, các Điều 44, 45, 46 Bộ luật TTHS) được hiểu là: Những người đứng đầu các cơ quan THTT chỉ bị từ chối hoặc thay đổi khi họ THTT với tư cách là Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, còn trường hợp họ THTT với tư

cách đại diện (người đứng đầu) cho cơ quan THTT sẽ không phải từ chối hoặc thay đổi nếu có những căn cứ pháp luật. Chẳng hạn: Bị can là vợ của thủ trưởng Cơ quan điều tra đang giải quyết vụ án, theo qui định của pháp luật họ chỉ phải từ chối hoặc bị thay đổi khi họ trực tiếp tiến hành điều tra với tư cách Điều tra viên như: Hỏi cung bị can... nhưng họ không phải từ chối hoặc bị thay đổi trong việc chỉ đạo hoạt động điều tra vụ án đó với tư cách Thủ trưởng Cơ quan điều tra. Thực chất qui định này là phù hợp bởi không thể thay đổi người đứng đầu cơ quan THTT chỉ vì những khả năng có thể dẫn đến sự không vô tư khi tiến hành giải quyết một vụ án cụ thể với những qui trình phức tạp của việc bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo theo qui định của pháp luật nước ta hiện nay. Tuy nhiên, những người đứng đầu cơ quan THTT lại có vai trò quan trọng đến việc giải quyết vụ án và do vậy dù họ có bị thay đổi với tư cách là Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán thì ảnh hưởng của họ cũng tác động nhiều đến quá trình giải quyết vụ án. Có thể khắc phục hạn chế này bằng cách pháp luật cần qui định chặt chẽ vị trí độc lập của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Toà án khi THTT, hạn chế sự tác động của những người đứng đầu các cơ quan THTT.

Thứ ba, việc qui định Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án, Phó Chánh án Toà án là người THTT của Bộ luật TTHS 2003 là điểm mới so với Bộ luật TTHS 1988 nhằm nâng cao chất lượng hoạt động và đề cao trách nhiệm của người THTT khi giải quyết vụ án theo tinh thần Nghị quyết 08 Bộ chính trị “về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp thời gian tới”. Với định hướng này Bộ luật TTHS 2003 đã xác định rõ trách nhiệm từng chức danh THTT, nhất là có sự phân biệt chức năng quản lý và chức năng tổ tụng của người đứng đầu các cơ quan THTT. Tuy nhiên, ở đây cũng có vấn đề cần bàn lại. Tại khoản 1 Điều 33 Bộ luật TTHS 2003 qui định cơ quan THTT gồm: Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Toà án với các quyền hạn và trách nhiệm tổ tụng tương ứng với chức năng của các cơ quan này trong quá trình THTT. Các cơ quan THTT là một loại chủ thể trong số các chủ thể của TTHS đại diện cho Nhà nước tiến hành các hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án và có vai trò quan trọng đối với việc giải quyết vụ án khách quan, nghiêm trị mọi hành vi phạm tội bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Khi thực hiện các quyền và trách nhiệm tổ tụng của mình, các cơ quan này phải thông qua người đại diện đó là

người đứng đầu Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Toà án. Vì vậy, cần phải xác định Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án Toà án là người đại diện cơ quan THTT có nghĩa vụ thực thi quyền hạn và tránh nhiệm tố tụng của cơ quan THTT do mình quản lý. Rất tiếc, Bộ luật TTHS 2003 lại không có qui định này mà chỉ qui định Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án Toà án là người THTT với các quyền hạn trách nhiệm trong lĩnh vực quản lý và tố tụng. Những qui định này của Bộ luật TTHS 2003 đã dẫn đến sự không rõ ràng về trách nhiệm giữa người đại diện cơ quan THTT với trách nhiệm của người đứng đầu Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Toà án khi THTT với tư cách người THTT. Chính sự không rõ ràng này đã ảnh hưởng tới sự vô tư của họ trong quá trình giải quyết vụ án. Vì vậy, ngoài quyền hạn và trách nhiệm của người THTT thì Bộ luật TTHS cần bổ sung qui định Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án Toà án là người đại diện cho cơ quan THTT có trách nhiệm thực thi các quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan THTT do họ quản lý.

Thứ tư, ngoài các cơ quan THTT, người THTT, Bộ luật TTHS 2003 còn qui định các cơ quan khác được giao tiến hành một số hoạt động tố tụng. Theo Điều 111 Bộ luật TTHS các cơ quan Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển và các cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra với các quyền hạn, trách nhiệm trong quá trình giải quyết vụ án. Khi tiến hành hoạt động tố tụng các cơ quan đó phải thông qua những con người cụ thể là nhân viên hoặc người quản lý cơ quan. Những cơ quan này tham gia vào quá trình tố tụng ở giai đoạn đầu nhằm phát hiện tội phạm và thu thập củng cố chứng cứ về tội phạm và người phạm tội cũng như các tình tiết khác của vụ án có liên quan làm cơ sở cho việc điều tra, truy tố, xét xử của các cơ quan THTT trong các giai đoạn tiếp theo của quá trình tố tụng. Do vậy, cán bộ của các cơ quan này thực chất đã làm những công việc của người THTT và họ cũng phải tuân theo nguyên tắc "bảo đảm sự vô tư" khi THTT. Hoạt động của những người này ở giai đoạn đầu của vụ án có ý nghĩa vô cùng quan trọng và có ý nghĩa đặc biệt trong việc giải quyết vụ án ở những giai đoạn sau này của TTHS. Vì vậy, nếu ở những người này có căn cứ sẽ không vô tư khi thực thi nhiệm vụ, họ cũng phải có trách nhiệm từ chối hoặc bị thay đổi. Có như vậy tính khách quan trong quá trình THTT mới được giải quyết trọn vẹn ngay từ đầu. Với lập luận này

thì Bộ luật TTHS 2003 còn thiếu qui định về việc từ chối hoặc thay đổi người tiến hành một số hoạt động tố tụng ở các các cơ quan Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển và các cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân. Bộ luật TTHS cần khắc phục hạn chế này.

Thứ năm, theo quy định tại đoạn 1 khoản 2 Điều 46 Bộ luật TTHS “nếu Thẩm phán bị thay đổi là Chánh án thì do Chánh án Tòa án cấp trên trực tiếp quyết định”. Tuy nhiên tại đoạn 4 khoản 2 Điều 46 Bộ luật TTHS quy định: “Việc cử thành viên mới của Hội đồng xét xử do Chánh án Tòa án quyết định”. Quy định này không chỉ rõ Chánh án Tòa án cấp nào cử thành viên mới của Hội đồng xét xử trong trường hợp Thẩm phán bị thay đổi là Chánh án. Đồng thời quy định tại Điều 46 có nghĩa Chánh án Tòa án cấp trên trực tiếp thay đổi Thẩm phán trong trường hợp Thẩm phán là Chánh án chứ không hoàn toàn có nghĩa là quyết định cử thành viên mới của Hội đồng xét xử. Để đảm bảo thực hiện thống nhất các quy định của pháp luật, đòi hỏi việc quy định tại Điều 46 cần chính xác hơn.

Thứ sáu, Bộ luật TTHS 2003 qui định những người có quyền đề nghị thay đổi người THPT có hai vấn đề được đặt ra: a) Đối tượng bị đề nghị thay đổi chỉ có người THPT mà không có người phiên dịch, người giám định. Điều 43 Bộ luật TTHS 2003 quy định “Quyền đề nghị thay đổi người THPT”. Trong khi đó người giám định và người phiên dịch cũng là đối tượng từ chối hoặc thay đổi khi có những căn cứ của pháp luật; b) Cũng theo qui định của điều luật này thì chủ thể của quyền đề nghị thay đổi người THPT thiếu vắng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Mặc dù không phải là người TGTT chính yếu trong vụ án nhưng quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan đến vụ án của họ không hề nhỏ và sẽ bị ảnh hưởng lớn nếu người THPT không vô tư trong quá trình giải quyết vụ án. Nên việc không qui định cho họ có quyền đề nghị thay đổi người THPT và người TGTT không những ảnh hưởng tới quyền và trách nhiệm mà còn xâm phạm đến nguyên tắc mọi người bình đẳng trước pháp luật trong TTHS (Điều 5 Bộ luật TTHS) và mọi người bình đẳng trước Tòa án (Điều 19 Bộ luật TTHS 2003). Ngoài ra chủ thể của quyền đề nghị thay đổi người THPT hình sự còn có người bào chữa nói chung, nghĩa là cả người bào chữa của người bị tạm giữ vì tại Điều 48 Bộ luật TTHS 2003 quy định quyền của người bị tạm giữ là được nhờ người khác bào chữa nên đã xuất hiện sự tham gia của người bào chữa từ khi có người bị tạm giữ, tuy nhiên bản thân người bị tạm giữ thì không có quyền đề nghị thay đổi người THPT.

Từ những phân tích trên cho thấy cần bổ sung người phiên dịch, người giám định là đối tượng của quyền đề nghị thay đổi và bổ sung người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người bị tạm giữ là chủ thể của quyền đề nghị thay đổi người THTT và người TGTT.

Thứ bảy, tại các điều 44, 45, 46, 47 khi qui định căn cứ thay đổi người THTT có căn cứ không thể giữ hai vai trò của người tiến hành trong cùng một vụ án. Điều 44 Bộ luật TTHS thay đổi Điều tra viên “1... b) Đã THTT trong vụ án đó với tư cách là Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm hoặc Thư ký Tòa án...”, Điều 45 Bộ luật TTHS thay đổi Kiểm sát viên “1... b) Đã THTT trong vụ án đó với tư cách là Điều tra viên, Thẩm phán, Hội thẩm hoặc Thư ký Tòa án...”, Điều 46 Bộ luật TTHS “1... c) ... hoặc THTT trong vụ án đó với tư cách là Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án...”, Điều 47 Bộ luật TTHS “1... b) Đã THTT trong vụ án đó với tư cách là Kiểm sát viên, Điều tra viên, Thẩm phán hoặc Hội thẩm”. Những qui định này chưa đủ và chưa bao gồm những người THTT với tư cách là người đứng đầu và Phó của người đứng đầu các cơ quan THTT (Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra; Viện trưởng, Phó viện trưởng Viện kiểm sát; Chánh án, phó chánh án tòa án). Vấn đề đặt ra là những người này giữ vai trò hết sức quan trọng có tính chất quyết định đến tính khách quan, đúng đắn trong quá trình giải quyết vụ án nhưng không bị thay đổi khi họ tiến hành ở vai trò của người THTT khác trong cùng vụ án.

Mặt khác, khi qui định về căn cứ thay đổi người giám định tại khoản 4, Điều 60 Bộ luật TTHS 2003 lại có nội dung này. “4...b) Đã THTT với tư cách là Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án hoặc đã tham gia với tư cách là người bào chữa, người làm chứng, người phiên dịch trong vụ án đó...” hay căn cứ thay đổi người phiên dịch tại khoản 3 Điều 61 Bộ luật TTHS 2003 “3...b) Đã THTT với tư cách là Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án hoặc đã tham gia với tư cách là người bào chữa, người làm chứng, người giám định trong vụ án đó”. Như vậy, đã không có sự phù hợp tương thích giữa các điều luật của cùng Bộ luật TTHS 2003 về cùng một vấn đề.

Đồng thời, có nhiều vụ án hình sự đã được đưa ra xét xử nhưng rồi bị trả hồ sơ để điều tra lại hoặc xét xử lại, vậy những người đã từng là Điều tra viên, Kiểm sát viên hay Thư ký Tòa án thì có được THPT với tư cách đó nữa hay không? Theo quy định hiện hành của Luật TTHS, vấn đề này mới đặt ra cho Thẩm phán và Hội thẩm, còn những người THPT khác thì không phải từ chối hoặc bị thay đổi, nhưng nếu không thay đổi thì việc điều tra lại hoặc xét xử lại có đạt được mục đích của mình hay không? Một người đã từng THPT với một vai trò, sau đó lại THPT với vai trò đó có thể vượt qua những đánh giá của bản thân mình trước đây. Việc quyết định điều tra lại hoặc xét xử lại của các cấp Tòa án thường là phải có những vi phạm hoặc sai lầm về việc áp dụng luật nội dung hoặc luật hình thức. Vậy việc vẫn để người THPT trước thực hiện khó có thể giải quyết vụ án khách quan và chính xác.

Thứ tám, quy định của Bộ luật TTHS chỉ cấm Thẩm phán và Hội thẩm trong cùng một Hội đồng xét xử là người thân thích với nhau, nhưng Bộ luật TTHS không quy định Thẩm phán hoặc Hội thẩm là người thân thích với những người THPT khác như Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án cũng như không quy định những người THPT khác trong cùng một vụ án có quan hệ thân thích với nhau như Điều tra viên được phân công điều tra của vụ án đó là có quan hệ thân thích với Kiểm sát viên hay Thẩm phán của vụ án đó. Nếu giữa những người THPT có mối quan hệ thân thích với nhau thì có khả năng việc thực hiện nhiệm vụ của họ có sự tác động, bàn bạc với nhau, không còn độc lập dẫn tới việc giải quyết vụ án không còn khách quan.

Thứ chín, người phiên dịch là người TGTT nhằm bảo đảm tiếng nói, chữ viết theo đúng quy định của Luật TTHS và được cơ quan THPT yêu cầu. Vai trò của người phiên dịch trong vụ án mà có một trong những người TGTT không sử dụng được tiếng Việt rất quan trọng do tính khách quan của lời dịch hoặc văn bản dịch của họ sẽ ảnh hưởng đến việc ra các quyết định, phán quyết của các cơ quan THPT đối với việc giải quyết vụ án. Vì vậy Điều 61 Bộ luật TTHS 2003 đã quy định các quyền, nghĩa vụ của người phiên dịch và căn cứ người phiên dịch phải từ chối hoặc bị thay đổi để bảo đảm sự vô tư của họ. Tuy nhiên, những quy định về người phiên dịch vẫn chưa được pháp luật quy định một cách đầy đủ, ảnh hưởng tới việc bảo đảm sự vô tư của người phiên dịch khi tham gia giải quyết vụ án. Cụ thể là: a) Trong khi pháp luật quy định về người giám định tương đối đầy đủ (Luật giám định Tư pháp năm 2012) thì những quy định về người phiên dịch khá sơ sài. Ngoài các quy định của Bộ luật

TTHS 2003 thì chưa có văn bản nào qui định tiêu chuẩn, điều kiện để trở thành người phiên dịch nên việc ai là người phiên dịch đều do các cơ quan THPT yêu cầu có thể họ là người có bằng cấp về ngôn ngữ, nhưng cũng có thể là người không có bằng cấp và được các cơ quan THPT cho rằng thông thạo về ngôn ngữ cần phải phiên dịch trong vụ án. Như vậy, đã có sự đánh giá chủ quan của những người THPT trong việc lựa chọn người phiên dịch nên có nhiều khả năng người phiên dịch không đủ khả năng đáp ứng yêu cầu dịch thuật, ảnh hưởng tới tính khách quan trong quá trình giải quyết vụ án. Nên yêu cầu bổ sung qui định về điều kiện tiêu chuẩn người phiên dịch trong TTHS là cần thiết và mới có thể đáp ứng được nhiệm vụ của cải cách tư pháp.

b) Bộ luật TTHS 2003 qui định người phiên dịch đã THPT với tư cách là Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án hoặc đã tham gia với tư cách là người bào chữa, người làm chứng, người giám định trong vụ án đang được giải quyết. Tuy nhiên, thực tế nhiều trường hợp người THPT trong chính các cơ quan THPT lại được yêu cầu làm người phiên dịch cho vụ án mà cơ quan của mình đang giải quyết. Trong trường hợp, mặc dù họ không phải là người THPT của vụ án nhưng nếu họ TGTT với tư cách người phiên dịch thì việc phiên dịch của họ sẽ không vô tư do nhiều yếu tố tác động, như: Họ sẽ phiên dịch theo ý muốn chủ quan của đồng nghiệp hoặc Thủ trưởng của mình; Do họ là người THPT nên mọi lời dịch sẽ ảnh hưởng bởi tư duy của người buộc tội hoặc người xét xử... Vì vậy, cần khắc phục thiếu sót này khi hoàn thiện Bộ luật TTHS 2003.

Thứ mười, Căn cứ từ chối hoặc bị thay đổi người giám định quy định tại Điều 60 không quy định nếu đã là người giám định trong một vụ án thì không được là người giám định trong vụ án đó nữa. Trong một vụ án hình sự, khi người THPT nhận kết luận giám định của các cơ quan mình đã trưng cầu giám định, nếu người THPT thấy có nghi ngờ kết luận giám định hoặc có mâu thuẫn trong các kết luận giám định về cùng một vấn đề cần giám định thì các cơ quan THPT có quyền trưng cầu giám định lại. Việc giám định lại theo quy định của Luật giám định tư pháp năm 2012 có thể được thực hiện ba lần. Vậy việc giám định lại này phải do người giám định khác thực hiện thì mới bảo đảm độ chính xác của việc giám định. Tuy nhiên tại Điều 60 Bộ luật TTHS không quy định đã là người giám định trong vụ án đó thì không được làm người giám định trong vụ án nữa nhưng tại Điều 159 Bộ luật TTHS có quy định việc giám định lại phải do người giám định khác tiến hành và tại

Điều 34 Luật giám định tư pháp năm 2012 có quy định các trường hợp không được thực hiện giám định tư pháp cũng quy định rõ người giám định không được thực hiện giám định khi được trưng cầu giám định lại về cùng một nội dung trong vụ án, vụ việc mà mình đã thực hiện giám định.

Ngoài ra, Luật TTHS không quy định người giám định, người phiên dịch phải từ chối hoặc bị thay đổi khi họ là người thân thích của người THTT.

Thứ mười một, tại điểm 2 khoản 1 Điều 56 Bộ luật TTHS quy định không được làm người bào chữa khi họ là người thân thích của những người đã hoặc đang THTT trong vụ án đó. Quy định này không cho phép người thân thích của người đã hoặc đang THTT trong vụ án thì không được tham gia bào chữa nhưng không có quy định nào người THTT có quan hệ thân thích với người bào chữa thì phải từ chối hoặc bị thay đổi THTT. Như vậy, nếu người bào chữa có quan hệ thân thích với người THTT thì họ sẽ không được cấp giấy chứng nhận bào chữa dẫn tới bất lợi cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Ngoài ra Luật TTHS chỉ quy định người THTT phải từ chối và bị thay đổi khi họ là người bào chữa của vụ án đó nhưng không phải từ chối và thay đổi nếu họ là người bảo vệ quyền lợi của đương sự quy định tại Điều 58 Bộ luật TTHS. Người bảo vệ quyền lợi đương sự được hiểu là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Tuy họ là người THTT không bị ảnh hưởng gì về quyền lợi trực tiếp bởi các quyết định của người THTT nhưng khi thực hiện trách nhiệm của mình chắc chắn họ cũng sẽ tìm mọi cách để bảo vệ lợi ích cho các đương sự. Nếu họ là người THTT hay là người thân thích của những người này thì chắc chắn việc giải quyết vụ án sẽ bị ảnh hưởng. Việt Nam theo mô hình tố tụng thẩm vấn, nghĩa vụ chứng minh một người có tội hay không có tội thuộc về các cơ quan THTT và người THTT chứ không phải cơ quan THTT và người THTT là bên buộc tội hay phân giải giữa bên buộc tội và bên gỡ tội. Chính vì vậy, Luật TTHS chỉ cấm người THTT không được là bên gỡ tội (người bào chữa) nhưng có thể là bên buộc tội (người bảo vệ quyền lợi của đương sự) sẽ dễ dẫn được hiểu rằng cơ quan THTT và người THTT chỉ có trách nhiệm buộc tội chứ không có trách nhiệm gỡ tội.

- **Thứ mười hai**, nguyên tắc “Bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người THTT” qui định tại Điều 14 nhằm bảo đảm sự vô tư trong hoạt động TTHS. Tuy nhiên, với việc sử dụng từ “hoặc” trong nguyên tắc dẫn đến việc khi áp dụng

pháp luật để hiểu rằng chỉ cần bảo đảm sự vô tư của một trong hai loại người chứ không đồng thời cho cả hai loại người trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Ngoài ra, việc quy định “bảo đảm sự vô tư của.... người TGTT” là quá rộng so với mục đích của nguyên tắc định hướng tới vì người TGTT được quy định tại Chương IV Bộ luật TTHS 2003 không chỉ có người giám định và người phiên dịch mà Luật TTHS bảo đảm sự vô tư mà còn nhiều những người TGTT khác như bị can, bị cáo, người bị hại, người làm chứng.... Từ phân tích trên cho thấy cần sửa đổi nguyên tắc này cho phù hợp.

4.1.1.2. Những bất cập của các qui phạm pháp luật khác liên quan đến nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT

Thứ nhất, hệ thống các cơ quan THTT ở nước ta chưa bảo đảm sự vô tư của người THTT, cơ quan THTT chưa thật sự được độc lập và chỉ tuân theo pháp luật khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ, mà còn phụ thuộc về nhiều mặt bởi cơ chế và phương thức lãnh đạo của cấp ủy và chính quyền địa phương; Trong mỗi cơ quan THTT, chưa phân biệt một cách rạch ròi giữa quản lý hành chính với hoạt động tố tụng; hoạt động tố tụng của người THTT vẫn bị chi phối và lệ thuộc vào sự lãnh đạo, chỉ đạo vào hoạt động quản lý hành chính của cơ quan THTT, nhất là đối với hoạt động điều tra; hoạt động kiểm sát và xét xử tuy có sự tách bạch nhưng vẫn bị chi phối, lệ thuộc vào sự quản lý của người đứng đầu đơn vị (vừa là Thủ trưởng đơn vị, đồng thời là người đứng đầu cơ quan THTT). Đây chính là nguyên nhân cơ bản, chi phối các hoạt động của cơ quan THTT.

Qui định của pháp luật về vị trí, chức năng của các cơ quan THTT hình sự chưa rõ ràng, chưa phù hợp với nguyên tắc phân công quyền lực giữa các cơ quan trong bộ máy nhà nước. Điều 2 Hiến pháp năm 2013 qui định: “*Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp*” nhưng tinh thần này chưa được hiện thân vào những qui định cụ thể về bộ máy Nhà nước nói chung trong đó có các cơ quan THTT hình sự.

- Tòa án là một trong những cơ quan của bộ máy Nhà nước đại diện cho quyền tư pháp, thực hiện chức năng xét xử, bảo đảm để công lý được thực thi, duy trì trật tự pháp luật, góp phần hạn chế việc lạm dụng quyền lực Nhà nước của các cơ quan công quyền. Vị trí, chức năng, thẩm quyền của Tòa án được qui định ở Hiến

pháp mỗi quốc gia, trong mối tương quan với các quyền lập pháp, hành pháp mà tư pháp độc lập được coi là đặc trưng căn bản có ý nghĩa quan trọng của nhà nước pháp quyền. Với những đặc trưng của mình, tính ưu việt của Nhà nước pháp quyền thể hiện ở chỗ nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực Nhà nước, tôn trọng và bảo đảm các quyền tự do của công dân, quyền con người, bảo đảm nguyên tắc tính tối cao của Hiến pháp và pháp luật, đề cao vai trò tư pháp. “*Sự độc lập của các cơ quan tư pháp như là một yếu tố quan trọng trong Nhà nước pháp quyền để bảo đảm quyền xét xử công bằng của Tòa án đối với mọi hành vi vi phạm pháp luật trong đó có cả của các quan chức và tổ chức Nhà nước*” [18, tr. 161]. Tòa án ngoài là cơ quan đại diện cho quyền tư pháp, có tổ chức và hoạt động độc lập, cũng như bên cạnh chức năng xét xử còn có chức năng kiểm soát lập pháp và hành pháp.

Hiến pháp năm 2013 dành Phần qui định về vị trí, chức năng, thẩm quyền Tòa án, so với Hiến pháp 1992 đã có nhiều điểm mới, theo đó thì Tòa án có “*nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân*” (khoản 3 Điều 102 Hiến pháp năm 2013) và “*Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp*” (khoản 1 Điều 102 Hiến pháp năm 2013). Với những qui định này thì vị trí, chức năng của Tòa án chưa được xác định rõ ràng, trong khi đó, khi qui định về Chính phủ, Hiến pháp lại xác định tương đối rõ ràng vị trí của cơ quan này. Điều 94 Hiến pháp 2013 qui định: “*Chính phủ là cơ quan hành chính Nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội*”. Việc không xác định rõ ràng vị trí của Tòa án trong bộ máy Nhà nước thể hiện sự phân công quyền lực nhà nước (phân quyền) thiếu rõ ràng, minh bạch dẫn đến nhiều hệ quả trong việc thực hiện quyền lực nhân dân, nhất là trong việc bảo đảm công lý, bảo vệ quyền con người trong hoạt động TTTHS. Mặt khác, những qui định tại Chương VIII chưa phù hợp với Điều 2, Hiến pháp năm 2013. Trên cơ sở quyền lực thống nhất, Hiến pháp cần có sự phân biệt rạch ròi quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, mỗi quyền này sẽ có một cơ quan đại diện và dựa vào đó để xác định vị trí của từng cơ quan trong hệ thống cơ quan Nhà nước. Theo tinh thần này cần xác định vị trí của Tòa án, Viện kiểm sát trong mối quan hệ với các cơ quan Nhà nước khác. Cũng với việc không xác định vị trí của các cơ quan này, Hiến pháp đã xem

nhẹ vai trò của quyền tư pháp trong quá trình thực hiện quyền lực Nhà nước mà đáng ra nó phải ngang hàng với quyền lập pháp, hành pháp, với vai trò kiểm soát các nhánh quyền lực này.

Hiến pháp năm 2013 cũng chưa có qui định về vị trí và nội hàm của quyền tư pháp: Gốc của quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân và thống nhất không thể phân chia. Tuy nhiên, cũng cần có sự phân định rạch ròi quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp và các quyền này kiểm soát, kiểm chế, đối trọng lẫn nhau. Đây là một trong những tiêu chí quan trọng trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN. Mặc dù vậy, Hiến pháp năm 2013 chưa có qui định nào về nội hàm quyền tư pháp cũng như cơ quan nào đại diện cho quyền tư pháp nên cũng không có qui định về mối quan hệ (kiểm soát, đối trọng) giữa ba nhánh quyền lực lập pháp, hành pháp và tư pháp. Qui định này của Hiến pháp 2013 được kế thừa qui định của Hiến pháp năm 1959, 1980 và năm 1992 sau khi đã có sự du nhập của Hiến pháp Xô Viết. Chỉ đến năm 2001 Hiến pháp 1992 sửa đổi mới nhắc đến quyền tư pháp (tại Điều 2) trong mối tương quan với quyền lập pháp, quyền hành pháp và Hiến pháp 2013 qui định Tòa án là cơ quan thực hiện quyền tư pháp (chứ không phải là cơ quan đại diện quyền tư pháp). Khác hẳn với qui định của các hiến pháp này, Hiến pháp năm 1946 qui định cơ quan tư pháp là Tòa án.

Từ việc không qui định rõ ràng về quyền tư pháp, cơ quan tư pháp nên đã có những cách hiểu (rộng, hẹp) khác nhau về quyền tư pháp. Bộ luật TTHS 2003 qui định hoạt động tư pháp bao gồm: Hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án do đó cơ quan tư pháp là các cơ quan: Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án, Cơ quan thi hành án. Cách hiểu này khác quan niệm truyền thống, mang tính phổ quát được đa số các quốc gia trên thế giới thừa nhận, đó là: Quyền tư pháp là quyền xét xử không chỉ đối với các tranh chấp (hình sự, dân sự, hôn nhân, hành chính...) mà còn là quyền tài phán đối hoạt động lập pháp của cơ quan quyền lực (Quốc hội, Nghị viện), quyền kiểm soát quyền lực hành pháp thông qua cơ chế bảo hiến (Tòa án Hiến pháp).

Cũng như Hiến pháp 1992, Hiến pháp 2013 chưa qui định nguyên tắc độc lập của Tòa án mà mới chỉ qui định nguyên tắc: “Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật...” (Điều 103). Đây là nguyên tắc độc lập khi xét xử của Thẩm phán và Hội thẩm còn được gọi là nguyên tắc hoạt động của những người THTT

trong xét xử. Nguyên tắc này có vị trí quan trọng đối với việc xét xử công bằng, khách quan nhưng nó chỉ là phần “ngọn” phụ thuộc vào việc Tòa án có được tổ chức độc lập trong mối tương quan với các cơ quan lập pháp, hành pháp hay không. Quyền tư pháp, Tòa án phải được tổ chức độc lập với các nhánh quyền lực khác thì hoạt động của Thẩm phán, Hội thẩm mới có thể được độc lập khi xét xử. Mặt khác, Tòa án độc lập mới có thể thực hiện được vai trò kiểm soát lập pháp và hành pháp. Tiếc rằng Hiến pháp năm 2013 chưa quy định nguyên tắc độc lập của Tòa án.

- Cũng như Hiến pháp năm 1992 sửa đổi năm 2001, Hiến pháp năm 2013 chưa xác định rõ ràng vị trí, chức năng của Viện kiểm sát. Viện kiểm sát là cơ quan nhà nước được xuất hiện lần đầu tiên ở Hiến pháp năm 1959 và tiếp tục được quy định tại các Hiến pháp tiếp theo với hai chức năng: thực hành quyền công tố và kiểm sát tuân theo pháp luật (ở phạm vi rộng đến trước năm 2001 và kiểm sát tuân theo pháp luật trong hoạt động tư pháp từ năm 2001 đến nay). Tuy nhiên, vị trí của cơ quan này (Viện kiểm sát là cơ quan thuộc nhánh quyền lực nào: lập pháp, hành pháp hay tư pháp) chưa được xác định rõ. Chức năng kiểm sát tuân theo pháp luật chỉ phù hợp với các thức tổ chức quyền lực Nhà nước theo mô hình Xô Viết vẫn được duy trì cho đến hiện nay là một bất cập khi xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN.

Vai trò của Viện kiểm sát đối với hoạt động điều tra và đối với Cơ quan điều tra còn hạn chế, Viện kiểm sát chưa thực sự “chủ động” trong hoạt động điều tra, còn bị phụ thuộc nhiều vào Cơ quan điều tra. Điều này đã ảnh hưởng tới địa vị là cơ quan đại diện cho quyền công tố của Viện kiểm sát, đồng thời cũng làm giảm đi trong vai trò bảo đảm tuân thủ pháp chế trong hoạt động điều tra, bảo đảm quyền con người trong TTHS của cơ quan này.

Chưa phân định rõ thẩm quyền quản lý hành chính với trách nhiệm, quyền hạn tư pháp trong hoạt động tố tụng tư pháp của Viện kiểm sát nên Kiểm sát viên còn thiếu chủ động khi tiến hành TTHS, nhất là trong việc tranh tụng và thay đổi cáo trạng tại phiên tòa khi xuất hiện những tình tiết mới của vụ án trong thực thi nhiệm vụ. Tính độc lập và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi và quyết định tố tụng của Kiểm sát viên còn bị phụ thuộc nhiều vào những người lãnh đạo Viện trưởng. Hạn chế này là một trong những nguyên nhân dẫn đến kéo dài thời hạn giải quyết vụ án, dễ tạo sự thiếu tự tin, ỷ lại hoặc sợ trách nhiệm của Kiểm sát viên, đồng thời cũng tạo ra sự ôm đồm, bao biện của lãnh đạo viện dẫn đến mất dân chủ trong hoạt động TTHS.

- Cũng như Hiến pháp năm 1992 sửa đổi, Hiến pháp năm 2013 thiếu vắng những qui định về mối quan hệ kiểm soát quyền lực lập pháp, hành pháp của cơ quan tư pháp. Do chưa qui định rõ ràng về ba nhánh quyền lực và nhất là nhánh quyền lực tư pháp nên Hiến pháp đã thiếu vắng nội dung này.

Thứ hai, những hạn chế của các qui định về hoạt động của các cơ quan THTT ảnh hưởng đến sự vô tư của người THTT và người TGTT.

Pháp luật TTHS tuy đã mang đến những tích cực trong việc đấu tranh chống tội phạm và bảo vệ quyền con người; không bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội nhưng so với yêu cầu của việc bảo đảm sự vô tư của người THTT vẫn còn những hạn chế sau:

- Những qui định về thủ tục tố tụng tư pháp theo hướng dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch, chặt chẽ, nhưng thuận tiện, bảo đảm sự tham gia và giám sát của nhân dân đối với hoạt động tư pháp của các cơ quan THTT hình sự chưa đầy đủ, chưa có những bảo đảm để các qui định này được thực thi trong thực tiễn thể hiện trên những khía cạnh sau: (1) Chưa qui định mở rộng tranh tụng và những bảo đảm cho việc tranh tụng trong quá trình giải quyết vụ án; (2) Quyền của người bào chữa còn hạn chế, nhất là đối với qui định về quyền sử dụng các biện pháp của TTHS để thu thập chứng cứ làm cơ sở cho việc bào chữa, chưa bình đẳng với bên buộc tội, còn nhiều qui định chưa rõ ràng làm triệt tiêu quyền của người bào chữa đã được qui định trong Luật như: Qui định về việc cấp Giấy chứng nhận người bào chữa ở các giai đoạn TTHS, việc tiếp cận hồ sơ, tiếp xúc với bị can, bị cáo đang bị tạm giam dẫn đến chất lượng bào chữa mang tính hình thức, số lượng vụ án xét xử có người bào chữa rất ít, chủ yếu là luật sư chỉ định, theo Báo cáo của Liên đoàn Luật sư Việt Nam về đánh giá thực trạng bảo đảm quyền bào chữa và quan điểm sửa đổi, bổ sung Bộ luật TTHS 2003, trong 5 năm từ 2007 đến 2011, đội ngũ luật sư đã tham gia 64.173 vụ án hình sự, trong đó có 32.752 vụ án do khách hàng mời và 31.421 vụ án theo yêu cầu của cơ quan THTT chiếm tỷ lệ 21,44% [32]; (3) Cơ chế kiểm soát bên ngoài đối với hoạt động tư pháp nói chung, trong TTHS nói riêng có nhiều hạn chế dẫn đến vi phạm thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến các quyền của người TGTT, làm oan, sai trong TTHS; (4) Những qui định của Bộ luật TTHS 2003 chưa rõ ràng, cụ thể, nhất là trong việc qui định các biện pháp ngăn chặn nên đã bị áp dụng tùy tiện xâm phạm đến quyền con người; (5) Thời hạn tố tụng còn quá dài, đặc

biệt là thời hạn tạm giam dẫn đến án bị tồn đọng, các quyền của những người liên quan bị ảnh hưởng, chất lượng giải quyết vụ án kém hiệu quả.

- Những qui định về bảo đảm chất lượng tranh tụng tại phiên tòa làm căn cứ cho việc ra bản án của Tòa án còn chưa cụ thể nên dẫn đến việc tranh tụng còn mang tính hình thức chưa đáp ứng được tinh thần Nghị quyết 08 “Về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới” và Nghị quyết 49 về “Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020” của Bộ chính trị. Chẳng hạn: (1) Để bảo đảm cho việc tranh tụng tại phiên tòa thì những người có liên quan phải có mặt tại phiên tòa, nhưng thẩm quyền triệu tập những người này chỉ có Thẩm phán mà không quy định cho đại diện Viện kiểm sát, bị cáo, người bào chữa... có quyền đề nghị triệu tập người cần xét hỏi đến phiên tòa nên không bảo đảm tranh luận dân chủ (Điều 183). Hoặc khoản 1 Điều 187 quy định việc tham gia của bị cáo tại phiên tòa là bắt buộc vì sự vắng mặt của bị cáo vừa ảnh hưởng đến quyền bào chữa của bị cáo vừa có thể ảnh hưởng đến nhiệm vụ làm sáng tỏ sự thật khách quan của phiên tòa nhưng tại khoản 2 Điều luật này cho phép Tòa án xét xử vụ án vắng mặt bị cáo do bị cáo trốn tránh và việc truy nã không có kết quả. Đồng thời, không quy định cụ thể trường hợp vụ án có nhiều bị cáo, trong đó có bị cáo không thể có mặt tại phiên tòa (như bị bệnh hiểm nghèo, bị chết). Tình huống này tiềm ẩn khả năng các bị cáo còn lại trong vụ án tại phiên tòa sẽ đồng loạt đổ tội cho bị cáo vắng mặt và khả năng Tòa án sẽ tuyên bản án không phù hợp với sự thật khách quan; (2) Quy định hiện hành chưa bắt buộc người bào chữa phải có mặt tại phiên tòa khi họ đã được cấp giấy chứng nhận quyền bào chữa cho bị cáo (Điều 190) dẫn đến không ít phiên tòa vắng mặt người bào chữa, Tòa án vẫn mở phiên tòa xét xử, ảnh hưởng đến đối đáp, tranh luận. Trong khi đó đối với trường hợp bắt buộc phải có người bào chữa, Bộ luật quy định nếu người bào chữa vắng mặt thì Hội đồng xét xử phải hoãn phiên tòa nhưng không quy định lý do vắng mặt nên thực tiễn nhiều người bào chữa lợi dụng quy định này để cố tình vắng mặt, làm cho vụ án bị kéo dài; (3) Chưa có chế tài đối với người giám định được triệu tập cố tình không tham gia phiên tòa đã ảnh hưởng đến việc giải quyết đúng đắn vụ án mà không có lý do chính đáng (Điều 193); (4) Thủ tục tố tụng tại phiên tòa chưa được thể hiện đầy đủ yêu cầu tranh tụng theo tinh thần cải cách tư pháp. Điều 207 quy định trình tự xét hỏi: Thẩm phán hỏi trước, sau đó đến Kiểm sát viên làm cho Kiểm sát viên tham gia phiên tòa không chủ động

tiến hành xét hỏi để bảo vệ cáo trạng. Các quy định của Bộ luật về việc tranh luận giữa Kiểm sát viên với các bên có hạn chế như số lượng Kiểm sát viên có mặt tại phiên tòa tối đa hai người (Điều 189) là không tương xứng, bình đẳng với số lượng lớn bị cáo, luật sư tham gia bào chữa. Không quy định thời điểm người bị hại hoặc đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội đối với các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại trong thủ tục tranh luận (Điều 217); (5) Theo quy định của Bộ luật TTHS thì trách nhiệm của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa rất nặng nề, vừa phải điều khiển phiên tòa, vừa xét hỏi chứng minh tội phạm, vừa phán xét tính đúng, sai của sự thật vụ án và áp dụng pháp luật. Tuy nhiên, Điều 185 quy định thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm 01 Thẩm phán và 02 Hội thẩm nhân dân là chưa phù hợp với thực tế vì trình độ chuyên môn, kinh nghiệm xét xử của Hội thẩm nhân dân còn hạn chế. Trong khi đó quy định biểu quyết theo đa số đã phát sinh nhiều bất cập trong thực tiễn, nhiều trường hợp bên Hội thẩm biểu quyết lấn át bên Thẩm phán chuyên nghiệp, dẫn đến sai lầm trong việc ra phán quyết...

4.1.2. Hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự hiệu quả chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng

Bên cạnh những thành quả đạt được, thì hoạt động của các cơ quan THTT còn nhiều hạn chế trong việc thực hiện nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT thể hiện ở những khía cạnh sau:

- Hoạt động của các cơ quan THTT hình sự chưa đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng ngừa tội phạm, còn để xảy ra vi phạm trong quá trình giải quyết vụ án với những biểu hiện sau: (1) Mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng tình hình tội phạm không giảm mà năm sau cao hơn năm trước, qui mô phạm tội ngày càng lớn, hậu quả do tội phạm gây ra ngày càng cao, tính chất phạm tội tinh vi, xảo quyệt, mạnh động ảnh hưởng nghiêm trọng đến quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Điều đó chứng tỏ công tác đấu tranh phòng ngừa tội phạm của các cơ quan tiến hành TTHS chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tế; (2) Hiện tượng bỏ lọt tội phạm còn nhiều, công tác phát hiện, xử lý đối với một số loại tội phạm, nhất là những tội phạm tham nhũng và tội phạm do người có chức vụ, quyền hạn thực hiện gây bức xúc trong nhân dân và dư luận xã hội; (3) Tội phạm chưa được ngăn chặn kịp thời, nhiều trường hợp để cho người thực hiện tội phạm tiếp tục thực hiện tội phạm hoặc

bỏ trốn gây khó khăn cho hoạt động điều tra, xử lý, làm cho vụ án kéo dài gây ra những phản ứng tiêu cực xã hội; (4) Việc giải quyết một số vụ án còn để kéo dài, nhất là đối với các vụ án kinh tế, chức vụ, tham nhũng lớn do các cơ quan tư pháp trung ương thụ lý giải quyết; còn vi phạm thời hạn, nhất là trong việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, thời hạn xét xử, theo báo cáo của Tòa án nhân dân tối cao trong 8 năm thi hành Bộ luật TTHS 2003 có 735 trường hợp Tòa án để quá hạn luật định [65]. Đồng thời theo báo cáo của Ủy ban tư pháp của Quốc hội từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/07/2012, Tòa án nhân dân tối cao còn 290/1143 bị cáo để quá thời hạn xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm [80]; còn tình trạng chậm gửi các bản án, quyết định theo quy định; chậm trễ trong việc giải quyết các yêu cầu, đề nghị của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bào chữa; một số vụ án gia hạn thời hạn điều tra, gia hạn tạm giam nhưng không cần thiết. (5) Việc điều tra, phát hiện tội phạm vẫn còn nhiều sơ hở, thiếu sót và vi phạm; còn để xảy ra tình trạng các Điều tra viên mớm cung, bức cung, nhục hình đối với bị can, làm cho việc điều tra thiếu khách quan và không đầy đủ, vì vậy tại không ít phiên tòa, bị cáo phản cung, không thừa nhận nội dung lời khai tại Cơ quan điều tra. Việc điều tra, thu thập, đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ, kịp thời, dẫn đến vật chứng bị mất, hư hỏng không thể phục hồi hoặc tình trạng thu giữ tràn lan những vật không liên quan đến vụ án, làm cho việc nhận định, đánh giá khác nhau giữa các cơ quan THTT về nội dung vụ án, dẫn đến tình trạng chậm khởi tố vụ án, khởi tố bị can hoặc khởi tố không đúng tội danh, để lọt tội phạm, gây bức xúc trong dư luận nhân dân. Theo báo cáo của Viện kiểm sát nhân dân tối cao từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/07/2012 Viện kiểm sát các cấp đã yêu cầu khởi tố 316 vụ, 325 bị can, trực tiếp khởi tố để điều tra 24 vụ án, 12 bị can; hủy 34 quyết định không khởi tố vụ án và 230 quyết định khởi tố bị can của Cơ quan điều tra, từ ngày 1/10/2012 đến ngày 31/7/2013, Viện kiểm sát các cấp đã yêu cầu khởi tố 367 vụ, 402 bị can, trực tiếp khởi tố 19 vụ, 10 bị can, hủy 24 quyết định không khởi tố vụ án và 208 quyết định khởi tố bị can của Cơ quan điều tra [87].

- Hoạt động của các cơ quan THTT hình sự chưa thực sự bảo đảm dân chủ trong quá trình giải quyết vụ án, quyền con người, quyền công dân chưa được tôn trọng và bảo đảm, oan, sai trong TTHS vẫn xảy ra thể hiện ở những khía cạnh sau: (1) Tỷ lệ bị bắt, tạm giữ không đủ căn cứ khởi tố hình sự tuy đã giảm nhưng vẫn ở mức cao, trong 5 năm từ năm 2006 đến năm 2011 số bị bắt không đúng phải trả tự

do chiếm 5,28% [85]; việc áp dụng biện pháp tạm giam còn biểu hiện lạm dụng, nhất là các tội ít nghiêm trọng, không kịp thời thay đổi biện pháp tạm giam khi không còn cần thiết; để xảy ra một số trường hợp quá hạn tạm giữ, tạm giam mà không kịp thời có lệnh tạm giam hoặc gia hạn tạm giam; các biện pháp ngăn chặn bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản để bảo đảm ít được áp dụng, kém phát huy hiệu quả trong thực tiễn tố tụng; (2) Công tác giám định tư pháp còn bất cập, vướng mắc như không ra quyết định trung cầu kịp thời, nội dung của quyết định trung cầu chưa đầy đủ, chi tiết, còn yêu cầu Cơ quan giám định giải đáp, kết luận các vấn đề mang tính pháp lý; một số cơ quan được trung cầu giám định từ chối, né tránh; thời gian giám định còn dài, nhiều kết luận giám định chưa rõ ràng, chính xác, dẫn đến phải giám định lại hoặc giám định bổ sung, ảnh hưởng đến tiến độ điều tra, xử lý vụ án, thậm chí phải tạm đình chỉ hoặc không xử lý được. Nhiều lĩnh vực chuyên môn chưa có cơ quan giám định chuyên trách và người giám định thuộc chuyên môn đó nên các cơ quan tố tụng lúng túng trong việc trung cầu giám định ; (3) Việc đình chỉ điều tra vụ án, bị can do không phạm tội và hành vi không cấu thành tội phạm vẫn còn xảy ra. Việc tạm đình chỉ điều tra, tạm đình chỉ vụ án chiếm tỷ lệ không nhỏ, số đối tượng truy nã chưa bắt được còn nhiều mặc dù lực lượng chuyên trách làm công tác bắt truy nã đã được thành lập tại Trung ương và địa phương. Từ 01/10/2010 đến 30/4/2012, đã khởi tố, điều tra 196.906 vụ, 314.767 bị can, trong đó tạm đình chỉ 21.856 vụ, 10.061 bị can (chiếm tỷ lệ 11,1% số vụ). Hiện còn 16.753 đối tượng truy nã, trong đó có 5.553 đối tượng nguy hiểm và đặc biệt nguy hiểm [86]; (4) Tỷ lệ các vụ án Viện kiểm sát trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra để điều tra bổ sung mặc dù có giám nhưng vẫn còn cao; đáng lưu ý là tỷ lệ này rất cao trong các vụ án do Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an thụ lý, giải quyết. Từ 01/10/2010 đến 30/4/2012, tổng số vụ án/bị can Viện kiểm sát nhân dân tối cao trả hồ sơ cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an yêu cầu điều tra bổ sung là 52 vụ/187 bị can, chiếm tỷ lệ 45%, có vụ trả hàng chục lần [86]. Vẫn còn một số ít trường hợp Tòa án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung không có căn cứ dẫn đến việc Viện kiểm sát chuyển lại ngay đến Tòa án. Từ 01/10/2010 đến 30/4/2012, tỷ lệ Tòa án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung nhưng Viện kiểm sát không chấp nhận chiếm 9,3% trong tổng số vụ án Tòa án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung [66]. Công tác truy tố tội phạm còn một số hạn chế, còn có quyết định truy tố chưa chặt

chế, chưa đảm bảo đầy đủ các tài liệu, chứng cứ dẫn đến Tòa án phải trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung, đặc biệt vẫn đề xảy ra trường hợp Tòa án tuyên không phạm tội. Từ 01/10/2010 đến 30/4/2012, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên 44 bị cáo không phạm tội. Viện kiểm sát đã kháng nghị phúc thẩm theo hướng có tội 44 bị cáo, rút kháng nghị 01 trường hợp. Tòa án đã xét xử phúc thẩm 35 bị cáo, kết tuyên y án 9 bị cáo; đình chỉ, miễn trách nhiệm hình sự 03 bị cáo, huỷ án điều tra lại 23 bị cáo. Trong số 23 bị cáo Tòa án nhân dân tuyên huỷ án để điều tra lại, cơ quan tố tụng đã điều tra để xét xử lại và tuyên 06 bị cáo có tội; đình chỉ 02 bị can theo Nghị quyết 33/2009/NQ-QH12 của Quốc hội; tạm đình chỉ 01 bị can, đang giải quyết 13 bị can. Đối với 09 bị cáo Tòa án tuyên không phạm tội, Viện kiểm sát đã kháng nghị thủ tục giám đốc thẩm 02 bị cáo, đang xem xét kháng nghị 03 trường hợp [66]; (5) Chất lượng tranh tụng tại một số phiên tòa còn hạn chế; một số Kiểm sát viên còn thụ động trong xét hỏi, thiếu nhanh nhạy trong xử lý tình huống, tranh tụng chưa thực sự thuyết phục, nhất là các vụ án “ù quyền” công tố, do Kiểm sát viên không nắm chắc hồ sơ, không kịp thời điều chỉnh quan điểm truy tố theo diễn biến tại phiên tòa, chỉ bảo vệ cáo trạng trong khuôn khổ được ủy quyền. Quá trình thực hiện các quy định của Bộ luật TTHS về tranh luận tại một số phiên tòa còn mang tính hình thức, do không có luật sư tham gia. Còn tình trạng các luật sư chỉ định tham gia bào chữa chưa đề cao trách nhiệm. Đáng chú ý những năm gần đây, việc luật sư xin rút hoặc tự ý bỏ về khi phiên tòa đang diễn ra để bày tỏ thái độ phản đối đã xảy ra không ít, dẫn đến phải hoãn phiên tòa, trích xuất bị cáo đang bị tạm giam nhiều lần rất tốn kém. Do còn tình trạng duyệt án trước khi xét xử nên tình trạng “án bỏ túi” vẫn chưa thực sự được khắc phục. Chất lượng tham gia xét xử của Hội thẩm còn hạn chế, ít tham gia thẩm vấn, chưa phát huy hết vai trò của Hội thẩm, ảnh hưởng đến hoạt động xét xử nói chung và chất lượng của bản án nói riêng; (6) Vẫn còn những trường hợp do xác định sai tư cách người TGTT, triệu tập không đầy đủ những người liên quan tham gia phiên tòa, dẫn đến sai lầm trong việc áp dụng pháp luật nội dung. Số bản án, quyết định có sai sót bị huỷ hoặc sửa mặc dù hạn chế hơn trước, song tỷ lệ bản án, quyết định hình sự của Tòa án cấp sơ thẩm bị huỷ, sửa còn cao. Có những trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm để điều tra lại cả những vấn đề đã được điều tra đầy đủ hoặc những vấn đề không liên quan đến việc giải quyết vụ án; huỷ án sơ thẩm không phải do vi phạm nghiêm trọng thủ tục

tổ tụng; thậm chí có những trường hợp, Tòa án cấp phúc thẩm bỏ sót kháng nghị, không xem xét; (7) Một số Viện kiểm sát chưa đề cao trách nhiệm, còn ít kháng nghị trong khi số án sơ thẩm bị Tòa án cấp phúc thẩm sửa, hủy do kháng cáo chiếm tỷ lệ cao, chưa kiên quyết kháng nghị đối với các trường hợp Tòa án tuyên hình phạt nhẹ, cho bị cáo hưởng án treo không đúng pháp luật. Chất lượng kháng nghị mặc dù đã được tăng cường nhưng vẫn còn một số kháng nghị của Viện kiểm sát thiếu căn cứ thuyết phục nên không được Tòa án cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm chấp nhận hoặc phải rút kháng nghị. Số đơn khiếu nại và đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm ngày một gia tăng, nhiều trường hợp gay gắt, kéo dài. Công tác giải quyết đơn khiếu nại, đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu. từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/7/2012, ở Tòa án nhân dân tối cao vẫn còn tồn đọng 1.118 đơn [80]. (8)Việc áp dụng thủ tục rút gọn chưa được chú trọng, tỷ lệ vụ án áp dụng thủ tục rút gọn trên tổng số vụ án khởi tố điều tra chiếm tỷ lệ quá thấp, mặc dù có nhiều vụ án có đủ điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn. Theo báo cáo của Tòa án nhân dân Tối cao có khoảng 0,5 % vụ án hình sự được giải quyết theo thủ tục rút gọn [65]. Chất lượng giải quyết khiếu nại, tố cáo của các cơ quan tư pháp còn có những điểm hạn chế. Công tác hợp tác quốc tế trong giải quyết các vụ án hình sự hiệu quả chưa cao. Nhiều vụ án có yếu tố nước ngoài giải quyết chưa thoả đáng và dứt điểm. Việc thực hiện yêu cầu tương trợ từ phía nước ngoài trong một số trường hợp còn kéo dài.

- Ở giai đoạn xét xử, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THPT hoặc người TGTT đòi hỏi Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Toà án, Kiểm sát viên, người phiên dịch, người giám định phải thật sự vô tư khi thực hiện nhiệm vụ của mình, không được thiên vị, đồng thời trong quá trình thực hiện nhiệm vụ mà phát hiện được những hiện tượng thiên vị của những người khác thì phải cương quyết đấu tranh, yêu cầu họ phải từ chối TGTT hoặc bị thay đổi. Ví dụ: Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát hiện Thẩm phán chủ tọa phiên tòa là người thân thích với người bị hại thì phải thông báo cho người Thẩm phán này từ chối TGTT hoặc báo cho người có thẩm quyền để thay đổi.

Nói chung, khi xét xử các vụ án hình sự, Tòa án các cấp đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật TTHS về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THPT hoặc người TGTT, các trường hợp vi phạm đều bị phát hiện và khắc phục

ngay trong giai đoạn chuẩn bị xét xử hoặc ở giai đoạn xét xử phúc thẩm, rất ít trường hợp vụ án mà bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật mới bị phát hiện phải khắc phục ở giai đoạn giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. Vi phạm nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THPT hoặc người TGTT, được coi là trường hợp vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, nếu bị phát hiện trong bất cứ giai đoạn tố tụng nào thì bản án cũng sẽ bị hủy để điều tra lại hoặc xét xử lại.

Tuy nhiên, đối với các trường hợp vi phạm do không thực hiện đúng quy định của Bộ luật TTHS ít xảy ra, nếu có thì cũng chủ yếu thuộc trường hợp “có căn cứ rõ ràng khác để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ”, nhưng ngay kể cả trong trường hợp này thì người THPT và người TGTT bị yêu cầu thay đổi cũng không nhận thức rằng mình “không vô tư”, chỉ đến khi có bằng chứng thì họ mới chịu. Ví dụ: ông Phạm Hùng V là chủ tọa phiên tòa, bị ông Bùi Văn K (người bị hại) đề nghị thay đổi vì cho rằng ông V không vô tư khi xét xử, nhưng khi được hỏi căn cứ nào mà ông K cho rằng ông V không vô tư thì ông K không nói; sau khi xem xét yêu cầu của ông K, Hội đồng xét xử quyết định không chấp nhận yêu cầu thay đổi Thẩm phán, chủ tọa phiên tòa của ông K, vụ án vẫn được xét xử bình thường, ông V vẫn là chủ tọa phiên tòa. Tuy nhiên, do không đồng ý với bản án của Tòa án mà ông V chủ tọa nên ông K đã làm đơn tố cáo và cung cấp bằng chứng (một đoạn video) là ông V đã ngồi ăn nhậu với bố bị cáo và luật sư bào chữa cho bị cáo tại một nhà hàng. Sau khi nhận được đơn tố cáo của ông K, Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát tối cao đã xác minh thì sự việc đúng như đơn tố cáo của ông K đối với ông V. Tòa án cấp giám đốc thẩm đã hủy án của Tòa án mà ông V làm chủ tọa để xét xử với Hội đồng xét xử khác. Trường hợp “có căn cứ rõ ràng để cho rằng người THPT không vô tư trong khi làm nhiệm vụ” như trường hợp của ông V trong thực tế có thể xảy ra không ít nhưng không phải trường hợp nào cũng bị phát hiện, vì nó liên quan đến tiêu cực, tham nhũng và khi bị phát hiện thì người THPT không chỉ bị thay đổi mà hầu hết bị xử lý kỷ luật, thậm chí bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Vi phạm nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THPT hoặc người TGTT do cố ý thường gắn liền với hành vi “tiêu cực” của người THPT hoặc người TGTT; trường hợp vi phạm này không chỉ dẫn đến hậu quả bản án bị hủy, mà người THPT tùy theo mức độ vi phạm, có thể bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, đối với trường hợp do cố ý của người THPT cũng ít bị

phát hiện, bởi đây là lĩnh vực nhạy cảm, chỉ khi nào lợi ích của người TGTT bị xâm phạm thì họ mới tố cáo, ngay cả khi tố cáo thì việc điều tra, xác minh cũng không phải dễ dàng.

Tình trạng vi phạm nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THPT hoặc người TGTT lại chủ yếu do nhận thức, trình độ của Hội đồng xét xử, mà điển hình là của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa. Chúng ta đến dự bất cứ một phiên tòa hình sự nào cũng có thể dễ nhận thấy điều đó. Một trong những nội dung của Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 2-1-2002 Bộ chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp là: *“Bảo đảm tranh tụng dân chủ với Luật sư, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác...; việc phán quyết của Tòa án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa”*. Sau khi có Nghị quyết số 08-NQ/TW, tính tranh tụng tại phiên tòa hình sự có được quan tâm hơn nhưng cũng chỉ được một thời gian và cũng chỉ đối với một số phiên tòa “mẫu”, nhưng cho đến nay, việc xét xử các vụ án hình sự vẫn chưa thể hiện đúng tinh thần của Nghị quyết số 08-NQ/TW, chủ tọa phiên tòa vẫn còn biểu hiện sự không vô tư, thiếu dân chủ khi điều khiển phiên tòa, nhất là ở giai đoạn xét hỏi.

Yêu cầu của việc tranh tụng tại phiên tòa đối với chủ tọa phiên tòa là phải điều khiển phiên tòa sao cho thể hiện được sự vô tư, khách quan. Do đó, chủ tọa phiên tòa chỉ giải thích quyền và nghĩa vụ tố tụng cho những người TGTT, tuyệt đối không được giải thích, bình luận, đánh giá hành vi phạm tội, các tình tiết là yếu tố định tội, yếu tố định khung hình phạt, các tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Ví dụ: Không giải thích cho bị cáo nếu khai báo thành khẩn thì được giảm nhẹ hình phạt; không được nhận xét bị cáo ngoan cố; không được mạt sát hoặc có những lời lẽ có tính chất phê phán đối với bị cáo và những người TGTT khác. Đây là một vấn đề tồn tại phổ biến hiện nay của các Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và cũng là nguyên nhân làm cho những người tham gia phiên tòa cho rằng, Tòa án và Viện kiểm sát là một bên, còn bị cáo và người TGTT là một bên, những người dự phiên tòa cảm giác thiếu khách quan, thiếu dân chủ tại phiên tòa. Sự vi phạm này dễ thấy nhưng lại khó khắc phục, vì nó là thói quen khó sửa của các Thẩm phán.

Ngoài ra, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THPT hoặc người TGTT còn bị chi phối bởi các nguyên tắc khác được quy định trong Bộ luật TTHS như: Nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật (Điều

5); nguyên tắc Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (Điều 16); nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án (Điều 19).

Muốn người THPT vô tư, khách quan khi làm nhiệm vụ, ngoài các quy định mang tính “cấm đoán”, không được THPT nếu rơi vào một trong các trường hợp pháp luật quy định, thì ngay cả khi họ không thuộc trường hợp phải từ chối hoặc bị thay đổi nhưng nếu quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật, trước Tòa án không được bảo đảm; mối quan hệ giữa người lãnh đạo (Chánh án, Phó chánh án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa) với Thẩm phán được phân công xét xử vụ án không được giải quyết tốt thì sự vô tư cũng không bảo đảm.

Hiện nay, quan niệm về quyền bình đẳng trước pháp luật và trước Tòa án vẫn chỉ là nguyên tắc được ghi nhận, chứ chưa thật sự được các cơ quan THPT và người THPT tuân thủ trong thực tế; vẫn còn tình trạng “quan thì xử nhẹ, dân thì xử nặng”; thái độ, cách xưng hô của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, của Hội thẩm nhân dân và Kiểm sát viên cũng chưa thể hiện sự bình đẳng giữa những người TGTT. Khi Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân không tuân thủ nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật và trước Tòa án, thì sự vô tư của Hội đồng xét xử cũng bị chi phối, quyết định của Hội đồng xét xử sẽ thiếu khách quan.

Để bảo đảm sự vô tư của Thẩm phán và Hội thẩm, Bộ luật TTHS còn quy định nguyên tắc Thẩm phán và Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Tuy nhiên, trên thực tế nguyên tắc này thường không được tuân thủ. Biểu hiện của sự không tuân thủ thường thấy là quá đề cao yếu tố “độc lập” mà xem nhẹ yếu tố “chỉ tuân theo pháp luật”, ngược lại quá đề cao yếu tố “chỉ tuân theo pháp luật” mà xem nhẹ yếu tố “độc lập”. Độc lập và chỉ tuân theo pháp luật là hai mặt của một vấn đề, không thể xem nhẹ mặt nào. Muốn tuân theo pháp luật thì Thẩm phán và Hội thẩm phải độc lập, không bị chi phối bởi bất cứ một sự tác động nào; ngược lại muốn độc lập thì Thẩm phán và Hội thẩm phải là người tinh thông nghiệp vụ; phải dũng cảm, dám chịu trách nhiệm về quyết định của mình khi xét xử. Hiện nay, có một số Tòa án (chủ yếu là tòa án cấp huyện) đề ra chủ trương “duyet án”. Chủ trương này xét về mặt quản lý hành chính là không sai, vì đây là quan hệ quản lý giữa người đứng đầu Tòa án với cán bộ trong cơ quan khi được phân công làm nhiệm vụ (xét xử). Tuy nhiên, chủ trương này ít nhiều ảnh hưởng đến nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THPT, nếu như Thẩm phán được phân công chủ

tọa phiên tòa thiếu bản lĩnh, năng lực, trình độ chuyên môn có hạn, chưa có kinh nghiệm... thì lãnh đạo nói gì nghe thế, biến lãnh đạo thành tấm bình phong cho mình, mặc dù nếu xét xử sai thì Thẩm phán là người chịu trách nhiệm chứ không phải lãnh đạo. Thực tiễn xét xử đã có không ít vụ án Thẩm phán chủ tọa phiên tòa “chấp hành” ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo nên đã ra bản án vi phạm nghiêm trọng pháp luật bị Tòa án cấp phúc thẩm hoặc Tòa án cấp giám đốc thẩm hủy, khi làm kiểm điểm vị Thẩm phán đó đã đổ lỗi cho lãnh đạo, còn về phía lãnh đạo có trường hợp nhận trách nhiệm nhưng hầu như không nhận trách nhiệm mà cho rằng: Chúng tôi có ý kiến chỉ đạo là theo báo cáo của Thẩm phán, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, còn tại phiên tòa diễn biến khác đi thì Thẩm phán phải chịu trách nhiệm hoặc ý kiến của chúng tôi chỉ là ý kiến tham khảo, còn quyết định là do Thẩm phán và Hội đồng xét xử. Như vậy trong mọi trường hợp trách nhiệm vẫn thuộc về Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử. Tuy nhiên, nếu không “chấp hành” ý kiến của lãnh đạo thì Thẩm phán sẽ bị quy chụp là “bướng” hoặc “thiếu ý thức tổ chức kỷ luật”.

Vấn đề hợp liên ngành để giải quyết một vụ án cũng là vấn đề ảnh hưởng đáng kể đến nguyên tắc “độc lập xét xử” và khi không còn được độc lập xét xử nữa thì nguyên tắc “bảo đảm sự vô tư” cũng bị vi phạm. Hiện nay hầu hết các địa phương đều có quy chế phối hợp giữa Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án. Đề ra quy chế phối hợp là thực hiện đúng quy định tại Điều 26 Bộ luật TTHS trong việc đấu tranh phòng chống tội phạm. Vấn đề quan trọng là nội dung phối hợp như thế nào, nếu lạm dụng việc phối hợp để hợp liên ngành bàn và quyết định “*tội danh, hình phạt*” đối với một vụ án cụ thể thì lại không nên, làm như vậy là vi phạm nguyên tắc “độc lập xét xử” và gián tiếp vi phạm nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của Thẩm phán và Hội thẩm.

Hoạt động của các cơ quan THTT nói chung, Tòa án nói riêng đều đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng đó là nguyên tắc Hiến định; ở địa phương do cấp ủy địa phương (huyện ủy, tỉnh ủy), ở Trung ương do Ban Bí thư trực tiếp lãnh đạo. Sự lãnh đạo của Đảng là một tất yếu khách quan, xa rời sự lãnh đạo của Đảng cũng sẽ tất yếu dẫn đến những sai lầm trong việc vận dụng đường lối của Đảng cũng như việc áp dụng pháp luật trong công tác xét xử các vụ án hình sự. Ngược lại, nếu cấp ủy Đảng can thiệp quá sâu vào những vấn đề có tính chất nghiệp vụ

của Toà án cũng là biểu hiện của việc bao biện làm thay và hậu quả làm cho Toà án ỷ lại vào cấp uỷ, không phát huy được tính chủ động, tinh thần trách nhiệm trong công tác xét xử; vi phạm nguyên tắc độc lập xét xử và gián tiếp vi phạm nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT.

Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT còn phụ thuộc vào công tác tổ chức, cán bộ của hệ thống Tòa án nhân dân trên phạm vi cả nước. Hiện nay hệ thống Tòa án nhân dân được tổ chức thành 3 cấp (Tòa án cấp huyện, Tòa án cấp tỉnh và Tòa án nhân dân tối cao). Bên cạnh hệ thống Tòa án nhân dân thì còn hệ thống Tòa án quân sự cũng được tổ chức thành ba cấp (Tòa án quân sự khu vực, Tòa án quân sự quân khu và Tòa án quân sự Trung ương). Hệ thống Tòa án nhân dân được tổ chức theo đơn vị hành chính không chỉ chịu sự lãnh đạo của cấp uỷ địa phương, mà còn bị chi phối bởi các cơ quan, tổ chức khác ở địa phương, nên ít nhiều cũng bị ảnh hưởng đến sự vô tư của Tòa án nói chung và của Thẩm phán và Hội thẩm nói riêng. Đây cũng là một trong những nguyên nhân mà theo tinh thần Nghị quyết số 49 NQ/TW ngày 02-6-2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp là sẽ tổ chức hệ thống Tòa án nhân dân không theo đơn vị hành chính như trước nữa. Việc tổ chức hệ thống Tòa án không theo đơn vị hành chính là một nguyên tắc xuyên suốt, là bước tiến quan trọng trong tiến trình cải cách tư pháp và nó cũng loại trừ một trong những nguyên nhân dẫn đến sự vi phạm nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT.

4.1.3. Yêu cầu triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đảng về chiến lược cải cách tư pháp

Nghị quyết Đại hội Đảng các khóa VII, IX, X và XI đã đưa ra những định hướng về cải cách bộ máy nhà nước trong đó có các cơ quan tư pháp. Trên cơ sở đó để tiếp tục quá trình cải cách tư pháp, ngày 2/1/2002, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW về “*một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*”, trước nhiệm vụ phát triển và bảo vệ đất nước, yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN. Ngày 2/6/2005, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 49-NQ/TW về “*Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*”. Nghị quyết nêu rõ các quan điểm chỉ đạo, phương hướng và nhiệm vụ cải cách tư pháp, trong đó có nội dung phải xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và hoàn thiện tổ chức, bộ máy các cơ quan tư pháp.

Nghị quyết đó chỉ ra mục tiêu của chiến lược cải cách tư pháp là: “Xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự tổ quốc Việt Nam XHCN”. Mục tiêu này đáp ứng yêu cầu đổi mới đất nước toàn diện, phục vụ lộ trình hội nhập quốc tế và sự nghiệp xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN của dân, do dân và vì dân. Với tinh thần đó, các quan điểm chỉ đạo cải cách tư pháp ở Việt Nam hiện nay là:

(1) Đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp theo hướng gọn nhẹ, có hiệu quả trong đấu tranh phòng ngừa tội phạm, dân chủ, tôn trọng và bảo vệ quyền con người, không bỏ lọt tội phạm và làm oan người vô tội. Bộ máy tòa án được xây dựng trên cơ sở tiêu chí chức năng, thẩm quyền chứ không dựa trên cơ sở địa giới hành chính, lãnh thổ như hiện nay, bảo đảm sự độc lập và chỉ tuân theo pháp luật của tòa án trong hoạt động xét xử, tăng cường số lượng và chất lượng của thẩm phán để bảo đảm chức năng xét xử. Xây dựng nền công tố mạnh, gắn công tố với hoạt động điều tra, tăng cường trách nhiệm của Viện kiểm sát trong TTHS, cụ thể là tăng cường trách nhiệm của Viện kiểm sát trong giai đoạn điều tra; tăng cường trách nhiệm trong phê chuẩn việc bắt, tạm giữ, tạm giam; tăng cường trách nhiệm trong việc tranh luận tại phiên tòa. Chủ trương thu hẹp dần phạm vi chức năng của Viện kiểm sát. Từ chỗ, Viện kiểm sát có chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trên tất cả các lĩnh vực thì nay thu hẹp lại chỉ kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong lĩnh vực tư pháp; từ chỗ Viện kiểm sát được giao thẩm quyền tiến hành bất cứ hoạt động điều tra nào khi xét thấy cần thiết thì nay chỉ có thẩm quyền điều tra đối với một số loại tội xâm phạm hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ thuộc các cơ quan tư pháp. Đối với cơ quan điều tra, Nghị quyết định hướng thu gọn đầu mối cơ quan điều tra, gắn công tác điều tra với công tác trinh sát. Ngoài ra, Nghị quyết còn có những định hướng cải cách đối với các cơ quan hỗ trợ tư pháp góp phần cho việc giải quyết vụ án của các cơ quan THTT hình sự có hiệu quả.

(2) Đổi mới mô hình TTHS theo hướng mở rộng tranh tụng, bảo dân chủ, công bằng, công khai, minh bạch trong hoạt động TTHS, khắc phục oan sai trong TTHS.

(3) Tăng cường hợp tác quốc tế trong TTHS góp phần đấu tranh có hiệu quả đối với tội phạm xuyên quốc gia.

(4) Triển khai thực hiện chiến lược cải cách tư pháp thì việc bảo đảm sự vô tư của những người THTT và người TGTT yêu cầu tất yếu đang đặt ra.

4.2. Phương hướng nâng cao hiệu quả thực thi nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng hình sự trước yêu cầu cải cách tư pháp ở Việt Nam hiện nay

Trên cơ sở thực trạng pháp luật, thực tiễn hoạt động của các cơ quan THTT, định hướng của Đảng về cải cách tư pháp khi tiến hành nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan THTT nói chung và áp dụng nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT nói riêng cần theo những định hướng sau:

Thứ nhất, nâng cao hiệu quả áp dụng nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT phải tuân theo đường lối, các định hướng của Đảng. Theo đó, nâng cao hiệu quả áp dụng nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT nước ta theo hướng: tổ chức các cơ quan tư pháp và các chế định hỗ trợ tư pháp hợp lý, khoa học và hiện đại về cơ cấu tổ chức và điều kiện, phương tiện làm việc; trong đó, xác định Tòa án có vị trí trung tâm và xét xử là hoạt động trọng tâm. Tổ chức hệ thống tòa án theo thẩm quyền xét xử, không phụ thuộc vào đơn vị hành chính, gồm: Tòa án sơ thẩm khu vực được tổ chức ở một hoặc một số đơn vị hành chính cấp huyện; Tòa án phúc thẩm có nhiệm vụ chủ yếu là xét xử phúc thẩm và xét xử sơ thẩm một số vụ án; Tòa thượng thẩm được tổ chức theo khu vực có nhiệm vụ xét xử phúc thẩm; Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, phát triển án lệ và xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm. Việc thành lập tòa chuyên trách phải căn cứ vào thực tế xét xử của từng cấp tòa án, từng khu vực. Đổi mới tổ chức Tòa án nhân dân tối cao theo hướng tinh gọn với đội ngũ Thẩm phán là những chuyên gia đầu ngành về pháp luật, có kinh nghiệm trong ngành. Nghiên cứu, xác định hợp lý phạm vi thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự theo hướng chủ yếu xét xử những vụ án về các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân, những vụ án liên quan đến bí mật quân sự...

Trước mắt, Viện kiểm sát nhân dân giữ nguyên chức năng như hiện nay là thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp. Viện kiểm sát nhân dân được tổ chức phù hợp với hệ thống tổ chức của Tòa án. Nghiên cứu việc chuyển Viện kiểm sát thành Viện công tố, tăng cường trách nhiệm của công tố trong hoạt động điều tra. Xác định rõ nhiệm vụ của Cơ quan điều tra trong mối quan hệ với các cơ quan khác được giao một số hoạt động điều tra theo hướng Cơ quan điều tra

chuyên trách điều tra tất cả các vụ án hình sự, các cơ quan khác chỉ tiến hành một số hoạt động điều tra sơ bộ và tiến hành một số biện pháp điều tra theo yêu cầu của cơ quan điều tra chuyên trách. Trước mắt, tiếp tục thực hiện mô hình tổ chức Cơ quan điều tra theo pháp luật hiện hành; nghiên cứu và chuẩn bị mọi điều kiện để tiến tới tổ chức lại các Cơ quan điều tra theo hướng thu gọn đầu mối, kết hợp chặt chẽ giữa công tác trinh sát và hoạt động điều tra TTHS.

Tiếp đó, tại Kết luận của Bộ Chính trị số 79-KL/TW ngày 28/7/2010 về Đề án đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án, Viện kiểm sát và Cơ quan điều tra theo Nghị quyết số 49-NQ/TW tiếp tục chỉ đạo phương hướng đổi mới tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát là: Viện kiểm sát nhân dân có chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp như hiện nay. Tổ chức hệ thống Viện kiểm sát nhân dân thành 4 cấp, phù hợp với hệ thống tổ chức của Tòa án nhân dân. Cụ thể là: Viện kiểm sát nhân dân khu vực (số lượng và địa hạt tư pháp tương ứng với số lượng và địa hạt tư pháp của Tòa án nhân dân sơ thẩm khu vực); Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Viện kiểm sát nhân dân cấp cao (số lượng và địa hạt tư pháp tương ứng với số lượng và địa hạt tư pháp của Tòa án nhân dân cấp cao); Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Đối với Cơ quan điều tra trong Công an nhân dân, cơ bản giữ nguyên chức năng, nhiệm vụ và mô hình tổ chức như hiện nay nhưng được kiện toàn một bước để nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của các Cơ quan điều tra. Trong đó, xuất phát từ tình hình thực tiễn, yêu cầu của cuộc đấu tranh bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội trong tình hình mới, các văn kiện liên quan của Đảng về cải cách tư pháp đã chỉ đạo không tổ chức Cơ quan Cảnh sát điều tra khu vực, tiếp tục cho giữ mô hình tổ chức Cơ quan Cảnh sát điều tra theo quy định của Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự năm 2004; đồng thời, thực hiện các giải pháp để hoàn thiện hệ thống cơ quan này nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu cải cách tư pháp, phù hợp với việc đổi mới mô hình tổ chức Tòa án theo thẩm quyền xét xử.

Thứ hai, nâng cao hiệu quả áp dụng nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THPT hoặc người TGTT phải phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, tình hình tội phạm và thực trạng đấu tranh, xử lý tội phạm của các cơ quan THPT. Đây là cơ sở thực tiễn cho mọi cải cách vì thế nó mang tính qui luật và được coi như điều kiện tiên quyết để hoàn thiện pháp luật về tổ chức, hoạt động

của các cơ quan THTT theo hướng tích cực. Việc đổi mới các cơ quan THTT hình sự chỉ trở thành hiện thực và hiệu quả khi nó được đặt trong bối cảnh chung của tình hình phát triển kinh tế - xã hội, tình hình tội phạm và đấu tranh, xử lý tội phạm, phù hợp với nhận thức xã hội về những vấn đề cải cách. Làm khác đi mọi đổi mới về cơ quan THTT sẽ không có tính khả thi, mọi ý tưởng cải cách sẽ đứng ngoài đời sống thực tế dẫn đến những hậu quả tiêu cực.

Thứ ba, nâng cao hiệu quả áp dụng nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT phải đồng bộ và đặt trong bối cảnh đổi mới thể chế, cải cách hành chính, cải cách lập pháp. Trước yêu cầu của xã hội, Đảng ta đó chủ trương tiến hành đổi mới trên tất cả các lĩnh vực. Tuy nhiên, việc cải cách phải có lộ trình, từng bước bắt đầu từ việc đổi mới tư duy, nhận thức lại về chủ nghĩa xã hội đến đổi mới kinh tế. Khi việc đổi mới kinh tế mang lại kết quả chúng ta mới tiến hành cải cách thể chế trong đó có cải cách tư pháp. Được tiến hành đồng thời với cải cách lập pháp và cải cách hành chính nên cải cách tư pháp không những phải phù hợp mà còn phải hỗ trợ, thúc đẩy việc cải cách các lĩnh vực đó tạo nên sự đổi mới toàn diện về thể chế hướng tới mục đích thực hiện và phục vụ tốt hơn quyền lực nhân dân. Vì vậy, việc đổi mới các cơ quan THTT phải phù hợp và đặt trong bối cảnh cải cách thể chế nhà nước.

Thứ tư, nâng cao hiệu quả áp dụng nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT phải đặt trong bối cảnh hội nhập và hợp tác quốc tế. Trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước hội nhập và hợp tác quốc tế được coi là yếu tố mang tính chất nền móng, tiền đề do hợp tác là xu thế tất yếu của thời đại. Trong bối cảnh đó thì hợp tác quốc tế về TTHS là một tất yếu khách quan, không những mang ý nghĩa tạo ra sự phù hợp, tương thích giữa pháp luật TTHS Việt Nam với pháp luật TTHS các quốc gia khác và pháp luật TTHS của các thiết chế tư pháp quốc tế mà quan trọng hơn là tạo được cơ sở pháp lý cho việc tăng cường hợp tác quốc tế trong đấu tranh chống và ngăn chặn chặn tội phạm của các cơ quan THTT.

Thứ năm, mọi giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT phải dựa trên cơ sở kế thừa những tinh hoa của truyền thống dân tộc trong lịch sử mới mang lại thành công. Việc kế thừa truyền thống pháp luật dân tộc trong các thời kỳ lịch sử, nhất là thành tựu của

nền tư pháp XHCN Việt Nam đến nay không những mang tính khoa học, dân tộc mà còn làm cho những sáng kiến đổi mới có khả năng tốt nhất bắt rễ vào cuộc sống, đáp ứng được những yêu cầu mà xã hội đang đặt ra. Những bài học của lịch sử về việc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT trong các văn bản pháp luật trước đây vẫn còn nguyên giá trị. Vì vậy, quá trình hoàn thiện pháp luật về nguyên tắc này cần phải dựa trên những bài học, kinh nghiệm lịch sử, có như vậy mới có thể nâng cao hiệu quả áp dụng nguyên tắc.

4.3. Các giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng hình sự ở Việt Nam hiện nay

4.3.1. Hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng

4.3.1.1 Hoàn thiện các qui phạm pháp luật trực tiếp liên quan đến nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT

Trên cơ sở phân tích đánh giá các qui định của Bộ luật TTHS 2003 cũng như ở những văn bản pháp luật khác trực tiếp về nội dung của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT chúng tôi đưa ra những kiến nghị sau đây:

Thứ nhất, sửa đổi tên gọi của nguyên tắc. Khắc phục quy định chưa hợp lý của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT, cần sửa đổi Điều 14 Bộ luật TTHS là “Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người giám định, người phiên dịch”. Việc sửa đổi Điều 14 Bộ luật TTHS 2003 đã chỉ rõ chủ thể cần bảo đảm sự vô tư đồng thời nguyên tắc này đòi hỏi bảo đảm sự vô tư của cả người THTT, người giám định và người phiên dịch chứ không chỉ là người THTT hoặc người TGTT.

Thứ hai, bổ sung đối tượng phải từ chối hoặc thay đổi khi THTT. Để khắc phục sự thiếu sót ở Điều 42 Bộ luật TTHS 2003 khi qui định về đối tượng phải từ chối hoặc thay đổi THTT khi có những căn cứ qui định tại khoản 1, 2, 3 của điều luật này cần bổ sung thêm những người THTT sau vào các điều 44, 45, 46, 47 Bộ luật TTHS hiện hành: Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát; Chánh án, Phó chánh án Tòa án. Qui định bổ sung này khắc phục được sự thiếu đồng nhất giữa các điều luật trong Bộ luật TTHS dẫn

đến những cách hiểu khác nhau, khó áp dụng trong thực tiễn, đồng thời góp phần làm cho vụ án được giải quyết một cách khách quan khi Phó Thủ Trưởng Cơ quan điều tra, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Phó Chánh án Tòa án có những căn cứ sẽ không vô tư phải từ chối hoặc thay đổi THPT theo qui định của pháp luật.

Pháp luật thực định không quy định buộc Kiểm sát viên phải từ chối hoặc bị thay đổi khi họ đã tham gia phiên tòa sơ thẩm, nhưng sau đó bản án bị Tòa án cấp phúc thẩm hủy để tiến hành xét xử lại khi có căn cứ phát hiện những vi phạm được quy định tại Điều 250 Bộ luật TTHS 2003. Xuất phát từ thực tiễn thi hành Bộ luật TTHS 1988, trường hợp này phải được Tòa án nhân dân tối cao giải đáp trong văn bản số 16/1999/KHXX ngày 1/2/1999:

Khi bản án sơ thẩm bị hủy để xét xử sơ thẩm lại, thì Kiểm sát viên (hoặc Thư ký Tòa án) đã THPT trong vụ án đó với tư cách Kiểm sát viên (hoặc Thư ký Tòa án) vẫn được THPT với tư cách là Kiểm sát viên (hoặc Thư ký Tòa án) khi xét xử sơ thẩm lại, nếu không có căn cứ rõ ràng khác cho rằng họ có thể không có vô tư trong khi làm nhiệm vụ.

Tuy nhiên, việc Kiểm sát viên vẫn được THPT khi xét xử lại, trong khi Hội đồng xét xử cũ đã bị thay đổi, vấn đề này cần được quan tâm, nghiên cứu, xem xét để bổ sung, sửa đổi vì những lí do sau đây: *Thứ nhất*, mặc dù Kiểm sát viên không phải là thành phần của Hội đồng xét xử theo quy định tại Điều 185 Bộ luật TTHS 2003, nhưng họ đã tham gia phiên tòa sơ thẩm, sau đó bản án sơ thẩm bị hủy với tư cách là người THPT. Tòa phúc thẩm khi quyết định hủy bản án sơ thẩm đã chỉ ra những căn cứ vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng hoặc việc điều tra ở cấp sơ thẩm không đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được, trong đó có phần trách nhiệm không nhỏ của Kiểm sát viên đã THPT trong vụ án đó. Nếu pháp luật đã quy định khi tiến hành xét xử lại với thành phần Hội đồng xét xử mới, thì cũng cần đặt vấn đề cần thay đổi Kiểm sát viên đã tham gia phiên tòa trước đây đã bị hủy; *Thứ hai*, về quy định Kiểm sát viên phải từ chối hoặc bị thay đổi khi có căn cứ rõ ràng khác để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ, hiện nay việc hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền còn hết sức tiết chế nội hàm của cụm từ “không vô tư trong khi làm nhiệm vụ”. Nhìn từ góc độ giải thích pháp luật, hướng dẫn của Hội đồng thẩm phán TANDTC trong Nghị quyết số 03/2004/NQ-HĐTB ngày 2/10/2004 cho rằng trường hợp Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án không

vô tư, khách quan trong khi làm nhiệm vụ, đơn giản chỉ là: Hội thẩm là anh em kết nghĩa của bị can, bị cáo; Thẩm phán là con rể của bị cáo; người bị hại là thủ trưởng cơ quan, nơi vợ Thẩm phán làm việc... mà có căn cứ rõ ràng chứng minh trong cuộc sống giữa họ có mối quan hệ tình cảm thân thiết với nhau, có mối quan hệ về kinh tế (!?). Theo cách hiểu thông thường, những hành động thể hiện sự không vô tư trong khi làm nhiệm vụ còn bao hàm là sự biểu hiện ra bên ngoài của nhận thức, quan niệm về vụ án, về bị cáo, thậm chí là sự định kiến có tội hay không có tội, chứ không phải chỉ là mối quan hệ thân thích. Theo nguyên tắc suy đoán vô tội thì việc những người THPTT có những quan điểm nhận định mang tính kết tội trước đối với bị cáo, chưa xét xử nhưng đã đoán chắc là bị cáo phạm tội... cần phải được coi là điều cấm kỵ của người ngồi xét xử cho đến khi phiên tòa chưa được kết thúc. Trong trường hợp này, cần làm rõ khái niệm “không vô tư trong khi làm nhiệm vụ” của Kiểm sát viên thì mới có cơ hội cho những người TGTT, trong đó có bị can, bị cáo thực hiện quyền thay đổi người THPTT theo quy định của pháp luật.

Thứ ba, bổ sung người đứng đầu cơ quan THPTT và cấp phó của họ phải từ chối hoặc thay đổi khi THPTT. Bộ luật TTHS 2003 quy định những người đứng đầu các cơ quan THPTT chỉ bị từ chối hoặc thay đổi khi họ THPTT với tư cách là Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, còn trường hợp họ THPTT với tư cách đại diện (người đứng đầu) cho cơ quan THPTT sẽ không phải từ chối hoặc thay đổi nếu có những căn cứ pháp luật. Quy định này là phù hợp bởi không thể thay đổi người đứng đầu cơ quan THPTT chỉ vì những khả năng dẫn có thể dẫn đến sự không vô tư khi tiến hành giải quyết một vụ án cụ thể với những qui trình phức tạp của việc bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo theo quy định của pháp luật nước ta hiện nay. Tuy nhiên, những người đứng đầu cơ quan THPTT lại có vai trò quan trọng đến việc giải quyết vụ án và do vậy dù họ có bị thay đổi với tư cách là Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán thì ảnh hưởng của họ cũng tác động nhiều đến quá trình giải quyết vụ án. *Có thể khắc phục hạn chế này bằng cách pháp luật cần qui định chặt chẽ vị trí độc lập của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án khi THPTT, hạn chế sự tác động của những người đứng đầu các cơ quan THPTT.*

Thứ tư, bổ sung qui định về trách nhiệm của những người đứng đầu các cơ quan THPTT. Tại khoản 1 Điều 33 Bộ luật TTHS 2003 quy định cơ quan THPTT gồm: Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án với các quyền hạn và trách nhiệm tổ tụng

tương ứng với chức năng của các cơ quan này trong quá trình THTT. Các cơ quan THTT là một loại chủ thể trong số các chủ thể của TTHS đại diện cho nhà nước tiến hành các hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án và có vai trò quan trọng đối với việc giải quyết vụ án khách quan, nghiêm trị mọi hành vi phạm tội bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Khi thực hiện các quyền và trách nhiệm tổ tụng của mình, các cơ quan này phải thông qua người đại diện đó là người đứng đầu Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Toà án. Tuy nhiên, Bộ luật TTHS 2003 đã không qui định vị trí của người đứng đầu trong các cơ quan THTT. Những qui định của Bộ luật TTHS 2003 đã dẫn đến sự không rõ ràng về trách nhiệm giữa người đại diện cơ quan THTT với trách nhiệm của người đứng đầu Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Toà án khi THTT với tư cách người THTT. Chính sự không rõ ràng này đã ảnh hưởng tới sự vô tư của họ trong quá trình giải quyết vụ án. Vì vậy, ngoài quyền hạn và trách nhiệm của người THTT thì Bộ luật TTHS cần bổ sung qui định Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án Toà án là người đại diện cho cơ quan THTT có trách nhiệm thực thi các quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan THTT do họ quản lý.

Vì vậy, cần phải xác định Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án Toà án là người đại diện cơ quan THTT có nghĩa vụ thực thi quyền hạn và tránh nhiệm tổ tụng của cơ quan THTT do mình quản lý khi hoàn thiện Bộ luật TTHS.

Thứ năm, *bổ sung qui định về việc từ chối hoặc thay đổi đối với những người thực hiện các hoạt động tổ tụng ở những cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra. Cán bộ của các cơ quan Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển và các cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra thực chất đã làm những công việc của người THTT và họ cũng phải tuân theo nguyên tắc bảo đảm sự vô tư khi THTT. Vì vậy, nếu ở những người này có căn cứ sẽ không vô tư khi thực thi nhiệm vụ Họ cũng phải có trách nhiệm từ chối hoặc bị thay đổi. Có như vậy tính khách quan trong quá trình THTT mới được giải quyết trọn vẹn ngay từ đầu. Với lập luận này thì Bộ luật TTHS 2003 còn thiếu qui định về việc từ chối hoặc thay đổi người tiến hành một số hoạt động tổ tụng ở các các cơ quan Bộ đội biên phòng, Hải*

quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển và các cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân. Bộ luật TTHS cần bổ sung quy định này.

Thứ sáu, cần quy định thống nhất và rõ ràng về thẩm quyền thay đổi Thẩm phán là Chánh án Tòa án trong giai đoạn xét xử (chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa). Đoạn 4 khoản 2 Điều 46 Bộ luật TTHS bổ sung: “Việc cử thành viên mới của Hội đồng xét xử do Chánh án Tòa án quyết định. Trong trường hợp thành viên của Hội đồng xét xử bị thay đổi là Chánh án Tòa án thì do Chánh án Tòa án cấp trên trực tiếp quyết định”. Việc quy định như vậy phù hợp với quy định tại đoạn 1 khoản 2 Điều 46 Bộ luật TTHS.

Thứ bảy, bổ sung qui định quyền đề nghị thay đổi người phiên dịch, người giám định. Điều 43 Bộ luật TTHS 2003 chỉ qui định về quyền đề nghị thay đổi người THPT, chứ chưa qui định quyền đề nghị thay đổi người phiên dịch, người giám định mặc dù họ là đối tượng phải từ chối hoặc thay đổi theo qui định tại Điều 14 Bộ luật TTHS 2003. Vì vậy, cần bổ sung đối tượng đề nghị thay đổi là người phiên dịch, người giám định vào Điều 43 Bộ luật TTHS 2003. Điều luật này được viết lại như sau: **“Quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng và người phiên dịch, người giám định”**. Đồng thời cũng cần bổ sung người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người bị tạm giữ là người TGTT có quyền đề nghị thay đổi người THPT và người giám định, người phiên dịch.

Thứ tám, để khắc phục những thiếu sót tại các điều 44, 45, 46, 47 khi qui định căn cứ thay đổi từng người THPT cụ thể bổ sung thêm căn cứ một người THPT không thể giữ hai vai trò của người THPT hay giữ vai trò người THPT đó hai lần trong cùng một vụ án. Chẳng hạn: Điều 44 Bộ luật TTHS cần bổ sung thay đổi Điều tra viên “1... b) Đã THPT trong vụ án đó với tư cách là Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm hoặc Thư ký Tòa án.

Thứ chín, bổ sung thêm quy định về mối quan hệ thân thích giữa những người THPT với nhau là căn cứ từ chối hoặc thay đổi người THPT, đặc biệt là tại một phiên tòa xét xử. Hiện nay, quy định của Bộ luật TTHS chỉ cấm Thẩm phán và Hội thẩm trong cùng một Hội đồng xét xử là người thân thích với nhau, cần quy định những người THPT trong một phiên tòa xét xử không có quan hệ thân thích

với nhau như vậy bao gồm Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên. Ngoài ra quy định giữa những người THPT trong các giai đoạn tố tụng khác nhau cũng không nên có quan hệ thân thích. Quan hệ thân thích này có thể hẹp hơn so với quy định hiện giờ của Luật TTHS như giữa bố mẹ và con cái hoặc giữa anh chị em ruột với nhau.

Thứ mười, bổ sung qui định về tiêu chuẩn, điều kiện của người phiên dịch. Người phiên dịch vẫn chưa được pháp luật qui định một cách đầy đủ ảnh hưởng tới việc bảo đảm sự vô tư của người phiên dịch khi tham gia giải quyết vụ án như ở phần trên đã trình bày. Chính vì vậy, cần có những quy định rõ ràng hơn về tiêu chuẩn, điều kiện của người phiên dịch cũng như việc lựa chọn người phiên dịch trong những trường hợp người phiên dịch là người của cơ quan tiến hành tố tụng để bảo đảm được vô tư cũng như khách quan khi giải quyết vụ án hình sự Cụ thể như sau:

Điều...: Tiêu chuẩn người phiên dịch

1. Công dân Việt Nam sử dụng thành thạo tiếng Việt, có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt; Có trình độ đại học đối với những ngôn ngữ có cấp bằng cử nhân hoặc có chứng chỉ sử dụng ngôn ngữ không có bằng cử nhân và đã qua thực tế sử dụng ngôn ngữ đó từ đủ 03 năm trở lên.

2. Người thuộc một trong các trường hợp sau đây không được là người phiên dịch:

- a) Mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
- b) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã bị kết án mà chưa được xóa án tích về tội phạm do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý; đã bị kết án về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý;
- c) Đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc cơ sở giáo dục bắt buộc.

Thứ mười một, bổ sung những căn cứ từ chối hoặc thay đổi người giám định. Đối với người giám định, như đã phân tích ở trên, cần phải bổ sung vào Điều 60 Bộ luật TTHS căn cứ một người đã làm người giám định của một vụ án thì từ chối hoặc thay đổi khi đã là người giám định của vụ án đó để phù hợp với thực tiễn cũng như những quy định khác của Luật TTHS.

Ngoài ra để bảo đảm sự vô tư của người THPT và người TGTT, Luật TTHS bổ sung quy định người giám định, người phiên dịch phải từ chối hoặc bị thay đổi khi họ là người thân thích của người THPT. Cụ thể sau:

Điều 60: Người giám định

...4. Người giám định phải từ chối tham gia tố tụng hoặc bị thay đổi, nếu: ...b) ... đã tham gia với tư cách là... người giám định trong vụ án đó.

c) Người giám định là người thân thích của người tiến hành tố tụng.

Điều 61: Người phiên dịch

...3. ...c) Người phiên dịch là người thân thích của người tiến hành tố tụng.

Thứ mười hai, bổ sung căn cứ từ chối hoặc thay đổi khi người THPT có quan hệ thân thích với người bào chữa. Tại điểm 2, khoản 1, Điều 56 Bộ luật TTHS quy định không được làm người bào chữa khi họ là người thân thích của những người đã hoặc đang THPT trong vụ án đó. Quy định này không cho phép người thân thích của người đã hoặc đang THPT trong vụ án thì không được tham gia bào chữa nhưng không có quy định nào người THPT có quan hệ thân thích với người bào chữa thì phải từ chối hoặc bị thay đổi THPT. Luật TTHS quy định bổ sung căn cứ từ chối hoặc thay đổi người THPT khi có quan hệ thân thích với người bào chữa đặc biệt là trong giai đoạn truy tố và xét xử vụ án hình sự. Việc quy định này bảo đảm quyền lợi của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Đồng thời quy định người bảo vệ quyền lợi của đương sự cũng là chủ thể cần phải từ chối hoặc thay đổi khi có quan hệ với người THPT.

4.3.1.2. Hoàn thiện các pháp luật khác có liên quan đến nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT hoặc người TGTT

a. Hoàn thiện pháp luật về cơ quan THPT hình sự hướng đến việc bảo đảm nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THPT hoặc người TGTT trong quá trình giải quyết vụ án hình sự

Các cơ quan THPT hình sự hiện hành được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp 1992 sửa đổi và các luật tổ chức. Ở nước ta, xuất phát từ cơ sở lý luận và thực tiễn quá trình tổ chức và hoàn thiện bộ máy nhà nước thì quyền tư pháp và hệ thống cơ quan tư pháp có quan niệm rộng được hiểu không chỉ là Tòa án mà còn có Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra. Tuy nhiên, quan niệm về quyền tư pháp và cơ quan tư pháp trong nhà nước XHCN như trên không đồng nghĩa với việc lẫn lộn, xóa nhòa ranh giới chức năng buộc tội, chức năng gỡ tội, chức năng xét xử của những cơ quan này trong quá trình giải quyết vụ án. Vì vậy cần hoàn thiện tổ chức các cơ quan THPT trên cơ sở phân công quyền lực; trên cơ sở các chức năng buộc tội,

chức năng gỡ tội và chức năng xét xử của TTHS, có như vậy, sự vô tư của người THTT và người TGTT mới có thể được thực thi.

Thứ nhất, đối với Tòa án cần bổ sung các qui phạm tăng cường vị trí độc lập của Tòa án với tư cách là cơ quan đại diện cho quyền tư pháp.

- Nguyên tắc độc lập trong xét xử được Hiến pháp 2013 qui định: “Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật” và được quy định tại Điều 16 Bộ luật TTHS 2003. Về thực chất đây mới chỉ là những qui định trong hoạt động xét xử của Thẩm phán và Hội thẩm chứ chưa đề cập đến sự độc lập của Tòa án với tư cách là cơ quan đại diện cho quyền lực tư pháp, độc lập với quyền lực lập pháp và hành pháp. Vì vậy, nguyên tắc qui định tại Hiến pháp 2013 và Điều 16 Bộ luật TTHS 2003 cần phải được sửa đổi theo hướng mở rộng phạm vi theo hướng nhấn mạnh và phân biệt rạch ròi hai chủ thể: Cơ quan THTT và người THTT trong hệ thống Tòa án thì nội dung nguyên tắc sẽ là: ***“Khi xét xử Tòa án; Thẩm phán, Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”***.

- Trong nhà nước pháp quyền, hệ thống Tòa án được tổ chức để thực hiện quyền lực nhà nước - Quyền tài phán nhà nước. Xu thế dân chủ đã đặt Tòa án trước nhiệm vụ nặng nề bởi tự do cá nhân tùy thuộc vào sự công bằng của Tòa án và do vậy cách thức tổ chức hệ thống Tòa án phải bảo đảm cho Tòa án có vị trí độc lập với quyền lực lập pháp và hành pháp. Vì vậy, trên cơ sở qui định của Hiến pháp 2013, cần bổ sung qui định trong Hiến pháp khẳng định rõ ***“Tòa án là cơ quan đại diện cho quyền tư pháp, có chức năng xét xử và độc lập với quyền lập pháp, hành pháp”***.

- Vị trí độc lập của Tòa án sẽ càng được khẳng định khi Hiến pháp qui định cho Tòa án thêm chức năng và thẩm quyền sau: (1) Chức năng giải thích luật. ***Do vậy, để phù hợp với thông lệ quốc tế và nhất là để việc giải thích luật kịp thời, bảo đảm độ chính xác cũng như góp phần làm cho tòa án có điều kiện kiểm soát quyền lực lập pháp thì Hiến pháp nên bổ sung qui định giao chức năng giải thích luật cho Tòa án.*** (2) Bổ sung thẩm quyền phán quyết đối với hoạt động lập pháp và hành pháp của tòa án. ***Vì vậy, việc hình thành cơ chế bảo hiến trong điều kiện hiện nay là cần thiết và phương án trao cho Tòa án thẩm quyền này là phù hợp.*** Hiến pháp cần bổ sung qui định này.

- Tổ chức hệ thống Tòa án theo tiêu chí chức năng thẩm quyền theo định

hướng Nghị quyết 49 của Bộ chính trị về chiến lược cải cách tư pháp “Tổ chức tòa án theo thẩm quyền xét xử, không phụ thuộc vào đơn vị hành chính”. Vì vậy, hệ thống Tòa án được tổ chức theo Nghị quyết 49 sẽ bao gồm “tòa án sơ thẩm khu vực được tổ chức ở một hoặc một số đơn vị hành chính cấp huyện; tòa án phúc thẩm có nhiệm vụ chủ yếu là xét xử phúc thẩm và xét xử sơ thẩm một số vụ án; tòa thượng thẩm được tổ chức theo khu vực có nhiệm vụ xét xử phúc thẩm; tòa án nhân dân Tối cao có nhiệm vụ tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, phát triển án lệ và xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm”.

- Xác định rõ ràng Tòa án chỉ có chức năng xét xử chứ không có những trách nhiệm thuộc các chức năng khác của TTHS.

Thứ hai, đối với Viện kiểm sát

Quá trình nghiên cứu về đổi mới tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát ở nước ta đề tài đưa ra các kiến nghị sau:

- Về chức năng của Viện kiểm sát, theo qui định của pháp luật hiện hành Viện kiểm sát có hai chức năng, ***luận án kiến nghị bỏ chức năng kiểm sát tuân theo pháp luật đối với hoạt động tư pháp.***

Theo qui định của Hiến pháp 2013 thì Viện kiểm sát là cơ quan do Quốc hội lập ra, độc lập với Chính phủ và Tòa án, có chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát tuân theo pháp luật của hoạt động tư pháp. Trong quá trình hoạt động Viện kiểm sát chỉ phải chịu trách nhiệm và chịu sự giám sát của Quốc hội, còn đối với Chính phủ và Tòa án thì Viện kiểm sát có trách nhiệm phối hợp. Như vậy, Viện kiểm sát (Cơ quan công tố) là cơ quan thuộc hệ thống hành pháp với lập luận: Trong quá trình điều hành, quản lý, thực thi pháp luật, cơ quan hành pháp có quyền truy cứu trách nhiệm hình sự người có hành vi nguy hiểm cao đến mức bị coi là tội phạm ra trước Tòa án và đây được xem như là một công cụ có hiệu quả trong chuỗi những công cụ của quá trình quản lý Nhà nước. Cơ quan Viện kiểm sát (công tố) thực hiện chức năng này đại diện cho hệ thống hành pháp. Cơ quan Công tố nằm trong hành pháp là cách thức tổ chức nhà nước có tính truyền thống, mang tính phổ quát mà đa phần các nước tuân theo, trong đó có Hoa Kỳ, Pháp, Bỉ, Nhật, Ba Lan, Hà Lan, Đan Mạch... Cơ quan công tố nằm trong hành pháp nhưng thuộc Bộ tư pháp hay là cơ quan thuộc Chính phủ, tùy theo từng quốc gia. Tuy là cơ quan thuộc hành pháp nhưng tính chất của Viện kiểm sát là cơ quan tư pháp và hoàn toàn độc lập về mặt chức năng.

Thứ ba, đối với Cơ quan điều tra

Nghị quyết số 49-NQ/TW đó chỉ rõ: “Trước mắt, tiếp tục thực hiện mô hình tổ chức Cơ quan điều tra theo pháp luật hiện hành; nghiên cứu và chuẩn bị mọi điều kiện để tiến tới tổ chức lại các cơ quan điều tra theo hướng thu gọn đầu mối, kết hợp chặt chẽ giữa công tác trinh sát và hoạt động điều tra TTHS” [3]. Vì vậy, tổ chức lại hệ thống các Cơ quan điều tra theo hướng thu gọn đầu mối theo chỉ đạo nêu trong các văn kiện liên quan của Đảng về cải cách tư pháp, đặc biệt là Nghị quyết số 08-NQ/TW và Nghị quyết số 49-NQ/TW, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu thực tiễn đấu tranh, phòng, chống tội phạm. Theo đó, sẽ thành lập hệ thống Cơ quan điều tra thuộc Viện kiểm sát các cấp. Phương án này không những thu gọn đầu mối Cơ quan điều tra mà còn gắn công tố với hoạt động điều tra, góp phần xây dựng nền công tố mạnh theo định hướng của Nghị quyết 49-NQ/TW. Hoặc thành lập hệ thống Cơ quan điều tra trực thuộc Chính phủ nhưng dưới sự chỉ đạo về hoạt động điều tra của Viện kiểm sát. Phương án này thực chất là một phần quyền công tố được chuyển giao cho cơ quan hành pháp gắn việc phát hiện xử lý tội phạm với công việc quan lý của nhà nước.

Đối với các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, ngoài việc tiếp tục giao cho các cơ quan như qui định hiện hành: Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển, các cơ quan khác trong lực lượng Công an nhân dân và lực lượng Quân đội nhân dân... thì cần bổ sung thêm những cơ quan khác có chức năng tương tự khi thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý của mình, như: Cơ quan thuế, Cơ quan quản lý thị trường, Cơ quan môi trường... là những cơ quan được tiến hành một số hoạt động điều tra.

b. Lựa chọn mô hình TTHS

Khi bàn về mô hình TTHS nước ta hiện có những các luồng ý kiến khác nhau, tuy nhiên đa số cho rằng TTHS nước ta mang trong mình đặc trưng của kiểu tổ tụng thẩm vấn nhưng có những nét riêng đặc thù của Việt Nam.

Lựa chọn mô hình TTHS nào trong quá trình thực hiện cải cách tư pháp là một vấn đề quan trọng, cơ bản ảnh hưởng tới toàn bộ các nội dung của Bộ luật TTHS. Vì vậy, khi lựa chọn mô hình TTHS cần dựa trên những cơ sở khoa học cần thiết chứ không thể là sự lựa chọn ngẫu hứng. Thông thường mỗi mô hình TTHS thông thường có những xuất phát điểm sau: (1) Mô hình TTHS phụ thuộc vào cách

thức tổ chức và cơ cấu phân chia quyền lực nhà nước; (2) Mô hình TTHS bắt nguồn từ đặc điểm của hệ thống pháp luật và của cơ quan tư pháp mỗi quốc gia; (3) Mô hình TTHS có cơ sở xuất phát từ các điều kiện kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia; (4) Số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ trong các cơ quan THTT hình sự, đội ngũ luật sư là căn cứ quan trọng để lựa chọn mô hình TTHS; (5) Hiệu quả giải quyết vụ án hình sự là một trong những tiêu chí để lựa chọn mô hình TTHS; (6) Khi lựa chọn mô hình TTHS cần tiếp thu xu thế hội nhập quốc tế.

Không thể giữ nguyên mô hình TTHS hiện tại mà cần phải có sự thay đổi là ý kiến không những của các nhà nghiên cứu mà còn là định hướng của Nghị quyết 49-NQ/TW. Lựa chọn mô hình TTHS thẩm vấn tiếp thu những điểm tiến bộ, phù hợp với điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, pháp lý nước ta của mô hình TTHS tranh tụng vào thời điểm hiện nay là hợp lý. Lựa chọn mô hình TTHS theo hướng này vừa kế thừa, phát huy những ưu điểm của TTHS truyền thống của Việt Nam, đồng thời tiếp thu được những điểm tiến bộ, phù hợp của mô hình tố tụng tranh tụng trong điều kiện Việt Nam, khắc phục được những hạn chế vốn có của cả hai mô hình TTHS. Mô hình TTHS này còn đảm bảo tính thống nhất của các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của nhà nước XHCN trong việc tổ chức hệ thống các cơ quan THTT nói riêng cũng như hệ thống các cơ quan nhà nước khác và toàn bộ hệ thống chính trị trong xã hội ta.

c. Hoàn thiện qui định về nguyên tắc cơ bản của Luật TTHS

Trên cơ sở định hướng về cải cách tư pháp theo Nghị quyết 49-NQ/TW chúng tôi đưa ra những kiến nghị sau về các nguyên tắc cơ bản của luật TTHS:

- Các nguyên tắc cơ bản của Luật TTHS phải phù hợp và thể hiện được chính sách hình sự, quan điểm, đường lối Đảng và Nhà nước đối với việc giải quyết vụ án hình sự.

- Cải cách mạnh mẽ thủ tục tố tụng tư pháp theo hướng dân chủ, bình đẳng công khai, minh bạch, chặt chẽ, nhưng thuận tiện, đảm bảo sự tham gia và giám sát của nhân dân đối với hoạt động tư pháp thì ngoài những nguyên tắc hiện có về dân chủ, bình đẳng thì Bộ luật TTHS cần phải bổ sung nguyên tắc cơ bản: ***“Bảo đảm mọi hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án phải được công khai, minh bạch”*** với nội dung: (1) Mọi hoạt động TTHS từ khi áp dụng một số biện pháp ngăn chặn, biện pháp thu thập chứng

cứ (trước khi có quyết định khởi tố của cơ quan có thẩm quyền); giai đoạn khởi tố; điều tra, truy tố, xét xử đến thi hành án đều phải được công khai; (2) Các hoạt động TTHS phải rõ ràng trên cơ sở qui định của pháp luật; (3) Chủ thể có nghĩa vụ công khai minh bạch trong hoạt động TTHS là các cơ quan THTT và người THTT; (4) Đối tượng nhận được công khai từ các cơ quan THTT và người THTT là những người TGTT, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến vụ án; (5) Pháp luật qui định các hình thức công khai về hoạt động TTHS; (6) Pháp luật qui định cơ chế tham gia và giám sát của nhân dân đối với hoạt động tư pháp.

- Cần bổ sung nguyên tắc: ***“Bảo đảm việc tranh tụng trong xét xử và một số hoạt động tố tụng khác theo qui định của Bộ luật này. Kết quả tranh tụng tại phiên tòa là căn cứ để Tòa án ra bản án và quyết định”***.

- Sửa đổi, bổ sung một số nguyên tắc:

Nguyên tắc trách nhiệm khởi tố vụ án và xử lý vụ án hình sự (Điều 13 Bộ luật TTHS 2003) như sau: ***“Khi phát hiện... và các cơ quan khác có thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự theo qui định của Bộ luật này...”***.

Sửa nguyên tắc “xác định sự thật của vụ án” (Điều 10 BTTHS 2003) theo hướng bổ trách nhiệm chứng minh tội phạm của Tòa án.

- Sửa nguyên tắc “Thực hành quyền công tố và kiểm sát và kiểm sát việc tùy theo pháp luật” (Điều 23 Bộ luật TTHS) theo hướng Viện kiểm sát chỉ có chức năng thực hành công tố.

d. Xây dựng và ban hành văn bản pháp luật về người phiên dịch, bảo đảm để họ sẽ vô tư khi TGTT trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

4.3.2. Các giải pháp khác nâng cao hiệu quả thực thi nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng ở Việt Nam hiện nay

a. Nâng cao năng lực, trách nhiệm cho người THTT và người TGTT

Sự không vô tư của người THTT và người TGTT phụ thuộc vào trình độ và trách nhiệm của họ khi giải quyết vụ án phải được giải quyết bằng những biện pháp mang tính lâu dài.

Trong nhiều trường hợp do những hạn chế về trình độ của những cán bộ làm công tác điều tra, truy tố, xét xử mà đã dẫn đến những vi phạm những qui định của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT hoặc người TGTT. Nó có thể

là việc không xác định được những tình tiết khách quan của vụ án hình sự, không nắm vững những quy định TTHS dẫn đến vi phạm thủ tục tố tụng, không nắm vững những quy định của Bộ luật TTHS. Thực tế cho thấy, những hạn chế về trình độ của những người THPT là nguyên nhân dẫn đến phần lớn những vi phạm nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THPT hoặc người TGTT.

Cho đến nay, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Toà án đang hết sức cố gắng nâng cao trình độ của những người THPT trong cơ quan mình. Trong thực tế đây là một trong những công việc hết sức khó khăn và nặng nề mà việc giải quyết một cách triệt để không phải trong một sớm một chiều. Điều này một lần nữa lại tạo thêm sức ép rất lớn đến việc không ngừng nâng cao chất lượng giải quyết vụ án của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Toà án. Bên cạnh những hạn chế về trình độ, trong đội ngũ cán bộ của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Toà án về cơ bản là trong sạch, chí công, vô tư, vẫn còn tồn tại nhiều phần tử thoái hoá biến chất, cố tình bẻ cong pháp luật, làm mất uy tín chung của hệ thống tư pháp và tạo ra những hậu quả vô cùng nghiêm trọng. Trong thực tế, việc truy tố và đưa ra xét xử những cán bộ của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Toà án đã lợi dụng chức vụ và quyền hạn của mình để đạt được những mục đích cá nhân, trục lợi, làm giàu bất chính... là một thực tế hết sức đau lòng mà trong những năm qua hệ thống tư pháp đã và đang nghiêm khắc khắc phục.

Để khắc phục những hạn chế nói trên nhằm nâng cao chất lượng người THPT cần tập trung vào một số công việc sau:

- Xây dựng và kiện toàn đội ngũ cán bộ trong sạch, vững mạnh. Đây cũng là một trong những biện pháp quán triệt và thực hiện đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước. Tiếp tục cải cách tư pháp là một yêu cầu cấp bách, là sự đòi hỏi của nhân dân đối với mỗi cán bộ tư pháp phải mẫu mực tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, thể hiện tính dân chủ, công khai, đại diện cho công lý của chế độ, phải thật sự trong sạch, công minh. Quán triệt đường lối chỉ đạo nói trên, công cuộc đổi mới về chất lượng hoạt động áp dụng pháp luật hình sự của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Toà án phải được tiến hành một cách toàn diện, trong đó lấy giải pháp xây dựng đội ngũ cán bộ trong sạch về đạo đức và trình độ chính trị, vững mạnh chuyên môn và nghiệp vụ làm trọng tâm. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Toà án phải thường xuyên rà soát lại đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán của mình, kết

hợp với Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan có kế hoạch và quy hoạch đào tạo, đào tạo lại, kịp thời phát hiện và nghiêm khắc trừng trị những phần tử thoái hoá, tham nhũng, vi phạm pháp luật, bảo đảm cho hệ thống tư pháp thực sự là các cơ quan công lý của Nhà nước Việt Nam XHCN. Đó cũng là một trong những nhiệm vụ mà Nghị quyết 08-NQ/TW năm 2002 và Nghị quyết 49-NQ/TW năm 2005 của Bộ Chính trị đã đề cập.

- Đối với việc đào tạo Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán cần đào tạo kết hợp giữa lý thuyết và thực hành. Đội ngũ những người THPT này phải thường xuyên được kiểm tra sát hạch định kỳ để bảo đảm trình độ chuyên môn và nghiệp vụ, không thể chỉ đơn thuần dựa vào chủ nghĩa kinh nghiệm mà xem nhẹ việc không ngừng nâng cao trình độ của những cán bộ làm công tác điều tra, truy tố, xét xử. Tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ, nâng cao trình độ của những người THPT. Thường xuyên cử các giảng viên hỗ trợ tập huấn cho các cơ quan THPT địa phương đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa. Đặc biệt nâng cao trình độ ngoại ngữ cho các Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán để bảo đảm được việc tăng cường và mở rộng các hoạt động hợp tác quốc tế, tích cực tham gia các diễn đàn quốc tế liên quan đến hoạt động giải quyết vụ án hình sự.

- Tăng cường công tác kiểm tra hoạt động áp dụng pháp luật hình sự, pháp luật tố tụng hình sự của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Toà án. Việc kiểm tra này là nguồn chủ yếu để phát hiện những vi phạm pháp luật trong quá trình áp dụng pháp luật hình sự và tố tụng hình sự. Tất nhiên theo quy định của pháp luật chức năng kiểm sát tư pháp này thuộc về Viện kiểm sát, song bản thân từng cơ quan phải tự kiểm tra công tác áp dụng pháp luật của mình. Các cơ quan THPT cần xây dựng cơ chế giám sát việc thực hiện công vụ của cán bộ cơ quan mình, thông qua công tác thanh tra, kiểm tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo để phát hiện, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm, đánh giá chất lượng công tác giải quyết vụ án hình sự đồng thời đề xuất khen thưởng với nhiều hình thức phù hợp với các cán bộ có thành tích xuất sắc trong công tác.

b. Cần nhanh chóng bổ sung đủ số lượng Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán đáp ứng đòi hỏi yêu cầu thực tế của công tác giải quyết các vụ án hình sự trong giai đoạn hiện nay.

Sự quá tải của công việc được giao chính là một trong những nguyên nhân

dẫn đến tình trạng hời hợt, qua loa, đại khái, thiếu trách nhiệm khi giải quyết công việc, ảnh hưởng đến chất lượng công việc. Do vậy, trong thời gian tới cần đảm bảo đủ số lượng, nâng cao chất lượng cán bộ tư pháp để có thể đủ sức đảm đương những công việc khó khăn và phức tạp. Theo báo cáo của Cục Chính trị Tổng Cục cảnh sát nhân dân, ở những quận, huyện thuộc thành phố lớn, một điều tra viên phải thụ lý trung bình 10 vụ/tháng, có nơi 20 – 30 vụ/tháng. Bình quân mỗi điều tra viên không có đầy 3 ngày để giải quyết một vụ. Đặc biệt, hiện nay việc tăng cường thẩm quyền xét xử cho Tòa án cấp huyện nên đi đôi với đó phải tăng số lượng cán bộ cho Tòa án nhân dân cấp huyện cân đối phù hợp giữa các vùng để có thể hoàn thành tốt công việc.

c. Cần có chế độ đãi ngộ, thưởng, phạt hợp lý đối với cán bộ tư pháp.

Con người chỉ có thể toàn tâm cho công việc khi công việc đó tạo cho họ cuộc sống vật chất và tinh thần ổn định, đủ sức chống chọi những cám dỗ đời thường. Về vấn đề này Nghị quyết 08 yêu cầu trong thời gian tới phải tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, kinh phí, phương tiện làm việc, có chính sách tiền lương, phụ cấp và chính sách đãi ngộ phù hợp cho cán bộ tư pháp; khen thưởng xứng đáng với những cán bộ có thành tích, chiến công trong đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Đồng thời cần xử lý nghiêm minh những cán bộ có hành vi sai trái vi phạm pháp luật, vi phạm đạo đức nghề nghiệp để có thể làm trong sạch đội ngũ, lấy lại niềm tin của nhân dân vào công lý. Qua thực tiễn giải quyết những vụ án hình sự thời gian qua cho thấy sai phạm của các cán bộ tư pháp thể hiện rất rõ nét. Bên cạnh nguyên nhân do trình độ non kém còn là những biểu hiện tiêu cực của hành vi móc nối, tham nhũng, tiếp tay cho kẻ phạm tội. Công tác điều tra ban đầu sai lệch, mớm cung, ép cung buộc bị cáo nhận tội. Khi truy tố xét xử cả Viện kiểm sát và Tòa án đều chủ quan, không làm rõ cả 2 mặt buộc tội và gỡ tội dẫn đến sai lầm nghiêm trọng. Tùy thuộc vào mức độ sai phạm mà có thể xử lý kỷ luật hay truy cứu trách nhiệm hình sự cán bộ sai phạm.

d. Nâng cao nhận thức pháp luật cho người dân, nâng cao vai trò của người bào chữa trong TTHS.

Chính do tâm lý ngại kiện tụng, kiến thức pháp luật chưa cao, ý thức bảo vệ quyền lợi cá nhân ít được thể hiện khiến người dân tránh né, chấp nhận oan uổng, thiệt hại về mình. Bên cạnh đó nhiều người bào chữa vì nhiều lý do khác nhau đã

không làm tốt nhiệm vụ của mình. Để có thể đảm bảo quyền lợi người dân cần thực hiện tốt quá trình tranh luận tại toà, khẳng định vị thế của luật sư trong hoạt động tố tụng. Hiện nay, thường chỉ là mạnh luật sư nào luật sư ấy hoạt động khiến cho đôi lúc hiệu quả hoạt động chưa cao. Vai trò của luật sư muốn được nâng cao thì ngay chính Đoàn luật sư phải có tiếng nói mạnh hơn trong việc cùng luật sư lên tiếng đối với việc vi phạm quyền hành nghề luật sư. Nghị quyết 08 yêu cầu các cơ quan tư pháp có trách nhiệm tạo điều kiện để luật sư tham gia vào quá trình tố tụng; tham gia hỏi cung bị can, nghiên cứu hồ sơ vụ án, tranh luận dân chủ tại phiên toà.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Chương 3 tập trung vào việc nghiên cứu và đưa ra các biện pháp nâng cao hiệu quả thực hiện nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THPT và người TGTT trước yêu cầu cải cách tư pháp ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Những nội dung sau đây đã được nghiên cứu trong chương:

Thứ nhất, Luận án đã đưa ra những cơ sở, yêu cầu nâng cao hiệu quả thực hiện nguyên tắc này. Việc nghiên cứu đã đưa ra những nhận xét sau:

- Các quy định trong Bộ luật TTHS 2003 và các văn bản pháp luật khác liên quan đến nguyên tắc này còn thể hiện nhiều những bất cập, mâu thuẫn và thiếu sót đòi hỏi cần phải quy định cụ thể hơn.

- Hoạt động thực tiễn của các cơ quan THPT tuy đã đạt được những kết quả nhất định nhưng hiệu quả chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu của nguyên tắc này.

- Trước yêu cầu cải cách tư pháp hiện nay của Đảng và Nhà nước ta đòi hỏi việc giải quyết vụ án hình sự phải chính xác, khách quan, vô tư, không làm oan người vô tội nhưng cũng không để lọt tội phạm nên việc hoàn thiện pháp luật TTHS nói chung và nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT hoặc người TGTT trong TTHS nói riêng cần phải được quan tâm đúng mức.

Thứ hai, để hoàn thiện các quy định cũng như thực hiện hiệu quả nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT hoặc người TGTT cần phải tuân theo các đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của nước ta đồng thời trên cơ sở kế thừa những tinh hoa truyền thống dân tộc nhưng cũng phải phù hợp với bối cảnh hội nhập và hợp tác quốc tế.

Thứ ba, Luận án đã đưa ra các giải pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả thực

hiện nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT hoặc người TGTT. Trước hết cần hoàn thiện pháp luật TTSH về nguyên tắc này. Đồng thời hoàn thiện các quy phạm pháp luật khác có liên quan đến việc thực hiện tốt nguyên tắc này như tổ chức của các cơ quan THPT, lựa chọn mô hình tổ tụng phù hợp.... Bên cạnh đó đòi hỏi phải nâng cao chế độ đãi ngộ với những người THPT, người TGTT cũng như nâng cao ý thức pháp luật của người dân.

KẾT LUẬN

Cải cách tư pháp ở Việt Nam hướng tới xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, giải quyết vụ án khách quan, công bằng góp phần bảo vệ quyền con người, đấu tranh phòng ngừa tội phạm có hiệu quả. Trong quá trình cải cách đó, việc hoàn thiện pháp luật TTHS và xây dựng cơ chế thực thi pháp luật có hiệu quả là đòi hỏi tất yếu và phải dựa trên những cơ sở khoa học, thực tiễn, tiếp thu kinh nghiệm của thế giới và lịch sử Việt Nam. Vì vậy, đề tài “*Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam – Những vấn đề lý luận và thực tiễn*” có mục đích làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn về nguyên tắc này và trên cơ sở đó đưa ra những giải pháp hoàn thiện pháp luật, giải pháp nâng cao hiệu quả thi hành nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong TTHS.

1. Luận án đã xây dựng khái niệm sự vô tư trong lĩnh vực tư pháp và nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT và người TGTT cũng như vai trò của sự vô tư đối với việc giải quyết vụ án một cách khách quan, công bằng, không làm oan người vô tội và không để lọt tội phạm. Các học giả trên thế giới đã đưa ra những quan niệm khác nhau về hai khái niệm này, nhưng dù có khác nhau các quan điểm này đã thống nhất khi đưa ra những nội hàm cốt lõi của hai khái niệm nêu trên. Theo đó, vô tư trong lĩnh vực tư pháp được hiểu là *trạng thái của người có trách nhiệm giải quyết vụ án khi xem xét, đánh giá, giải quyết tranh chấp khách quan, bảo đảm sự công bằng, công lý và không thiên vị giữa các bên liên quan trong vụ án*. Do tầm quan trọng của sự vô tư nên Luật TTHS các quốc gia cũng như trong các thiết chế tư pháp quốc tế đều qui định nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT và người TGTT hình sự. Luận án đã phân tích, đánh giá các qui định về nguyên tắc này và đi đến khẳng định bản chất của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong TTHS là tạo ra cơ chế bảo đảm cho sự vô tư được tôn trọng và thực thi trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Cơ chế này gồm ba bộ phận: a) Hệ thống các qui phạm pháp luật về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THTT và người TGTT; b) Các biện pháp tôn trọng và thực thi nguyên tắc trong quá trình giải quyết vụ án hình sự; c) Cơ chế kiểm soát việc thực thi nguyên tắc. Do đó định nghĩa về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người THTT và người TGTT được luận án phát biểu như sau: “*Nguyên tắc bảo đảm*

sự vô tư của người THPT và người TGTT hình sự là những tư tưởng mang tính xuất phát điểm, chủ đạo và định hướng cho toàn bộ hoạt động xây dựng, thực thi, kiểm soát pháp luật TTHS nhằm mục đích giải quyết vụ án khách quan, công bằng, dân chủ, bảo đảm công lý trong giải quyết vụ án hình sự.”

2. Luận án nghiên cứu nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT hoặc người TGTT qua các thời kỳ lịch sử phát triển của Việt Nam. Từ đó thấy được từ thời kỳ phong kiến mặc dù không được ghi nhận thành một nguyên tắc riêng biệt nhưng nội dung của nguyên tắc này đã được thể hiện trong các quy định của Luật TTHS.

3. Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT hoặc người TGTT là những quy định pháp luật cơ bản, mang tư tưởng, định hướng chỉ đạo được ghi nhận trong Bộ luật TTHS 2003. Để thực hiện nguyên tắc này căn cứ từ chối hoặc thay đổi NTNTT, người TGTT cũng như chủ thể yêu cầu, đề nghị thay đổi và thẩm quyền, thủ tục thay đổi đã được quy định trong Luật TTHS. Qua việc nghiên cứu các quy định pháp luật TTHS và thực tiễn thực hiện nguyên tắc này, luận án cho rằng các nhà lập pháp đã chú trọng đến việc quy định cơ chế thực hiện nguyên tắc này và được các nhà áp dụng pháp luật thực hiện thành công để từ đó giảm án oan, sai trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

4. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại những bất cập trong quy định của pháp luật cũng như thực tiễn thực hiện nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người THPT hoặc người TGTT trong quá trình giải quyết vụ án hình sự ở Việt Nam hiện nay. Điều này do nhiều nguyên nhân khác nhau như: bất cập của pháp luật về nguyên tắc này, bất cập trong tổ chức và hoạt động của cơ quan THPT, người THPT; nguyên nhân về con người và cơ sở vật chất.

5. Dựa trên cơ sở một số vụ án hình sự cụ thể, tổng kết thực tiễn hoạt động giải quyết vụ án hình sự trong khoảng thời gian 10 năm (2004 – 2013) và kết quả điều tra xã hội học, luận án đã đưa ra những phương hướng hoàn thiện và từ đó đưa ra những giải pháp cụ thể: 1) Phải có quy định pháp luật hoàn chỉnh và được nghiêm chỉnh tuân theo trong quá trình TTHS; 2) Phải có đội ngũ người THPT và người TGTT có trình độ chuyên môn cao phù hợp với thực tiễn công tác, có phẩm chất đạo đức, chính trị vững vàng; 3) Nâng cao nhận thức pháp luật cho người dân và vai trò của người bào chữa trong hoạt động TTHS; 4) Phải có cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại đầy đủ; 5) Phải có sự đăi ngộ đúng mức đối với người THPT và người TGTT./.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC
CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Trần Thu Hạnh (2009), Một số giải pháp nâng cao vị thế của đội ngũ thẩm phán trong tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, *Tạp chí Khoa học, chuyên san Kinh tế - Luật* (2), tr.94-100.
2. Trần Thu Hạnh (2011), Hoàn thiện tổ chức và hoạt động của Cơ quan điều tra trước yêu cầu cải cách tư pháp, *Tạp chí dân chủ và pháp luật*; Số chuyên đề Các cơ quan tư pháp trong Nhà nước pháp quyền, tr.151-160.
3. Trần Thu Hạnh (2012), các qui định của Luật tố tụng hình sự Việt Nam trong lĩnh vực luật hình sự quốc tế, trong Giáo trình Luật hình sự quốc tế (Nguyễn Ngọc Chí chủ biên), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia – Sự thật, tr.387 – 418.
4. Trần Thu Hạnh (2013), Nghiên cứu khái quát về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng trong tố tụng hình sự, *Tạp chí Khoa học, chuyên san Luật học* 29 (1), tr.27-41.
5. Trần Thu Hạnh (2013), Vô tư và nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong việc giải quyết vụ án hình sự, *Tạp chí Khoa học, chuyên san Luật học* 29 (2), tr.16-27.
6. Trần Thu Hạnh (2013), Cơ chế bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành, *Tạp chí Khoa học, chuyên san Luật học* 29 (4), tr.1-14.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bộ chính trị, Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết 08/NQ-TW ngày 02/01/2002, Một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội.
2. Bộ chính trị, Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết 48/NQ-TW, Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
3. Bộ chính trị, Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết 49/NQ-TW, Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
4. Bộ Công an (2012), *Báo cáo số 553/BC.BCA-V19 ngày 7/11/2012 của Bộ Công an về tổng kết 8 năm thi hành Bộ luật TTHS 2003*, Hà Nội.
5. Bộ Tư pháp (2008), *Quốc triều hình luật, những giá trị lịch sử và đương đại góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam*, Viện khoa học pháp lý, Nhà xuất bản tư pháp.
6. Bắc viện pháp viện biên chế năm 1921 (1922), Bibliothèque Le Van Phuc, Hà Nội.
7. Lê Cẩm (2003), “Nguyên tắc tranh tụng trong hệ thống các nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự”, *Tạp chí luật học* số 6, tr. 15-21
8. Lê Cẩm và Nguyễn Ngọc Chí (Đồng chủ biên, 2004), *Cải cách tư pháp ở Việt Nam trong giai đoạn xây dựng Nhà nước Pháp quyền*, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội.
9. Lê Văn Cẩm (2004), “Những vấn đề lý luận cơ bản về chế định các nguyên tắc của luật tố tụng hình sự”, *Tạp chí Kiểm sát*, số 5, tr. 13-18; số 6, tr. 18-20; số 7, tr. 11-15.
10. Lê Văn Cẩm (2009), *Hệ thống tư pháp hình sự trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
11. Nguyễn Ngọc Chí (Chủ biên, 2001), *Giáo trình luật tố tụng hình sự Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
12. Nguyễn Ngọc Chí (2002), “Hiệu quả hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng khi giải quyết vụ án hình sự trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội (chuyên san Kinh tế - Luật)*, 18 (2), tr. 12-21.

13. Nguyễn Ngọc Chí (2003), “Tổ tụng tranh tụng và vấn đề cải cách tư pháp Việt Nam trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền”, *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, tập 187 (11), tr. 53-60.
14. Nguyễn Ngọc Chí (2007), “Bảo vệ quyền con người bằng pháp luật tố tụng hình sự,” *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội (chuyên san Kinh tế - Luật)*, tập 23 (số 2), tr. 64-80.
15. Nguyễn Ngọc Chí (2008), “Đảm bảo sự vô tư của người tiến hành tố tụng, người phiên dịch, người giám định trong tố tụng hình sự”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, tập 244 (8), tr. 53-57.
16. Nguyễn Ngọc Chí (2008), “Các nguyên tắc cơ bản trong luật tố tụng hình sự - Những đề xuất sửa đổi cơ bản”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội (chuyên san Kinh tế - Luật)*, tập 24 (4), tr. 239-253.
17. Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1946), Sắc lệnh số 13/SL ban hành ngày 24 tháng 01 năm 1946,
http://www.moj.gov.vn/vbpq/Lists/Vn%20bn%20php%20lut/View_Detail.aspx?ItemID=731.
18. Nguyễn Đăng Dung (chủ biên, 2012), *Tòa án Việt Nam trong bối cảnh xây dựng nhà nước pháp quyền*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
19. Hoàng Thanh Đạm (1996), *Tinh thần pháp luật*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
20. Trần Thu Hạnh (2013), *Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học nhóm B, Đại học quốc gia Hà Nội.
21. Phạm Hồng Hải (2006), “Đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống các cơ quan thực hiện chức năng thực hành quyền công tố đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (3) tr. 24-32,
22. Hoàng Việt luật lệ (1994), NXB Văn hóa – thông tin, Hà Nội.
23. Mai Thanh Hiếu (2008), “Thay đổi thẩm phán, hội thẩm trong tố tụng hình sự”, *Tạp chí Luật học* tập 98 (7), tr. 17-24.
24. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2004), Nghị quyết số 03/2004/NQ-HĐTP ngày 02/10/2004, *hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần chung của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

25. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2004), Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP ngày 5/11/2004, *hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ ba “Xét xử sơ thẩm” trong Bộ luật tố tụng hình sự 2003*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội
26. Hội đồng của Liên minh thế giới các thẩm phán (1999), *Hiến chương thế giới của thẩm phán*, được thông qua theo nguyên tắc nhất trí tuyệt đối, tại phiên họp ở Đài Loan ngày 17/11/1999.
27. Hội đồng Châu Âu (1998), *Hiến chương châu Âu về quy chế của thẩm phán*, được thông qua tại Strabourg tháng 7 năm 1998, DAJ/DOC(98)23.
28. Lê Thanh Hùng và Nguyễn Huy Tiến (2009), “Một số đề xuất về tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát cấp tỉnh đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp”, *Tạp chí Kiểm sát* số 9, tr. 42-48.
29. Vũ Việt Hùng (2009), “Thực tiễn hoạt động giám định tư pháp và một số kiến nghị”, *Tạp chí Kiểm sát*, (9) tr. 49-53.
30. R.KOERING – JOULIN (1990), Khái niệm về tòa án độc lập và công bằng theo Điều 6 Công ước châu Âu về quyền con người, R.S.C.
31. Phan Huy Lê (1997), *“Lê Thánh Tông 1442- 1479 con người và sự nghiệp”*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
32. Liên đoàn Luật sư Việt Nam (2012), *Báo cáo số 251/LĐLSVN ngày 29/10/2012 về đánh giá thực trạng bảo đảm quyền bào chữa và quan điểm sửa đổi, bổ sung Bộ luật TTHS năm 2003*.
33. Trần Huy Liệu (2007), “Sự cần thiết và những quan điểm chỉ đạo cải cách tư pháp ở Việt Nam”, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật* Số chuyên đề về Cải cách tư pháp, Hà Nội, tr. 5-11.
34. Liên Hợp Quốc (1985), *Các nguyên tắc nền tảng về sự độc lập của thẩm phán*, thông qua tại Hội nghị lần thứ 7 của LHQ về phòng chống tội phạm délinquant tại Milan ngày 26 tháng 8 đến ngày 6 tháng 9 năm 1985, sau đó đã được thông qua bởi Nghị quyết số 40/32 ngày 29/11/1985 và Nghị quyết 40/146 ngày 13/12/1985.
35. Nguyễn Thành Long (2011), *Nguyên tắc suy đoán vô tội trong luật tố tụng hình sự Việt Nam*, NXB chính trị Quốc gia.
36. Nhà pháp luật Việt Pháp (1997), *Tố tụng hình sự và vai trò của Viện công tố trong tố tụng hình sự*, NXB chính trị Quốc gia.

37. Hoàng Phê (Chủ biên, 2009), *Từ điển tiếng Việt thông dụng*, NXB Đà Nẵng – Trung tâm từ điển học, Hà Nội – Đà Nẵng.
38. Nguyễn Thái Phúc (2003), “Dự thảo Bộ luật tố tụng hình sự (sửa đổi) và nguyên tắc tranh tụng”, *Tạp chí Nhà nước và pháp luật* tập 185 (9), tr. 3-11.
39. Nguyễn Thái Phúc (2003), “Vai trò, trách nhiệm của Kiểm sát viên và thủ tục tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm”, *Tạp chí kiểm sát*, (9) tr. 18-23.
40. Đinh Văn Quế (2004), “Người tiến hành tố tụng trong cơ quan Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân”, *Tạp chí Kiểm sát*, (6), tr. 21-25.
41. Đinh Văn Quế (2004), “Những trường hợp tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (17) tr. 28-33.
42. Đinh Văn Quế (2008), “Một số vấn đề cần chú ý đối với Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa khi xét xử vụ án hình sự”, *Tạp chí Tòa án nhân dân* số 14, tr. 26 -29.
43. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, *Hiến pháp các năm 1946, 1959, 1980, 1992*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
44. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2013), *Hiến pháp năm 2013*, NXB Chính trị quốc gia – sự thật, Hà Nội.
45. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2003), *Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
46. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2000), *Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 (sửa đổi, bổ sung năm 2000)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
47. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2002), *Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1992 và năm 2002*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
48. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2002), *Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 1992 và năm 2002*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
49. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2012), *Luật giám định tư pháp*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
50. Quốc triều hình luật (2003), NXB thành phố Hồ Chí Minh.
51. Cao Xuân Quyết (2009), *Giám định pháp y và điều tra hình sự*, NXB chính trị Quốc gia.
52. Huỳnh Sáng (2004), “Về việc thực hiện thủ tục xét hỏi kết hợp với tranh tụng tại phiên tòa”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (3) tr. 4-6.
53. Hoàng Thị Sơn (2000), *Những nguyên tắc cơ bản của Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Trường đại học Luật Hà Nội, NXB Công an nhân dân.

54. Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Trần Hựu (1994), *Hoàng Việt luật lệ*, NXB Văn hóa – thông tin, Hà Nội.
55. Trần Đại Thắng (2004), “Tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp trước cải cách tư pháp năm 1950”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (23) tr 16-22.
56. Lê Hữu Thế (1999), *Những vấn đề lý luận về quyền công tố và việc tổ chức thực hiện quyền công tố ở Việt nam từ năm 1945 đến nay*, Kỷ yếu đề tài khoa học cấp Bộ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.
57. Đỗ Gia Thư (2005), “Bàn về quản lý Thẩm phán Tòa án nhân dân các cấp”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (1) tr 1-4.
58. Thông tư liên tịch số 05/2005/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 7 tháng 9 năm 2005: về quan hệ phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật TTHS 2003, <http://www.vksndtc.gov.vn/timvb.aspx>.
59. Thông tư liên tịch 01/2010/TTLT-VKSNDTC-BCA-TANDTC ngày 27/8/2010, hướng dẫn thi hành các điều của Bộ luật tố tụng hình sự về trả hồ sơ điều tra bổ sung, http://www.moj.gov.vn/vbpc/Lists/Vn%20bn%20php%20lut/View_Detail.aspx?ItemID=26325.
60. Trần Quang Tiệp (2003), *Lịch sử Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia.
61. Tòa án hình sự quốc tế (2008), *Quy tắc thủ tục và chứng cứ của Tòa án hình sự quốc tế dành cho Rwanda*, phiên bản sửa đổi ngày 14/3/2008.
62. Tòa án nhân dân Tối cao (1976), *Hệ thống hoá luật lệ về tố tụng hình sự*, Hà Nội.
63. Tòa án nhân dân Tối cao (1995), *Các văn bản về hình sự, dân sự, kinh tế và tố tụng* (tập 1, tập 2, tập 3), Hà Nội.
64. Tòa án nhân dân Tối cao, Viện khoa học xét xử (2001), *Nâng cao chất lượng thủ tục tố tụng tại phiên tòa xét xử vụ án hình sự, Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Công trình nghiên cứu khoa học cấp cơ sở.
65. Tòa án nhân dân tối cao (2012), *Báo cáo số 205/TANDTC-KHXX ngày 02/10/2012 về Tổng kết việc thi hành BLTTTHS năm 2003*.
66. Tòa án nhân dân tối cao (2012), *Báo cáo số 20/BC-TA ngày 15/8/2012 về việc chấp hành pháp luật tố tụng hình sự trong công tác điều tra, truy tố và xét xử, từ 01/10/2010 đến 30/4/2012*.
67. Tòa án nhân dân tối cao (2013), *Báo cáo số 05/BC-TA ngày 18/1/2013 về tổng kết công tác năm 2012 và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2013 của ngành Tòa án nhân dân*

68. Tòa án nhân dân tối cao (2013), *Báo cáo số 39/BC-TA ngày 28/8/2013 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về công tác Tòa án, từ 1/10/2012 đến ngày 31/7/2013*.
69. Tòa án hình sự quốc tế (2008), *Quy tắc thủ tục và chứng cứ dành cho Rwanda*, phiên bản sửa đổi ngày 14/3/2008.
70. Trung tâm nghiên cứu quyền con người – quyền công dân (2011), *Giới thiệu các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội, NXB lao động – xã hội.
71. Đào Trí Úc (1994), *Những vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước và Pháp luật*, NXB Chính trị Quốc gia.
72. Đào Trí Úc (chủ biên, 2001), *Hệ thống tư pháp và cải cách tư pháp ở Việt Nam hiện nay*, NXB xã hội, Hà Nội.
73. Đào Trí Úc (2003), “Cải cách tư pháp - ý nghĩa, mục đích và trọng tâm”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, tập 178 (02), tr. 3-6.
74. Đào Trí Úc (2003), “Về vị trí, vai trò, đặc trưng và các nguyên tắc của hoạt động tư pháp”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, tập 183 (07), tr. 3-7.
75. Đào Trí Úc, (2012), “Cải cách tư pháp và việc hoàn thiện các nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự Việt Nam”, *Tạp chí kiểm sát*, (08) tr. 6-9.
76. Đào Trí Úc, (2012), “Xác định Tòa án có vị trí trung tâm , xét xử là hoạt động trọng tâm”, *Tạp chí Kiểm sát*, (21) tr. 23-24.
77. Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2002), *Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
78. Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2002), *Pháp lệnh kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
79. Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2004), *Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
80. Ủy ban Tư pháp của Quốc hội (2012), *Báo cáo số 896/BC- UBTP13 ngày 11/10/2012 về Kết quả giám sát việc chấp hành pháp luật tố tụng hình sự trong công tác điều tra, truy tố, xét xử, từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/7/2012*.
81. Viện khoa học kiểm sát (2012), *Bộ luật tố tụng hình sự Cộng hòa Pháp* (bản dịch), Hà Nội.
82. Viện khoa học kiểm sát (2012), *Bộ luật tố tụng hình sự Cộng hòa liên bang Đức* (bản dịch), Hà Nội.

83. Viện khoa học kiểm sát (2012), *Bộ luật tố tụng hình sự Cộng hòa Liên bang Nga* (bản dịch), Hà Nội.
84. Viện khoa học kiểm sát (2012), *Bộ luật tố tụng hình sự Hòa Kỳ*, (bản dịch), Hà Nội.
85. Viện trưởng VKSNDTC (2011), *Báo cáo số 15/BC-VKSTC ngày 06/02/2011 về công tác của ngành KSND nhiệm kỳ Quốc hội khóa XII (2001-2011)*.
86. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2012), *Báo cáo số 46/BC-VKSTC-VP ngày 15/5/2012*.
87. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2013), *Báo cáo số 106/BC-VKSTC ngày 23/8/2013*, Hà Nội.
88. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2004), Quy chế tạm thời về thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động xét xử các vụ án hình sự kèm theo Quyết định số 121/2004/QĐ – VKSNDTC ngày 16/9/2004.
89. Nguyễn Tiến Vinh (2007), *Mối liên hệ của Tòa án hình sự quốc tế với Liên Hợp quốc*, Tòa án hình sự quốc tế và việc gia nhập của Việt Nam, NXB Tư pháp, Hà Nội.
90. Võ Khánh Vinh (2004), “Các hệ thống Tòa án ở các nước trên thế giới: Khía cạnh so sánh khái quát”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (23) tr .7-14.
91. Hoàng Văn Vĩnh (2004), “Một số vấn đề cần rút kinh nghiệm nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra các vụ án hình sự”, *Tạp chí Kiểm sát*, (3) tr 46-50.

Tiếng Pháp

92. Jacques van Compernelle, Giuseppe Tarzia (2006), *L'impartialité du juge et de l'arbitre: étude de droit comparé*, Edition: Bruylant, Bruxelles 2006.
93. Serge GUINCHARD (2006), *Indépendance et impartialité du juge, les principes de droit fondamental*”, *L'impartialité du juge et de l'arbitrage, Etude de droit compare*, sous la direction de Jacques van COMPERNOLLE et de Giuseppe TARZIA, Etablissements Emile Bruylant, SA, Bruxelles.
94. Franklin Kutty (2005), *L'impartialité du juge en procédure pénal, de la confiance décrétée à la confiance justifiée*, Collection de thèses, Edition: Larcier, 800p.
95. Bruno Perucca (1997), *L'impartialité du juge penal*, Edition: Jean Francois RENUCCI, Paris.

96. Jean Vincent, Gabriel Montagnier, André Varinard (1985), *La justice et ses institutions*, Edition: History, Paris - 1002 pages.

Tiếng Anh

97. Brian M. Barry (1995), *Justice as impartiality*, - Philosophy Oxford.
98. Dmitry Bam (2011), *Making Appearances Matter: Recusal and the Appearance of Bias*, Brigham Young University Law Review.
99. Communication N° 387/1989, Avro O. Karttunen V. Finland. Tài liệu UN Doc. GAOR, A/48/40 (Vol. 2).
100. Laure Garriaux, *L'impartialite du juge administratif*, M-A Frison-Roche, « 2+1 = la procédure », in « La justice, l'obligation impossible », <http://dpa.u-paris2.fr/IMG/pdf/ExposeDALGimpartJA.pdf>
101. Thomas M. Franck - Law (1968), *The structure of impartiality*, Published under the auspices of the Center for International Studies, New York University, 344 pages.
102. Ruth Mackenzie, Philippe Sands (2003), *International Courts and Tribunals and the Independence of the International Judge*, *Harvard International Law Journal*, Vol. 44.
103. Susan Mendus (2002), *Impartiality in moral and political phylosophie*, - Literary Criticism, Oxford.
104. Theodor Meron (2005), *Judicial Independence and Impartiality in International Criminal Tribunals*, *American Journal of International Law*, Vol. 99, 2005.
105. Office of the High Commissionner for human rights and Internation Bar Association (2003), *Professionnal training series N° 9: Human rights in the administration of justice – A manuel human rights for Judges, Prosecutors and Lawyers*, Communication N° 263/1987, *M. Gonzalez del Rio v. Peru* (View adopted on 28 october 1992), in UN doc. GAOR, A/48/40 (Vol. II), p. 20. United Nations.
106. Eric A. Posner and Miguel F. P. de Figueiredo (2005), *Is the International Court of Justice Biased?*, *The Journal of Legal Studies*, University of Chicago, Vol.34.
107. Ofer Raban (2003), *Modern legal theory and judicial impartiality*, Glasshouse Press.
108. Ofer Raban (2004), *Judicial Impartiality and the Regulation of Judicial Election Campaigns*, *University of Florida Journal of Law & Public Policy*, Vol. 15.

109. Shimon Shetreet (2009), *The Normative Cycle of Shaping Judicial Independence in Domestic and International Law: The Mutual Impact of National and International Jurisprudence and Contemporary Practical and Conceptual Challenges*, Chicago Journal of International Law, Vol. 10, 2009.
110. Erik Voeten (2008), *The impartiality of international judges: Evedence from the European Court of Human Rights*, American Political Science Review, Vol. 102, (N° 4).
111. Marcel L. J. Wissenburg (1999), *Imperfection and impartiality, a liberal theory of social justice*, Political Science, Oxford, 1999, 240 pages.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

KHOA LUẬT – ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI BỘ MÔN TƯ PHÁP HÌNH SỰ

PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN VỀ VIỆC THỰC THI NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM SỰ VÔ TƯ TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ

Điều 14 (BLTTHS năm 2003): Bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng

Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án không tiến hành tố tụng hoặc người phiên dịch, người giám định không được tham gia tố tụng, nếu có lý do xác đáng để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi thực hiện nhiệm vụ của mình.

PHẦN 1: MỘT SỐ THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên (không nhất thiết phải điền):

Tuổi:

Nơi công tác:

Chức vụ đảm nhiệm:

2. Người tiến hành khảo sát: Ths Trần Thu Hạnh – Bộ môn tư pháp hình sự,
Khoa Luật trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội.

Thời gian khảo sát: Tháng 5 năm 2013.

Bản khảo sát gồm 15 câu hỏi.

Những nội dung trong khảo sát này hoàn toàn được giữ bí mật và chỉ được sử dụng cho việc nghiên cứu đề tài.

PHẦN 2: NỘI DUNG KHẢO SÁT

Câu 1: Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng có ý nghĩa (*Anh/Chị đánh dấu vào các nội dung phù hợp*):

a) Là nguyên tắc nền tảng của tố tụng hình sự

b) Bảo đảm cho vụ án được giải quyết khách quan

- c) Góp phần bảo vệ quyền con người

Câu 2: Theo Anh (Chị) việc giải quyết vụ án hình sự hiện nay của các cơ quan tiến hành tố tụng vô tư ở mức độ nào (*Đánh dấu vào một ô phù hợp*):

- a) Rất vô tư
b) Vô tư bình thường (có vụ án vô tư, có vụ án không vô tư)
c) Không vô tư

Câu 3: Theo Anh (Chị) nguyên tắc này có được các cơ quan tiến hành tố tụng chấp hành nghiêm chỉnh trong quá trình giải quyết vụ án hình sự hay không? (*Đánh dấu vào một ô phù hợp*)

- a) Chấp hành nghiêm chỉnh
b) Chấp hành tương đối nghiêm chỉnh
c) Chấp hành bình thường
d) Chấp hành yếu
e) Không chấp hành

Câu 4: Anh (Chị) đã thấy vụ án nào mà **Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra** khi có căn cứ theo quy định của pháp luật phải từ chối hoặc bị thay đổi tiến hành tố tụng mà không từ chối hoặc không bị thay đổi? (*Đánh dấu vào một ô phù hợp*)

- a) Đã thấy
b) Chưa thấy

Câu 5: Anh (Chị) đã thấy vụ án nào mà **Điều tra viên** khi có căn cứ theo quy định của pháp luật phải từ chối hoặc bị thay đổi tiến hành tố tụng mà không từ chối hoặc không bị thay đổi? (*Đánh dấu vào một ô phù hợp*)

- a) Đã thấy
b) Chưa thấy

Câu 6: Anh (Chị) đã thấy vụ án nào mà **Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát** khi có căn cứ theo quy định của pháp luật phải từ chối hoặc bị thay đổi tiến hành tố tụng mà không từ chối hoặc không bị thay đổi? (*Đánh dấu vào một ô phù hợp*)

- a) Đã thấy
b) Chưa thấy

Câu 7: Anh (Chị) đã thấy vụ án nào mà **Kiểm sát viên** khi có căn cứ theo quy định của pháp luật phải từ chối hoặc bị thay đổi tiến hành tố tụng mà không từ chối hoặc không bị thay đổi? (*Đánh dấu vào một ô phù hợp*)

- a) Đã thấy
b) Chưa thấy

Câu 8: Anh (Chị) đã thấy vụ án nào mà **Chánh án, Phó Chánh án Tòa án** khi có căn cứ theo quy định của pháp luật phải từ chối hoặc bị thay đổi tiến hành tố tụng mà không từ chối hoặc không bị thay đổi? *(Đánh dấu vào một ô phù hợp)*

- a) Đã thấy
- b) Chưa thấy

Câu 9: Anh (Chị) đã thấy vụ án nào mà **Thẩm phán** khi có căn cứ theo quy định của pháp luật phải từ chối hoặc bị thay đổi tiến hành tố tụng mà không từ chối hoặc không bị thay đổi? *(Đánh dấu vào một ô phù hợp)*

- a) Đã thấy
- b) Chưa thấy

Câu 10: Anh (Chị) đã thấy vụ án nào mà **Thư ký Tòa án** khi có căn cứ theo quy định của pháp luật phải từ chối hoặc bị thay đổi tiến hành tố tụng mà không từ chối hoặc không bị thay đổi? *(Đánh dấu vào một ô phù hợp)*

- a) Đã thấy
- b) Chưa thấy

Câu 11: Anh (Chị) đã thấy vụ án nào mà **Hội thẩm** khi có căn cứ theo quy định của pháp luật phải từ chối hoặc bị thay đổi tiến hành tố tụng mà không từ chối hoặc không bị thay đổi? *(Đánh dấu vào một ô phù hợp)*

- a) Đã thấy
- b) Chưa thấy

Câu 12: Anh (Chị) đã thấy vụ án nào mà **người phiên dịch** có những căn cứ theo quy định của pháp luật phải từ chối hoặc bị thay đổi tham gia tố tụng mà không từ chối hoặc không bị thay đổi? *(Đánh dấu vào một ô phù hợp)*

- a) Đã thấy
- b) Chưa thấy

Câu 13: Anh (Chị) đã thấy vụ án nào mà **người giám định** có những căn cứ theo quy định của pháp luật phải từ chối hoặc bị thay đổi tham gia tố tụng mà không từ chối hoặc không bị thay đổi? *(Đánh dấu vào một ô phù hợp)*

- a) Đã thấy
- b) Chưa thấy

Câu 14: Theo Anh (Chị) nguyên nhân nào tác động đến những hạn chế trong việc thực hiện nguyên tắc này của các cơ quan tiến hành tố tụng *(Đánh dấu vào các nội dung phù hợp)*:

- a) Quy định của pháp luật thiếu chặt chẽ

- b) Tổ chức thực hiện nguyên tắc còn hạn chế
- c) Thiếu cơ chế kiểm soát việc thực hiện nguyên tắc
- d) Năng lực, phẩm chất của người tiến hành tố tụng
- e) Trình độ và ý thức pháp luật của người dân còn thấp
- f) Nguyên nhân khác:

Câu 15: Anh (Chị) hãy nêu ra một vụ án vi phạm nguyên tắc này mà anh (chị) biết:

.....

.....

.....

Phụ lục 2

KẾT QUẢ KHẢO SÁT Ý KIẾN VỀ VIỆC THỰC THI NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM SỰ VÔ TƯ TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ

Số phiếu thu về 300 phiếu

Câu 1: Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng có ý nghĩa (*Anh/Chị đánh dấu vào các nội dung phù hợp*):

- | | | |
|---|-----|-------|
| a) Là nguyên tắc nền tảng của tố tụng hình sự | 185 | 61,7% |
| b) Bảo đảm cho vụ án được giải quyết khách quan | 274 | 91,2% |
| c) Góp phần bảo vệ quyền con người | 141 | 47% |

Câu 2: Theo Anh (Chị) việc giải quyết vụ án hình sự hiện nay của các cơ quan tiến hành tố tụng vô tư ở mức độ nào (*Đánh dấu vào một ô phù hợp*):

- | | | |
|---|-----|-------|
| a) Rất vô tư | 109 | 36,3% |
| b) Vô tư bình thường (có vụ án vô tư, có vụ án không vô tư) | 188 | 62,7% |
| c) Không vô tư | 03 | 1% |

Câu 3: Theo Anh (Chị) nguyên tắc này có được các cơ quan tiến hành tố tụng chấp hành nghiêm chỉnh trong quá trình giải quyết vụ án hình sự hay không? (*Đánh dấu vào một ô phù hợp*)

- | | | |
|-------------------------------------|-----|-------|
| a) Chấp hành nghiêm chỉnh | 141 | 47% |
| b) Chấp hành tương đối nghiêm chỉnh | 106 | 35,3% |
| c) Chấp hành bình thường | 53 | 17,7% |
| d) Chấp hành yếu | 00 | |
| e) Không chấp hành | 00 | |

Câu 4: Anh (Chị) đã thấy vụ án nào mà **Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra** khi có căn cứ theo quy định của pháp luật phải từ chối hoặc bị thay đổi tiến hành tố tụng mà không từ chối hoặc không bị thay đổi? (*Đánh dấu vào một ô phù hợp*)

- | | | |
|--------------|-----|-------|
| a) Đã thấy | 53 | 17,7% |
| b) Chưa thấy | 247 | 82,3% |

Câu 5: Anh (Chị) đã thấy vụ án nào mà **Điều tra viên** khi có căn cứ theo quy định của pháp luật phải từ chối hoặc bị thay đổi tiến hành tố tụng mà không từ chối hoặc không bị thay đổi? (*Đánh dấu vào một ô phù hợp*)

- | | | |
|--------------|-----|-----|
| a) Đã thấy | 69 | 23% |
| b) Chưa thấy | 231 | 77% |

Câu 6: Anh (Chị) đã thấy vụ án nào mà **Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát** khi có căn cứ theo quy định của pháp luật phải từ chối hoặc bị thay đổi tiến hành tố tụng mà không từ chối hoặc không bị thay đổi? (Đánh dấu vào một ô phù hợp)

- | | | |
|--------------|-----|-------|
| a) Đã thấy | 62 | 20,7% |
| b) Chưa thấy | 238 | 79,3% |

Câu 7: Anh (Chị) đã thấy vụ án nào mà **Kiểm sát viên** khi có căn cứ theo quy định của pháp luật phải từ chối hoặc bị thay đổi tiến hành tố tụng mà không từ chối hoặc không bị thay đổi? (Đánh dấu vào một ô phù hợp)

- | | | |
|--------------|-----|-----|
| a) Đã thấy | 69 | 23% |
| b) Chưa thấy | 231 | 77% |

Câu 8: Anh (Chị) đã thấy vụ án nào mà **Chánh án, Phó Chánh án Tòa án** khi có căn cứ theo quy định của pháp luật phải từ chối hoặc bị thay đổi tiến hành tố tụng mà không từ chối hoặc không bị thay đổi? (Đánh dấu vào một ô phù hợp)

- | | | |
|--------------|-----|-------|
| a) Đã thấy | 100 | 33,3% |
| b) Chưa thấy | 200 | 66,7% |

Câu 9: Anh (Chị) đã thấy vụ án nào mà **Thẩm phán** khi có căn cứ theo quy định của pháp luật phải từ chối hoặc bị thay đổi tiến hành tố tụng mà không từ chối hoặc không bị thay đổi? (Đánh dấu vào một ô phù hợp)

- | | | |
|--------------|-----|-------|
| a) Đã thấy | 97 | 32,4% |
| b) Chưa thấy | 203 | 67,6% |

Câu 10: Anh (Chị) đã thấy vụ án nào mà **Thư ký Tòa án** khi có căn cứ theo quy định của pháp luật phải từ chối hoặc bị thay đổi tiến hành tố tụng mà không từ chối hoặc không bị thay đổi? (Đánh dấu vào một ô phù hợp)

- | | | |
|--------------|-----|-------|
| a) Đã thấy | 44 | 14,7% |
| b) Chưa thấy | 256 | 85,3% |

Câu 11: Anh (Chị) đã thấy vụ án nào mà **Hội thẩm** khi có căn cứ theo quy định của pháp luật phải từ chối hoặc bị thay đổi tiến hành tố tụng mà không từ chối hoặc không bị thay đổi? (Đánh dấu vào một ô phù hợp)

- | | | |
|--------------|-----|-------|
| a) Đã thấy | 40 | 13,3% |
| b) Chưa thấy | 260 | 86,7% |

Câu 12: Anh (Chị) đã thấy vụ án nào mà **người phiên dịch** có những căn cứ theo quy định của pháp luật phải từ chối hoặc bị thay đổi tham gia tố tụng mà không từ chối hoặc không bị thay đổi? *(Đánh dấu vào một ô phù hợp)*

- | | | |
|--------------|-----|-------|
| a) Đã thấy | 62 | 20,6% |
| b) Chưa thấy | 178 | 79,4% |

Câu 13: Anh (Chị) đã thấy vụ án nào mà **người giám định** có những căn cứ theo quy định của pháp luật phải từ chối hoặc bị thay đổi tham gia tố tụng mà không từ chối hoặc không bị thay đổi? *(Đánh dấu vào một ô phù hợp)*

- | | | |
|--------------|-----|-------|
| a) Đã thấy | 56 | 18,7% |
| b) Chưa thấy | 244 | 81,3% |

Câu 14: Theo Anh (Chị) nguyên nhân nào tác động đến những hạn chế trong việc thực hiện nguyên tắc này của các cơ quan tiến hành tố tụng *(Đánh dấu vào các nội dung phù hợp)*:

- | | | |
|--|-----|-------|
| f) Quy định của pháp luật thiếu chặt chẽ | 168 | 56% |
| g) Tổ chức thực hiện nguyên tắc còn hạn chế | 106 | 35,3% |
| h) Thiếu cơ chế kiểm soát việc thực hiện nguyên tắc | 97 | 32,3% |
| i) Năng lực, phẩm chất của người tiến hành tố tụng | 106 | 35,3% |
| j) Trình độ và ý thức pháp luật của người dân còn thấp | 141 | 47% |
| k) Nguyên nhân khác: | 00 | 00 |

Câu 15: Anh (Chị) hãy nêu ra một vụ án vi phạm nguyên tắc này mà anh (chị) biết: Số phiếu đưa ra các vụ án thực tế không nhiều vì nhiều lý do khác nhau. Có rất nhiều phiếu ghi là không tiện nói ra. Số vụ án được đưa ra trong phiếu điều tra đều viết tắt tên người THPT hoặc NTGTT. Nhiều vụ án được đưa ra dẫn tới việc không vô tư của NHTTT, NTGTT nhưng không nằm trong căn cứ phải từ chối hoặc thay đổi THPT, tham gia tố tụng.

Phụ lục 3

THỐNG KÊ SỐ LIỆU BỊ CÁO ĐƯỢC SỬA, HỦY DO LỖI CHỦ QUAN CỦA THẨM PHÁN (KHÔNG KHÁCH QUAN)

Năm	Phúc thẩm hủy Sơ thẩm	Phúc thẩm sửa Sơ thẩm	Giám đốc thẩm (hủy)
2008	226	918	257
2009	280	737	239
2010	222	524	254
2011	251	515	203
2012	262	490	209
2013	223	496	381

(Theo số liệu của Viện khoa học xét xử, Tòa án nhân dân tối cao)